國文摘艷

QUỐC-VĂN TRÍCH-DIỄM

Cao-đẳng Tiểu-học độc-bản

TEXTES CHOISIS D'EXPLICATION ANNAMITE

à l'usage des Elèves

DES

ÉCOLES NORMALES ET PRIMAIRES SUPÉRIEURES FRANCO-ANNAMITES

Ouvrage adopté par la Commission des Manuels scolaires pour les Ecoles franco-indigènes de l'Indochine.

par

DƯƠNG QUẢNG-HÀM

Professeur au Collège du Protectorat

HANOI

IMPRIMERIE NGHIÊM-HÀM

1925

2me édition

Prix: 0$35

TOUS DROITS RÉSERVÉS

KÍNH CÁO CÁC ĐỘC-GIẢ

Lần in thứ hai này soạn-giả đã sửa lại thật đúng các chữ in lầm, hoặc cách viết quốc-ngữ sai. Lại có chua thêm tiếng Trung, Nam-kỳ. Nếu những tiếng ấy ở bài thơ hoặc bài văn của các nhà văn-sĩ thì đánh số ở giữa hai nét ngoặc ( ) mà chua xuống dưới trang. Nếu tiếng ấy ở các đoạn khác như tiểu-dẫn, chú thích, v. v. thì chua ngay bên cạnh ở giữa hai nét ngoặc. Tiếng Trung-kỳ thì in chữ đứng ; tiếng Nam-kỳ thì in chữ nghiêng.

CHUYỆN GIẢI TRÍ

Chuyện này soạn ra cốt để hiến các bạn thanh-niên một món quà giải trí vừa ngon vừa bổ, xem vừa vui vừa có ích.

Việc biên chép, có ông Cử DƯƠNG-BÁ-TRẠC, ông tú NGUYỄN-ĐỖ-MỤC, ông giáo DƯƠNG-QUẢNG-HÀM và ông giáo VŨ-ĐÌNH-LONG, hết sức thận-trọng, các bài vở lựa chọn kỹ càng, bài nào cũng bổ-ích cho dường đức-dục, trí-dục của bọn thiếu-niên và thích hợp với trình-độ buổi đồng ấu.

Thể-tài có các chuyện ký, tiểu-thuyết, các bài về cách-trí địa-dư, các câu đố, tính đố, lại phụ thêm các bài thi sơ-học yếu-lược và nhiều tranh vẽ.

CHUYỆN GIẢI TRÍ ra từng tập, mỗi tập dày 36 trang lớn, giá 0 $ 15 ; đã ra đến tập thứ IX. Ở xa muốn tiện việc, gửi trước cho 2 $00, chuyện ra tập nào sẽ gửi ngay cho đến hết số tiền 2 $00 mà như thế thì có trừ 20 %.

Thư và mandat gửi cho : Dương-Bá-Trạc, Trung-Bắc-Tân-Văn, Hà-nội.

豔摘文國

高等小學讀本

QUỐC-VĂN TRÍCH-DIỄM

Cao-đẳng Tiểu-học độc bản

DƯƠNG QUẢNG HÀM
Giáo-học trường Bảo-Hộ

soạn

HÀ-NỘI
IN TẠI NHÀ IN NGHIÊM-HÀM
1925

In lần thứ hai

Soạn giả giữ bản quyền

PRÉFACE

Ce livre vient à son heure.

L'arrêté du 26 Décembre 1924, relatif aux nouveaux programmes de l'enseignement du 2e degré franco-indigène, a marqué enfin, dans son louable essai de cohésion rationnelle des diverses disciplines d'ordre littéraire et scientifique, l'intérêt de culture qu'il importe d'attribuer en pays d'Annam à l'enseignement de la langue et de la littérature locales.

L'indigente mention des instructions de 1917 et 1921 : « Exercices de rédaction — Lecture de textes classiques — Exercices de traduction » *a fait place à des directions pédagogiques détaillées qui réservent, en particulier, une large part à l'explication des textes complétée par des notions d'histoire littéraire.*

Mais, en face de ce progrès, il restait à façonner l'instrument de travail indispensable à la mise en œuvre de la nouvelle méthode : le recueil de « textes choisis d'explication » *annamite.*

C'est le moment d'avouer que la pratique des « textes classiques » *recommandée par les anciens programmes ne présentait trop souvent dans nos classes qu'une succession disparate de lectures faites au hasard et de notions acquises sans aucun lien.*

Combien laborieuse d'ailleurs paraissait à certains maîtres la recherche des textes dans les vieux classiques trop délaissés peut-être pour les sciences d'Occident !

A défaut de mieux, il leur était sans doute facile de s'adresser à la littérature des nombreuses éditions populaires en quoc-ngữ, mais bon nombre de ces publications laissent à désirer quant à la transcription exacte des chữ-nôm.

Les substantielles anthologies de textes annamites composées par quelques annamitisants érudits offrent bien de-ci de-là de bons textes scolaires. Cependant malgré les préoccupations littéraires que révèlent quelques-uns de ces recueils, on ne nous saura pas mauvais gré de dire qu'ils ne répondent en général ni par leur esprit, ni par leur méthode aux besoins précis de l'enseignement franco-indigène du 2e degré.

Le livre que M. DUONG QUANG HAM soumet aujourd'hui au jugement de ses collègues s'est inspiré fidèlement du plan tracé par les nouveaux programmes.

CHƯƠNG TRÌNH VIỆT-VĂN

ở các trường Sư-phạm và Pháp-Việt cao-đẳng tiểu-học.

(*Trích-lục*)

Khoa giảng nghĩa bài và học quốc-văn. — Chọn các bài tản-văn hoặc vận-văn trích ở các thơ truyện và các sách vở cũ, hay lấy ở trong nền văn-kim đương thành lập ; các bài cắt nghĩa cứ do thiển nhập thâm : trước hết lựa những bài thông-thường, rồi đến những bài văn-pháp càng cao dần lên.

Phát biểu đại-ý và cách bố-cục của bài văn, nói rõ các ý-tứ liên-lạc thế nào, cắt nghĩa kỹ về sự chọn tiếng, về những chỗ lời văn bóng bẩy, về nghĩa các chữ nho để cho các học trò giầu thêm các danh-từ về văn-chương và khoa-học thông-thường, cùng am-hiểu các phép-tắc chính về cú-pháp của quốc-văn.

Nhân sự giảng văn, nói cho học trò biết các điều đại-cương về các lối vận-văn và tản-văn chính của ta và các phép tắc chính về mỗi lối ấy, cùng sự-trạng và công trước-tác của các nhà thi-sĩ văn-sĩ có tiếng của ta.

Đến *năm thứ tư* : nói qua các điều cốt-yếu về văn-học lịch-sử nước ta : hán-văn và quốc-văn ; các thời-đại lớn : các nhà văn-sĩ có tiếng.

Sau đây liệt kê các sách và các nhà văn-sĩ nên học để làm mẫu :

Trích-lục các truyện nôm : Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên, Hoa-Tiên, Chinh phụ Ngâm, Quan-Âm Thị-Kính, Quốc sử diễn ca.

Chọn các bài thơ của các thi-gia : Lê Thánh-Tông, Tuy-Lý-vương Nguyễn bỉnh-Khiêm, Nguyễn Khuyến, Bà huyện Thanh-Quan, Chu-mạnh-Trinh, Trần-kế-Xương.

Chọn các bài ca, bài phú, văn tế.

Chọn các bài văn của các nhà văn-sĩ kim-thời : Trương-vĩnh-Ký Paulus Của, Hoàng-cao-Khải, Phan-kế-Bính, Nguyễn-bá-Học, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-bá-Trác, Nguyễn-khắc-Hiếu.

PLAN DE L'OUVRAGE.

Cet ouvrage, destiné aux élèves des Écoles Normales et des Écoles primaires supérieures franco-indigènes et rédigé conformément aux nouveaux programmes officiels, est ainsi conçu :

I. **Choix des textes.** — Les textes que contient l'ouvrage, choisis avec soin dans les meilleurs auteurs, sont répartis entre deux grandes catégories. Dans la première dite *vận-vần* ou « genres littéraires à assonance », nous avons fait figurer les textes se rapportant aux principaux genres cultivés par nos écrivains : *thơ* (poésies) *phú*, (prose rythmée), *ca* (chansons), *văn-tế* (oraisons funèbres), *kịch-văn* (théâtre) etc. Au début de chacune de ces rubriques, nous avons indiqué les principales règles spéciales à chaque genre. Dans la 2e catégorie, dite *tản-văn* ou prose, une partie des textes est empruntée aux auteurs écrivant en sino-annamite. L'autre partie, plus importante, est tirée des auteurs modernes.

II. **Tableau d'histoire littéraire et notices sur les auteurs.** — Les textes empruntés au même auteur sont précédés d'une notice résumant les grands traits de la vie et de l'œuvre de l'écrivain. Au commencement de l'ouvrage, on trouve un tableau d'histoire littéraire donnant, avec la division en grandes périodes, les noms et les œuvres des principaux écrivains.

III. **Annotation et explication des textes.** — Chaque morceau est en général accompagné :

1° d'une *note préliminaire* donnant les renseignements utiles à l'intelligence du texte. Pour les *extraits*, une *analyse* succincte de l'œuvre entière permet de les replacer dans l'ensemble et d'en saisir ainsi la place et l'importance relatives ;

2° d'une *annotation* où sont expliqués les termes difficiles, particulièrement les termes sino-annamites et les allusions littéraires et historiques ;

3° d'un *questionnaire* approprié sur le fond (idée générale, caractère littéraire dominant, plan, idées secondaires et leur enchaînement) et la forme (la langue, le style, la versification) qui aide les élèves dans la préparation du texte et fait sans cesse appel à leur esprit de recherche.

Pour chacun des genres littéraires, nous avons choisi un texte-type et nous en avons donné *l'explication complète* conçue suivant l'excellente méthode moderne d'explication française et constituant pour les élèves le modèle d'une étude de texte approfondie afin de bien fixer dans leur esprit la méthode générale d'explication ainsi que les procédés particuliers à chaque genre.

Tel est le travail que nous avons réalisé et qui — nous l'espérons — rendra quelque service aux maîtres et aux élèves de nos écoles comme à tous ceux qui s'intéressent à l'étude de la langue et de la littérature annamites (1). Comme c'est le premier essai de ce genre, nous ne manquerons de solliciter l'indulgence de nos lecteurs pour les imperfections inévitables qu'ils rencontreront dans notre ouvrage. Nous serons très heureux de recevoir leurs suggestions et leurs conseils et nous nous ferons un agréable devoir d'en tenir compte pour la revision et l'amélioration de notre ouvrage dans les éditions postérieures.

---

(1) Cet ouvrage pourra être utilisé avec profit par les candidats au Brevet Supérieur, au Baccalauréat et au Brevet d'enseignement primaire supérieur dans la préparation de leur épreuve de langue annamite.

BIÊN-TẬP ĐẠI-Ý

Trong chương-trình các trường sư-phạm và cao-đẳng tiểu-học bản-sứ có một khoa giảng quốc-văn, mà đã gọi là giảng văn thì phải có bài có sách. Hiện nay quyển sách quốc-văn độc-bản dùng trong các trường ấy không có. Bởi vậy chúng tôi soạn ra quyển này để hiến các bực giáo-sư và các học-sinh dùng.

Đại-ý biên-tập quyển này như sau :

I. **Sự chọn bài.** — Chúng tôi theo đúng chương-trình nhà nước lựa trong các thơ văn cổ kim lấy những bài hay, có bổ-ích về sự giảng-cứu quốc-văn và thích-hợp với trình-độ học trò các trường ấy. Chia ra từng mục theo các thể văn. Về thể *văn vần* có trích lục đủ cả các lối như thơ, phú, hát nói, văn tế, bài tuồng, v. v. ; trên các bài về một lối nào có tóm tắt những phép tắc về lối ấy. Còn *văn xuôi* thì chia làm hai phần : phần trên trích-lục các bài văn cổ nguyên viết bằng chữ nho phiên-dịch ra để học trò được biết qua cái tinh-thần hán-học ở nước ta ; phần dưới quan-trọng hơn trích-lục các bài văn kim đủ cả các lối : nghị-luận, ký-sự, tả-cảnh, tiểu-thuyết v. v. để học trò được thiệp-liệp các thể văn thiết dụng đời nay.

II. **Hán-Việt văn-biểu và tác-giả tiểu-truyện.** — Muốn lĩnh thụ ý-tưởng cùng văn-pháp một bài thơ hoặc một đoạn văn, tất phải biết qua lịch-sử của tác-giả cùng cái địa-vị của tác-giả trong văn-học giới nước nhà. Bởi vậy trên đầu các bài thơ văn của một nhà nào chúng tôi có kê-cứu soạn thành một thiên tiểu-truyện kể qua sự-trạng cùng công trước-tác của nhà ấy. Trên đầu sách lại có chép một thiên Hán-Việt văn-biểu kể rõ các thời-kỳ trong văn-học lịch-sử nước ta và tên các văn-gia cùng các sách vở của các nhà ấy trước thuật ra.

III **Sự giảng nghĩa.** — 1. Mỗi bài thường có một đoạn *tiểu dẫn* kể qua tình-tiết nhân đấy tác-giả làm ra bài ấy để giúp về việc giảng nghĩa. Bài nào trích trong một quyển ra lại có nói qua đại-ý và tóm tắt các chi-tiết quyển ấy để rõ mối liên-lạc của đoạn ấy với toàn-thiên thế nào.

2· Trong bài có những chữ nào khó nghĩa hoặc có điển tích gì đều *chú-thích* rõ ràng để đỡ công tra-cứu của ông thầy cùng học trò.

3· Mỗi bài thường có đặt sẵn *câu-hỏi* về ý-tưởng và lời-văn để giúp cho ông thầy giảng nghĩa và học trò nghiên-cứu trước.

Chúng tôi lựa chọn trong mỗi thể văn lấy một vài bài đặc-sắc

soạn sẵn bài *giảng nghĩa* để làm mẫu, không dám tự phụ rằng các bài ấy đã hoàn-toàn, song gọi là phỏng theo lối bình-giảng Âu-Tây để giúp các giáo sư và học-sinh chấm chước đó mà biến hóa đặt để thêm ra.

Chúng tôi cũng tự biết rằng việc làm ra đây còn nhiều điều khuyết-điểm, dám mong các bực cao-minh xem quyển sách này chỉ bảo cho các chỗ sai lầm, điều nên sửa đổi, để giúp vào sự luyện tập quốc-văn của bọn tân-tiến và việc giáo-dục của bọn thiếu-niên nước nhà thì thật là hân-hạnh cho chúng tôi lắm Đó là một điều kỳ-vọng lớn của chúng tôi khi soạn quyển sách này vậy.

HÁN-VIỆT VĂN-BIỂU

§ 1. HÁN-VĂN

I. THỜI-KỲ THỨ NHẤT

TRIỆU — NỘI THUỘC — NGÔ — ĐINH — LÊ — LÝ SƠ

(tự thế-kỷ thứ II tr. T. C. đến giữa thế-kỷ thứ XI)

Thời-kỳ này là thời-kỳ hán-học truyền sang nước ta.

1. **HỒI THỨ NHẤT** : NỘI-THUỘC HÁN (tự thế-kỷ thứ I tr. T. C. đến cuối thế-kỷ thứ II s. T. C.)

Trong hồi này hán-học truyền sang ta :

a) Nhờ các ông lương-lại Tầu : NHÂM-DIỀN, TÍCH-QUANG, SĨ-NHIẾP

b) Nhờ mấy người nước ta sang du-học Tầu : TRƯƠNG-TRỌNG LÝ-TIẾN, LÝ-CẦM.

2. **HỒI THỨ HAI** : BẮC THUỘC (Tự đời Tam-Quốc về sau). — NGÔ-ĐINH — LÊ — LÝ SƠ (tự đầu th. k. thứ III đến giữa th. k. thứ XI)

Trong hồi này hán-học truyền sang ta nhờ phật-học vì đạo phật bấy giờ rất thịnh.

Mấy ông sư vừa thâm phật-học vừa thâm hán-học : VÔ-NGẠI, PHỤNG-ĐỊNH, DUY-DÁM (nội-thuộc). — THUẬN, NGÔ-CHÂN-LƯU (Đinh)

II. THỜI-KỲ THỨ HAI

LÝ — TRẦN

(tự giữa th. k. thứ XI đến th. k. thứ XIV)

Trong thời-kỳ này trên triều-đình mới định phép học phép thi, chọn người khoa-mục bổ làm quan, dưới sĩ-phu nô nức học tập, nên nhân-tài xuất-thân ở hán-học đã nhiều và đã có các văn-gia trước-thuật. Vì thế mà hán-học được cùng với phật-học cùng tiến, rồi dần-dần át cả đạo phật.

LÝ THÁNH-TÔN (1054-1072) : lập *văn-miếu* ở Thăng-Long ;

LÝ NHÂN-TÔN 1075 : mở khoa thi *minh kinh bác học* ;
1076 : lập *quốc-tử-giám* ;

TRẦN THÁI-TÔN 1232 : mở khoa thi *thái-học-sinh* ;
1253 : lập *quốc-học-viện* ;

TRẦN ANH-TÔN 1333 : định lại *phép thi* ;

Nhân-tài đời Lý	Lý Thường-Kiệt 李常傑		Binh thư yếu lược 兵書要略
	Tô Hiến-Thành 蘇憲誠		
Nhân-tài đời Trần	Trần Quốc-Tuấn 陳國峻		Hịch tướng sĩ văn 檄將士文*
	Trần Quang-Khải 陳光啓		
	Phạm Ngũ Lão 范五老		
	Đặng Dung 鄧容		
Danh-nho đời Trần	Mạc Đĩnh-Chi 莫挺之	*Ngọc tỉnh liên phú* 玉井蓮賦 1	
	Trương Hán-Siêu 張漢超	*Linh Tế tháp ký* 2 靈濟塔記	
		Quan-Nghiêm tự ký 關嚴寺記	
	Chu Văn-An 朱文安	*Thất chẩm sớ* 七斬疏	
		Tứ thư thuyết ước 四書說約 3	
	Nguyễn Cảnh Tuân 阮景遵	*Vạn ngôn thư* 萬言書	
Thi-gia đời Trần	Thái tôn 太宗	*Ngự chế thi tập* 御製詩集 3	
	Thánh-tôn 聖宗		
	Nhân-tôn 仁宗		
	Minh-tôn 明宗		
	Nghệ-tôn 藝宗		
	Nguyễn Trung-Ngạn 阮忠彥	*Tiều ẩn thi* 樵隱詩 3	
		Giới-hiên thi tập 介軒詩集 3	
	Nguyễn Phi Khanh 阮飛卿	*Nhị khê thi tập* 蕊溪詩集 3	
	v. v.		
Sử-gia đời Trần	Lê Văn-Hưu 黎文休	*Đại-Việt sử-ký* 大越史記 3	
	Hồ Tôn-Thốc 胡尊鵠	*Nam-Việt thế chí* 南越世志 3	
		Việt sử cương mục 越史綱目 3	
	Lê Tắc 黎則	*An-nam chí lược* 安南志略 4	

(1) Đã đăng trong *Nam-phong tạp-chí*, số 37, tr. 33.

(2) Coi bài dịch-văn đăng trong *Nam-phong*, số 24, trang 493.

(3) Theo sách *Lịch-triều hiến chương* của ông PHAN-HUY-CHÚ thì các quyển sách này điều bị người Minh thu đem về Tầu, nên đến nay nhiều quyển mất không thấy nữa.

(4) Quyển này tác-giả làm hồi trốn sang ở bên Tầu.

* Những bài nào hoặc quyển nào có đánh dấu này là có in toàn văn hoặc rích-lục trong sách này.

III. THỜI KỲ THỨ BA

LÊ, NGUYỄN

(Tự thế-kỷ thứ XV đến thế-kỷ XIX)

Trong thời-kỳ này, hán-học có hai cái đặc sắc :

a) Hán-học thịnh mà phật-học suy.

b) Học đạo-lý thiên ra học từ-chương.

1° Đời Hậu-Lê. — Phụ nhà Mạc và các chúa Nguyễn

LÊ THÁI-TỔ (1428-1433) : lập *Quốc-tử giám*, mở nhà học và đặt các giáo chức ở các phủ lộ,

1429 : đặt *khoa minh-kinh* để chọn nhân tài.

LÊ THÁI-TÔN : định *lệ thi hương thi hội.*

1442 : mở khoa *thi tiến-sĩ.*

LÊ THÁNH-TÔN : đặt một hội văn-học là *Tao đàn nhị thập bát tú* 騷壇二十八宿.

1484 : dựng *bia tiến-sĩ.*

Thi gia	Lê Thánh-Tôn	黎聖宗	*Thi tập* 1
			Thân chinh ký sự 親征記事
	Nguyễn Bỉnh-Khiêm	阮秉謙	*Bạch-vân thi tập* 白雲詩集
Văn gia	Nguyễn Trãi	阮廌	*Quân trung từ mệnh* 軍中詞命
			Bình Ngô đại cáo 平吳大誥
			An-nam vũ công 安南武功
			Ức-trai toàn tập 抑齋全集
	Thân Nhân-Trung	申仁忠	*Thiên nam dư hạ tập* 天南餘暇集 2
	Đỗ Nhuận	杜潤	
	Lê Quý-Đôn	黎貴惇	*Vân đài loại ngữ* 雲臺類語
			Thánh mô hiền phạm 聖謨賢範
			Hoàng việt văn hải 皇越文海
			Kiến văn tiểu lục 見聞小錄
			Thượng kinh phong vật chí, v. v 上京風物志
	Nguyễn Dư	阮嶼	*Truyền kỳ man lục* 傳奇漫錄 3
	Võ Quỳnh	武瓊	*Lĩnh nam trích quái* 嶺南摘怪
	Bùi Huy-Bích	裴輝璧	*Lữ trung tạp thuyết* 旅中雜說 4

(1) Chép trong quyển *Thiên Nam dư hạ tập.*

(2) Quyển này chỉ còn xót lại có mấy đoạn.

(3) Quyển này hiệu *Cát-thành* Hà-nội đã dịch quốc-ngữ và in.

(4) Coi bài trích lục đã dịch đăng *Nam-phong.*

Sử gia

Phan phu Tiên 潘孚先 : *Đại việt sử ký tục biên* 大越史記續編
Ngô sĩ Liên 吳士連 : *Đại việt sử ký toàn thư* 大越史記全書
Vũ Quỳnh 武瓊 : *Đại việt thông giám* 大越通鑑
Lê Tung 黎嵩 : *Đại việt thông giám tổng luận* 大越通鑑總論
Phạm công Trứ 范公著 : *Việt sử toàn thư* 越史全書
Lê Hy 黎僖, Nguyễn quý Đức 阮貴德 } *Quốc sử thực lục* 國史實錄
Nguyễn Hoàn 阮侃, Lê quý Đôn 黎貴惇, Ngô Sĩ 吳仕, Nguyễn Du 阮攸 } *Quốc sử tục biên* 國史續總
Lê quý Đôn 黎貴惇 : *Đại việt thông sử* 大越通史

2° Nguyễn triều

Gia-Long (1802-1820) : lập *văn-miếu* và *Quốc-tử giám* ở kinh-đô 1
1803 : đặt *đốc-học* ở các trấn ;
1807 : mở khoa *thi hương*.
Minh-Mệnh : 1822 : mở khoa *thi hội* ;
1832 : đổi lại *phép thi* ;
đặt *Quốc-sử quán*.
Tự Đức (1847 1883) : mở hai khoa *nhã-sĩ khoa* và *bác-sĩ khoa*
đặt *khai kinh điên* và *tập-hiền viện*.

Thi gia

Minh Mệnh 明命 :
Ngự chế thi tập 御製詩集
Ngự chế tiễu bình Nam kỳ tặc khấu thi tập
御製勦平南圻賊寇詩集

Thiệu Trị 紹治 :
Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập
御題名勝圖繪詩集
Ngự chế Bắc tuần thi tập
御製北巡詩集
Ngự chế vũ công thi tập
御製武功詩集

Tự Đức 嗣德 :
Ngự chế Việt-sử tổng vịnh
御製越史總詠

Tùng Thiện vương : *thi tập*
Tuy Hóa vương 綏理王 : *thi tập*

(1) Quyển này tác-giả làm chưa xong.

Thi gia	Phạm quí Thích 范貴適	*Thảo đường thi tập* 草堂詩集 1	
	Nguyễn Du 阮攸	*Bắc hành thi tập* 北行詩集	
	Trịnh hoài Đức 鄭懷德	*Cấn trai thi tập*	
	Nguyễn Siêu 阮超	*Phương đình thi văn tập* 方亭詩文集	
	Cao bá Quát 高伯适	*Cao Chu-thần thi tập* 高周臣詩集 1	
	Phạm hữu Nghi 范有儀	*Đạm-trai thi tập*	
	Phạm phú Thứ 范富庶	*Gia-viên thi văn tập*	
	Đỗ đăng Đệ	*Tùng đường di thảo*	
	Nhữ bá Sĩ	*Đạm-trai thi văn tập* *Vịnh Việt-sử*	
	Nguyễn văn Giao	*Quất lâm thi văn*	
	v. v.		
Văn gia	Phạm đình Hổ 范廷琥	*Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆 2 *Kiền khôn nhất lãm* 乾坤一覽 *Hi kinh trắc lãi* 羲經測蠡	
	Phạm đình Hổ Nguyễn Án 阮案	*Tang thương ngẫu lục* 桑滄偶錄	
	Trần đình Túc 陳廷肅	*Tiêu sơn toàn tập*	
	Phan thanh Giản 潘清簡	*Lương khê tập*	
	Nguyễn đức Đạt 阮德達	*Khảo cổ ức thuyết*	
Sử chí	Quốc sử quán 國史館	*Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目	
		Thực lục 實錄	*tiền biên* 前編 3 *chính biên* 正編 4
		Đại-Nam liệt truyện 大南列傳	*tiền biên* 前編 *chính biên* 正編

(1) Mấy tập này đã trích lục đăng trong *Nam-phong*.
(2) Coi những bài trích lục đã dịch đăng trong *Nam phong*.
(3) Quyển này ông PHAN-KẾ-BÍNH đã dịch đăng trong *Đông dương tạp chí*.
(4) Quyển này ông PHAN-KẾ-BÍNH đã dịch tập thứ nhất là *sơ tập* (về đời vua Gia-long) đăng trong *Đông dương tạp chí*.

Sử chí:
- Phan huy Chú 潘輝注 : *Lịch triều hiến chương* 1 歷朝憲章
- Phạm đình Hổ 范廷琥 : *An nam chí* 安南志
- Trịnh hoài Đức 鄭懷德 : *Gia định thông chí* 嘉定通志 2
- Lê quang Định 黎光定 : *Nhất thống địa dư chí* 一統地輿志
- Cao xuân Dục 高春育 : *Đại Nam nhất thống chí* 3 大南一統志

§ 2. QUỐC VĂN

Từ đời Trần trở về trước, nước ta vẫn có tiếng nói riêng : tất cũng đã có một nền văn-chương diễn xuất bằng quốc-âm, tiếc rằng đến nay nền văn cổ ấy đã thất-truyền. Chỉ còn sót lại những câu *tục-ngữ ca-dao*, lắm câu hay cũng chẳng kém gì các câu trong Kinh Thi : đó tức là nền văn tối-cổ ở nước ta.

Mãi đến đời Trần Nhân-Tôn (1278 — 1293) ông HÀN-THUYÊN mới phỏng theo Đường-luật của Tàu mà đặt ra luật thơ văn quốc-âm (tức là *Hàn-luật*), tự đấy các nhà thi văn mới theo luật ấy mà ngâm-vịnh trước thuật mà nền văn-nôm mới thành-lập vậy.

I. PHÔI THAI THỜI ĐẠI

ĐỜI TRẦN

Hàn Thuyên 韓詮 : *văn tế cá sấu*

Nguyễn sĩ Cố 阮士固

Trần khánh Dư 陳慶餘 : *thơ bán than*

---

(1) Ông DELOUSTAL đã dịch hai chương trong quyển này ra chữ pháp là chương «Hình luật chí» đề là *La Justice dans l'ancien Annam* đăng trong tạp-chí trường Bác-cổ (*Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*) và chương « quốc dụng chí » đề là «*Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam*» đăng trong Đông-pháp tạp-chí (*Revue indochinoise.*)

(2) Quyển này ông AUBARET đã dịch ra chữ pháp : (*Histoire et description de la Basse Cochinchine*, Paris 1863).

(3) Quyển này mới làm xong về xứ Trung-kỳ, ông PHAN-KẾ-BÍNH đã dịch ra quốc ngữ đăng trong *Đông-Dương tạp chí.*

II. PHÁT ĐẠT THỜI-ĐẠI

HẬU LÊ

Thơ

- Lê Thánh-tôn 黎聖宗 : *thi tập*
- Vô danh *Hồng đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集
- Nguyễn bỉnh Khiêm 阮秉謙 *Bạch vân thi tập* (1) 白雲詩集
- Ôn như tiên-sinh 温如先生 (?) *Thi tập*
- Phạm Thấu *Thơ hoài cổ*
- Nguyễn hữu Chỉnh 阮有整 — *Thơ tràng pháo* / *Ngôn ẩn thi tập* (1)

Văn

- Lê quý Đôn 黎貴惇 — *Kinh nghĩa : Tất kính tất giới, vô vi phu tử* / *Văn sách : Lấy chồng cho đáng tấm chồng*
- Nguyễn bá Lân 阮伯璘 *Trương-lưu hầu phú* (1)
- Nguyễn dình Tô 阮廷素 *Tiến sĩ lán* (1)
- Trương vĩnh hầu 張永侯 *Tây-hồ phú* (1)
- Nguyễn hữu Chỉnh 阮有整 *Quách tử-Nghi phú* (2

Ca khúc

- Nguyễn Trãi 阮廌 *Gia huấn ca** 家訓歌
- Nguyễn thị Điểm 阮氏點 *Chinh phụ ngâm* 征婦吟
- Ôn như hầu (?) 温如侯 *Cung oán ngâm khúc** 宮怨吟曲

NAM TRIỀU (Các chúa Nguyễn)

- Đào duy Từ 惟慈陶 *Ngọa long ngâm*
- Nguyễn cư Trinh 阮居貞 *Sãi vãi*
- Hoàng Quang 黃光 *Hoài nam khúc* 懷南曲

(1) Đã lục đăng trong Nam phong.

(2) Khúc này nguyên văn bằng chữ nho của ông ĐẶNG TRẦN CÔN 鄧陳琨 soạn, bà Thị-Điểm diễn ra nôm.

III. TOÀN THỊNH THỜI ĐẠI

ĐỜI NGUYỄN

Thơ văn	Đặng đức Siêu 鄧德超	*Văn tế Vũ Tính và Ngô Tòng Chu*
	Tuy Lý vương 綏理王	*Thi văn tập*
	Trần Hựu	*Điểm mê khúc* 點迷曲
	Vô danh	*Tố khuất* 訴屈
	Hồ xuân Hương 胡春香	*Xuân-Hương thi tập*
	Lý văn Phức 李文馥	*Khắc-trai thi văn tập* 克齋詩文集
	Nguyễn công Trứ 阮公著	*Thi văn tập**
	Bà huyện Thanh Quan	*Thi tập*
	Nguyễn Khuyến 阮勸	*Quế sơn thi văn tập** 桂山詩文集
	Dương Khuê 楊珪	*Thi văn tập*
	Chu mạnh Trinh 朱孟貞	*Thanh tâm tài nhân thi tập* / *Hương sơn nhật trình ca*
	Trần kế Xương 陳繼昌	*Thi văn tập**
	Tôn thọ Tường	*Thi tập**
Truyện	Nguyễn Du 阮攸	*Kim vân kiều** 金雲翹
	Nguyễn huy Tự 阮輝似 / Nguyễn Thiện 阮僐	*Hoa tiên** 花箋
	Lý văn Phức 李文馥	*Phụ châm tiện lãm* 婦箴便覽 / *Nhị thập tứ hiếu** 二十四孝
	Nguyễn đình Chiểu 阮廷炤	*Lục vân tiên** 陸雲仙
	Quốc sử quán 國史館	*Nam sử diễn ca** 南史演歌
	Vô danh	*Quan âm Thị Kính** 觀音氏敬 / *Bích câu kỳ ngộ* 碧溝奇遇 / *Nhị độ mai* 二度梅 / *Nữ tú tài* 女秀才 / *Phan Trần truyện* 潘陳傳

IV CẬN KIM THỜI ĐẠI

CÁC VIỆC CẢI CÁCH

Ở Nam-kỳ, sau khi xứ ấy đã nhượng làm thuộc-địa Pháp (1867) chính-phủ bãi các khoa thi và các trường học chữ nho mà đặt ra nền học Pháp-Việt.

Ở Bắc Trung-kỳ, sự cải-cách có phần chậm hơn và phải làm lần lần :

1906 : đặt *Hội đồng cải-lương học-vụ* ở Đông-Pháp để đổi lại chương-trình Nam-học : gồm có 3 bực :

1· Ấu-học (trường các làng) thi tuyển-sinh } dạy vừa chữ nho
2· Tiểu-học (trường phủ huyện) thi khóa-sinh } vừa quốc-ngữ

3· Trung-học (trường tỉnh) thi hương (dạy thêm cả pháp-văn nữa).

Từ 1967 về sau, bớt dần địa-vị chữ nho và tăng thêm địa-vị chữ Pháp trong các trường :

1908 : đặt *Học-bộ* để thi-hành việc cải-lương ấy

1915 : *bãi thi hương* ở Bắc-kỳ.

1919 : *bãi khoa cử và nền hán học* ở Trung Bắc-kỳ thay vào *nền học Pháp-việt* thuộc quyền chính-phủ Bảo-hộ trông nom, nền học này bộ học-luật (*Code de l'instruction publique*) ban-hành ngày 21-12-1917 đã chỉnh-đốn lại.

HỒI THỨ I. — Chữ Quốc-ngữ phổ-cập trong dân gian

Chữ Quốc-ngữ là một lối chữ viết tiếng ta bằng vần tây của các cố-đạo, thứ nhất là các giác-sĩ Pháp : ALEXANDRE DE RHODES BÁ ĐA LỘC [Evêque d'Adran] đặt ra vào khoảng từ thế-kỷ thứ XV đến XVII, cốt để dịch các sách đạo cho con chiên xem. Sau nhờ trên nhà-nước đem thứ chữ ấy dạy trong các trường, dưới các cố-đạo và các bực học-giả như các ông TRƯƠNG-VĨNH-KÝ, PAULUS CỦA soạn dịch các sách phổ-thông giáo-khoa cùng các hàng sách, các nhà in đem phiên-dịch các truyện nôm cũ của ta và các tiểu thuyết tàu, nên dần dần chữ Quốc-ngữ phổ-cập trong dân-gian.

2· HỒI THỨ II — Nền Quốc-văn mới đương thành-lập

Khi các nhà tân-học cựu-học đều hiểu rằng phải lấy quốc-văn làm trọng mới nhóm lên cái phong-trào chấn-hưng quốc-văn.

Trước có các báo-chí quốc-ngữ xuất bản như *Đông-văn nhật-báo, Đăng-cổ tùng-báo. Đông-Dương tạp-chí, Trung-Bắc tân-văn, Lục-tỉnh tân-văn, Nam-phong tạp-chí, Đại-Việt tạp-chí* v. v. ; sau đến các nhà trước-thuật soạn dịch các sách vở văn thơ càng ngày càng nhiều

Nền quốc văn mới có hai đặc-tính :

1· Vẫn chịu ảnh-hưởng của văn tàu, lại chịu cả ảnh-hưởng của văn tây ;

2· Mới phát-hiện ra lối văn xuôi dùng để tự-thuật, nghị-luận.

Nền quốc-văn mới ấy vừa nhóm thành cũng đã có vẻ khởi sắc, khiến cho ta có thể hi-vọng ở cái tiền-đồ quốc-văn được.

THƠ

PHÉP TẮC VỀ LỐI THƠ

Thể-cách văn-chương. — Văn-chương ta có nhiều thể-cách, mỗi thể-cách có phép tắc riêng. Trước hết nên chia ra làm hai loại lớn : *lối có vần* và *lối không vần*.

Trong các lối có vần thì thơ là lối quan-trọng nhất.

Thế nào gọi là thơ ? — Thơ là một lối văn có *vần* (assonance) ; kể thơ có nhiều lối mà thông dụng nhất là lối thơ thất-ngôn và lối thơ ngũ-ngôn. Hai lối thơ này có *số câu* nhất-định, mỗi câu có *số chữ* nhất-định (mesure), có *điệu* riêng (rythme), lại phải *đối* nữa (parallélisme).

§ 1. Luật thơ

Số chữ. — *Ngũ-ngôn* mỗi câu 5 chữ ; *thất-ngôn* mỗi câu 7 chữ.

Số câu — Hoặc thất-ngôn hoặc ngũ-ngôn, gọi là thơ *tứ-tuyệt* thì mỗi bài 4 câu ; gọi là thơ *bát-cú* thì mỗi bài 8 câu ; còn thất-ngôn dài hơn 8 câu, ngũ-ngôn dài hơn 16 câu thì gọi là *tràng-thiên* hoặc gọi là *hành* (1).

Làm theo lối thơ nào thì phải đặt đúng số câu và số chữ của lối thơ ấy.

Vần. — a) *Vần là gì ?* Tức là những tiếng đồng âm (*identité du son*) đứng cuối câu thơ. — Nếu theo vần quốc-ngữ thì những tiếng nào cùng một âm (*même son voyelle*), hoặc âm bằng, hoặc âm trắc tùy theo lối thơ vần bằng, hoặc vần trắc, không cứ dấu khác nhau đều cùng một vần : như *thiên, liên, liền, biên* cùng một vần ; *tải, lại, bãi, phải,* cùng một vần.

Làm thơ phải hiệp vận cho đúng, nếu trái lệ ấy như *này* mà đi với *ta* hoặc *tôi* là lạc-vận không được. Nếu vần hơi sai nhau một tí như *tai* với *ngay* hoặc *người* là cưỡng-áp (ép gượng) cũng không được.

b) *Trong một bài thơ những câu nào phải có vần ?* Lệ cứ *câu đầu* và các *câu chẵn* phải có vần. Vậy trong bài thơ 4 câu có 3 vần (câu 1, 2 và 4), thơ 8 câu có 5 vần (1, 2, 4, 6 và 8). Song lối thơ ngũ-ngôn nếu hai câu đầu đối nhau thì câu đầu không phải vần nữa. — Lối thơ tràng-thiên cũng cứ theo lệ ấy mà đặt dài ra ; có khi cả một bài

(1) Xem bài *Vịnh hai bà Trưng* trang 31.

dùng nguyên một vần, hoặc cứ bốn câu, hay tám câu lại đổi dùng vần khác cũng được.

Điệu thơ. — Điệu thơ là cách sếp đặt các tiếng trong câu thơ sao cho êm tai dễ đọc. Tiếng ta có tiếng *bằng* có tiếng *trắc*. Muốn phân-biệt tiếng nào là bằng, tiếng nào là trắc, phải biết cách đánh vần.

a) *Cách đánh vần.* — Như muốn biết tiếng *tâm* là bằng hay trắc thì phải nói *tầm tâm* bằng, *tấm tâm* (hay *tậm*) trắc : thế tiếng *tâm* là bằng. Cách ấy tức là cách đánh vần của các cụ ta ngày xưa. Tập nói thế nhiều lần cho quen, lâu thành nhập-tâm, hễ đọc một tiếng lên biết ngay là bằng hay trắc. — Nay theo lối viết chữ quốc-ngữ thì những tiếng gì phải đánh dấu (̀) hoặc không phải đánh dấu (bình-thanh) là bằng, mà những tiếng gì phải đánh các dấu (́), (̉), (̃) (̣) là trắc cả.

b) *Các điệu thơ.* — Bài thơ nào các tiếng trong một câu sếp đặt theo điệu bằng trắc gọi là thơ *Đường-luật* (vì tự đời nhà Đường bên Tầu đặt ra). Còn bài nào không theo điệu bằng trắc gọi là thơ *cổ-thể* (1) hoặc *cổ-phong* (lối cổ : có trước đời nhà Đường).

Đường-luật lại chia làm hai thể : *thể bằng* hoặc *luật bằng* là thể thơ bắt đầu hai tiếng bằng; *thể trắc* hoặc *luật trắc* là thể thơ bắt đầu hai tiếng trắc.

c) *Các thể bằng trắc.* — Nay lấy chữ *b* thay tiếng bằng chữ *t* thay tiếng trắc, chữ *v* thay tiếng vần mà kể các cách sếp đặt tiếng bằng tiếng trắc trong các thể thơ như vầy :

I THỂ BẰNG VẦN BẰNG

(Vần bằng nghĩa là các tiếng vần đều đặt tiếng bằng cả).

1. Ngũ-ngôn (bát cú)	2. Thất-ngôn (bát cú) (2)
b b t t v	b b t t t b v
t t t b v	t t b b t t v
t t b b t	t t b b b t t
b b t t v	b b t t t b v
b b b t t	b b t t b b t
t t t b v	t t b b t t v
t t b b t	t t b b b t t
b b t t v	b b t t t b v

(1) Xem bài *Vịnh hai bà Trưng* trang 31.

(2) Xem bài thơ mẫu : *Cảm hứng* của cụ Trang Trình, trang 9.

II THỀ TRẮC VẦN BẰNG

1· Ngũ-ngôn (bát cú)

t t t b v
b b t t v
b b b t t
t t t b v
t t b b t
b b t t v
b b b t t
t t t b v

2· Thất-ngôn (bát cú) (1)

t t b b t t v
b b t t t b v
b b t t b b t
t t b b t t v
t t b b b t t
b b t t t b v
b b t t b b t
t t b b t t v

III THỀ BẰNG VẦN TRẮC

Ngũ-ngôn (bát cú)

b b b t v
t t b b v
t t t b b
b b b t v
b b t t b
t t b b v
t t t b b
b b b t v

IV THỀ TRẮC VẦN TRẮC

Thất-ngôn (bát cú)

t t b b b t v
b b t t b b v
b b t t t b b
t t b b b t v
t t b b t t b
b b t t b b v
b b t t t b b
t t b b b t v

(Vần trác là các chữ vần phải đặt tiếng trác cả)

Muốn làm thơ *tứ-tuyệt* (2) cũng cứ theo cách sếp đặt 4 câu đầu trong các thể trên này.

Luật bằng luật trác tuy rằng như vậy, song trong câu thơ thất-ngôn chữ thứ 1 và thứ 3 không cần phải đúng điệu bằng trác ; tức gọi là *nhất tam bất luật* (chữ thứ nhất thứ ba không kể) ; một đôi khi chữ thứ 5 không đúng luật cũng được ; tức gọi là *ngũ bất luận*. Còn thơ ngũ-ngôn thì chỉ chữ thứ nhất được sai điệu thôi. — Song chữ thứ nhất trong thơ ngũ-ngôn và chữ thứ ba trong thơ thất-ngôn đáng trác mà đặt bằng thì được, chớ đáng bằng mà đặt trác thì gọi là *khổ độc* (khó đọc) không được.

Thơ ngũ-ngôn chữ thứ hai và thứ năm, thơ thất-ngôn chữ thứ tư và thứ bẩy không được chúng một âm, nếu chúng âm là phạm phải tội *phong-yêu hạc-tất* (lưng ong gối hạc) không được.

1) Xem bài : *Người bô-nhìn* của vua Lê Thánh-Tông, trang 7.

2) Mẫu lối thơ thất-ngôn tứ-tuyệt thề bằng : *Dệt vải*, trang 7.

Mẫu lối thơ thất ngôn tứ-tuyệt thề trác : *Chúc tết* I, trang (22).

Làm thơ sai điệu bằng trắc gọi là *thất-luật* (sai luật). — Câu tiếp theo dáng đặt bằng bằng mà đặt trắc trắc, hoặc dáng đặt trắc trắc mà đặt bằng bằng gọi là *thất-niêm* (điệu không dính nhau) đều là hỏng cả.

Đối. — Cái đặc sắc của thơ ta và thơ Tầu là phép đối. Thơ các nước Âu-châu (Pháp, Anh, Nga Đức, v. v.) không có phép ấy.

a) Thế nào là đối ? — Đối vừa phải đối ý vừa phải đối chữ.

Đối ý là chọn hai ý tưởng sóng nhau mà đặt ngang nhau. Như trong bài « Qua đèo Ngang tức cảnh » của Bà huyện Thanh-Quan, muốn tả cảnh núi non thì lấy hai ý này đối với nhau : 1° mấy người kiếm củi lom-khom ở dưới núi ; 2° vài nóc nhà lác-đác ở bên sông.

Ý đã đối lại phải tìm chữ sóng nhau mà đối. Trong một câu, ta thường chia ra làm chữ nặng chữ nhẹ : như *trời cao, đất thấp*, thì chữ *trời* chữ *đất* là nặng mà chữ *cao* chữ *thấp* là nhẹ ; *cao lắm, thấp vừa*, thì hai chữ *cao, thấp* lại là nặng mà hai chữ *lắm, vừa* lại là nhẹ. Đối tức là lấy chữ nặng đặt sóng với chữ nặng, chữ nhẹ đặt sóng với chữ nhẹ. — Song cách phân-biệt ấy không được rõ ràng lắm. Nay nếu theo văn-phạm Âu-tây mà phân các tiếng ra thành từng mục (*espèces de mots*) thì đối chữ tức là là chọn hai tiếng cùng một loại-mục mà đặt ngang nhau, như hai chữ danh-từ (*noms*), hình dung-từ (*adjectifs*), động-từ (*verbes*), v. v. : tỉ dụ *sông* đối với *núi, lác-đác* với *lom-khom, luyến chúa* với *thương nhà*, v. v. Nếu có đặt chữ nho thì phải chữ nho đối với chữ nho : như hồn *thu-thảo* đối với bóng *tịch-dương*.

b) Trong bài thơ những câu nào phải đối ? — Trong bài thơ bát-cú, trừ hai câu đầu, hai câu cuối, còn bốn câu giữa cứ hai câu đối nhau : 3 với 4, 5 với 6. — Lối thơ tràng-thiên cũng cứ theo thế mà đặt dài ra. — Còn thơ tứ-tuyệt thì hoặc hai câu đầu đối nhau, hoặc hai câu cuối đối nhau, hoặc cả 4 câu đối nhau, hoặc cả 4 câu không đối cũng được ; song cả bốn câu không đối thì phải đặt cho xuốt một hơi mới được.

§ 2. Các lối thơ.

Các lối chính-thức. — *a)* Như trên đã nói theo số chữ thì có ba lối thơ : 1°) *ngũ-ngôn* (5 chữ) ; 2° *thất-ngôn* (7 chữ).

b) Theo số câu thì có ba lối thơ : 1° *tứ-tuyệt* (4 câu) ; 2°) *bát-cú* (8 câu) ; 3° *tràng-thiên* (dài hơn khổ thường)

c) Theo điệu thì có lối thơ *cổ-thể* (không theo điệu bằng trắc) và thơ *Đường-luật* (có theo điệu bằng trắc). — Đường-luật lại chia ra làm *thể bằng* (bắt đầu hai chữ bằng bằng) và *thể trắc* (bắt đầu hai chữ trắc trắc); mỗi thể ấy có thể đặt *vần bằng* (các vần đều tiếng bằng), hay *vần trắc* (các vần đều tiếng trắc).

Các lối riêng. — Ngoại các lối chính-thức ấy thường dùng về các việc nghiêm-trang kính-cẩn (thông dụng nhất là lối *thất-ngôn Đường-luật*), còn có nhiều lối thơ riêng dùng để ngâm-vịnh chơi bời, hoặc những người có tính hiếu-kỳ mới dùng đến, kể như sau này :

1· *Thủ-vĩ-ngâm* (1) (ngâm đầu đuôi) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau ;

2· *Liên-hoàn* (2· (liền vòng) là lối có nhiều bài thơ mà cứ câu cuối bài trước đem làm câu đầu bài sau.

Liên-châu (liền hạt châu) là một bài thơ tràng-thiên dùng nguyên một vần mà mỗi câu mỗi hạ vần.

4· *Họa vận* là bài thơ làm theo đúng vần một bài khác. Một người trước làm một *bài xướng* dùng những vần gì thì người làm *bài họa* lại phải theo hệt những vần ấy ; mà trong bài họa lại phải xem ý bài xướng nói thế nào để đáp lại, hoặc bàn thêm, hoặc khen hoặc chê.

5· *Liên-ngâm* là trong ba bốn người ngồi chơi cứ lần lượt mỗi người ngâm một hai câu cho thành một bài thơ.

6· *Thuận-nghịch-độc* hay *hồi-văn* là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả.

7· *Yết hậu* (cầm đằng sau) là lối thơ bốn câu, ba câu trên đủ chữ còn câu cuối chỉ có một chữ.

8· *Vĩ-tam thanh* là bài thơ ba tiếng cuối câu cùng một âm với nhau.

9· *Triết-hạ* là bài thơ câu nào cũng bỏ lửng mà ý-nghĩa rõ rệt, người đọc hiểu ngay được.

10 *Song-điệp* là bài thơ mỗi câu hoặc ở đầu, hoặc ở giữa có đặt hai cặp điệp-tự (chữ lập lại).

Đó là theo thể-cách mà chia thơ. Còn theo tình-ý thời thơ có lối *tả-cảnh* (tả phong-cảnh), *tả tình* (tả tình-tình), *cảm-hứng* (trông thấy một cảnh-tượng gì mà cảm động trong lòng), *thuật-hoài* (nói chí-ý của mình), *phúng thế* (chỉ-thích thói đời), *thù-thế* (giao thiệp với đời),

(1) Xem bài *Vịnh ông Nguyễn-văn-Quyền* trang 33.
của cụ Thượng-Trí trang 13.

vịnh-vật (tả các đồ đạc, cây cối, cầm thú v. v.), *vịnh-sử* (đem các nhân-vật cùng công việc trong lịch-sử ra mà bàn bạc khen chê). Cũng có bài gồm nhiều lối như vừa tả cảnh, vừa tả tình, cốt cách là vịnh-vật mà ngụ ý có thuật hoài.

§ 3. Nội-dung một bài thơ

Làm thơ theo đúng luật thơ chưa đủ. Lại phải theo phép-tắc đã định mà kết cấu các bộ-phận trong bài thơ.

Một bài thơ tức cũng như một bức tranh. Trong cái khung khổ ngắn ấy câu, ngắn ấy chữ đã nhất định, làm sao vẽ thành một bức tranh hoàn-toàn, hình dung được ngoại-cảnh của tạo-vật, hoặc nội-cảnh trong tâm giới. Bởi vậy phải sếp đặt các bộ-phận cho khéo. Có bốn bộ-phận là *đề, thực, luận* và *kết* (1).

1. *Đề* thì có *phá đề* là câu mở bài nói lung-động cai quát cả ý-nghĩa trong bài (*introduction*) và *thừa đề* là câu nối với câu phá mà nói đến đầu bài (*position du sujet*).

2. *Thích-thực* (définition) là giải thích đầu bài cho rõ ràng. Nếu là thơ tả cảnh thì chọn các cảnh-tượng xinh đẹp đặc-sắc mà mô-tả ra; nếu là thơ tả tình thì đem các tình tự mà giãi bầy ra; nếu là thơ vịnh-sử thì lấy công trạng đức-hạnh của người mình muốn vịnh mà kể ra.

3. *Luận* (commentaire) là bàn bạc. Phải đem ý đầu bài mà bàn rộng ra. Như tả cảnh thì nói cảnh ấy xinh đẹp thế nào, cảm súc người ta thế nào; vịnh sử thì hoặc khen hoặc chê, hoặc so sánh người ấy việc ấy với người khác việc khác.

4. *Kết* (conclusion) là tóm ý nghĩa cả bài mà kết lại cho mạnh mẽ, dồi dào.

Trong bài thơ tứ-tuyệt chỉ phải làm một câu đề, một câu thực, một câu luận và một câu kết. Trong bài thơ bát-cú thì phải một câu phá, một câu thừa, hai câu thực và hai câu luận đều đối sóng nhau; sau cùng đến hai câu kết không phải đối nữa.

Đó là nói đại khái, chứ mỗi bài mỗi khác, mỗi người mỗi ý, tùy người làm thơ châm chước. Vả chăng làm thơ cũng như làm các lối văn khác, không phải cứ làm đúng luật hợp phép là thành được thơ văn hay. Cái hay là ở như người làm thơ làm văn. Thuộc luật thơ chỉ làm một người *thợ thơ* (versificateur) chưa thể làm được một nhà *thi-sĩ* (poète) vậy.

---

(1) Xem bài *Quan-niệm về thơ của người ta và người Tàu*, tr. 192.

LÊ THÁNH-TÔN 黎聖宗

Vua Thánh-tôn là một ông anh-quân đời nhà Lê. Ngài trị vì từ năm 1460 đến năm 1497. Trong đời ngài, không những ngài sửa sang việc chính-trị, ngài lại lưu tâm đến việc văn-học lắm. Ngài họ 28 người văn-thần thành một hội văn-học gọi là «Tao đàn nhị thập bát tú» *mà ngài tự làm đại-nguyên-suý (soái). Ngài soạn nhiều thơ văn chép trong bộ* Thiên nam dư hạ tập.

Ngài lại tự làm 9 bài thơ để lựa vào khúc hát gọi (kêu) là Quỳnh-uyển cửu ca. *Ngài cũng ngâm vịnh nhiều thơ nôm: hoặc nhân khi ngài đi đánh nước Chiêm-Thành, hoặc những lúc ngài thưởng ngoạn các thắng-cảnh.*

Nay còn truyền lại được ít nhiều bài.

DỆT VẢI

Thấy đàn rét mướt (1) nghĩ mà thương,
Vậy phải lên ngôi gỡ mối dường. 1
Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt, 2
Gót vàng giậm đạp máy âm dương. 3

CHÚ-THÍCH — 1. Nghĩa đen là lên ngồi trên khung cửi gỡ các mối chỉ trong khung cửi ma dệt; nghĩa bóng là lên ngôi vua sếp đặt các công việc trong nước. — 2. Nghĩa đen là đưa cái thoi dệt; nghĩa bóng là làm vua chủ-chương cả mặt trời mặt trăng. — 3. Nghĩa đen là đạp cái máy dệt; nghĩa bóng là làm vua chuyển vận cả khí âm khí dương.

NGƯỜI BỒ-NHÌN

Quyền trọng ra uy trấn cõi bờ,
Vốn lòng vì nước há vì dưa! 1
Xét soi trước mặt đôi vừng ngọc, 2
Vùng vẫy trên tay một lá cờ.
Dẹp giống chim muông xa phải lánh, 3
Dề quân cầy quốc gọi không thưa.
Mặc ai nhầy nhót đường danh lợi,
Ơn nước đầm đìa hạt móc mưa.

CHÚ-THÍCH. — 1. Nguyên tục-ngữ ta có câu: bồ-nhìn giữ dưa. — 2. Hai vừng mặt trời mặt trăng; làm bồ-nhìn đứng giữa đồng lúc nào

(1) *Lạnh lẽo.*

trời hoặc mặt trăng soi chốc đầu. — 3. Người ta lấy bồ nhìn để ngoài ruộng cho chim muông nó sợ không dám đến phá hoa màu (*huệ lợi*).

CÂU HỎI. — I. Ý tưởng. — 1. Bài thơ này về thể gì ? Có ngụ ý gì

2. Hai câu *đề* nói ý gì ? — Hai câu *thực* tả có rõ người bồ-nhìn không ? — Nói rõ hai câu *luận* kể công trạng và khí phách người bồ-nhìn ? — Hai câu *kết* ý nói gì ?

3. Nói rõ bài này tuy đầu đề tầm thường mà tả ra khí tượng một ông vua.

II. Lời văn. — 1. *Quyền trọng ra uy* nghĩa gì ? *Vốn lòng vì nước hả vì dưa* : sao vậy ? Thế nào gọi là *giống muông* ? *Hạt móc mưa* nói bóng là gì ?

2. Bài thơ này có giọng gì ? Thuộc về lối thơ nào ? Kể qua phép tắc lối thơ ấy.

NGUYỄN BỈNH-KHIÊM 阮秉謙

Ông hiệu là Bạch-Vân-cư-sĩ 白雲居士 *tục gọi là* Trạng-Trình, *người làng Trung-Am, huyện Vĩnh-Lại, tỉnh Hải-Dương, sinh năm Tân-hợi đời Hồng-đức vua Lê Thánh tôn (1492). Tuổi còn trẻ mà học đã nổi tiếng : song vì bấy giờ đương rối loạn, ông không muốn ra đời, đi ẩn một chỗ. Sau nhà Mạc đã cầm quyền, trong nước yên ổn, anh em nhiều người khuyên dục, ông mới đi thi, đậu Trạng-nguyên năm Đại-chính thứ sáu đời Mạc-đăng-Doanh (1536) ; lúc bấy giờ ông đã 44 tuổi.*

Vua Mạc cất ông làm Đông-các-đại-học-sĩ, làm quan được 8 năm, dâng sớ hạch tất cả 18 người lộng thần.

Sau ông về tri-sĩ, lập nhà chơi mát ở làng, gọi là am Bạch-Vân *để ở, rồi chỉ đi chơi những chỗ núi non sông bể để thưởng ngoạn phong-cảnh, ngâm vịnh thơ văn.*

Ông tuy ở nhà, nhưng vua Mạc vẫn tôn trọng lắm, có công việc lớn vẫn hỏi đến. Sau phong làm Trình-quốc-công. Ngày 28 tháng một nam Ất-dậu (1587) ông mất, ông thọ 95 tuổi.

Các thơ phú vừa bằng chữ nho vừa bằng quốc-văn ông làm ra rất nhiều : đến nay còn truyền lại một tập thơ nôm là Bạch-Vân thi-tập *(1)*

(1) Tập này đã đăng trong *Nam-phong tạp-chí.*

Ông lại học tinh khoa lý số : trong sinh-thời nhiều người đến hỏi han về việc tương-lai, truyền bảo cho dùng cả. Nay còn truyền lại một tập những câu "sấm" của ông.

CẢM HỨNG

TIỂU DẪN. — Nguyên hồi năm Quang-thiệu (1516-1522) đời Lê Chiêu-tôn có việc biến loạn ; Trịnh-Tuy, Mạc-Đăng-Dung đều muốn tranh quyền, đánh nhau mấy năm. Ông ở ẩn một chỗ, tính số Thái-ất đoán biết nhà Lê lại khôi phục được, ông mới làm bài thơ này.

Non sông nào phải buổi bình-thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười !
Cá vực chim rừng ai khiến đuổi ? [1]
Núi xương sông huyết thảm đầy nơi !
Ngựa phi chắc có hồi quay cổ, [2]
Thú dữ nên phòng lúc cắn người. [3]
Ngán ngẩn việc đời chi nói nữa,
Bên đầm say hát nhởn-nhơ chơi !

CHÚ THÍCH. — 1. Điển trong sách *Mạnh-tử* : con giải cá đuổi cá cho vực, con cắt đuổi chim cho rừng ; nghĩa bóng là lúc loạn những giặc giã nổi lên tranh cướp nhau, tàn hại nhân dân cũng như con giải-cá bắt cá, con cắt đánh chim, thì cá phải tìm đến vực, chim phải tìm đến rừng ; nhân dân khổ vì những giặc giã tàn hại mình cũng tìm đến người có nhân mà quy phục. — 2. Ý nói : nhà Lê sau có ngày khôi phục. — 3. Ý nói : nhà Trịnh sau lại tiếm quyền vua.

CÂU HỎI. — I. Ý tưởng. — 1. Thế nào là thơ *cảm-hứng* ? Tác-giả nhân cảm việc gì mà làm ra bài này ?

2. Tác-giả đối với cảnh binh-đao bấy giờ cảm-tưởng ra làm sao ? Hai câu *thực* nói những ý gì ? Kể qua việc họ Lê trung-hưng và việc họ Trịnh tiếm quyền để chứng giải hai câu *luận*. Theo câu *kết* thì ý-chí tác-giả bấy giờ thế nào ?

3. Xem bài thơ này thì biết tác-giả có tri tiên-kiến không ?

II. Lời văn. — 1. Chữ *non sông* nói ý gì ? — Giải các điển trong câu thứ ba và nói qua cách dùng điển trong thơ văn ta. *Núi xương sông huyết* : mấy chữ ấy tả cảnh gì ?

2. Bài thơ này làm theo luật gì ? Nói qua phép tắc về luật thơ ấy.

THƠ NHÀN

Một mai một cuốc một cần câu,
Thơ thần dù ai vui thú nào ?
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao-sao. (1)
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhắp,
Nhìn xem phú-qui tựa chiêm-bao.

THÓI ĐỜI

Vụng khéo nào ai chẳng có nghề,
Khó khăn phải lụy đến thê-nhi.
Được thời thân thích chen chân đến,
Thất thế hương lư ngảnh mặt đi.
Thớt có tanh tao ruồi dỗ đến,
Gang không mật mỡ kiến bò chi.
Đời này những trọng người nhiều của,
Bẳng đến tay không ai kể vì.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG 胡春香

Người tỉnh Hải-Dương, ở về cuối đời Hậu-Lê. Nàng là một tay nữ sĩ, người rất tài tình, lại giỏi nghề thơ văn. Nhưng chả may số phận hẩm hiu, thân thế long-đong, nên thổ lộ ra lời thơ giọng văn hoặc cay chua, hoặc lơ lẳng. Xuốt tập thơ văn của nàng (2) không mấy bài là không có ý lả lơi, dù tả cảnh gì vịnh vật gì cũng vậy, mà tiếc thay ! lời văn thật là chải chuốt, giọng văn thật là êm đềm.

Nàng thường cùng với một tay danh-sĩ bấy giờ là ông PHẠM-ĐÌNH-HỒ *(thường gọi ông* CHIÊU-HỒ*) ngâm vịnh, ông Hồ cũng phải phục tài nàng.*

---

(1) Om sòm.

(2) Tập này ông *Đông-Châu* NGUYỄN-HIẾU-TIẾN đã sưu tập và dẫn sự-tích in thành quyển *"Giai-nhân di-mặc"*

QUA ĐÈO NGANG TỨC CẢNH.

TIỂU-DẪN — Xem đoạn tiểu-dẫn về đèo Ngang ở bài giảng nghĩa tr. 17

Một đèo một đèo lại một đèo, [1]
Khen ai khéo đặt cảnh treo-leo,
Cửa son [2] đỏ loét tùm-bum nóc,
Hòn đá xanh rì lún-phún rêu.
Lắt lẻo cành thông cơn gió thốc,
Đầm-đìa lá liễu giọt sương reo. [1]
Hiền-nhân quân-tử ai là chẳng,
Mỏi gối chồn chân cũng phải trèo.

CHÚ THÍCH. — 1. Chỗ đèo Ngang có ba dợt núi, khách bộ-hành qua lại phải trèo ba cái đèo. — 2. Chỗ đèo Ngang có cái cửa gọi là « *Hoành-sơn-quan* ».

CÂU HỎI. — I. **Ý tưởng.** — Thế nào là một bài thơ *tức-cảnh*? 2. Tác-giả lấy những cảnh-tượng gì tả chỗ đèo Ngang? Các cảnh tượng ấy có vẻ gì?

3. Nói rõ bài này tuy vẫn tả cảnh thiên nhiên mà có ý lẳng lơ. So bài này với bài tức cảnh đèo Ngang của BÀ HUYỆN THANH-QUAN. tr. 17.

II. **Lời văn.** — 1. Ba chữ *đèo* trong câu phá đặt chùng điệp thế có vẻ gì? — 2. Nhặt các chữ *hình-dung-từ* (adjectifs) trong bài này mà thích giải và phê bình. Nói những chữ ấy đọc lên có làm cho người ta mường-tượng được hình-sắc hay thanh-âm các sự vật không?

CẢNH ĐỀN TRẤN-VÕ

TIỂU DẪN. — Đền Trấn-võ, thường gọi là đền Quan-Thánh, thờ ông Huyền-Thiên-trấn-Vũ, ở cạnh hồ Tây thành-phố Hà-Nội.

Êm ái chiều hôm tới Trấn-đài,
Lâng-lâng chẳng bợn chút trần-ai!
Ba hồi chiêu mộ [1] chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương [2] nước lộn trời.
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi.
Nào nào Cực-lạc là đâu tá?
Cực-lạc là đây chín rõ mười.

(1) Rot

CHÚ THÍCH. — 1 Là buổi sớm buổi chiều; đây nói tiếng chuông chùa buổi sớm buổi tối. — 2. Là bể (*biển*) dâu, theo điển trong sách nói : « bể lớn biến ra ruộng dâu, rồi ruộng dâu lại biến thành bể lớn » là cho cuộc đời biến đổi bất thường; câu này tả cảnh Tây-hồ mà ngụ ý hoài cổ.

CÂU HỎI. — I. Ý-tưởng. — 1 Bài thơ này về thể gì ? Cảnh chùa Trấn-Võ có những vẻ gì là vui thú ?

2. Cảm-tưởng của tác-giả lúc đến chùa Trấn-Võ thế nào ?

3. Tác-giả lấy những cảnh-sắc gì để tả cảnh chùa ?

4. Hai câu *luận* ý nói gì ?

5. Tác-giả kết lại ý gì ? Ý câu kết có hợp với cái cảm-tưởng của tác-giả đã nói trong câu *thừa* và các cảnh sắc đã mô-tả trong bài thơ không ?

II. **Lời văn** .— 1. *Êm ái chiều hôm* : bốn chữ ấy tả cảnh gì ? Nghĩa hai chữ *lâng-lâng*. -- *Trần-ai* : Nghĩa đen, nghĩa bóng. — *Chuông gầm sóng* : ý nói gì. — *Nước lộn giời* là thế nào ? — *Bể ái* : Nghĩa đen là gì. Đây nói về gì ? — Nghĩa chữ *ngàn trùng*. — Nghĩa chữ *dễ* trong câu thơ bài này. — *Cực-lạc* : nghĩa đen là gì ? Đây nói ý gì ?

CẢNH THU

Thánh thót tầu tiêu [1] mấy hạt mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ. [2]
Xanh om cổ thụ tròn xoe tán,
Trắng xóa tràng-giang phẳng lặng tờ.
Bầu [3] giốc giang-sơn say chấp rượu,
Túi [4] lưng phong nguyệt [5] nặng vì thơ.
Ò hay cảnh cũng ưa người nhỉ !
Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ ?

CHÚ THÍCH. — 1. Là tầu lá chuối tiêu. — 2. Cảnh tiêu-điều buồn bã. — 3. Là bầu rượu. — 4. Là túi thơ. — 5. Là gió trăng; hai chữ ấy tả cái cách phong-lưu của các thi-nhân tao-khách. Xem câu truyện *Kiều* : « Đề huề lưng túi gió trăng. »

ĐỜI NGƯỜI THẤM THOÁT

Trăm năm ba vạn sáu nghìn ngày,
Dầu có nghìn vàng khó đổi thay!
Trong núi nghìn năm cây vẫn có,
Dưới đời trăm tuổi dễ chưa ai.
Nghĩ đường danh lợi lòng thêm chán,
Thấy kẻ gươm dao ruột lại đầy.
Đắng đót ghê thay mùi tục lụy,
Bực mình theo cuội tới cung mây.

BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm mấy nước non.
Lớn nhỏ mặc dầu tay kẻ nặn,
Nhưng em vẫn giữ tấm lòng son.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ 阮公著

Tục thường gọi cụ Thượng-Trứ, người làng Uy-Viễn huyện Nghi-Xuân, tỉnh Nghệ-An, đỗ Giải-nguyên khoa bính-tí (1816) đời vua Gia-Long, trải thờ ba triều. Cụ có tài thao-lược, giữ chức quan văn mà đi đánh giặc mấy lần. Làm quan tới Tham-tri, bị cách chức, sau lại được khai-phục, chìm nổi đến mấy phen. Sau cáo lão về nghỉ, vui chơi cùng non nước, thọ ngoài 80 tuổi mới mất. Văn nôm cụ rất hay, có truyền lại nhiều bài thơ nôm và các bài hát nói, đến nay các ả-đào vẫn thường hát.

THAN NGHÈO

I

Chửa chán du mà quấy mãi đây,
Nợ nần dan díu mấy năm nay.
Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.

Quân-tử lúc cùng thêm thẹn mặt, (1)
Anh-hùng khi gấp cũng khoanh tay.
Còn trời còn đất còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

II

Có lẽ ta đâu mãi thế này,
Non sông lẩn-thẩn mấy thu chầy.
Đã từng tắm gội ơn mưa móc, 1
Cũng phải sênh-sang hội gió mây. 2
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay xuất xử 3 thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính dày.

III

Mãi thế rồi ta sẽ tính dày,
Điền-viên thú nọ vẫn xưa nay.
Giang-hồ bạn lữ câu tan-hợp,
Tùng-cúc anh em cuộc tỉnh say.
Tòa đá Khương-công đôi khóm cúc, 4
Ao xuân Nghiêm-tử một vai cầy. 5
Thái-bình vũ-trụ càng thong-thả,
Chẳng lợi danh gì lại hóa hay.

IV

Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,
Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy.
Ngoài vòng cương-tỏa 6 chân cao thấp,
Trong thú yên-hà 7 mặt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vểnh râu bàn những truyện xưa nay.
Của trời trăng gió kho vô tận,
Cầm hặc tiêu dao đất nước này.

(1) Mấc cỡ

CHÚ THÍCH. — 1. Ơn nhà vua ví như hạt mưa hạt móc tẩm nhuần cho cây cối. — 2. Là hội lập công-danh. — 3. Là ra đời hay ở ẩn. — 4. Tích cũ : ông *Khương-tử-Nha* ngồi bàn thạch câu cá ở sông Vị. — 5. Ông *Nghiêm-tử-Lăng* ở đời Đông-Hán mặc áo tơi đi cày ở núi Phú- Xuân. Hai ông ấy đều là những người ẩn-dật. — 6. Là vòng danh lợi giàng buộc người ta. — 7. Là thú của người ẩn-dật.

CÂU HỎI. — I Ý tưởng. — 1. Thơ này thuộc về thể gì ?

2 Tóm tắt đại ý mỗi bài. Tác-giả đối với cuộc công-danh và sự ẩn-dật thế nào ?

3. Xem thơ này có biết tình-cảnh và chí-hướng của tác-giả lúc bấy giờ thế nào không ? Đem bài thơ này đối chiếu với lịch-sử tác-giả có thấy hợp không ?

II. Lời văn. — Thú *điền-viên* là thú gì ? — Cắt nghĩa những chữ : *giang hồ, tùng cúc, câu tan hợp, cuộc tỉnh say*. — Sao trăng gió lại là *kho vô tận* ? Mấy chữ *cầm hạc tiêu-dao* nghĩa gì ?

2. Thơ này thuộc về lối gì ? Nói phép tắc lối thơ ấy.

DỰC-TÔN 翼宗

Đức Dực-tôn (niên-hiệu là Tự Đức) là ông vua văn học giỏi nhất triều Nguyễn. Ngài thông minh, học rộng, ngâm vịnh rất nhiều. Ngài đặt ra Tập-hiền-viện *và* Khai-kinh-điện *để ngự ra cùng với các quan bàn sách vở làm thơ phú. Ngài sai sử-quán soạn bộ* Khâm-định Việt-sử *là bộ sử lớn nhất nước ta và quyển* Đại-nam-quốc-sử-diễn-ca.

Ngài có một tập thơ vịnh sử bằng chữ nho (Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập). *Về văn nôm ngài có soạn quyển* Luận ngữ diễn ca *(quyển Luận ngữ dịch ra lời ca lục bát)*. Thập điều diễn ca *(bài ca mười điều khuyên răn) và* Tự học giải nghĩa ca *(quyển sách tiếng một chữ nho chia làm loại mục và thích nghĩa ra lời ca lục-bát). Xem đó đủ biết ngài cũng lưu tâm đến quốc-văn lắm.*

KHOC BẰNG-PHI

TIỂU DẪN. — Thị Bằng là một người cung-phi của vua Tự-Đức. Lúc nàng mất ngài làm bài thơ này.

Ớ thị Bằng ơi ! đã mất (1) rồi !
Ớ tình, ớ nghĩa, ớ duyên ôi !
Mưa hè nắng chái oanh ăn nói,
Sớm ngõ trưa sân liễu đứng ngồi.

(1) *Phần*

Đập cổ-kính 2 ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn-y 3 lại để dành hơi.
Mối tình muốn dứt càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

CHÚ THÍCH. — 1. Hai câu này tả cái dáng-điệu của nàng khi còn sống, ăn nói khéo-léo như chim oanh, đứng ngồi mềm-mại như cây liễu. — 2. Là cái gương (*kiếng*) cũ nàng vẫn soi. — 3. Là cái áo cũ nàng mặc

CÂU HỎI. — I Ý tưởng. — 1. Bài thơ này về thể gì ? Đức Tự-Đức nhân việc gì mà làm bài thơ này và cốt tả ý gì ?

2. *Tình, nghĩa, duyên* : sao lại dùng ba chữ ấy mà than ? Thử giải-thích ba mối liên-lạc ấy.

3. Hai câu *thực* ngài tả gì ? Có phải một câu nói về *ngôn* và một câu nói về *dung* không ?

4. Hai câu *luận* ngài nói ý gì ? Cách tả tình trong hai câu thơ ấy có khéo không ?

5. Ý câu kết có tự-nhiên không ?

II. **Lời văn.** — 1. Chim *oanh* cây *liễu* có cái gì đặc-sắc nhất ? Nói công-dụng hai chữ ấy trong văn ta và văn Tàu. — Nghĩa chữ *dứt*, chữ *bận* trong bài này ? Hai chữ ấy có ăn với chữ mối tình ở trên không ?

2 Nhặt (*lặt*) mấy câu hoặc mấy chữ trong bài này mà chứng giải rằng bài thơ này có giọng thống-thiết.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

Tính danh phu-nhân là gì không rõ. Là con ông nho Dương, người làng Nghi-Tàm, huyện Hoàn-Long (thuộc tỉnh Hà-Đông bây giờ) ; lấy ông Lưu-Nghi, người làng Nguyệt-Áng, huyện Thanh-Trì (cũng tỉnh ấy), đậu cử-nhân khoa tân-tỵ, (1821) đời Minh-Mệnh, làm quan đến tri-huyện, nên thường gọi là Bà huyện Thanh-Quan. Sau phu-nhân vào làm « Cung trung giáo tập, » vua Tự-Đức có ban thơ chữ và thơ nôm, phu-nhân đều họa được, vua quí-trọng lắm. Còn truyền lại nhiều bài thơ nôm của phu-nhân rất hay.

QUA ĐÈO-NGANG TỨC CẢNH

Bước tới Đèo Ngang bóng đã tà,
Cỏ cây chen đá lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều và chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

GIẢNG NGHĨA. — Đèo Ngang thuộc về dặng núi *Hoành-sơn* tức là một chánh núi của dẫy Trường-sơn trong Trung-kỳ chạy thẳng ra bể làm giới hạn cho hai tỉnh Hà-Tĩnh và Quảng-Bình. Núi ấy chắn ngang đường Thiên-lý từ ngoài Bắc vào trong Nam. Xưa kia khách bộ-hành đi đến đây tất phải trèo qua đèo ấy.

Đại phàm con người ta đứng trước một cái cảnh-tượng vĩ-hùng của tạo-hóa, trong lòng tất có cảm xúc. Chốn đèo Ngang này không những là một nơi phong-cảnh đẹp, lại là một nơi rất có liên-lạc với lịch-sử nước nhà, nên bà huyện Thanh-Quan là một người có văn-học đi qua đấy ngắm cảnh ấy mà cảm-tình chan chứa trong lòng, mới thổ-lộ ra lời thơ âm-thầm tao-nhã, trong bài thơ bà vừa tả cảnh-tượng chỗ đèo Ngang, vừa giãi bày mối cảm xúc của mình, thuộc về thể thơ *tức-cảnh* mà ngụ-ý *cảm-hoài*.

Câu phá bà nói rõ bà đến chỗ đèo Ngang về buổi chiều (*bóng đã tà* là bóng mặt trời về buổi chiều). Phép tả cảnh không những phải nói rõ cảnh ấy ở chỗ nào mà nhiều khi lại phải nói mình ngắm cảnh ấy về lúc nào, vì cũng một phong-cảnh mà cái vẻ mỗi mùa mỗi khác, mỗi lúc mỗi khác nên cảm xúc đến người ta cũng không giống nhau. Chỗ đèo Ngang đã là cảnh núi non mà lại gặp buổi chiều, thường có vẻ thê-lương làm cho kẻ lữ-thứ dễ sinh lòng cảm động.

Nay cái cảnh-sắc chỗ ấy thế nào ? Xem câu *thừa* :

Cỏ cây chen đá lá chen hoa

thì biết cảnh ấy cũng không phải là cảnh đá chọi cây cằn, tiêu điều thảm-đạm. Có núi non nhưng cũng có cây cỏ hoa lá, đủ làm

cho vui mắt người ta mà không đến nỗi làm cho người ta sợ hãi. Nên nhận âm điệu câu thơ này : hai chữ *chen* láy đi láy lại với hai chữ *đá lá* đồng âm với nhau làm cho thanh-hưởng câu thơ rất là êm đềm réo rắt.

Hai câu *thực* bà chọn hai cái cảnh-tượng ở chốn ấy mà mô tả ra : một bên thì có mấy người kiếm củi lom-khom ở dưới núi, một bên thì có mấy cái nhà ở lác đác bên con sông, thật là hợp với cái cảnh sắc đã tả trong câu thừa đề, vì cảnh tượng không tiêu điều lắm nên có nhà ở có người đi.

Đứng trước cảnh-tượng ấy thì mối cảm-tình của bà thế nào ? Xem hai câu *luận* thì ta biết. Cảnh vật thường cảm xúc lòng người : bà nghe tiếng *quốc* kêu mà bà sinh lòng nhớ nước, (chữ *quốc* vừa là tên một giống chim vừa nghĩa là nước), nghe tiếng con *gia* kêu mà bà sinh lòng nhớ nhà (chữ *gia* vừa là tên một giống chim vừa nghĩa là nhà).

Rồi bà kết lại hai câu ý nói rằng : đứng giữa cảnh vừa trời, vừa nước, vừa non, mà thui thủi một thân không ai trò chuyện, nỗi lòng chan chứa, một mình mình biết, một mình mình hay.

Bài thơ này thiệt là một bức tranh tuyệt-diệu hình-dung được cả cái ngoại-cảnh của tạo-hóa, cả cái nội-cảnh của tâm giới mà lời tao-nhã giọng âm thầm. Khéo nhất là suốt trong bài thơ bà không phải dùng một điển-tích nào, một chữ nho nào mà lời vẫn chải chuốt, thiệt là một bài thơ nôm hiếm có vậy.

THĂNG LONG THÀNH HOÀI CỔ

Tạo-hóa gây chi cuộc bí-trường, 1
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương ? 2
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch-dương. 3
Đá vẫn bền gan cùng tuế-nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang-thương ? 4
Ngàn năm gương cũ soi kim-cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường !

CHÚ THÍCH — 1. Là giạp tuồng. Cuộc đời cũng như cái giạp tuồng biến đổi luôn luôn. — 2 Bao nhiêu lần sao mọc sương sa, nghĩa là bao nhiêu ngày tháng. — 3 Xưa là lối xe ngựa mà nay chỉ có

cỏ thu ; xưa là lâu đài mà nay chỉ có bóng mặt trời buổi chiều. — 4. Đá vẫn trơ trơ trải mấy năm tháng cứ bền gan mãi. Nước gờn gợn như chau mặt về nỗi sự đời thay đổi bể dâu.

CÂU HỎI. I — Ý tưởng. — 1. Bài thơ này về thể gì ? Đại ý nói gì ? Thành Thăng-Long đối với lịch sử nước ta có quan-hệ thế nào ?

2. Hai câu *đề* tác-giả có ý than thở vì nỗi gì ? — Tác-giả lấy những cảnh gì để chứng cuộc tang-thương biến đổi ? — Hai câu *luận* ngụ ý gì ? Trông cảnh tượng thành Thăng-Long tác-giả tư-tưởng cảm-xúc thế nào ?

II. Lời văn — 1 Tại sao lại ví cuộc đời như *hi trường* ? *Xe ngựa* đây tả cảnh-tượng gì ? *Lâu-đài* đây là nói những lâu-đài nào ? *Bền gan* với *cau mặt*, đem nói về đá và nước : cách dùng chữ thế gọi là gì ? *Gương cũ* là những gương nào ? *Soi kim cổ* nghĩa gì ? Cắt nghĩa hai chữ *đoạn-trường*.

2. Bài thơ này làm theo luật bằng hay luật trắc ? Phân biệt hai luật ấy. Xét xem các vần trong bài thơ này có hiệp với nhau không ?

TRỜI HÔM NHỚ NHÀ

Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn, [1]
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn.
Gác mái ngư-ông về viễn-phố, [2]
Gõ sừng mục-tử lại cô-thôn. [3]
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn chương-đài [4] người lữ-thứ, [5]
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn ? [6]

CHÚ-THÍCH — 1 Buổi chiều. — 2 Người đánh cá gác mái chèo về cái bến đằng xa. — 3. Kẻ chăn trâu gõ sừng trâu hát trở về cái xóm lẻ đằng kia. — 4 Điển cũ : xưa có một người đi vắng xa gửi bài thơ về thăm người tình-nhân rằng : cái cây liễu chương-đài xanh xanh ngày nay có còn không ? — 5 Người khách đi đường. — 6 Lạnh ấm. nghĩa bóng là kể cái cảnh-huống gần ngày cho nhau nghe.

NGUYỄN KHUYẾN 阮勸

Trước cụ tên là NGUYỄN-VĂN-THẮNG *sau mới đổi là* KHUYẾN *thường gọi là cụ* Tam-Nguyên Yên-đổ. *vì cụ người làng Yên-Đổ, huyện Nam-Sang, tỉnh Hà-Nam, năm 1871 đời vua Tự-Đức thứ 14 thi đậu Tam-nguyên, làm quan đến chức Sơn-Hưng-Tuyên Tổng-đốc, sau vì đau mắt nặng, cáo quan về nhà dạy học.*

Cụ là một bực hay chữ đã có tiếng, mà văn nôm cũng tài lắm. Trong mấy năm về trí sĩ ngâm vịnh thơ ca rất nhiều. Có một tập thơ đề là «Quế-Sơn thi tập» (Quế-Sơn *là tên hiệu của cụ*). *Văn nôm của cụ viết cũng nhiều (lối thơ, ca, hát nói, câu đối v. v.) và đủ giọng (tả cảnh, tả tình, châm biếm, bỡn cợt v. v.)*

THU ĐIẾU

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền (1) câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá thu trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Dựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

CÂU HỎI. — I. - **Ý tưởng.** 1. Bài thơ này về thế gì ?

2. Trong bài này những câu nào tả cảnh mùa *thu* và những câu nào nói việc *câu cá* ? Hai câu *kết* có lý-thú gì ?

II. — **Lời văn.** — 1. Những tiếng *bé tẻo-teo, vắng teo* đối với trí tưởng tượng của người ta thanh-âm câu thơ có hiệu-lực gì ?

THU ẨM

Năm gian nhà cỏ thấp le-te,
Ngõ tối đêm sâu đóm lập-lòe.
Lưng giậu phất phơ mầu khói nhạt, (2)
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,
Mắt lão không vậy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay hay chẳng mấy,
Độ dăm ba chén đã say nhè.

(1) Ghe. (2) Tại

THU-VỊNH

Trời thu xanh ngắt mấy từng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa dễ mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn (1) với ông Đào. 1

CHÚ THÍCH. — 1. Tức là ông **Đào-Tiềm** 陶潛 một tay hay thơ có tiếng đời nhà Tấn bên Tầu.

ÔNG PHỆNH ĐÁ

Ông đứng làm chi đấy hỡi ông ?
Trơ trơ như đá vững như đồng.
Đêm ngày coi sóc cho ai đó ?
Non nước vơi đầy có biết không ?

CHỢ TRỜI CHÙA THẦY

TIỂU DẪN. — Chùa Thầy tên chữ là chùa *Thiên--Phúc* ở núi *Sài-Sơn*. phủ Quốc-Oai tỉnh Sơn-Tây thờ ông Từ-Đạo Hạnh, cũng là một nơi thắng-cảnh ở xứ Bắc-Kỳ, ở đây có một nơi truyền gọi là Chợ trời.

Hóa-công xây đắp biết bao đời,
Nọ cảnh Sài-sơn có chợ trời.
Buổi sớm gió tuôn, trưa nắng giãi,
Ban chiều mây họp, tối trăng chơi.
Bầy hàng hoa quả quanh năm đủ,
Rãi thế giang-sơn bốn mặt ngồi.
Bán lợi mua danh nào những kẻ,
Thử lên mặc cả một vài lời.

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu nước cả khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.

(1) Mắc cỡ

Cải chửa ra cây, cà chửa nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, giầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta.

CHUNG-THÂN THÚY-KIỀU

Kiều-nhi giấc mộng bật như cười,
Tỉnh dậy xuân xanh quá nửa rồi,
Số kiếp bởi đâu mà lận-đận ?
Sắc tài cho lắm cũng lôi thôi !
Cành thoa vườn Túy 1 duyên còn bén,
Ngọn nước sông Tiền 2 nợ chửa xuôi.
Không trách chàng Kim đeo dẳng mãi,
Khăng-khăng vớt lấy một phần đuôi.

CHÚ THÍCH — 1. *Vườn Thúy* là « Lâm-Thúy-viên » chỗ Thúy-Kiều Kim-Trọng gặp nhau lần đầu tiên. — *Sông-Tiền* là Sông Tiền-Đường, nơi Thúy-Kiều trẫm mình toan tự tận.

TRẦN KẾ-XƯƠNG 陳繼昌

Ông người làng Vị-Xuyên tỉnh Nam-Định, thường gọi là ông Tú-Xương. *Đỗ tú-tài sớm, nổi tiếng là một người hay chữ mà thi mãi không đậu Cử-nhân. Ở nhà dạy học, ngâm vịnh rất nhiều. Ông sở-trường nhất về lối văn phúng-thế, bài nào cũng có giọng chua cay mai-mỉa ; lại có tài xuất khẩu thành chương, nên nhiều bài thơ văn của ông rất tự-nhiên mà hay.*

CHÚC-TẾT

I

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối. (1)
Thiên-hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

(1) Ông ngoáy.

II

Lẳng lặng mà nghe nó chúc giàu,
Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu ?
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu.

III

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang,
Đứa thì mua tước đứa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

IV

Lẳng lặng mà nghe nó chúc con,
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non.

CÂU HỎI. -- I. Ý tưởng -- 1. Bài này về thể thơ gì ?

2 Câu chúc tết của ta thường thế nào ? Tác-giả mỉa cách người thường chúc tết chua cay thế nào ?

II Lời-văn. -- 1. *Cối* đây là cối gì ? -- *Gà ăn bạc* ý nói gì ? -- Sao tác-giả lại nói đi buôn lọng ? -- *Được vuông tròn* nghĩa gì ? Câu cuối cùng ý nói gì ?

2. Giọng văn bài này có tự nhiên không ? Hơi văn có lưu-loát không?

3. Lối thơ 4 câu gọi là gì ? Cách đặt câu hạ vần về lối thơ ấy thế nào ?

HỎNG THI

I

Ngày mai tớ hỏng tớ đi ngay,
Cúng giỗ từ đây nhớ lấy ngày.
Học dã toi cơm nhưng chửa chín,
Thi không ngậm ớt thế mà cay.
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Lưng dấu nhờ tròng một mẹ mày.
Cống-hỉ 1 *mét-si* 2 thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tầu cũng tếch sang Tây.

II

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi.
Một việc văn-chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì.
Được gần trường-ốc 3 vùng Nam-Định,
Thua mãi anh em dám Bắc-Kỳ.
Rõ thật nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường-qui. 4

CHÚ THÍCH — 1. *Cống-hỉ* là tiếng Tầu, tiếng để chúc nhau. — 2. *Mét-si* là tiếng Tây nghĩa là cám ơn. — 3 Là nơi trường thi. — 4. *Trường-qui* là phép tắc trường thi. Hồi xưa học trò đi thi phải theo các phép tắc của quan trường định sẵn về cách viết quyển văn, về sự giữ quyển văn sạch sẽ và về các chữ lề lối phải theo. cùng các tên húy phải tránh, v. v. ; người phạm trường-qui, dù văn hay chữ tốt đến đâu cũng phải đánh hỏng.

DẠI KHÔN

Thế-sự đua nhau nói dại khôn.
Biết ai là dại, biết ai khôn ?
Khôn nghề cờ bạc là khôn dại,
Dại chốn văn-chương ấy dại khôn.
Mấy kẻ nên khôn đều có dại,
Làm người có dại mới nên khôn.
Cái khôn ai cũng khôn là thế,
Mới biết trần-gian kẻ dại khôn.

TÁT NƯỚC

Giấc mộng Nam-Kha 1 khéo chập-chờn,
Giữa trời riêng một cảnh giang-sơn.
Cỏ cây vui mắt nằm quên ngủ,
Sấm sét bên tai dạ chẳng chồn,
Chênh-Chếch đèn trăng soi trước bóng,
Hiu-hiu quạt gió phẩy bên sườn.
Bởi vì nỗi nước nên ra sức,
Bao quản phong-trần mảnh áo đơn.

CHÚ THÍCH — 1. Xưa có một người nằm mộng thấy mình đến nước Hòe-An, Quốc-vương gả con gái cho, phong làm Thái-thú quận *Nam-Kha*, sau bị cách quan, vợ cũng chết; bừng mắt tỉnh dậy. Nên gọi giấc mộng, giấc ngủ là *giấc Nam-Kha*.

CHU MẠNH-TRINH 朱孟楨

Thường gọi là quan Án-Chu, *người làng Phú-Thị, huyện Đông-Yên tỉnh Hưng Yên. Đỗ tiến-sĩ, năm Thành-Thái thứ 9 (1892), làm quan đến Án-sát, cáo về nghỉ nhà*

Ông người rất tài tình, các nghề chơi như thơ, đàn, đều giỏi cả. Chữ tốt, văn hay, nôm cũng sành. Có tập thơ vịnh Kiều đề là Thanh-tâm tài-nhân thi tập *và bài* Hương-sơn nhật-trình ca.

Văn ông có vẻ tài tình, thật là tiêu biểu cho lối lãng-mạn (genre romantique) *trong văn giới nước ta.*

KIỀU ĐI THANH-MINH

Màu xanh ai khéo vẽ nên tranh,
Nô nức đua nhau hội Đạp-thanh. 1
Phận bạc ngậm ngùi người chín suối,
Duyên may dun dủi khách ba sinh. 2
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng,
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình.
Man mác vì đâu thêm ngán nỗi!
Đường về chiêng đã gác chênh chênh. 3

CHÚ THÍCH 1. Ngày thanh-minh khách đi chơi xuân, nên cũng gọi là hội *đạp-thanh*, nghĩa là giẫm lên đám cỏ xanh — 2. Theo tích một người lúc sống mắc nợ không trả được, lúc chết đi phải đầu thai ba kiếp để trả nợ; *khách ba sinh* là người có duyên nợ kiếp trước cùng mình — 3. Nhà văn Tàu xưa nay quen gọi mặt trời là cái chiêng đồng.

CÂU HỎI. — I. Ý tưởng. — Kể qua việc Kiều đi chơi Thanh-minh. Trong buổi đi chơi ấy có những việc gì quan-hệ đến cuộc đời nàng Kiều.

2. Hai câu *đề* tả cảnh gì? — Nói rõ hai câu *thực*, một câu nói về việc gặp mả Đạm-Tiên, một câu nói về việc gặp Kim-Trọng. — Hai câu *luận*, câu trên nói ai? câu dưới nói ai? — Cứ theo hai câu kết thì nỗi lòng nàng Kiều lúc bấy giờ ra làm sao?

II. Lời văn. — 1. *Người chín suối* là nói ai? *khách ba sinh* là nó ai? Cắt nghĩa những chữ: *gương lồng bóng, sóng gợn tình* — *Man-mác, chênh-chênh*: những chữ ấy nói ý gì?

2. Bài này tả tâm-sự nàng Kiều buổi đi Thanh-minh có được hệt như tình-tiết trong truyện Kiều không? Thử đem mấy đoạn trong truyện ra mà đối chiếu với các câu trong bài thơ này.

KIỀU BÁN MÌNH CHUỘC CHA

Thử đem tình hiếu bắc đồng cân,
Trăm thảm nghìn sầu góp một thân.
Bèo dạt mây trôi đành với phận,
Đào tơ liễu yếu ngán cho xuân.
Giọt sương chĩu nặng hoa lìa gốc,
Vạ gió gây nên nước đến chân.
Nông nỗi hợp tan lời gắn bó,
Trời già âu cũng mở đường nhân.

KIỀU TỰ TẬN, TÚ-BÀ DỖ KIỀU

Sa chân đã trót xuống thuyền (1) buôn,
Cả giận xui nên muốn hết khôn.
Non nước chắc chi lời ước cũ,
Phong-trần liều với mũi dao con.
Hoa gieo dưới trướng hồn man mác,
Gió thổi bên tai giọng ngọt ngon.
Cho biết tay già là tổ bợm,
Dù ai bóp bẹp cũng vo tròn.

TỪ-HẢI RA HÀNG

Sao bỗng đem thân bỏ chiến-trường?
Ba quân xao-xác ngọn cờ hàng.
Sá chi bèo bọt tôi vì nước,
Tiện với non sông thiếp phụ chàng.
Cung oán-nỉ non đàn bạc-mệnh,
Duyên may run rủi lưới Tiền-Đường.
Mười lăm năm ấy người trong mộng,
Chẳng những là đây mới đoạn-trường.

---

(1) *Ghe*

HOÀNG CAO-KHẢI 黃高啓

Tướng-công người Hà-Tĩnh, đỗ cử-nhân, làm quan tới Phụ-chính đại-thần triều vua Thành-Thái, hàm Thái-tử thái-phó, văn-minh-điện đại-học-sĩ, tước Duyên-mậu quận công. Trước tướng-công từng làm quan ngoài Bắc kỳ, đi đánh dẹp các nơi, sau sung chức kinh-lược Bắc-kỳ. Hay chữ mà nôm cũng hay, có soạn nhiều sách rất có giá-trị về đường sử học nước nhà : Việt-nam-sử yếu, Việt-nam nhân-thần giám, Việt sử kinh. *ba quyển ấy tướng-công đều tự dịch ra quốc-văn. Về phần văn nôm, có tập* Vịnh-nam-sử, *tập* Làm con phải hiếu, *tập* Đàn bà nước Nam (1) *và hai vở tuồng :* Tây Nam đắc bằng *và* Tượng-kỳ khí xạ

VỊNH NAM-SỬ

Những bài sau này là trích ở tập « *Vịnh-Nam sử* ». Trong tập này tướng-công chọn các danh-nhân trong nước Nam, mỗi người có một bài tiểu-truyện, một bài thơ vịnh và một bài bàn.

Những bài bàn này, lời văn rất hay, lại vừa thích giải bài thơ, nên lục in ra đây để làm cái mẫu giảng nghĩa lối thơ ta.

TRƯNG-VƯƠNG

Tượng đá trời nam giại tuyết sương,
Nghìn năm công đức nhớ Trưng-Vương.
Tham tàn trách bởi quan gây biến,
Danh liệt khen cho gái dị-thường!
Liều với non sông hai má phấn,
Đành nhau nòi giống một da vàng.
Cột đồng Đông-Hán tìm đâu thấy,
Chỉ thấy Tây-hồ bóng nước gương.

Bài thơ này là thuật công đức bà Trưng-vương ; đại ý nói rằng : Ta thường đi qua xã Hát-Môn, (huyện Phúc-Thọ Sơn-Tây trông thấy miếu-mạo nguy nga, có hai tượng đá dựng ở trời Nam, đã cách mấy nghìn năm nay, trải biết bao nhiêu tuyết sương mà vẫn y như cũ. Người ta nói rằng : « Ấy là hai tượng của chị em bà Trưng-vương thuở trước đã đuổi quan Thái-thú là người Tô-Định

(1) Mấy tập này có đăng trong *Đông Dương tạp chí*.

mà làm vua nước Lĩnh-Nam. Về sau người ta nhớ công đức mà dựng nên tượng ấy. » Thế mới biết rằng lòng người ta yêu mến dẫu lâu đời mà cũng không quên vậy.

Trong buổi ấy chẳng phải là buổi nước Tầu cai-trị nước ta ru? Nếu không phải những kẻ quan-lại tham tàn thời bởi đâu mà gây ra loạn, lại không có những kẻ anh hùng khẳng khái thì lấy ai mà cứu cho dân Nhưng cái sự oanh-liệt ấy bởi tay kẻ nam-nhi thì cũng là thường, mà bởi tay kẻ nữ-nhi thì thiệt là lạ vậy.

Tuy rằng, về sau thế-lực không địch nổi thì cũng đành lấy hai má phấn mà liều với non sông, nhưng cũng để làm gương cho những kẻ đồng loại ấy không nên lấy thế mạnh mà hiếp thế hèn vậy.

Than ôi! được thua ấy là công việc trong một buổi mà còn mất ấy là chứng cớ của muôn đời, kia như ông Mã-Viện khi đã đánh thua được bà Trưng-vương thì dựng lên cột đồng cao vòi vọi, để mà ghi chép lấy công nghiệp của mình Mà đến bây giờ thời cột ấy hoặc bị sóng bồi, không còn tìm thấy đâu nữa mà hai họ Trưng thì danh-tiết chói sáng cùng với mặt trăng hồ Tây muôn kiếp vẫn còn. Ấy mới biết rằng cái sự danh tiết ấy là một cái chứng cớ làm gương soi cho người ta vậy.

TÔ HIẾN-THÀNH

Khinh bề tài hóa, trọng cương-thường,
Lòng giãi hai chiều một tuyết sương.
Mặt bạc trách ai toan đổi trắng,
Chiếu son còn đó dám tham vàng!
Nhà yên, gà mái mai không gáy,
Nước vững anh con cánh lại giương.
Phò chúa xin ai nên nghĩ lấy,
Nghìn năm bia miệng có Tô Trương.

Bài thơ này là khen ông Tô Hiến-Thành hết lòng phò chúa mà khuyên người đời sau phải nên lấy thế mà làm gương vậy.

Đại-ý nói rằng: «*Nghĩa lợi bất lưỡng tập* ». Lợi là ích riêng của một nhà, nghĩa là ích chung của một nước: nhưng làm quan đại thần ấy, đã lấy ích chung mà lo toan cho nước thời không nên lấy ích riêng mà thu vén cho nhà; bởi thế thời tài-hóa vốn phải nên khinh mà cương-thường vốn phải nên trọng. Như ông Tô-hiến-Thành phụ-chánh hai triều giúp vua Cao-tôn, vua Anh-Tôn nhà Lý mà

trước sau trọn lấy một tiết; tàm sự quang minh, như là bạch-nhật, tiết-tháo lẫm-liệt, giống thể thu sương 2.

Xem như đương buổi vua Anh-Tôn mất, để tờ di-chiếu lập vua Cao-Tôn, mà bà Thái-hậu có y đổi thay, một thời hiếp đó lấy thế, một thời dụ đó lấy lợi, nếu khiến ông ấy mà tham của bất nghĩa, thời thay đen đổi trắng, nào có khó gì, thế mà ông khăng-khăng giữ lấy một niềm trung-ái, thế đã không sợ, lợi cũng không tham. Bởi thế mà bà Mẫu hậu không được chuyên chế, thời gà mái buổi mai không gáy, mà vận nhà từ đó mới yên; ấu-chúa không đổi ngôi, thời anh con cánh lại giương bay, mà thế nước từ đó mới vững. Thế chẳng phải là trọng nghĩa khinh tài, khí độ hơn người lắm ru!

Than ôi! *Quân-tử lại triều*, nước bao giờ cũng là thịnh, *tiểu-nhân đắc chí*, nước bao giờ cũng là suy. Kìa như ngươi Trương-Phúc-Loan cũng là phò ấu-chúa, thế mà giam vua Hiếu-Khang, lập vua Hiếu-Định, mà nghiệp chúa Nguyễn từ đó mới suy. Xem với ông Tô chẳng là còn thẹn lắm thay! Ta khuyên những người có trách-nhiệm phò chúa ấy, không nên tham lấy chữ lợi mà phải giữ lấy chữ nghĩa cho tròn: *Trăm năm bia đá cũng mòn, nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ!*

CHÚ-THÍCH — 1. *Nghĩa* với *lợi* không cùng đứng với nhau đ[illegible] nhà được cái nọ tất hỏng cái kia. — 2 Giọt sương mùa thu, tron[illegible] lá[illegible] 3 Khi chúa Nguyễn là **Võ-Vương** mất (1765), quyền thần là [illegible] ng Phúc-Loan đổi tờ di-chiếu, bỏ đức **Chương-Võ** (tức là Hoàng-[illegible] Gia-Long, sau truy tôn là **Hiếu Khang** hoàng-đế) mà lập [illegible]ua **Đị[illegible] vương** (sau truy tôn là **Hiếu Định** hoàng-đế) mới có 12 tuổi để du[illegible] chuyên quyền làm bậy. Vì vậy mới sinh ra loạn Tây-Sơn.

NƯỜNG MỊ-Ê

TIỂU DẪN. — Năm 1044, vua Lý Thái-Tôn vào đánh nước Chiêm-Thành, phá kinh-đô là Phật-Thệ (nay thuộc tỉnh Thừa-Thiên), giết quốc-vương là Sạ-Đẩu, bắt vương-phi là nàng Mị-Ê đem về, khi đến sông Lý-nhân, vua đòi nàng ấy sang hầu bên thuyền ngự. Nàng ấy giữ tiết không chịu, quấn chiên lăn xuống sông tự tử.

Thuyền (1) rồng không dựa, dựa thuyền chài,
Khắn-vó vì chưng chót một hai.
Tiết-nghĩa mảnh chiên trời ấm lạnh,
Cương-thường giọt lệ nước đầy vơi.

(1) Ghe

Chứng-minh đã có mười phương Phật,
Sống thác cùng nhau một giống Hời.
Sử sách nghìn năm ghi chép đó.
Thương ai mà lại thẹn cho ai!

Bài thơ này khen bà Mị-Ê là người trinh tiết; đại ý nói rằng: Đương buổi thành Phật-Thệ đã phải tan, vua Sạ-Đầu lại phải giết, bà ấy vì chẳng khác như chiếc bách (bá lênh đênh, mày tan bèo nổi, mà không ngờ rằng duyên ưa phận đẹp, cá nước vẫy vùng; tục-ngữ có câu rằng: «*Một ngày dựa mạn thuyền rồng, cũng bằng chín tháng nằm trong thuyền chài*», chẳng là sung sướng lắm ru! Thế mà bà ấy lấy làm xấu-hổ (1), vì chưng giữ dạ kiên-trinh, nhớ lời khẩn-vó, người thì phải theo nhau một giống, gái không lẽ thờ đến hai chồng. Thôi thời dành lấy chiên mà quấn mảnh thân tiết nghĩa, dẫu khi ấm khi lạnh cũng phó cho trời, lấy máu mà hòa giọt lệ cương-thường, dẫu hoặc đầy hoặc vơi cũng trời với nước. Ai có biết dẫu ai không có biết, chứng-minh đã có Phật mười phương; sống cùng nhau thì thác phải cùng nhau, chung-thủy cho tròn Hời một giống. (Hời là giống người Chiêm-Thành.)

Than ôi! Trinh-tiết là đức riêng của gái, mà khen chê là lẽ p[illegible] của đời, thương cho vàng đá dạ người, thẹn cho những kẻ ép nà[illegible] nưa mây, nghìn năm sử sách còn đây.

HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA

TIỂU DẪN. — Năm 1306 đời vua Trần Anh-Tôn, vua Chiêm-Thành là Chế Mân muốn lấy Huyền-Trân công-chúa mới dưng cho ta hai châu Ô, Lý, sau đổi là Thuận-châu và Hóa-châu (nay là đất Thừa-Thiên và nửa tỉnh Quảng-trị và tỉnh Quảng-nam). Đến sau vua Chiêm-Thành mất, vua ta sai Trần-khắc-Chung giả mượn tiếng vào thăm, tìm kế đưa công-chúa về.

Đổi chác khôn ngoan cũng nực cười,
Vốn đà không mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, Lý vuông nghìn dặm,
Một gái Huyền-Trân của mấy mươi?
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giống mãi trên đời?
Châu đi rồi lại châu về đó.
Ngơ-ngẩn trông nhau mấy dứa Hời!

---

(1) *Mắc cỡ*

Bài thơ này là nói đổi một bà Huyền-Trân công-chúa mà lấy được hai châu của nước Chiêm-Thành, cũng là biết rằng khôn dại khác nhau như thế ; đại-ý nói rằng :

Xưa nay gọi là đổi chác thì phải lấy hai vật đổi cho nhau, kẻ được vật kia, người được vật nọ, mà có một sự làm cho ta nực cười ấy là đã không mất vốn mà lại được lời, như thế chẳng là khôn ngoan lắm ru ?

Xem như châu Ô, châu Lý là đất của nước Chiêm-Thành cũng thiệt là rộng mà tốt, dẫu rằng có bao nhiêu của để rằng đổi chác được đâu ; mà không ngờ rằng vua Anh-Tôn nhà Trần cho lấy một người con gái là bà Huyền-Trân thì vua Chiêm-Thành chịu đem hai châu mà dưng lại. Tuy rằng không phải đổi chác mà cũng như là đoi chác vậy.

Ta khen cho những người lo việc nước ấy có trí khôn ngoan, bởi vì đất là để sinh sản cho người, người mà chết cũng hóa ra đất ; thế thì rừng vàng bể bạc, đất vẫn là qui, dẫu rằng môi son má phấn, người cũng là khinh. Lấy đường hơn lẽ thiệt mà suy thời biết rằng đất vẫn là qui hơn người vậy.

Phương chi từ khi vua Chiêm-Thành đã mất rồi, thời vua Trần Anh-Tôn lại sai người Trần-khắc-Chung cướp bà Huyền-Trân mà đem về.

Câu tục-ngữ có nói rằng :

« Của trời trời lại lấy đi,
« Giương hai con mắt làm chi được trời ».

Than ôi ! Ta khen cho nước ta là khôn ngoan thì ta lại thương cho nước Chiêm-Thành là ngu dại.

DƯƠNG BÁ-TRẠC 楊伯濯

VỊNH HAI BÀ TRƯNG

Nước nhà gặp cơn bĩ,
Trách-nhiệm gái trai chung ;
Quyết lo đền nợ nước,
Há những vị thù chồng. [1]
Tham-tàn căm tướng « Chệch »,
Tai mắt tủi nòi Hồng.
Em ơi đứng cùng chị ;
Thù riêng mà nghĩa công.

Xin đem phận bồ liễu,
Đành liều với non sông.
Một trận đuổi Tô-Định,
Quân Tầu đuổi chạy cong.
Lĩnh-Nam bảy mươi quận, 2
Mặc sức ta vẫy vùng.
Mê-Linh 3 dựng nghiệp đế,
Độc lập nêu cờ hồng.
Bốn năm nước tự chủ ;
Nhi-nữ cũng anh-hùng.

CHÚ THÍCH. — 1. Chồng bà Trưng-Trắc là Thi-Sách bị quan Tầu là Tô-Định giết. — 2. Hai bà đánh đuổi quân Tầu lấy được hơn bảy mươi thành ở đất Lĩnh-Nam. — 3. Bà Trưng đuổi được quân Tầu về xưng vương tự lập, đóng đô ở Mê-Linh (nay thuộc huyện Yên-Lãng tỉnh Phúc-Yên).

CÂU HỎI. — I. Ý tưởng. — 1. Bài này về thể thơ gì ? — Kể qua sự-trạng hai bà Trưng. — Tóm đại-ý mỗi đoạn trong bài này.

2. Tại sao bà Trưng nổi lên đánh quân Tàu ? Có những vì sự chồng bị hại không ? — Công việc hai bà đánh Tô-Định thế nào ? — Bà làm vua được mấy năm ? Tại sao bà phải thua ?

3. Việc hai bà đánh quân Tàu dù sau không thành công, có ảnh-hưởng gì đến lịch-sử nước ta không ?

II Lời văn — 1. Cắt nghĩa những chữ *nổi Hồng*, phận *bồ liễu*. — *Thủ riêng* là thủ gì ? *nghĩa công* là nghĩa gì ?

2. Bài này thuộc về lối thơ gì ? Nói qua phép tắc lối thơ ấy.

VỊNH TRIỆU-ẨU

Khi thiêng Lô Tản 1 đúc nên người,
Chẳng những trai hay gái cũng tài.
Vùng vẫy non sông ba thước vú, 2
Xông pha tên đạn một đầu voi. 3
Thằng Ngô gan thỏ 4 kinh gần rụng,
Cửa tướng con dòng 5 đích chẳng sai.
Thua được sự thường chi sá kể,
Nữ-nhi ái-quốc tiếng muôn đời.

CHÚ THÍCH. — 1. Là sông Lô chảy qua Tuyên-Quang và núi Tản-Viên ở Sơn-Tây. — 2. Sử chép rằng vú bà dài tới ba thước. — 3. Bà thường cưỡi voi ra đánh trận. — 4. Giống thỏ rất nhát. — 5. Là con nhà dòng dõi, vì Bà là em ông Triệu-quốc-Đạt cũng khởi nghĩa đánh quân Ngô bấy giờ.

VỊNH BÀ PHAN-THỊ-THUẦN

TIỂU DẪN. — Bà là vợ lẽ ông Ngô cảnh Hoàn đời Hậu-Lê ; ông đi đánh quân Tây-Sơn, tử trận ở sông Thúy-Ái (nay thuộc huyện Thanh-Trì tỉnh Hà-đông), người nhà được tin thương khóc, bà vẫn cười nói như thường ; có người hỏi, bà đáp : chết vì việc nước còn gì hơn nữa mà phải thương tiếc. Ma chay xong, bà mặc đồ đào đỏ đến chỗ chồng chết trận đâm đầu xuống sông chết.

Chàng đi theo nước, thiếp theo chồng,
Thiếp chết trinh mà chàng chết trung.
Đến thế ân-tình đôi trọn vẹn,
Việc chi cười nói chẳng thung-dung.
Ma chay đã đủ trên trần-thế,
Đào đỏ thôi về dưới thủy-cung [1].
Giã họ, giã hàng, giã thôn sóm,
Cương-thường [2] để lại với non sông.

CHÚ THÍCH. — 1. Là cung vua thủy, là dưới nước. — 2. Tức là tam *cương* ngũ *thường*. Trong luân-lý Tầu và ta có ba mối liên-lạc lớn gọi là tam-cương (3 cái giường mối) : 1· *quân thần* (đạo vua tôi) 2· *phụ tử* (đạo cha con), 3· *phu phụ* (đạo vợ chồng) ; và năm cái nết hay ai cũng phải thường có mới là người hay, gọi là ngũ-thường (5 nết thường) : 1· *nhân* (lòng yêu người), 2· *nghĩa* (làm điều phải đạo), 3· *lễ* (đối với người ngoài có lễ phép), 4· *trí* (biết điều hay dở phải chẳng), 5· *tín* (giao-thiệp với kẻ khác có lòng thực cho người ta tin được).

VỊNH ÔNG NGUYỄN-VĂN-QUYỆN

TIỂU DẪN — Ông Quyên là người đầy-tớ giữ ngựa của vua Lê Chiêu-Thống. Hồi vua Lê bị thua quân Tây-Sơn, chạy sang Tầu cầu cứu, vua nhà Thanh không chịu giúp, an-trí vua ở Yên-kinh, lại đem đầy các người bày tôi tòng-vong ở các nơi. Vua Lê tức giận, một hôm cưỡi ngựa đến vườn Viên-Minh, (vua nhà Thanh dương ngự chơi ở đấy) để kêu về việc ấy. Đến cửa bọn lính Tầu không cho vào, lại bắt vua Lê, ông Quyên nóng tiết liều đánh mắng bọn ấy.

Giữ ngựa tuy hèn cũng chúa tôi,
Gan trung ngứa tiết sợ gì ai.
Cường-quyền chúa phải quân vô-lễ,
Quốc-thể tôi liều bịch mấy thoi.
Dùi-dắng đã không tình cấp-nạn,
Hung-hăng lại giở thói khinh người.
Anh Ngô biết mặt thằng này chửa ?
Giữ ngựa tuy hèn cũng chúa tôi.

VỊNH BÀ NGUYỄN-THỊ-KIM

TIỂU DẪN.— Bà là hoàng-phi vua Lê Chiêu-Thống ; hồi vua Lê thua quân Tây-Sơn phải chạy sang Tầu, bà không theo kịp phải về ẩn náu chốn thôn quê, giữ tiết trong mười mấy năm trời. Đến khi bà nghe tin hài-cốt vua Lê đã đem về nước, bà ra lạy linh-cữu cố-quân rồi uống thuốc độc chết.

Giong ruổi quan hà lạc chúa-công,
Ngọn mây non bắc tịt mù trông.
Bồng mao [1] tạm lúc nương thân liễu ;
Kinh khuyết [2] may sau thấy mặt rồng.
Thác nghĩa đã ghi cùng sắt đá :
Sống thừa còn hẹn với non sông.
Thôi thôi nước cũ đây là hết !
Năm lạy linh tiền [3] chứng thiếp trung.

CHÚ THÍCH — 1. Chốn quê mùa. — 2. Nơi miếu điện hoàng-kinh. — 3. Trước linh-cữu : nghĩa là trước quan-tài (1) người mất.

CÂU HỎI. — I. Ý tưởng. — 1 Bài thơ này cốt khen bà Nguyễn-thị-Kim là người thế nào ?

2. Hai câu *đề* nói về việc gì ? Tại sao bà Thị-Kim không theo vua Chiêu-Thống sang Tầu ?

3. Theo hai câu *thực* thì cái tâm-cảnh bà cùng cái hi-vọng bà lúc đi náu chốn thôn quê thế nào ? Cái hi-vọng ấy sau có đạt không ?

4. Hai câu *luận* tả cái chí-khí của bà Thị-Kim thế nào ?

5. Khi bà Thị-Kim nghe tin vua Chiêu-Thống chết có còn muốn sống nữa không ? Tại sao bà lại cố sống gượng đến lúc đem linh-cữu vua Lê về ?

(1) *hòm*

II. Lời văn. — *Quan hà* nghĩa là gì ? — *Non bắc* là nói đâu ? *Thân liễu* là nói ai? *Mặt rồng* là chỉ ai ? — *Ghi cùng sắt đá, hẹn với non sông* ý nói gì? — Thường thường ta hay dùng chữ gì để nói cái chí-khí của một người đàn bà giữ tiết với chồng ? Tại sao đây tác-giả lại dùng chữ *trung* ?

HỢP THÁI

BÁN THAN

TRẦN KHÁNH-DƯ

TIỂU DẪN — Ông là tôn-thất nhà Trần làm quan phải cách chức, ra ở Chí-Linh (thuộc Hải Dương) đốt củi bán than. Khi ấy có giặc Nguyên sang xâm, các vương-hầu hội ở Lục-Đầu-giang (Phả-Lại) bàn việc binh. Ông nhân chở thuyền (*ghe*) than qua đấy, vua Nhân-Tôn (1278-1293) ra ngay cho bài thơ tức-cảnh. Ông làm bài trên này, mượn việc bán than để tả chí-khí mình. Vua khen, phục chức cho theo đi đánh giặc ; có công sau nên một bực danh-tướng.

Một gánh kiền khôn quảy xuống (1) ngàn,
Hỏi chi bán đấy ? Gửi rằng than.
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thử xem đá sắt có bền gan !
Nghĩ mình nhem nhuốc (2) toan nghề khác,
Nhưng lẹ 1 trời kia lắm kẻ hàn 2

CHÚ THÍCH. — 1 Ngại, sợ. — 2. Đương trời này lắm kẻ rét mướt (*lạnh lẽo*) phải cần đến than sưởi.

TỰ TRÁCH MÌNH

LÊ QUÍ-ĐÔN

Ông LÊ QUÍ-ĐÔN 黎貴惇 *người làng Diên-Hà (thuộc tỉnh Thái-Bình bây giờ) rất thông minh ; thuở nhỏ đã nổi tiếng văn thơ ; đỗ thủ-khoa năm 18 tuổi, đỗ bảng-nhỡn năm vua Hiển Tôn thứ 13 (1752) sau làm quan và có sang sứ bên Tầu hai lần ; ứng đối biến bác người Tầu phải phục cả. Sang bên ấy ông kiếm được nhiều sách lạ xem : sách cổ, sách kim, sách Tầu và cả sách ngoại quốc nữa. Ông học lực dồi dào, lại kiến văn rộng, lịch duyệt nhiều, nên khi ông về nước soạn ra rất nhiều sách : để trong đời Lê ông là người văn học quảng bác nhất và trước thuật nhiều nhất. Trong các bộ ông soạn ra, uyên-thâm*

(1) trếch (2) lem luốc.

nhất là bộ Vân đài loại ngữ *có thể coi như là một bộ triết-học tự vựng được. Các bộ khác nữa là* : Thánh mô hiền phạm lục, Kiến văn tiểu lục, Hoàng Việt văn hải, Thượng kinh phong vật chí, *v. v. Ông lại khởi thảo một bộ sử lớn nước ta là bộ* Đại Việt thông sử *; nhưng bộ ấy còn dở-dang chưa xong, đến nay lại thất lạc mất nhiều đoạn.*

TIỂU DẪN. — Ông thông minh khác thường, lên sáu tuổi đã biết làm thơ làm văn; khi 7, 8 tuổi cởi trường đi tắm, có một quan Thượng vào chơi với cụ thân-sinh ông là Trung hiếu công, trông thấy đứa trẻ hỏi thăm nhà ; đứa trẻ ấy đứng giạng hai chân ra bảo quan Thượng rằng : Tôi đố ông biết chữ gì đây, hễ ông biết được thì tôi sẽ đưa ông vào nhà. Quan Thượng thấy thằng bé con hỗn xược, không thèm nói gì ; đứa trẻ ấy cười ầm lên nói rằng: Chữ *thái* 太 thế mà không biết ! Quan Thượng thấy đứa bé lạ, hỏi ra mới biết là con ông Trung hiếu công ; lúc vào nhà, gọi ông mắng rằng : mày là thằng rắn đầu rắn cổ, phải làm một bài thơ tự trách mình, nếu không làm được thì phải đòn ; ông vâng lời làm bài thơ tự trách mình, tức là bài thơ này.

Chẳng phải *liu-điu* 1 vẫn giống nhà,
Rắn đầu chẳng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn, *hổ lửa*, đau lòng mẹ.
Nay thét, *mai gầm*, rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lằn lưng cam chịu tiếng roi tra.
Từ rầy Trâu, Lỗ 2 chăm nghề học,
Kẻo *hổ mang* điều tiếng thế-gia 3

CHÚ THÍCH. — 1. *Liu điu, hổ lửa, mai gầm,* (rắn) *ráo,* (thằn) *lằn, hổ mang* vừa là tên rắn vừa có nghĩa trong câu thơ. — 2. *Trâu* 鄒 là chỗ ông Mạnh-tử ở ; *Lỗ* 魯 là nước *Lỗ*, quê đức Khổng-tử : ý nói học đạo Khổng Mạnh. — 3. Ý nói : chớ để người ta chê là con nhà thế-gia mà dốt.

QUA CỬA NGŨ-MÔN

PHẠM THẤU

TIỂU DẪN. — *Ngũ-môn* là năm cửa ở trước nhà kinh-thiên thành Thăng-Long là chỗ các quan vào chầu vua Lê khi xưa ; ngoài cửa có chạm hai con rồng đá. Bấy giờ về cuối đời Lê, Tây-Sơn tràn ra ngoài Bắc, vua Lê không có quyền-hành gì nữa, nên ông Phạm đi qua cảm hứng mà làm bài này.

Chợt qua năm cửa động lòng thơ,
Rồng đá sao rầy gọi biếng thưa ?

Nền nếp vẫn còn nền nếp cũ.
Lễ văn sao khác lễ văn xưa ?
Ý nhân thiên-tử thôi chầu sớm,
Hay bởi đình-thần mới thức trưa ? [1]
Nào kẻ mây mưa duyên khế trước, [2]
Tòn Chu [3] nghĩa cả khéo thờ ơ !

CHÚ THÍCH — 1. Hai câu *luận* này ngụ ý trách vua tôi nhà Lê không biết sớm trưa lo liệu để đến nỗi mất nước. — 2. Là các quan dân nhà Lê, những người đã được ơn vua lộc nước. — 3. Đức Khổng-Tử làm kinh Xuân-Thu giữ nghĩa tôn nhà *Chu*. Đây là ông ví nhà Lê như nhà Chu bên Tầu mà có ý trách quan dân không ai biết giỏng giả giúp nhà vua.

TRÀNG PHÁO

NGUYỄN HỮU CHỈNH

TIỂU DẪN — Ông Chỉnh người Nghệ-An, thuở bé đã thông minh ; lúc lên 9 tuổi, nhân năm mới đến mừng thầy học. Thầy cầm một tràng pháo bảo vịnh một bài thơ. Ông liền ứng khẩu đọc bài này, thật là khẩu khí tự nhiên, xem có thể đoán được sự nghiệp ông sau này. Quả nhiên năm 16 tuổi đỗ hương-cống, năm 18 tuổi đỗ khoa võ, có tiếng là văn võ toàn tài. Chí muốn làm to ; bấy giờ về cuối đời Lê ngoài bắc thì vua Lê chúa Trịnh, trong Nam thì Tây-Sơn đương tung hoành, thoạt tiên ông theo chúa Trịnh, sau bỏ vào trong Nam xui Tây-Sơn ra đánh Bắc-Hà, phù Lê diệt Trịnh ; khi Tây-Sơn về, ông được ở lại giữ Nghệ-An. Sau đảng Trịnh lại nổi lên, vua Lê triệu ông ra phá tan đảng Trịnh, được phong tước Bằng quận-công, cầm binh quyền, giữ quốc chính, thiệt là phỉ chí ao ước bấy lâu. Nhưng Nguyễn-Huệ nghe tin ấy, ra đánh bắt được ông đem giết, thiệt là ứng với câu : *kêu lắm lại càng tan xác lắm.*

Xác không vốn những cậy tay người,
Khôn khéo làm sao đốt cũng rời.
Kêu lắm lại càng tan xác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

THƠ LẤY VẦN KHOAI

TUY-LÝ VƯƠNG

Đức ông TUY-LÝ VƯƠNG *là con đức Minh-Mệnh, Ngài cùng với Tùng-Thiện vương là hai tay thơ hay có tiếng. Đức Tự-Đức đã có câu thơ khen rằng : « Thi đáo* Tùng, Tuy, *thất Thịnh Đường » nghĩa là thơ*

đến như thơ Tùng-Thiện vương và Tuy-Lý vương thì mất cả đời Thịnh Đường (là đời thơ hay có tiếng ở bên Tầu). Thơ chữ của ngài rất nhiều có in thành sách, còn thơ nôm ngài làm có ít.

TIỂU DẪN. - Nguyên ngài cùng với sáu vị nữa đến chơi nhà mát của ngài Vương-Thọ, mới bày ra làm thơ lấy vận khoai Bài của ngài chấm được nhất.

Cũng phải xơi ngơi [1] cũng phải chơi,
Làm người nào phải Phật lo đời.
Ngày dài dễ đặng ba muôn sáu,
Thắng chẵn lần qua một chục hai.
Việc phủ vua quan giờ có phép, [2]
Tiệc thơ hầu hạ dám nhường ai.
Mua vui ngàn lượng xin dừng tiếc,
Đã thấy co ro cất củ khoai. [3]

CHÚ THÍCH — 1 Tiếng hoàng phái,: xơi= thời, ăn ; ngơi=giấc, ngủ. — 2 Ngài khi ấy làm Hữu-tôn-Khanh. — 3 Ý nói hà tiện, để cười một đôi ngài kia.

ĐĨ GÌA ĐI TU

TÔN THỌ-TƯỜNG

TIỂU DẪN. — Ông người Nam-Kỳ về đời Tự-Đức, có làm quan ; lúc về trí-sĩ làm ra bài này, mượn tâm-cảnh một người đĩ hết duyên, chán trần về Phật mà tả tâm-sự của ông.

Chày kình [1] gióng tỉnh giấc Vu-San [2],
Mái tóc kim-sinh nửa trắng vàng.
Đài cảnh biếng soi mầu phấn nhạt, (1)
Cửa không [3] đành gửi cái xuân tàn.
Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ,
An cảnh tang-du [4] một chữ nhàn.
Ngoảnh lại lầu xanh thường những kẻ,
Trầm luân chưa khỏi kiếp hồng-nhan.

CHÚ THÍCH. — 1 Là chày đánh chuông chùa. 2. Điển cũ : người đàn-bà thần ở dưới núi Vu-Sơn, sáng làm mây, tối làm mưa, hiện vào chiêm bao, xin cùng vua Tống chung chăn gối ; sau theo điển ấy nói chuyện trai gái gọi là *giấc Vu-Sơn.* — 3. Là cửa Phật. — 4. Cảnh già ví như bóng mặt trời buổi chiều le-lói ở trên ngọn cây *tang-du.*

(1) lạt.

GIÃ VỢ NHÀ ĐI LÀM QUAN

PHAN THANH-GIẢN

Cụ người tỉnh Bến-Tre trong Nam-kỳ, làm quan triều Tự-Đức; hồi quân Pháp đánh lấy 3 tỉnh phía đông Nam-kỳ, cụ thượng-thuyết kỳ tờ hòa-ước, sau lại sang sứ bên Pháp, về được cử làm Kinh-lược-sứ ba tỉnh phía tây. Đến năm 1867, quân thuyền Pháp tiến đến tỉnh thành Vĩnh-Long định sự lấy nốt ba tỉnh ấy, cụ biết thế không chống nổi bèn nộp thành-trì cho quân Pháp, rồi uống thuốc độc tự tử. — Cụ đỗ tiến-sĩ, là một nhà văn học có tiếng trong Lục tỉnh. Thơ văn chữ hán của cụ in thành « Tập Lương khế ». — Bài này là lúc cụ từ giã nhà đi làm quan soạn ra.

Từ thủa vương xe mối chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc cỗ non sông!
Đàng mày cười tớ ham giong-ruổi,
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước nợ trai đành nỗi bận,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo cơn làm-biệt,
Rằng nhớ rằng quên, lòng hỡi lòng!

VỊNH KIỀU

PHẠM QUÍ-THÍCH

Cụ hiệu Lập-Trai *người Hải-Dương, đỗ tiến-sĩ đời Lê Cảnh-hưng, ra làm quan lúc Lê mạt. Sau lúc đức Gia-Long bình định xong, có vời cụ ra làm quan, cụ cáo bệnh không được, mãi sau mới được từ về. Cụ dạy học trò nhiều người thành lập như các ông Nguyễn-Lý, Nguyễn-Siêu đều là học trò cụ. Cụ có một tập thơ chữ truyền lại:* Thảo-đường thi tập.

TIỂU DẪN. — Cụ nguyên là bầy tôi nhà Lê sau lại ra làm quan với Bản-triều, cụ mới mượn thân-thế nàng Kiều mà giãi bày tâm-sự của cụ, nên bài thơ này hay, mà trong biết bao nhiêu bài vịnh Kiều, bài này truyền tụng nhất. Trong các bản Kiều nôm, thường in bài thơ này lên đầu.

Giọt nước Tiền-Đường chẳng rửa oan,
Phong-ba chưa trắng nợ hồng-nhan.
Lòng tơ còn vướng chàng Kim-Trọng.
Vẻ ngọc chưa phai chốn Thủy-quan. [1]

Nửa giấc đoạn trường tan gối điệp, 2
Một dây bạc-mệnh dứt cầm loan.
Cho hay những kẻ tài tình lắm,
Trời bắt làm gương để thế-gian.

CHÚ THÍCH. — 1 Là nơi quan nhà thủy ở, ý nói một người tài sắc như nàng không đành chìm ngập ở nơi thủy-phủ mất. — 2. Là gối nằm ngủ. Điển cũ : xưa ông Trang-Chu nằm ngủ chiêm bao thấy mình hóa thành bướm, nên giấc mộng gọi là giấc điệp, gối ngủ là *gối điệp*.

NÚI NGŨ-HÀNH

BÀ BANG NHÃN

TIỂU DẪN. — Bà là vợ ông Phan Quì tục thường gọi là ông Bang-Nhãn người ở Quảng-Nam. Bà có tài nôm ngâm vịnh cũng nhiều.—Núi Ngũ-Hành tục gọi là Hòn-non-nước (*Montagne de Marbre*) ở Quảng Nam, cảnh-trí kỳ đẹp, xưa nay các nhà thi-sĩ đề vịnh rất nhiều.

Cảnh-trí nào hơn cảnh-trí này !
Bồng-lai thôi cũng hẳn là đây !
Núi chen sắc đá mầu phơi gấm,
Chùa nức hơi hương khói lộn mây.
Ngư-phủ gác cần ngơ mặt nước,
Tiều-phu chống búa dựa lưng cây.
Nhìn xem phong-cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây !

ĐĨ ĐI TU

HOÀNG MẬN ĐẠT

Ông người Nam-kỳ, đồng thời với ông Tôn Thọ-Tường làm quan tới Tuần-phủ Hà-Tiên. Nên so sánh bài này với bài Đĩ già đi tu *của ông Tôn.*

Lầu xanh thảnh-thót tiếng chuông truyền,
Tỉnh giấc cao-đường 1 lúc ngửa nghiêng.
Mượn chiếc thoàn 2 *tình* qua biển *ái*,
Đưa con sóng *sắc* đến rừng *thuyền* 3.
Trông gương trí-tuệ lau lòng tục,
Lần chuỗi bồ-đề kết trái duyên.
Mát mẻ cửa không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên phật, cũng nên tiên.

CHÚ THÍCH. — 1. Điển cũ : Vua Tống chơi ở dưới núi Cao-Đường chiêm bao gặp người con gái thần cùng vua hợp hoan. — 2. Tiếng Nam-kỳ : tức là thuyền -- 3. Tức là cảnh phật.

NGŨ THẬP NGŨ TỰ THỌ

DƯƠNG KHUÊ

Thường gọi là cụ VÂN ĐÌNH, *vì cụ người làng Vân-Đình phủ Ứng-Hòa tỉnh Hà-Đông, đỗ tiến-sĩ đời Tự-Đức, làm quan đến thượng-thư, cùng với em là* DƯƠNG-LÂM, *đỗ giải-nguyên, đều là tay hay nôm có tiếng gần đây, còn nhiều thơ ca truyền lại.*

Năm mươi lăm tuổi hãy mừng ta,
Còn bốn mươi lăm nữa đó mà.
Đội đức hải sơn ngày tháng rộng,
Gẫm mình râu tóc tuyết sương pha.
Cung đàn ả nguyệt dầu yêu trẻ,
Chén rượu làng quê vẫn kính già.
Xiêm áo cũng chung nhờ lộc nước,
Được riêng khỏe mạnh phúc nhà ta.

HÁT NÓI

PHÉP TẮC VỀ LỐI HÁT NÓI

Các lối *ca từ* của ta, không kể các lối mượn của Tầu, cũng có nhiều thể: lý, sầm, hề, điên, trống quân, quan-họ, độ đưa, v. v. Nhưng có lối *hát ả-đào* (hay *xướng-ca*) là thịnh-hành nhất và có văn-chương lý-thú nhất.

Hát ả-đào cũng có nhiều lối lắm như: *dàng hương, giáo trống, gửi thư, thét nhạc,* v. v.; song chỉ có lối *hát nói* là thông-dụng nhất. Các nhà danh-sĩ từng soạn ra bài hát nói nhiều bài có ý-tưởng, có văn-chương, có thể coi là những nền kiệt-tác trong văn-nôm ta. Vậy xin nói qua về thể-cách lối hát nói.

I. Cách đặt câu áp vần

Lối hát nói là lối vừa để hát lên vừa phải hòa với bài đàn và dịp phách, nên làm một bài hát nói phải đặt câu hạ vần sao cho âm-điệu hợp với cung đàn khổ phách.

Đại để cách đặt câu hát từ bốn chữ đến bảy chữ, chín chữ là vừa, bài hát thì mười một câu là đủ. Song cũng có khi câu đặt dài hơn khúc khủyu nhiều đoạn, gọi là câu *gối-hạc*, bài đặt dài hơn 11 câu gọi là *dôi-khô*. Các câu trên đều di đôi cả, duy câu cuối buông lẻ xuống sáu chữ cho hợp với dịp phách.

Cách áp vần thì có hai thứ vận: *cước vận* là vần ở cuối câu và *yêu vận* là vần ở lưng chừng câu. Lúc hạ vần thường dương vần bằng thay sang vần trắc, hoặc dương vần trắc thay sang vần bằng sao cho âm-điệu hợp với cung đàn khổ phách.

II. Nội-dung bài hát nói

Một bài hát nói chính-thức có 11 câu chia ra làm 5 đoạn:

1· Hai câu đầu là *tổng-mạo* là câu gióng lên để vào bài.

2· Hai câu sau là *thừa đề* nối ý hai câu trên mà tiếp-tục xuống ý dưới.

3. Rồi đến hai câu *thơ* chữ hay thơ nôm dùng lối ngũ-ngôn hay thất-ngôn để nêu đại-ý trong bài.

4· Bốn câu sau là *phô-diễn* giải thích rõ ràng ý nghĩa trong bài.

5· Câu cuối cùng là câu *kết* tóm tắt đại-ý cả bài.

Lệ trên bài hát nói thường đặt bốn câu ca lục bát (trên sáu dưới tám) gọi là câu *mưỡu* để nêu ý-nghĩa cả bài lên trước.

Xem bài mẫu · *Hòa lại bài ông phỗng đá* của ông PHAN VĂN-ÁI, trang 44.

ÔNG PHỖNG ĐÁ

Mười

Người đâu tên họ là gì ?
Khéo thay chích-chích chi-chi nực cười.
Giang tay ngửa mặt lên trời,
Hay là còn nghĩ sự đời chi đây ?

Nói

Trông phỗng đá lạ lùng muốn hỏi :
Cớ làm sao lẹn lỗi đến chi đây ?
Hay tưởng trông cây cỏ nước non này ?
Chi cũng rắp chen chân vào hội lạc ?
Thanh-sơn tự tiếu đầu tương hạc,
青山自笑頭將鶴
Thương-hải thùy tri ngã diệc âu ? 1
滄海誰知我亦鷗
Thôi cũng đừng chấp chuyện dâu dâu,
Túi vũ-trụ mặc đàn em sau gánh vác.
Duyên kỳ-ngộ là duyên tuổi-tác,
Chén chú chén anh, chén tôi chén bác.
Cuộc tỉnh say say tỉnh cùng nhau.
Nên chăng đá cũng gật đầu !

NGUYỄN KHUYẾN (1)

CHÚ THÍCH. — 1 Nghĩa hai câu thơ : núi xanh tự cười đầu ta sắp trắng như lông con hạc ý, nói đầu đã bạc ; bể biếc nào hay ta cũng là con chim âu (giống vịt nước hai bên đầu có hai chòm lông : mũ ni các cụ già đội cũng có hai miếng vải hai bên để che tai) : ý nói cảnh già.

CÂU HỎI — 1 Ý-tưởng. — 1 Trong bài này tác-giả muốn tả ý chí gì ? Tác-giả mượn vật gì để tả cái ý-chí ấy ?

2. Bốn câu mười tả gì ? Tác-giả tả ông phỗng đá chú trọng về điều gì ? Tại sao vậy ?

3. Tác-giả thấy phỗng đá liền thổ lộ cái ý-chí gì của mình ra ? Cách chuyển ý có tự-nhiên không ?

4. Hai câu thơ cốt nói ý gì ?

5. Cái quan-niệm về sự *nhàn* của các cụ ta thế nào ? Cái quan-niệm ấy đối với tình-thế ngày nay có thích-hợp không ?

6. So bài này với bài họa lại của ông PHAN VĂN-ÁI.

(1) Coi tiểu truyện tác-giả trang 20.

II **Lời văn.** — 1 *Chích-chích chi-chi* : 4 chữ ấy nói ý gì ? — *Hội lạc* là hội gì ? — *Chuyện đâu đâu* là những chuyện gì ? — *Vũ-trụ* : nghĩa den hai chữ ấy. *Túi vũ-trụ* nói ý gì — ? *Duyên kỳ-ngộ* là duyên gì ? — *Cuộc tỉnh say* là cuộc gì ? sao gọi thế ?

2. Cách bố-cục bài hát nói này có trúng cách không ? Nói qua về thể-cách một bài hát nói chính-thức.

BÀI HỌA LẠI BÀI TRƯỚC

Mưỡu

Non thiêng khéo đúc nên người,
Trông chừng sành-sỏi khác người trần-gian.
Trải bao gió núi mưa ngàn,
Đã già già sóc, lại gan gan lỳ !

Nói

Phò-diễn — Hai câu thơ Thừa đề Tổng-ngọ

Gan-lỳ già sóc, c.t. (1)
Hả non chi mà sợ cóc y. t. chi ai ! c.b.
Người là người yb tớ cũng là người, c.b.
Nhằm cho kỹ vẫn tranh vanh đầu giốc. c.t.
Tương tri tằng thức năng công ngọc, c.t,
相 知 曾 識 能 攻 玉
Mạc luyện như hà khả bổ thiên ? c.b.
莫 鍊 如 何 可 補 天

Kết

Thôi mặc ai rằng trắng rằng đen, c.b.
Thế như thế cũng ngồi yên yb như thế vậy. c.t.
Còn trời đất hãy còn tai mắt ấy c.t.
Lặng mà coi họa thấy yt lúc nào chăng ? c.b.
Hằng về giã gạo ba trăng ! c.b.

PHAN VĂN-ÁI

GIẢNG NGHĨA. — Cụ Phan-văn-Ái là người làng Đông-Tỉnh về Bắc-Ninh đỗ Phó-bảng. Bài này cụ họa theo bài « Ông phỗng đá » của cụ tam-nguyên Yên-Đổ để tả chí-ý của mình, tức thuộc về thể *thuật hoài*. Đại-ý nói mình có tài mà đời không biết dùng thì mình cũng đành yên phận để đợi thời.

(1) Chữ viết tắt : c = cước-vận ; y = yêu-vận ; b = vần bằng ; t = vần-trắc

Chia ra làm ba đoạn :

I Bốn câu mưỡu *tả ông phỗng đá* mượn đấy để tả tài trí mình. Đọc bốn câu ấy rõ ra một ông phỗng đá trải bao mưa gió mà vẫn y nguyên, ngụ ý rằng mình cũng là người lỗi-lạc có tài trí có can đảm khác thường. Đoạn này lời văn rắn rỏi, hơi văn mạnh mẽ ; nên nhận hai bộ điệp-tự *già già, gan gan* làm cho câu văn mạnh biết chừng nào.

II Bốn câu trên "bài nói" *tả chí khí của mình* : đã gan đã già, đã có tài-trí hơn người thời có sợ ai, vẫn biết trọng phẩm-giá mình mà treo cao lên, chứ không chịu tự-hạ mà luồn cúi đệ mạt như ai.

Rồi hạ hai câu thơ chữ để nói ý *đời không biết dùng mình* mà chuyển xuống đoạn sau. Hai câu thơ nghĩa là : người biết mình biết giữa được ngọc ; không luyện làm sao vá được trời ? Ý nói rằng mình có tai trí có thể giúp đời được vì như đá có thể đem giữa được ngọc, đem vá được trời, nhưng không ai biết đến. Đoạn văn này giọng khẳng-khái lắm, rõ ra chí khí một người có tài mà không chịu khuất ai.

III Năm câu cuối nói ý *an phận đãi thời*. Ý nói đời đã không biết dùng ta thì ta cũng mặc họ tha hồ mà múa may, tha hồ mà làm trò. Ta cứ ngồi yên mà ngắm cuộc đời, hễ mình còn sống thì tất có lúc đem tài trí ra mà thi thố được, khác nào như người đã có công cấy tất có lúc được gặt. Nay hãy cứ trau giồi thêm cái nhân-cách của ta để dự-bị lúc ra đời cũng như ta chưa có lúa mùa thì ta hẵng giã gạo ba-trăng để ăn đến lúc gặt.

Xem bài này biết rõ chí-khí một người có tài mà không gặp thời nhưng cũng không chán đời.

Còn văn-thể bài này thì rất trúng cách lối hát nói : 4 câu mưỡu theo thể lục-bát, 11 câu nói giữa xen 2 câu thơ chữ nho. Vận điệu cũng hợp thức cả.

CUỘC PHONG-TRẦN

Chẳng lưu lạc dễ trải mùi trần-thế,
Còn trần-ai 1 khôn tỏ mặt công hầu 2.
Ngất ngưởng thay con Tạo khéo cơ-cầu,
Muốn đại thụ 3 hằng gìm cho lúng-túng.
Thân hệ bang gia chung hữu dụng,
身 係 邦 家 終 有 用。
Thiên sinh hào-kiệt bất ưng hư 4 !
天 生 豪 傑 不 應 虛。

Hằng bền lòng chớ chút oán vưu,
Thời chí hĩ, ngư long biến hóa. 5
Thôi đã biết cùng thông 6 là mệnh cả,
Cũng đừng đem *hình dịch* 7 lại cầu chi.
Hơn nhau cũng một chữ *thì* !

CAO BÁ-QUÁT

Ông người làng Phú-thụy, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh, đỗ cử-nhân năm Minh-Mệnh thứ 12 (1831), làm chức giáo thụ. Đến đời vua Tự-Đức, vì ông cậy mình có tài văn-học mà công danh không bằng người, ông mới tìm một người dòng dõi nhà Lê, tôn làm minh-chủ, rồi nổi loạn, tục gọi là giặc châu-chấu. *Được ít lâu ông bị thua chết.*

Văn ông rất hay : Vua Tự-Đức đã có câu thơ khen rằng : « văn như SIÊU, QUÁT vô Tiền-Tấn » *ý nói so với văn ông Siêu (tức là quan phó-bảng* NGUYỄN-SIÊU *hiệu Phương-Đình) và ông Quát thì văn hay nhà Tiền-Tấn bên Tàu cũng không vào đâu : đương thời cũng có câu rằng :* « thần Siêu thánh Quát. » *Ông có tập thơ chữ nho* (Cao Chu-Thần thi tập ; *Chu-Thần là tên hiệu ông) để lại. Văn nôm cũng hay lắm, còn nhiều bài hát nói truyền-tụng đến giờ.*

CHÚ THÍCH. — 1. Là bụi bặm ; ý nói hàn-vi. — Ý cả câu : Lúc gặp thời thì chưa tỏ được tài chí của mình. — 3. Là trao cho việc lớn. Hai câu này ý nói : trời thường thử người có tài, muốn cho mình làm nên sự-nghiệp lớn, hằng bắt phải gian-truân cực khổ đã. — 4. Nghĩa là : thân mình vốn của nước của nhà, tất là có việc dùng ; trời kia sinh ra người tài giỏi há lại bỏ không ru ? — 5. Nghĩa là : thời mà đến thì cá hóa rồng ; ý nói : lúc gặp thời hẳn đem tài ra thi-thố mà làm nên công-danh được. — 6. Nghĩa là cùng mãi đến lúc thông, bĩ mãi đến lúc thái. — 7. Nghĩa là đem thân-hình ra mà chịu sai khiến, chịu vất vả.

ĐỜI NGƯỜI THẤM THOẮT

Nhân sinh thiên địa gian nhất nghịch lữ 1,
Có bao lăm ba vạn sáu nghìn ngày ?
Như thoi đưa, như bóng sổ, như gang tay.
Sực nhớ-chữ cổ-nhân bình chúc 2.
Cao sơn lưu thủy thi thiên trục,
高山流水詩千軸。
Minh nguyệt thanh phong tửu nhất thuyền 3.
明月清風酒一船。

Giang tay người tài-tử khách thuyền-quyên,
Chén rượu thánh câu thơ thần thích chí.
Thành-thị ấy mà giang-sơn ấy,
Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa ?
Bốn mùa xuân lại thu qua.
Đời người thấm thoắt như là con thoi,
Cho hay kẻ thế người đời !

CAO BÁ-QUÁT

CHÚ THÍCH. — 1. 人生天地間一逆旅 : Người ta sống trong trời đất như người đi dọc đường ; ý nói đời người ngắn ngủi. — 2 古人秉燭: Người đời xưa cầm đuốc (đi chơi đêm vì nỗi ban ngày ngắn quá.) — 3. Nghĩa là : núi cao nước chảy thơ nghìn cuốn, giăng trong gió mát rượu một thuyền (*ghe*).

CÂU HỎI. — Ý-tưởng. — 1. Bài này cốt nói ý gì ?

2. Các tư-tưởng của các cụ về cuộc đời thế nào ? Cái tư-tưởng ấy trong văn Tầu và văn Tây (thơ ông Musset, ông Lamartine, v.v.) có thường nói đến không ?

3. Cách chơi bời tiêu-khiển của các cụ ngày xưa thế nào ? Ta có những thành-ngữ gì để tóm tắt các cuộc tiêu-khiển của các cụ ?

4. Trong câu kết tác-giả có ý mỉa những hạng người nào ?

II Lời văn. — 1 Cắt nghĩa những chữ : *thoi đưa, bóng sổ, giang tay.* Thế nào gọi là *người tài-tử, khách thuyền-quyên* ? — *Rượu thánh, thơ thần* là thế nào ? — *Xuân lại thu qua* : ý nói gì ?

2. Văn bài này có giọng phóng khoáng không ? Giọng văn ấy có hợp với ý tưởng trong bài không ?

CÔNG-DANH

Tang-bồng hồ-thỉ nam-nhi trái, [1]
Cái công danh là cái nợ nần !
Nặng nề thay đôi chữ quân, thân ! [2]
Đạo vi tử vi thần đâu có nhẽ ? !
Cũng rắp điền-viên [3] *vui thú vị* ;
Trót đem thân thế hẹn tang bồng.
Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung, [4]
Hết hai chữ trung trinh báo quốc.
Một mình để vì dân, vì nước,

Túi kinh luân từ trước dề nghìn sau,
Hơn nhau một tiếng *công hầu*.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ (1)

CHÚ-THÍCH. — 1. 桑蓬弧矢男兒債 : *tang-bồng* là cây dâu, cây sậy ; *hồ thỉ* là cung tên. Theo tục bên Tàu ngày xưa, hễ sinh con trai thì người ta lấy cái cung làm bằng gỗ dâu bắn sáu cái tên làm bằng cây sậy, bắn lên trời, xuống đất và ra bốn phương trời ; thủ ý rằng sau này con theo việc cung tên lập nên công-danh. Câu này nghĩa bóng là : làm tài trai phải lập nên công-danh sự-nghiệp. — 2. Là vua với cha mẹ. — 3. Là ruộng vườn ; thú điền viên là cảnh thú của người ẩn dật ở nơi quê mùa. — 4. Là gươm với nỏ, việc kiếm cung là việc đánh giặc dẹp loạn.

CÂU HỎI. — I Ý tưởng. — Đại ý bài này thế nào?

2. Công danh là gì ? Cái quan-niệm của tác-giả về hai chữ công-danh thế nào ? Sao tác-giả lại bảo công-danh là nợ nần ?

3. Nghĩa quân thân là nghĩa gì ? quan trọng thế nào ?

4. Cái quan niệm của tác-giả về chức trách một ông quan thế nào ?

II. Lời văn. — 1. Nghĩa chữ *dấp*, chữ *hẹn*. — *Xếp bút nghiên* : ý nói gì ? — *Túi kinh-luân* là gì ? — *Công hầu* là gì? — Ý câu kết nói gì ?

2. Về thể cách bài này có điều gì khác lạ không ? Hai câu thơ chữ tác-giả thay làm hai câu gì ?

THOÁT VÒNG DANH LỢI

Chen chúc lợi danh đà chán ngắt,
Cúc, tùng, phong, nguyệt, mới vui sao !
Đám phồn-hoa trót bước chân vào,
Sực nghĩ lại giật mình bao kể xiết !
Quá giả vàng nhi bất thuyết, 1
Cái hình hài làm thiệt cái thân chi 2 ?
Cuộc đời thử ngẫm mà suy,
Bạn tùng cúc xưa kia là cố cựu.
Hẹn với lợi danh ba chén tửu.
Vui cùng phong nguyệt một câu thơ.
Chuyện cổ kim so sánh tựa bàn cờ,
Riêng vui thú giang, sơn, phong, nguyệt.
Mặc xa-mã thị-thành không dám biết.

(1) Xem tiểu-truyện tác-giả ở trang 13.

Thú yên-hà 3 trời đất dễ riêng ta.
Nào ai ai biết chăng là!

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

CHÚ-THÍCH. — 1. 過者往而不說: Việc đã qua không cần nói nữa. — 2. *Hình hài*: sác thịt; *thần*: tâm tình. Câu này ý nói: Chớ nên ham danh lợi bề ngoài mà làm khổ tâm thần mình. — 3. *Yên hà* 煙霞 là hơi và mây; thú yên hà là thú của người nhàn tản ẩn dật.

CÂU HỎI. — I. Ý tưởng. — 1. Bài này tả cảnh nhàn của bực người nào? — Tóm đại ý các đoạn trong bài này?

2. Tác-giả coi danh lợi thế nào? — 3. Các cuộc tiêu-khiển nói trong bài này có phải là những cuộc các cụ thường thưởng không?

4. So bài này với bài « *Đời người thấm thoắt* » của ông CAO BÁ-QUÁT ở trên. Có những ý gì giống nhau? khác nhau?

II. Lời văn — 1. *Cúc, tùng, phong, nguyệt*: nghĩa đen 4 chữ ấy. Đây nói chung những cái gì? — *Phồn-hoa*: là thế nào? — *Hình-hài* với *thần* khác nhau thế nào? — Nghĩa những câu 9, 10 và 11. — Câu kết ý nói gì?

2. Trong bài này có nhiều chỗ tương-phản (*antithèse*) không? Nhặt những chỗ ấy ra.

CUỘC CÔNG DANH

Cuộc công-danh không không có có,
Có rằng không, không có cũng ừ.
Nào ai hay trời đất những bao giờ,
Mà đã chắc non sông là mấy tuổi?
Hồn hồn nhất đại khối,
渾渾一大塊
Diễu diễu như nghĩ quần. 1
渺渺如蟻羣
Lọt lòng ra ai cũng có quần thân,
Mang lấy nợ, lẽ lần khân không trả,
Cuộc kim cổ bầy thôi lại xóa, 2
Cái râu mày nào biết dại hay khôn.
Trăm năm cũng một tiếng đồn!

VÔ-DANH THỊ

CHÚ THÍCH. — 1. Nghĩa là: trời đất vi như một khối lớn, người ta nhỏ như một đàn kiến. — 2. Cuộc *Kim cổ*: cuộc đời nay đời xưa; ý nói cuộc đời thay đổi.

CÂU HỎI. — I. Ý-tưởng. — 1. Đại-ý bài này thế nào ?

2. Cái quan-niệm của tác-giả về chữ công danh thế nào ? So sánh cái quan-niệm ấy với cái quan-niệm của cụ THƯỢNG-TRỨ.

3. Tác-giả lấy những lẽ gì mà cho cuộc công-danh là một sự không có bằng cứ, là một tiếng đồn.

II. Lời văn. — Nghĩa hai câu 1, 2. Văn hai câu ấy có giọng gì ? — Ý hai câu 3, 4. — Nghĩa những chữ : *quản thân*. — *Lần-khần* là thế nào ? *Bày thôi lại xóa* : dây tác-giả vi cuộc đời như cuộc gì ? Sao vậy ? — *Cái râu mày* : nghĩa đen, nghĩa bóng.

LIỆT-NỮ NGUYỄN THỊ-KIM

Xem bài tiểu-dẫn về bà Thị Kim ở trang 34.

Chiều Lê-quý có nàng tiết-liệt,
Hai mươi thu khăng khít thủ tây.
Đem tàn dung [1] nương chốn am mây,
Đạo thần tử tình trong phu phụ.
Vạn cổ di luân chiếu vũ trụ,
萬古彝倫照宇宙
Nhất xoang trung nghĩa đáp quân vương. [2]
一腔忠義答君王
Hai vai một gánh cương-thường,
Chén tân khổ nhắp ngon mùi chính khí.
Đã nên đấng trung-thần bất nhị, [3]
Lại nên tài liệt-nữ bất canh. [4]
Rõ ràng hai chữ trung, trinh !

VÔ-DANH THỊ

CHÚ THÍCH. — 1. *Tàn dung* : nhan-sắc đã nhạt (lạt). — 2. Nghĩa là cái luân-thường muôn đời nhờ bà mà chói lọi cả trong vũ-trụ ; lòng trung nghĩa đinh ninh một dạ của bà đủ báo đáp đấng quân-vương. 3. 忠臣不二 : Bầy tôi trung không thờ hai triều. — 4. 烈女不更 : Người liệt-nữ không thay hai đời chồng.

CÂU HỎI — I. Ý-tưởng — 1. Bà Thị-Kim thủ tiết với chồng thế nào ? Tóm đại ý các đoạn trong bài này.

2. Bà Thị-Kim đối với vua Chiêu-Thống có những mối liên-lạc gì ? (Cắt nghĩa câu thứ 4). Sao tác giả lại vừa khen bà ấy là *trung*, vừa khen là *trinh* ? Nói cái cảm-tưởng của anh khi đọc xong bài này.

II. Lời-văn. — 1. *Tiết, liệt* : 2 chữ ấy khác nghĩa nhau thế nào ? Sao bà Thị-Kim lại xứng cả 2 chữ ấy ? — *Khăng khít thủ tây* : ý nói gì ? — *Chốn am mây* là chốn nào ? — Nghĩa hai câu 7 và 8. — *Trung, trinh* : nghĩa 2 chữ ấy. Sao bà Thị-Kim lại xứng cả hai chữ ấy.

2. Lấy mấy chữ dùng nghĩa bóng trong bài này mà nói qua cách dùng các chữ ấy trong lối văn ta.

LIỆT NỮ PHAN THỊ-THUẦN

Xem bài Tiểu-dẫn về bà Thị-Thuần ở trang 33.

Khảng khái tòng vương dị.
慷 慨 從 王 易
Thung dung tựu nghĩa nan 1.
從 容 就 義 難

Phận bọt bèo xiết nỗi khách hồng-nhan,
Lòng vàng đá mấy thua ông Tiền-Trạch 2.
Trung sở sự, 3 chàng đành kiệt lực,
Nhất nhi chung, 4 nàng vẹn chữ tòng.
Lấy áo xiêm mà trả nợ non sông,
Đem lòng trắng giãi cùng bích-thủy.

Nhị-giang phong trích cương thường lệ,
珥 江 鋒 鏑 綱 常 淚
Thúy-Ái ba đào tiết nghĩa thân 5.
翠 靄 波 濤 節 義 身

Người liệt-nữ kẻ trung-thần,
Gương trước để soi chung lai-thế.
Nào là kẻ trung-thần nghĩa-sĩ ,
Để cương-thường một đấng phụ-nhân.
Đùn-đùn khói tỏa giang-tân.

VÔ-DANH THỊ

CHÚ-THÍCH. — 1. Nghĩa là : hăng hái theo việc nhà vua thì dễ, thung-dung chết về nghĩa thì khó. — 2. Là chồng bà, tức ông Ngô.

Cảnh-Hoàn. — 3. 忠所事 : hết trung về cái chức-sự của mình. — 4. 一而終 : Theo một chồng cho đến chết thì thôi. — 5. Nghĩa là : mũi giáo lưỡi gươm ở nơi sông Nhị đổ giọt lệ cương-thường, sống còn ở bến Thúy-Ái để tấm thân tiết nghĩa. Mấy câu này câu trên nói về chồng bà, câu dưới nói về bà.

MÙA THU ĐI CHƠI THUYỀN DƯỚI TRĂNG

Xinh thay tiết thu-thiên quang-cảnh,
Khi lạc-hà 1 giãi bóng tà-dương 2 !
Một con thuyền cạy bát bên giang,
Thu-thủy cộng trảng-thiên nhất sắc 3.
Vầng ngọc-thỏ 4 in sông vằng-vặc,
Giữa giang-tâm bóng lộn mấy từng !
Trên một trăng, dưới một trăng,
Xui lòng kẻ hữu-tình ngao-ngán.

Thùy bả kim bôi phân lưỡng đoạn,
誰把金杯分兩段
Bán trầm thủy đề bán thiên thai 6.
半沈水底半天台
Vầng trăng ai sẻ làm hai,
Nửa in dưới nước nửa cài trên không ?

VÔ-DANH THỊ

CHÚ THÍCH. — 1. *Lạc hà* là bóng mây có bóng mặt trời buổi chiều chiếu vào thành sắc vàng ánh. — 2. *Tà-dương* là mặt trời xế chiều — 3. 秋水共長天一色 : nước mùa thu cùng một mầu với trời rộng. — 4. Là mặt trăng. — 5. Nghĩa là : ai cầm chén vàng chia hai đoạn, nửa chìm đáy nước nửa lưng trời. (Chén vàng là mặt trăng.) Hai câu thơ chữ này tác-giả đã dịch ở hai câu dưới.

CÂU HỎI. — I Ý-tưởng. Bài này cốt tả cảnh gì ?
2. Tác-giả tả cảnh trăng nước thế có khéo không ?
3. Cái cảm-tưởng của tác-giả lúc bấy giờ thế nào ?

II Lời văn. — 1. *Cạy bát* : nghĩa những tiếng ấy. — *Bóng lộn mấy từng* : mấy chữ ấy tả có hệt không ? — *Ngao ngán* : ý nói gì ? Tại sao ? — Hai câu cuối có thành một bức tranh tuyệt-bút không ?

(1) Ghe

ĐỘNG HƯƠNG-TÍCH

TIỂU DẪN. — Hương-sơn (thường gọi là Chùa-Hương) là một trái núi ở về địa-phận phủ Mỹ-Đức, tỉnh Hà-Đông. Dưới núi có một cái động, thờ đức Phật-Bà Quan-Âm, năm năm cứ đến hồi tháng hai tháng ba, thiện-nam tín-nữ, kẻ hành hương, người lãm thắng, trẩy chùa rất đông. Xem hai bài *Trẩy chùa Hương* và *Động Hương Tích* ở dưới, trang 195-197.

Thú thiên-nhiên đâu bằng Hương-Tích,
Đủ thanh tao cảnh lịch trăm chiều!
Người thời vui sô, nạp, ngư, tiều 1,
Kẻ thời thích yên, hà, phong, nguyệt 2,
Kho vô-tận những thế nào chưa biết,
Thú hữu tình sơn thủy thực là vui!
Khi đăng lâm 3 có lối lên trời,
Mây dưới gót đủ xanh, đen, vàng, đỏ, trắng!
Lúc vào động ngắm sơn-quynh thạch-đẳng 4,
Bút thần ngoan chưa khéo vẽ cho cùng.
Riêng một bầu sắc sắc không không 5,
Khắp mọi vẻ kỳ kỳ quái quái!

Thơ rằng: *Động chủ hữu linh thần bút tại,*
洞主有靈神筆在

Hóa nhi vô ý tự nhiên công 6!
化兒無意自然功

Khách trèo non ngoảnh lại mà trông,
Lòng mến cảnh dời chân đi hóa đứng!
Chén vàn dịch 7 nghiêng bầu uống gắng;
Bức thơ tiên mở túi liền đề.
Giải-oan 8 ra, tẩy tục lại thêm hay,
Thiên-trù 9 tới, vong cơ 10 càng thấy khỏe!
Làng thi tửu còn đâu hơn đấy nhỉ?
Chẳng Bồng-lai Nhược-thủy 11 cũng thần tiên!

Rõ ràng «Đệ-nhất Nam-thiên 12,»
Mang đi sợ để thần tiên mất lòng!
Thôi thì để đấy chơi chung.

DƯƠNG KHUÊ (1)

CHÚ THÍCH. — 1. Người cắt cỏ, người đi săn, người đánh cá, người kiếm củi. — 2. Là khói, mây, gió, trăng : chỉ cảnh-sắc thiên-nhiên. — 3. Là lên tới núi — 4. Là cửa núi, bậc đá. — 5. Chữ trong kinh Phật : *Sắc* : cõi có hình, *không* : cõi vô hình, phép Phật vượt qua cõi có hình đến cõi vô hình — 6. Nghĩa là : Chủ động có thiêng, nét bút thần vẫn nguyên ; trẻ tạo-hóa không cố ý, tự-nhiên mà thấy khéo. — 7. Một thứ rượu tiên. — 8. Lối vào động có một cái suối nước trong tự trong đá chảy ra, gọi là «suối giải oan». — 9 *Thiên trù* (bếp trời) là tên chữ một ngôi chùa làm gần động, thường gọi là *chùa ngoài*, đến đấy rồi mới đến động. — 10. Quên đói : có bếp nên không sợ đói — 11. Đảo Bồng-lai, sông Nhược-thủy, là nơi tiên cảnh. — 12. Chúa Trịnh xưa khắc ở cửa động năm chữ : « Nam thiên đệ-nhất động» (động thứ nhất ở trời Nam).

HƯƠNG-SƠN PHONG-CẢNH CA

Hựu hà tất Bồng-châu Doanh-hải 1
Tiểu-sơn-lâm mà có đại kỳ-quan 2 .
Người tai mắt kẻ nhân gian,
Ai chẳng đến Hương-sơn thì cũng tục.
Kể từ lúc bước lên đò *Đục* 3 ,
Liếc mắt trông đà *mãn mục vân sơn* 4 .
Lần theo một dải thanh tuyền,
Nào *ngư-phủ nhập Đào-nguyên* 5 đâu cũng thế. .
Mặt trời gác bóng cây xê xế.
Tản vàn in đáy nước rành rành.
Chim trời mấy chiếc lênh đênh,
Cây mai thụ rập rềnh năm bảy lá.
Chú tiều-tử ruổi rong bến đá,
Lũ ngư-ông quảy cá qua cầu.
Cỏ cây xanh ngắt một mầu,
Núi trước núi sau mình ở giữa.

(1) Xem tiểu-truyện tác-giả ở trang 11.

Đoàn mục-thụ 6 bóng chiều vừa ngả,
Dắt trâu về lả-tả đầu ghềnh.
Trong hang sâu thăm thẳm một mình,
Thế mới biết « *sơn thủy hữu tình* » là chốn ấy.
Rừng một dải càng trông càng thấy,
Tẻm tèm tem bụng nghĩ mình nghiêng.
Kìa núi *Gà*, núi *Tượng*; núi *Trống*, núi *Chiêng* 7.
Chưa qua núi lại thấy đò bên cạnh núi.
Thoạt trông thấy biết đâu mà hỏi,
Cầu *đăng tiên* nọ chốn *đăng doanh*,
Gót in đá biếc xanh xanh,
Lòng trần tục bỗng không thanh-thảnh nhẹ.
Cao chót vót một tòa cổ-sái 8,
Ấy chi chi nọ trái *Thiên-trù* 9.
Trăng trong gió mát một bầu,
Ngắm phong cảnh bồng hồ 10 đâu đó tá.
Động-đào đã giang tay mở khóa,
Càng nhìn lâu càng rõ càng xinh.
Cây xanh xanh mà lá cũng xanh xanh,
Dưới một núi lại trèo quanh một núi.
Nước công đức trong ngần không chút bụi,
Đường lên tiên đây là suối *Giải oan* 11.
Thảnh thơi bạch thạch thanh tuyền,
Thế mới biết thiên tiên là diệu thú.
Thơ rằng : *Bộc bố khê lưu sơn diệc vũ*,
瀑 布 溪 流 山 亦 雨
Nhân thanh cốc ứng thạch năng ngôn. 12
人 聲 谷 應 石 能 言
Trông lên trời nhỏ con con,
Mình ta đã lon chon trên đỉnh núi !
Đứng núi nọ tưởng núi kia là cuối,
Bước chân lên dường núi vẫn không cùng.
Trèo qua một dịp *trấn song*, 13

Đấy mới biết *quần phong chi đệ nhất.* [14]
Niệm nam-vô-a-di-đà-phật,
Mảng vui chơi quên mất đường xa.
Quả mơ non với nước mơ già, [15]
Trong chân cảnh nhìn ra chân vị.
Trong bụi rậm đàn chim thỏ thẻ,
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ ;
Lá vàng man mác ngẩn ngơ,
Tam quan đã tờ mờ đâu đó phải.
Chân bước đi mặt còn ngoảnh lại,
Ước gì đường dài mãi thì hay.
Nào ngờ tiên lĩnh trời xây,
Lối vào đó đã vén mây trông rõ.
Vạn trạng thiên hình vô số,
Vẫn hãy còn giấc ngủ lơ mơ.
Xanh như mây mà đá trơ trơ,
Trên vách phấn tờ mờ treo giá áo. [16]
Này « kho tiền », này « kho bạc », này « buồng tằm », này « lẫm gạo », [17]
Phật Quan-âm [18] thiên-tạo một tòa.
Bốn bề như gấm như hoa,
Đố ai lấy nhân-công mà vẽ được ?
Dưới cầu bạch trong veo đáy nước,
Núi bình-phong đứng trước phật-đình.
Chim gõ mõ vượn tụng kinh,
Giục lòng khách năm canh chải chuốt.
Dục đáo Hương-sơn bất khả ước,
Khen cho ai biết trước cũng là tiên.
Ai ơi ! chẳng đến cũng hèn !

VŨ PHẠM-HÀM

Ông người làng Đôn-Thư, huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông, đỗ Thám-hoa niên-hiệu Thành-thái, mới mất được mấy năm nay.

CHÚ-THÍCH. 1. Là những chốn tiên-cảnh, thường nói trong sách Tầu. — 2. Hai câu này ý nói : cứ gì phải cầu kỳ những chốn thần tiên ở đâu xa, ngay chỗ động Hương-Tích ở đất nước nhà là nơi rừng núi nhỏ mà phong cảnh đẹp lạ.— 3. Tức là bến Đục-Khê, lên đấy rồi xuống đò Suối vào chùa. — 4. Đầy mắt những mây cùng núi — 5. Tích cũ : Cuối đời *Tấn* bên Tầu có một người đi đánh cá đi vào một cái suối hoa-đào (*đào-nguyên*), vào mãi hóa ra chốn động tiên: đây ý nói phong-cảnh đẹp như chốn động tiên. 6. — Bọn chăn trâu. — 7. Người ta nhân các quả (trái) núi hơi phảng phất như hình con gà, con voi, cái trống, cái chiêng, mà đặt các tên ấy. — 8 Là chốn phong-cảnh sầm uất có tiếng đã lâu. — 9. Xem câu chú-thích (8) ở bài trên. -- 10. Là chốn đẹp đẽ như nơi tiên ở. — 11. Xem câu chú-thích (7) ở bài trên. — 12. Nghĩa là : cái thác nước tự trong khe chầy ra, trông hình như núi cũng mưa ; tiếng người nói trong hang vang lại, tưởng chừng như đá biết nói. -- 13. Lối vào động có một chỗ đường cao lắm mà giốc lắm, gọi là *chấn song*. — 14. Quả cao nhất trong các quả núi. — 15. Chỗ chùa Hương sản mơ, khách trầy chùa thường ăn quả mơ và uống nước nấu gỗ mơ. — 16. « *Giá áo* » hay « mắc áo » là tên người ta thường gọi những thạch-nhũ dủ xuống ở trong động. — 17 Người ta theo hình dáng các tảng đá ở trong động mà đặt các tên này. — 18. Động Hương-Tích tục truyền là chỗ hóa thân của đức Phật-bà Quan-Âm.

CÂU HỎI. -- I. Ý-tưởng. 1. Bài này tác-giả cốt tả cảnh gì ? Có thể chia ra làm mấy đoạn ? Tác-giả theo thứ tự nào để tả các phong-cảnh vào chùa Hương ?

2. Phong cảnh chùa Hương có vẻ gì đặc-sắc ?

3. Tự bến đò Đục đến Chùa ngoài phong-cảnh thế nào ? — Các quả núi có tiếng là những quả nào ? Tại sao người ta đặt tên các quả núi thế ? Sự đặt tên ấy đối với trí tưởng-tượng của người ta có ảnh hưởng gì không ? — Phong-cảnh chỗ Chùa ngoài thế nào ?

4. Tự Chùa ngoài vào Chùa trong có những nơi nào có tiếng ? Lối vào Chùa trong có khó đi không ?

5. Cảnh-tượng trong động thế nào ?

6. Trong bài này tác-giả có ý ví cảnh chùa Hương như cảnh gì Cảm tưởng của tác-giả khi trẩy chùa thế nào ?

II. Lời văn. -- 1. *Người tai mắt* : đây nghĩa là gì ? Cách dùng chữ thế gọi là gì ? — *Tục* : nghĩa ở đây. — *Mặt trời gác bóng* .. cắt nghĩa rõ câu ấy. — *Tản vân, mai thụ, tiều tử, ngư ông* : nghĩa. — *Núi*

trước núi sau... tại sao vậy. — *Lả tả* ý nói gì — *Sơn thủy hữu tình* : nghĩa. — *Tẻm tèm tem mà...* tại sao vậy ? — *Đăng tiên, đăng doanh* : nghĩa ; tại sao đặt những tên ấy. — *Động đào* : nghĩa đen, nghĩa bóng. — *Giang tay mở khóa* : ý nói gì ? — *Nước công đức* : tại sao gọi thế. — *Đứng núi nọ tưởng... vẫn không cùng* : tại sao vậy. — *Chân cảnh, chân vị* : nghĩa — *Tiên lĩnh* : nghĩa đen ; đây chỉ gì ? — *Giấc ngủ lơ mơ* : ý nói gì ? — *Như gấm như hoa* : ý nói gì ? — *Chim gõ mõ vượn tụng kinh* : đây nói việc gì ? — *Dục đáo Hương-sơn...* : nghĩa ; tại sao vậy ?

2. Nhặt những chữ tác-giả dùng để sánh cảnh chùa Hương với cảnh tiên. Cách so sánh ấy có thích hợp không ? Tại sao ? — Giọng văn bài này có đặc-sắc gì ? Nhặt những tiếng rắp đôi làm cho âm điệu bài ca này được êm đềm và nói qua về công dụng những tiếng ấy trong văn ta thứ nhất về việc hình dung các cảnh sắc.

3. Bài ca này về thể nào ? Xét qua về cách đặt câu hạ vần của bài này.

TRUYỆN

Các truyện nôm của ta làm theo hai thể chính : 1· thể lục bát ; 2· thể song thất lục bát.

I. Thể lục bát. — *Lục bát* nghĩa đen là sáu tám. *Phép đặt câu* theo thể này cứ lần lượt một câu sáu chữ lại một câu tám chữ, muốn đặt dài bao nhiêu cũng được.

Phép hạ vần thì cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ sáu câu dưới ; bốn câu có ba vần thành ra một đoạn nhỏ.

Âm-điệu thì bắt đầu hai tiếng bằng, rồi lần lượt đến hai tiếng trắc lại đến hai tiếng bằng, v. v. Trừ có chữ cuối câu tám đáng trắc lại đặt bằng để hiệp theo vần bằng. Còn chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm theo phép « *nhất, tam, ngũ bất luận* » không cần phải theo đúng điệu.

Trích lục mấy câu truyện *Kiều* làm mẫu :

Trăm năm trong cõi người ta (*v. 1*)
Chữ tài chữ mệnh khéo là (*v. 1*) *ghét* nhau (*v. 2*)
Trải qua một cuộc bể dâu (*v. 2*)
Những điều trông thấy mà đau (*v. 2*) *đớn* lòng (*v. 3*)

II Thể song thất lục bát. (hay lục bát gián thất). — *Cách đặt câu* cứ hai câu bảy chữ rồi đến một câu sáu và một câu tám, cứ thế mà đặt dài mãi ra.

Cách hiệp vận thì chữ cuối câu bảy trên vần với chữ năm câu bảy dưới, rồi chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu ; chữ cuối câu sáu lại vần với chữ sáu câu tám (theo như thể lục-bát.) Bốn câu có bốn vần thành một đoạn nhỏ. Đặt sang đoạn sau thì chữ cuối câu tám ở đoạn trên lại bắt vần với chữ năm câu bảy ở dưới.

Âm điệu hai câu bảy thì phải làm sao cho chữ cuối câu bảy trên là tiếng trắc mà chữ cuối câu bảy dưới là tiếng bằng. Đại loại thường câu bảy trên hai tiếng 2, 3 đặt trắc trắc rồi đến hai tiếng bằng để hạ xuống vần trắc ; đến câu bảy dưới hai tiếng 2, 3 lại đặt bằng bằng, rồi đến 2 tiếng trắc để hạ xuống vần bằng.

Trích lục mấy câu *Cung-Oán* làm mẫu :

Chải vách quế gió vàng hiu hắt (*v. l. 1*)
Mảnh vũ-y lạnh ngắt (*v. l. 1*) *như* đồng (*v. b. 2*)
Oán chi những khách tiêu phòng (*v. b. 2*)
Mà đem phận bạc nằm trong (*v. b. 2*) *mà* đào (*v. b. 3*)
Duyên đã may cớ sao (*v. b.1*) *lại* rủi (*v. l. 2*)
Nghĩ nguồn cơn dở dói (*v. l. 2*) *sao* đang (*v. b. 3*)
Vì đâu nên nỗi dở dang (*v. b. 3*)
Nghĩ mình mình lại nên thương (*v. b. 3*) *nỗi* mình (*v. b. 4*)

III. Biến-thể lục bát. — Thể này tức cũng là thể lục-bát hơi thay đổi một chút, vì thuỷnh-thoảng chữ cuối câu sáu lại vần với chữ thứ tư (chứ không phải chữ thứ sáu) câu tám. Tức như thể truyện Quan-Âm, Phạm-công, v. v.

Trích lục mấy câu *Quan-Âm* làm mẫu :

Này sự con vua thủy-thần,
Thái-tử đi tuần *đội lốt lý ngư.*
Đi nhầm mắc lưới vẫn vơ,
Chẳng chậm một giờ *dao thớt phải sa.*

NGUYỄN-TRÃI 阮 廌

Ông người làng Nhị-Khê, huyện Thượng-Phúc, tỉnh Hà-Đông, ở đời nhà Trần, đỗ Thái-học-sinh. Sau nhân nhà Minh sang chiếm lấy nước ta, vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa, ông bèn đi theo vua Lê ; trong mười năm bình định, bầy các mưu hoạch, giúp việc từ-cáo, thiệt là một người khai quốc công-thần đệ nhất. Sau vua Thái-tổ cho ông làm chức hành-khiển (thủ tướng). Ông mất năm 1441.

Ông không những là một ông tướng giỏi, lại là một nhà đại văn-sĩ ở nước ta. Khi còn đương đánh dẹp, một tay ông thảo các từ-cáo ở trong quân, sau họp lại thành một tập gọi là Quân-trung từ-mệnh. *Khi đã bình định rồi, ông làm bài* Bình-ngô đại cáo *để bá cáo việc dẹp xong giặc Minh cho thiên-hạ biết. Ông lại viết quyển* An-nam vũ-cống *là một quyển địa-dư-chí nước Nam viết theo lối cổ văn như bài* Vũ-cống *ở trong kinh* Thư

Về thơ văn chữ nôm thì còn truyền tụng lại bài thơ ông đọc cho Thị-Lộ *và quyển* Gia-huấn ca.

Ông lại viết nhiều bài thơ văn bằng chữ nho sau họp lại thành tập : Ức-trai toàn tập (*Ức-trai là tên hiệu của ông*)

GIA-HUẤN CA

DẠY CON Ở CHO CÓ ĐỨC

Lấy điều ăn ở dạy con,
Dẫu mà gặp tiết nước non xoay vần.
Ở cho có đức có nhân,
Mới mong đời trị được ăn lộc trời.
Thương người tất tả ngược xuôi,
Thương người lỡ bước, thương người bơ vơ.
Thương người ôm dắt trẻ thơ,
Thương người tuổi tác già nua bần hàn.
Thương người cô quả cô đơn,
Thương người đói rách lầm than kêu đường.
Thấy ai đói rách thời thương,
Rách thường cho mặc đói thường cho ăn.
Thương người như thể thương thân,
Người ta phải bước khó khăn đến nhà.
Đồng tiền bát gạo mang ra,
Rằng đây cần kiệm gọi là làm duyên.
May ta ở chốn bình yên,
Còn người tàn phá chẳng nên cầm lòng.
Tiếng rằng ngày đói tháng đông,
Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho.
Miếng khi đói gói khi no,
Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng.
Của là muôn sự của chung,
Sống không thác lại tay không có gì.
Ở sao cho có nhân nghì,
Thơm danh vả lại làm bia miệng người.
Hiền lành lấy tiếng với đời,
Lòng người yêu giấu là trời độ ta.
Tai ương hoạn nạn đều qua,
Bụi trần rũ sạch thực là từ đây.
Vàng tuy trời chẳng trao tay,
Bình an hai chữ xem tầy mấy mươi.
Mai sau bạc chín tiền mười,
Sống lâu ăn mãi của trời về sau.

CÂU HỎI. — I Ý-tưởng. — Trong bài này tác-giả khuyên con điều gì ? — Chia bài này ra từng đoạn và tóm đại ý mỗi đoạn. — Cứ ý tác giả tại sao ta nên ở nhân-đức ? Có phải ý tác-giả cũng hợp với câu trong sách nho « *thiện giả thiện báo* » không ?

II. **Lời văn.** — 1. *Tất-tả bơ vơ* : nghĩa là gì ? — *Làm duyên* : ý nói gì ? — *Cầm lòng* : nghĩa — *Bớt miệng bớt lòng* : ý nói gì ? *Miếng khi đói, gói khi no* : cắt nghĩa câu phương ngôn ấy. — Giải nghĩa hai câu 23, 24 — *Giời độ ta* : nghĩa chữ *độ*. — *Bụi trần* : nghĩa đen chữ *trần* ; có phải hai chữ ấy chùng ý nhau không ? Lấy mấy cái tỉ-dụ mà chứng dẫn rằng trong tiếng ta thường có những thành-ngữ như vậy. — *Tầy* : nghĩa.

2. Trong bài này có chữ gì hay lập đi lập lại ? Tại sao ?

BỔN PHẬN CON GÁI

Phận con gái ở cùng cha mẹ,
Lòng phải chăm học khéo học khôn.
Một mai xuất giá hồi môn,
Phận bồ-liễu giá trong như ngọc.
Khéo là khéo bánh trong bánh lọc,
Lại ngoan nghề dệt vóc may mền.
Khôn là khôn lẽ phải đường tin,
Lại trọn đạo nâng khăn sửa túi.
Khôn chẳng tưởng mưu lừa chước dối,
Khéo chẳng khoe vẻ lịch chiều trai.
Xưa nay hầu dễ mấy người,
Miệng khôn tay khéo cho ai được nhờ.
Phận làm gái này nhời giáo khuyến,
Lắng tai nghe cổ-truyện mới nên.
Hãy xem xưa những bực dâu hiền,
Kiêm tứ-đức : dong, công, ngôn, hạnh.
Công, là đủ mùi sôi thức bánh,
Nhiệm nhặt thay đường chỉ mũi kim.
Dong, là nét mặt ngọc trang-nghiêm,
Không tha thướt không chiều lả tả.
Ngôn, là dạy trình, thưa, vâng, dạ.

Hạnh, là đường ngay thảo kính tin.
Xưa nay mấy kẻ dâu hiền,
Dong, công, ngôn, hạnh là tiên phàm-trần.
Phận con gái ở nhà thi-lễ,
Lắng tai nghe truyện kể *tam-cương*.
Dẫu ái ân cùng chiếu cùng giường,
Đạo chồng sánh *quân-thần* chi đạo.
Làm tội con chỉ *trung* chỉ *hiếu*,
Làm dâu thời chỉ *kính* mới nên.
Chớ khoe khoang mình bạc mình tiền,
Đừng đỏng-đảnh cậy khôn cậy khéo.
Bề thiếp phụ *thuận tòng* là điệu,
Cũng như bên thờ chúa thờ cha.
Muôn nghìn đừng thói kiêu ngoa,
Mắng ta không giận, yêu ta không nhờn (1)

CÂU-HỎI. — I. **Ý-tưởng.** — Bài này chia ra làm mấy đoạn và có những ý gì ? Sách ta có những chữ gì để tóm tắt các bổn-phận của một người con gái ? Cắt nghĩa những chữ ấy. — Về đạo vợ chồng trong sách ta có những chữ gì thường nói đến ?

II. **Lời-văn.** — 1. *Xuất-giá hồi môn* : nghĩa. — *Bồ-liễu* : nghĩa đen, nghĩa bóng — *Ngoan* : nghĩa ở đây ; nghĩa thường. — *Nâng khăn sửa túi* : ý nói gì ? — *Nhiệm-nhặt, Trang-nghiêm, Thướt-tha, Lơi-lả* : nghĩa những chữ ấy. — *Trình, thưa, vâng, dạ* : bốn chữ ấy nghĩa khác nhau thế nào ? *Tiên phàm-trần* : nghĩa đen, nghĩa bóng. — *Nhà thi-lễ* là gì ? — Thế nào là *Quân-thần chi đạo* ? — *Tam-cương* là những gì ? — *Chỉ trung chỉ hiếu* : nghĩa chữ *chỉ*. — Thế nào là *đỏng-đảnh* ? Chữ *thuận tòng* nghĩa là gì ?

2. Nhặt (lặt) các chữ lắp đi lắp lại trong bài này và nói hiệu-lực cách đặt chữ ấy. — Nói rõ đoạn này tại sao có giọng thấm-thiết. — Nhặt trong bài những câu nào đối nhau.

Hãy xét về số chữ trong các câu bài này và cách sắp đặt ra làm sao ? Lối văn ấy có cái gì khác thường không ? Có thông dụng không ?

---

(1) Lờn

VỢ KHUYÊN CHỒNG

Vợ chồng ta tơ hồng vấn-vít,
Nhân-duyên này bà nguyệt khéo xe.
Trình anh : thân thiếp vụng về,
Yêu thì nên tốt chớ nề ngu si.
Quản bao lỗi nọ lầm kia,
Chiều thanh vẻ quí dám bì được đâu.
Thiếp vâng lời dạy trước sau,
Nguyện xem then khóa giữ hầu áo khăn.
Trước là thờ phụng song thân,
Sớm thăm tối viếng ân-cần đỡ anh.
Bốn phương chàng hãy kinh-doanh,
Giùi mài kinh sử, tập tành cung tên.
Công danh mong đội ơn trên,
Còn trong trần-lụy hãy xin giấu mầu.
Gửi trình dễ dám khuyên dâu,
Sắc phòng thương thận, rượu bầu thương tâm.
Thiếp xin chàng chớ đam dâm,
Những nơi cờ bạc chớ ham làm gì.
Thế gian lắm kẻ điên-mê,
Áo quần lam-lũ, người thì như ma,
Thiếp xin chàng lánh cho xa,
Một niềm trung-hiếu để mà lập thân.
Bấy lâu những đợi long vân,
Đào thơ, liễu yếu gửi thân anh-hùng.
Xưa nay gái đội ơn chồng,
Hiển-vinh bỗ lúc cơm sung cháo giền.
Ơn trời công đã được đền.
Chàng nên quan cả, thiếp nên hầu bà.

CÂU-HỎI. — I. Ý-tưởng. — Chia bài này ra từng đoạn và tóm tắt đại ý mỗi đoạn. — Người vợ xin nhận những chức-trách gì và khuyên chồng những điều gì ?

II. Lời-văn. — *Tơ hồng*: nghĩa đen, nghĩa bóng. — *Bà nguyệt*: nói rõ cái điển về chữ ấy. — *Nỡ* : nghĩa là gì ? — *Kinh doanh* : nghĩa. — *Giùi*

mài kinh sử : cắt nghĩa mấy chữ ấy. — Cắt nghĩa câu thứ 14. — *Sắc phòng* : nghĩa. — *Lam lũ* : nghĩa là gì ? — *Long vân* : nghĩa đen, nghĩa bóng. — *Đào-thơ liễu yếu* : ý nói gì ?

ÔN-NHƯ HẦU 溫如侯

Ông Ôn-Như hầu là người soạn tập Cung-oán ngâm-khúc, *chỉ truyền lại cái tước như vậy mà không biết tên họ sự nghiệp ông thế nào. Hình như ông ở về đời Lê, ý hẳn là người thông minh tài giỏi, trước được vua yêu dùng, sau vì vua nghe kẻ nịnh-thần gièm pha mà chán bỏ, nên mới mượn lời người cung-phi có tài sắc mà phải ruồng bỏ, để thổ-lộ tâm sự mình ra, nên lời ai oán giọng âm-thầm, như réo như rắt vậy.*

CUNG-OÁN NGÂM-KHÚC

Khúc này làm theo lối *lục bát gián thất* là lời của một người cung-phi có tài sắc mà phải vua chán bỏ, than thở về phận mình, chia làm 5 đoạn, đại ý nói rằng :

I. — Kiếp má hồng thường hay phải mệnh bạc. Mình nguyên là một người con gái đủ cả tài sắc làm cho ai cũng phải mê mệt ngấp nghé, chắc là duyên phận mình may mắn sung sướng đến đâu.

II. — Nhưng nghĩ đến kiếp người thì như bóng phù-du, như giấc chiêm-bao, nghĩ đến cuộc đời thì như bến mê, như bể khổ, trăm chiều cay đắng, nghìn nỗi xót xa. Nghĩ đến thế mà cũng không muốn vào cuộc đời làm gì cho nhọc nhằn tấm thân, đau khổ tấm lòng, thà rằng mượn cảnh Phật tu-hành cho thân được nhàn hạ, lòng được thảnh thơi.

III. — Nào ngờ trời lại không để cho yên ! Lại phải kén làm cung-phi, thôi thì cung đàn tiếng địch, gối phượng chăn loan, thật là phỉ nguyền đẹp duyên, bõ công trang điểm.

IV. — Nào ngờ một ngày một nhạt, (lạt) sau vua đam mê nơi khác không nhìn nhõ gì đến mình, để đến nỗi chăn đơn gối chiếc, cửa mốc sân rêu, nỗi buồn bực kể sao cho xiết.

V. — Thấy thế thật sinh lòng chán nản, chả muốn tơ tưởng đến việc chồng con gì nữa. Sợ đến khi vua có lòng nghĩ lại thì giữ làm sao cho được môi son má hồng như xưa.

CUỘC ĐỜI KHỔ SỞ

Nghĩ thân phù-thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.
Mùi tục-lụy, lưỡi tê tân khổ,
Đường thế-đồ, gót rỗ kì-khu.
Sóng cồn cửa bể nhấp-nhô,
Chiếc thuyền (1) bào-ảnh thấp tho mặt ghềnh 1.
Trẻ tạo-hóa đành hanh quá ngán,
Dắt díu nhau lên cạn mà chơi !
Lò cừ nung nấu sự đời, 2
Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương. 3
Đền vũ-tạ nhện chăng cửa mốc,
Thú ca-lâu dế khóc canh dài.
Đất bằng bỗng rắc chông gai,
Ai đem nhân-ảnh, nhuộm mùi tà-dương 4 ?
Mồi phú-quí dử lắng xa-mã,
Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh.
Giấc Nam-kha 5 khéo bất bình,
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không !
Sân đào li mày lồng man-mác,
Nền đỉnh-chung nguyệt gác mơ-màng.
Cánh buồm bể hoạn 6 mênh mang,
Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh !
Quyền họa-phúc, trời tranh mất cả,
Món tiện-nghi, chẳng trả phần ai !
Cái quay bùng sẵn trên trời,
Mờ-mờ nhân ảnh như người đi đêm.
Hình mộc thạch, vàng kim ố cổ, 7
Sắc cầm ngư, lệ vũ e phong. 8
Tiêu-điều nhân sự đã xong,
Sơn-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư !
Cầu thệ-thủy nằm trơ cổ độ,
Quán thu-phong đứng rũ tà huy 9.

(1) Ghe

Phong-trần đến cả sơn khê,
Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này !
Tuồng ảo-hóa đã bầy ra đấy,
Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nấm cồ khâu xanh rì !
Mùi tục-lụy dường kia cay đắng,
Vui chi mà đeo dẳng trần-duyên !
Cái gương nhân sự chiền-chiền,
Liệu thân này với cơ-thuyền 10 phải nao !
Ngày mượn thú tiêu-dao cửa Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong !
Đa mang chi nữa đèo bòng,
Vui gì thế-sự mà mong nhân-tình !
Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm đuốc tuệ 11 làm duyên.
Thoát trần một gót thiên-nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.

CHÚ-THÍCH. — 1. *Bào-ảnh* : cái bọt, cái bóng, ví với đời người nhỏ mọn mà hư không. *Chiếc thuyền bào-ảnh* là chiếc thuyền đời người. Ý nói cõi đời nhiều nỗi hiểm nghèo, khác nào như sóng cồn cửa bể, mà thân con người ta lênh đênh trôi nổi trong đó, khác nào như chiếc thuyền thấp tho ở mặt ghềnh. — 2. *Lò cừ* : cái lò lửa lớn. Đây ý nói trời đất xoay xỏa sự đời như cái lò lửa lớn nung nấu. — 3. *Vân cẩu* : mây, chó ; đương mây trắng mà biến ra hình chó xanh, biến đổi không thường *Tang thương* : dâu, bể ; đương bãi bể mà hóa ra nương dâu, cũng là cuộc biến đổi không thường. Đây ý nói con người ta sống chết vinh nhục không thường như nét vẽ trong bức tranh thay hình đổi giạng luôn — 4 *Nhân ảnh* : bóng người *Tà-dương* : ánh sáng mặt trời về chiều. Đây ý nói bắt con người đương trẻ trung khỏe mạnh mà không mấy chốc trở nên ốm yếu già nu[illegible] — 5. Xem câu chú-thích (1) về bài thơ *Tát nước* ở trang 25[illegible] quan. Làm quan lúc thăng lúc giáng, lúc vinh, lúc nhục, [illegible] như chim nổi trong bể khơi, nên gọi là *bể hoạn*. — 7. *Mộc-thạch* : cây đá ; *Kim-cổ* : đời nay đời xưa. Đây nói qua đời xưa đến đời nay bao là cây vàng đá ố. — 8. *Cầm ngư*: chim cá ; *vũ, phong* : mưa, gió, [illegible] nói chim cá cũng có lúc phải mưa gió làm cực khổ. —

9. *Thệ-thủy* : nước chảy. *Cổ-độ* : bến xưa. *Thu phong* : gió thu. *Tà-huy* : bóng chiều. Đây nói cái cầu nằm trơ bên bến nước chỉ có nước chảy dưới cầu, cái quán đứng trơ giữa bóng chiều chỉ có gió thu trong quán, chứ chẳng còn có gì nữa. — 10. Cảnh chùa, tu-hành đạo phật.— 11. Chữ trong kinh phật : phép phật tốt đẹp gọi là *hoa đàm*; phép phật sáng suốt gọi là *duốc tuệ*. Đây là nói cảnh chùa.

CẢNH KHỔ Ở TRONG CUNG

Ai ngờ bỗng một năm một nhạt (1),
Nguồn-cơn kia không tắt mà vơi !
Suy đi đâu biết cơ trời,
Bỗng không mà hóa ra người vị-vong ! 1
Đuốc vương-giả chỉ công là thế,
Chẳng soi cho đến khóe âm-nhai !
Muôn hồng nghìn tía đua tươi,
Chúa xuân nhìn hái một hai bông gần. 2
Vốn đã biết cái thân câu trõ,
Cá no mồi cũng khó giữ lên 3 !
Ngán thay cái én ba nghìn,
Một cây cù mộc biết chen cành nào 4 ?
Song đã cậy má đào chon-chót,
Hẳn duyên tươi phận tốt hơn người.
Nào hay con Tạo trêu người,
Hang sâu chút hé mặt trời lại dâm ! 5
Trong cung-quế, âm-thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh, trông ngóng lần lần,
Khoảnh làm chi mấy chúa xuân !
Chơi hoa cho rữa nhị dần lại thôi !
Lầu dãi-nguyệt, đứng ngồi dạ-vũ,
Gác thừa-lương, thức ngủ thu-phong. 6
Phòng tiêu 7 lạnh ngắt như đồng,
Gương loan bẻ nửa, dải đồng 8 xé đôi.
Chiều ủ-dột, giấc mai trưa sớm,
Vẻ bàng-khuâng, hồn bướm vẫn-vơ.

(1) Lạt

Thâm-khuê vắng ngắt như tờ,
Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương gieo, 9
Ngấn phượng-liễn, 10 tròm rêu lỗ chỗ,
Dấu dương-xa 11 đám cỏ quanh co ;
Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan tuyết đóng, chăn cù giá đòng.
Ngày sáu khắc tin mong nhạn lặng, 12
Đêm năm canh, tiếng văng chuông rền.
Lạnh lùng thay, giấc-cô miên ; 13
Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thâm-u !
Tranh biếng ngắm trong đồ tố-nữ,
Mắt buồn trông trên cửa nghiêm-lâu. 14
Một mình dứng tủi ngồi sầu,
Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa.
Buồn mọi nỗi lòng đà khắc khoải,
Ngán trăm chiều bước lại ngần ngơ !
Hoa này bướm nỡ thờ-ơ,
Để gầy bông thắm, để xơ nhị vàng !
Đêm năm canh, lần nương vách quế.
Cái buồn này ai để giết nhau.
Giết nhau chẳng cái lưu-cầu 15 !
Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa ?
Tay Nguyệt-lão, thờ-ơ hay chửa !
Xe thế này có dở hay không ?
Đang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn dạp tiêu-phòng mà ra.

CHÚ-THÍCH.—1. Người góa (quá)chồng. —2. Nói bóng là các cung-phi nhiều quá, vua chỉ chăm lấy độ một vài người mà thôi. — 3. *Câu trỗ* là câu ghé vào chỗ người khác đang câu, khó lòng bắt được cá. — 4. *Cây cù mộc* là cây cao. Một cây mà ba nghìn chim én muốn đỗ, ví như một ông vua mà có ba nghìn cung-tần. Hai câu này ý nói thân phận lẻ mọn, khó tranh được lòng thương yêu của vua. — 5. Nói bóng là vừa mới được hầu hạ vua thì đã bị xa cách ngay. — 6. *Lầu đãi nguyệt* : lầu ngồi đợi trăng; *dạ vũ* : mưa đêm. *Gác thừa-lương* : gác ngồi hứng mát ; *thu phong* : gió mùa thu. Đây ý nói

những nơi mình được hầu hạ vua trước bây giờ chỉ một mình ngồi đứng với mưa đêm, thức ngủ với gió thu — 7. Phòng chát bằng hồ-tiêu cho ấm, phòng của các cung-phi nhà vua ở. — 8. Cải dải đồng tâm. — 9. *Cửa châu* : là cửa treo gọc châu. *Rèm ngà* là rèm bện trục bằng ngà. — 10. Là xe làm hình chim phượng, xe vua ngự. — 11. Là *xe dê* : xưa vua Vũ-đế nhà Tấn bên Tầu thường đi cái xe dê kéo ở trong cung. — 12. Xưa ông Tô-Vũ bị rợ Hồ cầm giữ, ông buộc thư vào chân chim nhạn để nhạn đem tin về triều Hán cho, nên thường nói gửi thư là đưa *tin nhạn*. — 13. *Cô-miên* 孤 眠 là ngủ một mình. — 14. *Nghiêm lâu* là cái lầu nghiêm mật, chỗ vua ở — 15. *Lưu-cầu* là tên một thanh gươm.

NGUYỄN THỊ-ĐIỂM 阮 氏 點

Bà người huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương, em gái ông tiến-sĩ Nguyễn Trác-Luân, ở vào khoảng đầu thế-kỷ thứ XVIII, về đời vua Duy-Phương và vua Thuần-Tôn nhà Lê.

Bẩm sinh rất thông-minh, năm sáu tuổi học đã giỏi. Mười lăm tuổi, văn-chương đã nổi tiếng, các tay danh-sĩ đời bấy giờ như ông Thái-học-sinh Đặng Trần-Côn cũng phải chịu tài.

Bà kén chồng kỹ không ai lấy được. Ngoài 20 tuổi mới lấy lẽ quan Thượng-Thư ở huyện Từ-Liêm là Nguyễn-Kiều *hiệu Hạo-Hiên : hai vợ chồng qui nhau lắm. Bà thọ 70 tuổi.*

Bà thường ở dạy học chốn kinh thành, học-trò theo học cũng đông thành-đạt cũng nhiều.

Bà có làm ra bộ sách « Tục truyền kỳ » *bằng chữ nho và dịch quyển* « Chinh-phụ ngâm » *nguyên văn bằng chữ nho ra quốc-âm hay lắm.*

CHINH-PHỤ NGÂM

Khúc này nguyên-văn chữ nho của ông Thái-học-sinh Đặng Trần-Côn người làng Nhân-Mục làm ra. Sau bà Nguyễn Thị-Điểm dịch ra quốc-văn mà bản dịch lại hay hơn bản nguyên-văn

Đề-mục của khúc này là một đề-mục các nhà thi-sĩ nước Tầu nước ta thường đem ra ngâm vịnh, tức là các lời than-vãn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Nỗi li-biệt, tình nhớ thương, phần lo cho chồng phải xông pha trận-mạc, phần tủi nỗi mình phải phấn ủ nhị tàn, ý ý âm-thầm, lời lời thiết-tha, phật tả rõ tình cảnh một người thiếu-phụ vắng chồng mà biết thủ tiết, kết lại một câu rằng mong cho chồng chóng được về để lại sum vầy vui vẻ.

Lời văn khúc này thật là êm-đềm ảo-não, rõ ra giọng một người đàn bà buồn bã, nhưng có vẻ thê-lương hơn là vẻ đau đớn, không đến nỗi réo rắt sầu khổ như giọng văn *Cung oán*: thật là lời văn hợp với cảnh vậy. Kể về phần hay thì không kém gì văn *Truyện Kiều* và văn *Cung oán*. Nhiều đoạn đặt theo thể *liên-hoàn* chữ cuối câu trên lấy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, cũng thành một giọng riêng và đọc lên nghe cũng có một vẻ hay riêng.

LÚC BIỆT LY

Ngoài đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.
Đưa chàng lòng dưới dượi (1) buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền. (2) 1
Nước có chảy mà phiền chẳng rửa,
Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây.
Nhủ rồi, nhủ lại cầm tay,
Bước đi một bước dây dây lại dừng.
Lòng thiếp tựa bóng trăng theo giọi,
Chàng sầu xa tìm cõi *Thiên-san*. 2
Múa gươm rượu tiễn chưa tàn.
Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo. 3
Săn *Lâu-lan* rằng theo *Giới-tử*, 4
Tới *Man-khê* bàn sự *Phục-ba*. 5
Áo chàng đỏ tựa ráng pha,
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.
Tiếng nhạc (3) ngựa lẫn xen tiếng trống,
Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.
Hà lương 6 chia rẽ đường này,
Bên đường trông lá cờ bay ngùi ngùi.
Quân trước đã gần ngoài doanh (4) *Liễu*, 7
Kỵ sau còn khuất nẻo *Tràng-dương*. 8
Quân đưa chàng ruổi lên đường,
Liễu-dương biết thiếp đoạn trường này chăng? 9
Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng,
Hàng cờ bay trông bóng phất phơ.

(1) dặc dặc - (2) Ghe - (3) đạc - (4) dinh

Dấu chàng theo lớp mây đưa,
Thiếp nhìn dặng núi ngẩn-ngơ nỗi nhà.
Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.
Đoái trông nhau đã cách ngàn,
Tuôn mầu mây biếc, trải làn rêu xanh.
Chốn *Hàm-kinh* 10 chàng còn ngảnh lại,
Bến *Tiêu-tương* 11 thiếp hãy trông sang.
Khói Tiêu-tương cách Hàm-dương,
Cây Hàm-dương cách Tiêu-tương mấy trùng.
Cùng ngoảnh lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một mầu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

CHÚ THÍCH. — 1. Tả cái tâm-cảnh người chinh-phụ đưa chồng, bấy giờ tự giận mình không được bằng cái thuyền ở dưới nước, con ngựa ở trên bộ được cùng đi với người chinh-phu. — 2. Điển cũ : Tiết-nhân-Qui đi đánh Cao-Ly, bắn ba phát tên hạ được *Thiên-sơn*. Đây nói tìm cõi Thiên-sơn là tìm tới chỗ giặc ở. — 3 Điển cũ : Ban-Siêu đi sứ Tây-Vực về đến nước Thợn-Thợn, nghe trong nước ấy có loạn, Siêu nói : Không liều vào hang beo không bắt được beo con. Đêm lẻn vào phá tan được giặc, thu phục được nước ấy. Đây nói *ngàn hang beo* là nói trận-mạc nguy-hiểm. — 4. Vua *Lâu-lan* giết quan sứ nhà Hán, ông *Giới-tử* lập mưu giả đò đem vàng ngọc vào dâng vua Lâu-lan rồi sai tráng-sĩ chém chết. — 5. Mã *Phục-ba* (Mã-Viện) là lão-tướng nhà Hán đánh được *Man-khê*. — 6. Là cầu sông. Có câu thơ cổ : chia tay nhau ở *hà lương*, nên thường cứ nói hà lương là nơi tống biệt. — 7. Chu-Ác-Phu đem quân đi chống Hung-Nô, đóng dinh *Tế-liễu*. — 8. Về đời Hán bên Tầu thường phải kéo quân ra ngoài cửa ải cự giặc Hồ. *Tràng-dương* là nơi gần cửa ải. — 9. Câu thơ cổ : Nhớ chồng vin cành *dương liễu* cho khuây. — 10. Tức là *Hàm-kinh*, kinh thành nước Tầu về đời Tần. — 11. Tên một con sông lớn về phần đất Sở. Xưa Tầu đóng kinh đô ở Hàm-dương, người Tầu cho đất Sở là một nơi xa-xôi cách trở lắm, nên nhà văn Tầu tả cảnh biệt-ly thường dùng tiếng Tần Sở, tiếng *Hàm-dương Tiêu-tương* là hai nơi cách xa nhau lắm.

NHỚ MONG

Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,
Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.
Trong cửa này đã đành phận thiếp,
Ngoài mây kia há kiếp chàng vay.
Những mong cá nước vui vầy,
Bao ngờ đôi ngả nước mây cách vời.
Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ,
Chàng há từng học lũ Vương-tôn. 1
Cớ sao cách trở nước non,
Khiến người thôi sớm thời hôm deo sầu.
Trang phong-lưu dương chừng niên-thiếu,
Sánh nhau cùng đan-địu chữ duyên.
Nỡ nào đôi lứa thiếu-niên,
Quan sơn để cách hàn-huyên 2 sao đành.
Thủa lâm hành, 3 oanh chưa bén liễu,
Hỏi ngày về ước nẻo quyên ca.
Nay quyên đã giục oanh già,
Ý-nhi lại gáy trước nhà liu-lo ;
Thủa đăng đồ 4 mai chưa dạn gió,
Hỏi ngày về chỉ độ đào bồng.
Nay đào đã quyến gió dông,
Phù-dung lại rã bên sông bơ-sờ.
Hẹn cùng ta Lũng-tây nham 5 ấy,
Sớm đã trông nào thấy hơi tăm.
Ngập ngừng lá rụng cành trầm,
Buồi hôm nghe dậy tiếng cầm xôn xao.
Hẹn nơi nao Hán-dương 6 cầu nọ,
Chiều lại tìm nào có tiêu-hao. 7
Ngập ngừng gió thổi chiến-bào,
Bãi hôm tuôn dẫy, nước trào mênh mông.
Tin thường lại, người không thấy lại,
Hoa dương tàn đã trải rêu xanh.

Rêu xanh mấy lớp chung quanh.
Chân đi một bước trăm tình ngẩn ngơ.
Thư thường tới, người chưa thấy tới.
Bức rèm thưa lần giãi bóng dương, 8
Bóng dương mấy buổi xuyên ngang.
Lời sao mười hẹn chín thường dơn sai.
Thử tính lại diễn khơi 9 ngày ấy,
Tiền sen 10 này đã nẩy là ba.
Xót người lần lữa ải xa,
Xót người nương chốn hoàng-hoa 11 dặm ngoài.

CHÚ-THÍCH. — 1. Câu trong Sở-từ : *Vương-tôn* đi chẳng về. Đây ý nói người đi xa không về. — 2 Là lạnh ấm, khi lạnh khi ấm, cũng như nói khi mưa khi nắng. — 3. Là lúc bước chân đi. — 4. Là lúc lên đường. — 5. Theo câu cũ : Hẹn cùng ta chỗ *Lũng-tây* (tên đất), sao tới giờ mà không đến. Chữ ấy dùng nói chỗ hẹn nhau cùng gặp. — 6. Tên đất. — 7. Là tin-tức. — 8. Là bóng mặt trời. — 9. Là đi xa. — 10. Là lá xen nhỏ mà tròn trông như đồng tiền. — 11. *Hoàng hoa* là hoa cúc. Đời xưa sai linh đi thú, cứ tháng chín đi lại đến tháng chín về ; tháng chín là mùa hoa cúc, nên nói *nương chốn hoàng hoa* là nương náu nơi viễn-thú.

BUỒN RẦU

Đề chữ gấm 1 phong thôi lại mở.
Gieo bói tiền 2 tin dở còn ngờ.
Trời hôm tựa bóng ngẩn-ngơ,
Trăng khuya nương gối bơ-phờ tóc mai.
Hà như ai hồn say bóng lẩn,
Bồng thơ-thơ, thần-thần như không.
Trâm cài xiêm giắt thẹn thùng,
Lệch vừng tóc rối, lỏng vòng lưng eo.
Đạo hiên vắng thầm gieo từng bước,
Ngoài rèm thưa, rủ thác dòi phen,
Ngoài rèm thước chửa mách tin, 3
Trong rèm dường đã có đèn biết chăng. 4
Đèn có biết dường bằng chẳng biết
Lòng thiếp riêng bi-thiết mà thôi.

Buồn rầu nói chẳng nên lời,
Hoa đèn kia với bóng người khá thương!
Gà eo-óc gáy sương năm trống,
Hòe phất-phơ rũ bóng bốn bên.
Khắc giờ đằng-đẵng như niên,
Mối sầu dằng-dặc tựa miền bể xa.
Hương gượng đốt hồn đà mê mải,
Gương (1) gượng soi lệ lại chứa chan,
Sắt cầm gượng gảy ngón đàn, (2)
Dây uyên kinh đứt, phiếm loan ngại trùng.
Lòng này gửi gió đông có tiện,
Nghìn vàng xin gửi đến non *Yên*. 5
Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng thăm-thẳm dường lên bằng trời.
Trời thăm-thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau-đáu nào xong.
Cảnh buồn người thiết tha lòng,
Cành cây sương đột, tiếng trùng 6 mưa phun.
Sương như búa bổ (3) mòn gốc liễu,
Tuyết nhường cửa sổ héo cành ngô.
Giọt sương phủ bụi chim gù,
Sau tường kêu vẳng, chuông chùa nện khơi.
Vài tiếng dế, nguyệt rơi trước ốc,
Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên.
Lá màn lay ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.
Đâu xiết kể muôn sầu nghìn não,
Từ nữ-công phụ-xảo 7 đều nguôi.
Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,

(1) Kiếng — (2) [illegible] (3) [illegible]

Oanh đôi thẹn dệt, bướm đòi ngại thùa,
Mặt biếng tô, miệng càng biếng nói,
Sớm lại chiều rời rõi nương song.
Nương song luống ngẩn ngơ lòng,
Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai.
Biếng trang điểm lòng người sầu tủi.
Xót nỗi chàng ngoài cõi Giang-Lăng.
Khác gì ả Chức chị Hằng,
Bến ngân sùi sụt, cung trăng chốc mòng.

CHÚ THÍCH. — 1. Nàng Tô-Huệ là vợ Đạu-Thao. Thao phải đi thú phương xa, nàng làm bài hồi-văn dệt chữ thành gấm, dâng vua xin cho chồng về. — 2 Tục bói lấy đồng tiền gieo quẻ. — 3. Bởi câu thơ cổ : trước sân chim thước kêu là điềm tốt báo tin cho biết nhà có người đi xa sắp về. — 4. Ý nói : chỉ có ngọn đèn để làm bạn. — 5. *Yên* là đất Yên, ngoài ải, gần với rợ Hồ, chỉ nơi chồng đánh giặc ở đấy. — 6. Tiếng sâu kêu. — 7 *Nữ công* là công việc của người đàn bà như thêu, dệt, may, vá, v. v. ; *phụ xảo* : là nghề khéo của đàn bà.

NGUYỄN DU 阮攸

Ông người làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh. Tổ-tiên nhà ông đời đời làm quan với nhà Lê. Ông có khí-tiết, gặp loạn Tây-Sơn, không chịu ra làm quan. Năm Gia-Long nguyên-niên, (1802) ngài vời mãi mới ra làm tri-phủ Thường-Tín (Hà-Đông). Năm thứ 8 ra làm cai-bạ Quảng-Bình. Năm thứ 12, thăng lên Cần-Chính đại-học-sĩ sung làm chánh-sứ sang cống bên Tầu. Đến khi về thăng Lễ-bộ hữu tham tri. Năm Minh-Mệnh nguyên-niên (1820) lại có mệnh sang sứ Tầu, nhưng chưa đi thì ông mất.

Ông giỏi nghề văn-chương mà quốc-văn lại hay lắm. Hồi gặp loạn Tây-Sơn, ông không ra làm quan, chỉ lấy chơi bời săn bắn làm vui, trong 99 ngọn núi Hồng-sơn không chỗ nào chân ông không đi đến. Khi đi sứ Tầu về, ông có soạn một bộ Bắc-hành thi-tập *và quyển truyện* Kim vân kiều.

KIM VÂN KIỀU

Truyện Kim Vân Kiều nguyên ông Nguyễn Du phỏng theo một bản tiểu-thuyết Tầu mà làm ra. Song không phải ông dịch y như nguyên-văn ; ông chỉ phỏng theo cái cốt truyện của Tầu mà cách bố-cục,

cách kết-cấu, cách thuật các tình-tiết tả các người chủ-động trong truyện đều thay đổi châm chước cho hợp với tâm-lý người Nam và phong-tục nước Nam.

Coi thân-thế ông cũng là một người có tài-đức mà không gặp thời, nên ông mượn chuyện một người con gái có tài sắc có tiết-hạnh mà gặp nhiều cảnh gian-truân để bộc-bạch cái tâm-sự của ông ; trong truyện ông lại khéo mô-tả thế-thái nhân-tình rạch ròi chi lý, lời lời thấm-thiết, giọng diệu âm-thầm, đọc lên não nùng ai oán.

Lời văn thì thật là điêu-luyện : từ đầu chí cuối không câu nào non, không chữ nào gượng mà đủ cả các lối văn : tả cảnh, tả tình, vẽ người, kể việc, lối nào cũng hay cả ; thật là một áng văn tuyệt-bút trong nền quốc-âm ta, kể cả các truyện nôm của ta, không quyển nào được hoàn-toàn như quyển ấy.

Bởi vậy nên truyện Kiều phổ-thông nhất trong nước ta, trên từ các bậc văn-nhân người khuê-các, dưới đến các hạng bình-dân kẻ phụ-nhụ ai cũng ham đọc truyện này, ai cũng thuộc được ít nhiều câu trong truyện, rồi nhân đấy mà sinh ra bói Kiều, vịnh Kiều, làm bài tập Kiều, làm bài án Kiều : thật là một quyển sách rất có ảnh-hưởng về đường văn-học, đường phong-tục ở nước nhà.

TÀI SẮC HAI CHỊ EM THÚY-KIỀU

Đầu lòng hai ả tố-nga,
Thúy-Kiều là chị, em là *Thúy-Vân*.
Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần ;
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.
Vân xem trang-trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười, ngọc nói đoan-trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường mầu da.
Kiều càng sắc-sảo mặn-mà ;
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu-thủy, nét xuân-sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành ;
Sắc đành đòi một, tài đành hòa hai.

Thông minh vốn sẵn tư trời,
Pha nghề thi-họa, đủ mùi ca-ngâm ;
Cung thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt *Hồ-cầm* một chương ;
Khúc nhà tay lựa nên xoang,
Một thiên *bạc-mệnh* lại cang não nhân !
Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp-xỉ tới tuần *cập-kê*.
Êm đềm trướng dủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

GIẢNG NGHĨA. — Đoạn này ở ngay đầu truyện Kiều. Trước khi kể tình-tiết truyện ấy tác-giả cho ta được biết hai người chủ-động thế nào (*présentation des personnages*). Thuộc về lối văn tả người (*portrait*) cốt tả tài sắc hai chị em Thúy-Kiều.

Thoạt-tiên (4 câu trên) nói chung cả hai người, rồi tả riêng từng người : nàng Vân (4 câu trước), nàng Kiều (12 câu sau) ; sau cùng (4 câu cuối) nói cái phong-thái của hai người.

1. Đoạn nói chung. — Đọc hai chữ *tố-nga* cũng đủ biết hai người là đẹp.

Mai cốt cách, tuyết tinh-thần,
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

Rõ tả ra cái đẹp của hai người : vừa đẹp về hình thức (*mai cốt cách* là nói dáng-điệu người đẹp tựa cây mai) vừa đẹp về tinh-thần (*tuyết tinh-thần* là nói tinh-thần trong như tuyết), hai người đều hoàn-toàn, mà mỗi người lại có một vẻ đặc-sắc riêng.

II. Nói về Thúy-Vân thì trang-trọng, đầy đặn, nở nang, đoan-trang, cười như hoa, nói như ngọc, tóc mây da tuyết : thật là một bức tranh đẹp rực rỡ, nhưng rõ ra đẹp về hình-thức hơn đẹp về tinh-thần, suốt trong đoạn ấy chỉ tả cái sắc mà không nói đến tài. *Khuôn trăng* là nói hình mặt đầy-đặn như hình mặt trăng tròn, *nét ngài* là nói nét lông mày nở nang như con ngài nằm. - *Hoa cười ngọc nói* : ý nói cười tươi như hoa, nói hay như ngọc (*phun châu, nhả ngọc* cũng ý ấy). — *Mây thua nước tóc, tuyết nhường mầu da* : ý nói tóc mượt đến mây cũng không bằng mà da trắng đến tuyết cũng phải kém.

III. Nói về Thúy-Kiều thì lại sắc-sảo hơn nhiều.

a) Nào sắc (câu 11 đến 14) thì thu thủy, xuân sơn, hoa thắm, liễu xanh, nghiêng nước nghiêng thành : thật là đẹp đậm-đà, có sắc có tình. *Làn thu thủy* nói mắt trong như nước mùa thu ; *nét xuân-sơn* nói lông mày xanh như núi mùa xuân. — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* là đối lại với câu : mây thua nước tóc, tuyết nhường mầu da ; ghen với hờn vốn là tính-tình của người ta mà đem gán cho hoa liễu tức vì cây cũng như người vậy : đó cũng là một bút-pháp riêng *(personnification)*. — *Nghiêng nước nghiêng thành* : đẹp mà đến cười một tiếng nghiêng thành, cười hai tiếng nghiêng nước (theo câu thơ ông Lý-diên-Niên) thật đã là đẹp lắm.

b) Đến tài (câu 15 đến 20) thì đủ cả cầm, cả, thi, họa, mà đặc-sắc nhất thì nghề đờn. Đờn giỏi đến lầu cả các bậc ngũ-âm mà ăn đứt hơn người là một chương Hồ-cầm, lại tự soạn lấy một điệu riêng là thiên bạc-mệnh. Con người thật là tài-hoa, nhưng cái tài-hoa ấy không phải là của một người chuộng sự vui chơi cho thỏa thích, mà là của một người đa-sầu đa cảm, vì vậy đàn lại hay gẩy khúc bạc-mệnh, hình như cái số-phận nàng Kiều sau này đã hiện ra ở cái khóe tài ấy rồi. *Ngũ âm* là 5 thứ tiếng cao thấp khác nhau : cung, thương, giốc, chủy, vũ. — *Hồ-cầm* là lối đàn cầm của người Hồ đặt ra. — *Xoang* là điệu đàn. — *Bạc-mệnh* là mệnh mỏng, không gặp may, không ra gì.

Trong hai đoạn tả người này, đoạn tả Thúy-Kiều dài hơn đoạn tả Thúy-Vân nhiều vì nàng Kiều là vai chính trong truyện cần phải tả rõ hơn ; vả nàng ấy sắc-sảo mặn-mà hơn, nên tả nàng Vân trong 4 câu đã đủ mà tả nàng Kiều muốn cho đủ phải dài hơn, lại tả Vân trước rồi tả Kiều sau để nẩy ra ý Vân kém Kiều. Coi đó cũng đủ biết cái tài *kết-cấu* (*composition*) của tác-giả.

IV. Nói về phong-thái hai người thì rất mực phong lưu đoan-chính : dù đã đến thì *(cập-kê* : tới kỳ cài-trâm ; lệ bên Tầu con gái tới 15 tuổi thì cài trâm là tới thì sắp lấy chồng*)* mà vẫn kín đáo (*êm-đềm trướng dủ màn che*), không thèm học cái thói hoa-nguyệt như ai *(tường đông ong bướm đi về mặc ai* : tường đông ong bướm là nói những tin đi mối lại bên ngoài : bên Tầu làm nhà thường xoay cửa về hướng đông nên nói tường đông).

Coi đoạn này đủ biết tài tả người của tác-giả thật khéo ; nhất là đoạn tả Thúy-Kiều thật là một bức tranh đẹp đủ mọi vẻ, vừa đẹp về hình-thức vừa đẹp về tinh-thần, xứng với vai chính trong truyện.

Có hai điều ta nên chú ý : 1°) bài này tức là cái mẫu văn tả người trong các truyện ta (nên so sánh với đoạn tả nàng cung-phi trong khúc Cung-Oán), tả một cách bóng-bẩy (*style imagé*), thường mượn các vật ngoài mà hoặc ám-chỉ vào các vẻ trong người (*métaphores*) như khuôn trăng, nét ngài, làn thu-thủy, nét xuân-sơn ; hoặc so sánh với các cái trong người (*comparaisons*) như hoa cười, ngọc nói, mây thua nước tóc, tuyết nhường mầu da. 2°) Muốn làm cho nẩy tài-sắc Thúy-Kiều thì tác-giả trước hãy tả Thúy-Vân rồi mới tả Thúy Kiều để sóng vào đấy, khác nào như đem một bức tranh tuyệt đẹp mà để sóng với một bức đẹp vừa thì cái hơn kém thật rõ rệt lắm.

KIỀU ĐI CHƠI THANH-MINH GẶP MẢ ĐẠM-TIÊN

TIỂU-DẪN. — Đoạn này tiếp ngay với đoạn trên. Nhân ngày hội Thanh-minh Kiều cùng hai em đi tảo mộ và chơi xuân, nhân thế mà gặp mả Đạm-Tiên và chàng Kim-Trọng là hai việc rất có ảnh-hưởng đến cuộc đời Kiều sau này.

Ngày xuân con én đưa thoi, 1
Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi. 2
Cỏ non xanh rợn chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa. (1)
Thanh-minh, trong tiết tháng ba,
Lê là *Tảo-mộ*, hội là *Đạp-thanh*. 3
Gần xa nô-nức yến anh, 4
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Dập-dìu tài-tử giai-nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêu 5 ;
Ngổn ngang gò đống kéo lên,
Thoi vàng-bó dắc, tro tiền giấy bay.
Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước lần theo ngọn tiểu-khê,
Nhìn xem phong cảnh có bề thanh-thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nấm đất bên đường,
Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
Rằng : « Sao trong tiết Thanh-minh,
« Mà đây hương khói vắng tanh thế mà ? »

(1) hoa

Vương-Quan mới dẫn gần xa :
« *Đạm-Tiên* nàng ấy xưa là ca-nhi.
« Nổi danh tài sắc một thì.
« Xôn xao ngoài cửa thiếu (1) gì yến anh !
« Kiếp hồng-nhan có mong-manh,
« Nửa chừng xuân, thoắt gẫy cành thiên-hương. 6
« Có người khách ở viễn-phương,
« Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.
« Thuyền (2) tình vừa ghé tới nơi,
« Thì đã trâm gẫy bình rơi (3) bao giờ !
« Buồng không lặng ngắt như tờ,
« Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh.
« Khóc than khôn xiết sự tình :
« Khéo vô duyên mấy (4) là mình với ta !
« Đã không duyên trước chăng mà,
« Thì chi chút đỉnh, gọi là duyên sau. »
« Sắm sanh nếp tử xe châu, 7
« Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa.
« Trải bao thỏ lặn, ác tà, 8
« Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm ! »
Lòng đâu sẵn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa :
« Đau đớn thay phận đàn bà !
« Lời rằng bạc-mệnh cũng là lời chung !
« Phũ phàng chi mấy (4) Hóa-công !
« Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi pha.
« Sống làm vợ khắp người ta,
« Hại thay ! thác xuống làm ma không chồng !
« Nào người phượng chạ loan chung 9 ?
« Nào người tích lục tham hồng 10 là ai !
« Đã không kẻ đoái người hoài !
« Sẵn đây ta thắp một vài nén hương.
« Gọi là gặp gỡ giữa đường,

(1) hiểu [illegible]

« Họa là người dưới suối vàng biết cho ».
Lầm dầm khấn vái nhỏ to,
Sụp ngồi, vài gật trước mồ, bước ra.
Một vùng cỏ áy [11] bóng tà,
Gió hiu hiu thổi một và bông lau.
Rút trâm sẵn giắt mái đầu,
Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vần. [12]
Lại càng mê mẩn tâm-thần,
Lại càng đứng lặng tần ngần chẳng ra ;
Lại càng ủ dột nét hoa,
Sầu tuôn đứt nối, châu [13] sa vắn dài.

CHÚ-THÍCH. — 1. Ngày giờ thấm-thoát đi nhanh (*lanh*) như cái thoi dệt cửi hình tựa con én. — 2. *Thiều-quang* : bóng sáng mùa xuân ; ý câu này nói đã sang tháng ba rồi.— 3. Xem câu chú-thích (1) về bài thơ *Kiều đi thanh-minh* ở trang 25. — 4. Là chim én chim anh hai giống chim đẹp ; ý nói tài-tử giai-nhân.— 5. — *Nen* là một thứ cây thường mọc trên các đồi núi vùng Nghệ-an Hà-tĩnh, cành lá tươi tốt, trông xa tựa một người đứng; *áo quần như nen* là nói áo quần đẹp tựa *núi nen* đối với phần trên ngựa xe nhiều như *nước* chảy.— 6. Là hương trời, nói một người đàn bà đẹp. — 7. *Nếp tử* là áo quan (*hòm*) bằng gỗ tử ; *xe châu* là xe đám ma. — 8. *Thỏ* là mặt trăng, theo điển trong *Kinh phật* : một con thỏ nhảy vào lửa cho đồng loại ăn thịt mình để đỡ đói, sau được lên cung trăng. Chữ *ngọc thỏ* 玉兔 cũng nghĩa ấy. *Ác* hay *ô* là con quạ, đây chỉ mặt trời, theo câu trong sách *Hoài-Nam-tử* : « tinh mặt trời thịnh hóa ra con quạ ba chân » Chữ *Kim ô* 金烏 cũng nghĩa ấy. - 9. Nói những khách làng chơi đã tới lui nhà Đạm-Tiên.— 10. Là tiếc sắc biếc, tham mầu hồng, ý nói các tình-nhân của Đạm-Tiên. — 11 *Ấy* là hơi héo. — 12. Là bài thơ tứ-tuyệt. — 13. Là nước mắt rỏ xuống như hạt châu. Câu này ý nói mối sầu của nàng Kiều bấy giờ hồ đứt lại nối, nước mắt rơi xuống giọt vắn giọt dài.

CÂU HỎI. — I. Ý-tưởng. — Tóm đại ý các đoạn trong bài này.

2. Cảnh ngày hội Thanh-minh và cảnh chỗ mả Đạm-Tiên : hai cảnh có vẻ gì tương phản với nhau không ?

3. Sao Thúy-Kiều trông thấy mả Đạm-Tiên lại hỏi đến duyên do nàng ? Xem một điều ấy đủ biết Kiều là người thế nào ?

4. Trong lịch-sử nàng Đạm-Tiên có những điều gì là đặc-sắc khiến cho nàng Kiều động lòng ?

5. Nàng Kiều nghe chuyện Đạm-Tiên cảm tưởng ra thế nào ?

6. Việc gặp mả Đạm-Tiên quan-hệ đến thân thế Kiều sau này thế nào ?

II. **Lời văn.** — 1. Hai câu 3, 4 tả cảnh gì ? Cảnh sắc ấy có hợp với cảnh mùa xuân không ? — Nghĩa những chữ *thanh-minh, tảo mộ*. Hai câu 9, 10 tả cảnh gì ? — Hai câu 11, 12 tả chỗ nào ? — Những chữ *tà tà, thơ thẩn* nói ý gì ? — *Thanh thanh, nao nao, sè sè, dầu dầu*, những chữ ấy có hình dung được các sự vật không ? — *Mong manh* : nghĩa gì ? — *Thuyền tình, tràm gẫy bình rơi* : nghĩa những chữ dùng nghĩa bóng ấy. — *Thì chi chút đỉnh* : ý nói gì ? — *Mặc dầu cỏ hoa* : ý nói gì ? — *Mồ vô chủ* : tại sao ? — *Châu sa* : nghĩa. — *Mỏn mỏi, phôi pha* : nghĩa. — *Vợ khắp người ta, ma không chồng* : sao vậy ? — *Suối vàng* : nghĩa. — *Nét hoa* : nghĩa bóng.

2. Trích những đoạn văn tả cảnh trong bài này để chứng rõ cái đặc-sắc lối văn tả cảnh trong truyện Kiều.

3. Tìm những câu chuyển (*transitions*) trong bài này và nói qua cách đặt những câu chuyển trong bài văn.

KIỀU GẢY ĐÀN (1) CHO KIM-TRỌNG NGHE

TIỂU DẪN. — Từ khi Kiều đi chơi Thanh-minh gặp chàng Kim-Trọng, về nhà hai bên tơ tưởng nhau ; sau Kim đến tìm Kiều, hai bên đã mấy lần gặp nhau. Lần này sau khi hai người đã thề nguyền gắn bó cùng nhau, Kim mới bảo Kiều gẩy đàn cho nghe. Trong các đoạn văn tả tài đàn của nàng Kiều, đoạn này là dài nhất và hay nhất.

Rằng : « Nghe nỗi tiếng cầm-đài,
Nước non luống những lang tai *Chung-Kỳ* 1. »
Thưa rằng : « Tiện-kỹ 2 sá chi ?
Đã lòng dạy đến, dạy thì phải vâng. »
Hiên sau treo sẵn cầm-trăng, 3
Vội vàng, Sinh đã tay nâng ngang mày.
Nàng rằng : « Nghề mọn riêng tay.
Làm chi cho bận lòng này lắm thân ! ? »
So dần dây *vũ* dây *văn*, 5
Bốn dây to nhỏ theo vần *cung, thương* 6.
Khúc đầu *Hán, Sở chiến trường*, 7
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng xen nhau !

(1) đờn

Khúc đâu *Tư-mã Phượng cầu* [8],
Nghe ra như oán như sầu phải chăng !
Kê-khang này khúc *Quảng-lăng* [9],
Một rằng *Lưu-thủy*, hai rằng *Hành-vân*.
Quá-quan [10] này khúc *Chiêu-quân*,
Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia.
Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.
Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi dấy mà ngơ ngẩn sầu.
Khi tựa gối khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.
Rằng : « Hay thì thật là hay ;
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào !
Lựa chi những khúc tiêu-tao, [11]
Thiệt lòng mình, cũng nao-nao lòng người.»
Rằng : « Quen mất nết đi rồi,
Tẻ vui, âu cũng tính trời biết sao !
Lời vàng, [12] vâng lĩnh ý cao,
Họa dần dần bớt chút nào được không ! »

CHÚ-THÍCH. — 1. *Chung-Kỳ* tức là Chung-tử-Kỳ người sành nghe đàn có tiếng ở đời Xuân-thu bên Tầu. Ý câu này nói xưa nay vẫn ao ước muốn nghe giọng đàn của nàng. — 2. Nghề khéo hèn mọn. — 3. Tức là đàn *nguyệt*. — 4. *Lẩm thân* : tiếng Trung-kỳ như : lắm thay ! 5. Dây *vũ* là dây to, dây *văn* là dây nhỏ. — 6. *Cung, thương* là hai thứ tiếng trong ngũ âm (đã chú-thích ở trên, tr. 79). — 7. Tên một khúc đờn ; nghĩa đen là chỗ đánh nhau của nước Hán nước Sở (bên Tầu). — 8. Tức là *phượng cầu kì hoàng* (chim phượng tìm chim hoàng), tên khúc đàn của Tư-mã Tương-như đời nhà Hán gẩy, giọng não nùng ai oán đến nỗi nàng Trác-Văn-quân nghe thấy phải mê. — 9. Tên một khúc đờn thần dạy cho *Kê-khang* đời nhà Tấn gẩy. — 10. Là qúa cửa ải : Bà Chiêu-quân là cung-nữ vua Hán phải ép gả cho chúa Hung-Nô, nên lúc qua cửa ải nhớ nước nhớ nhà gẩy một khúc đờn giọng bi ai lắm. — 11. Là buồn, tẻ. — 12. Là lời nói đáng quý như vàng.

KIỀU NẶNG TÌNH KIM-TRỌNG DẶN EM THAY LỜI

TIỂU DẪN. — Thúy-Kiều sau khi đã gắn bó với Kim-Trọng rồi, sẩy gặp gia-biến : Cha nàng là Vương-ông bị vu oan phải bắt giam. Muốn cứu cha tất phải có tiền mà trong nhà khánh-kiệt, nàng mới quyết chí bán mình để chuộc tội cho cha. Đoạn này là chỗ nàng sắp từ biệt nhà để đi theo Mã-giám-Sinh là người đã mua mình, nhớ đến lời ước cũ với tình-nhân không thể đành lòng, mới dặn em thay mình mà lấy Kim-Trọng.

Một mình nàng ngọn đèn khuya,
Áo đầm giọt lệ, tóc xe mái sầu.
« Phận rầu, rầu vậy cũng rầu,
« Xót lòng đeo đẳng, bấy lâu một lời !
« Công trình kể biết mấy mươi !
« Vì ta khăng khít cho người dở dang !
« Thề hoa chưa ráo chén vàng,
« Lỗi thề thôi đã phũ phàng với hoa !
« Trời *Liêu* [1] non nước bao xa !
« Nghĩ đâu rẽ cửa, chia nhà từ tôi !
« Biết bao duyên nợ thề bồi !
« Kiếp này thôi thế thì thôi còn gì ?
« Tái sinh chưa dứt hương thề,
« Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai [2] !
« Nợ tình chưa trả cho ai,
« Khối tình [3] mang xuống tuyền-đài chưa tan ! »
Niềm riêng, riêng những bàn-hoàn,
Dầu chong [4] trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn.
Thúy-Vân chợt tỉnh giấc xuân,
Dưới đèn ghé đến ân cần thở than :
« Cơ trời dâu bể đa đoan,
« Một nhà để chị riêng oan một mình !
« Cớ gì ngồi nhẫn tàn canh.
« Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây ? »
Rằng : « Lòng đương thổn thức đầy,
« Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong.
« Hở môi ra cũng thẹn thùng,

« Để lòng thì phụ tấm lòng với ai !
« Cậy em, em có chịu lời,
« Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
« Giữa đường đứt gánh tương-tư,
« Giao loan chắp mối tơ thừa mặc em.
« Kể từ khi gặp chàng *Kim*,
« Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề 5.
« Sự đâu sóng gió bất kì !
« Hiếu tình có dễ hai bề vẹn hai !
« Ngày xuân em hãy còn dài,
« Xót tình máu mủ, thay lời nước non ;
« Chị dù thịt nát, xương mòn,
« Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây !
« Chiếc thoa với bức tờ mây 6,
« Duyên này thì giữ vật này của chung ;
« Dù em nên vợ nên chồng,
« Xót người mệnh bạc, ắt lòng chẳng quên.
« Mất người còn chút của tin,
« Phím đàn với mảnh gương nguyền ngày xưa.
« Mai sau, dù có bao giờ,
« Đốt lò hương ấy, xe tơ phím này ;
« Trông ra ngọn cỏ lá cây,
« Thấy hiu-hiu gió, thì hay chị về.
« Hồn còn mang nặng lời thề,
« Nát thân bồ-liễu 7 đền nghì trúc-mai.
« Dạ-đài 8 cách mặt khuất lời.
« Vẫy xin chén nước cho người thác oan !
« Bây giờ trâm gẫy gương tan,
« Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân !
« Trăm nghìn gửi lạy tình-quân,
« Tơ duyên ngắn ngủi (1) có ngần nấy thôi ;
« Phận sao phận bạc như vôi ?
« Đã đành nước chẩy hoa trôi nhỡ nhàng (2).
« Ối Kim-lang ! hỡi Kim-lang !
« Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây ! »

---

(1) ngủn — (2) lỡ làng

CHÚ THÍCH. — 1 Là *Liêu-dương*, quê Kim-Trọng. — 2. *Thân trâu ngựa*: theo phép luân-hồi thời những người nào lúc sống mắc nợ ai mà chưa trả được thì đến kiếp sau phải hóa làm trâu ngựa để trả nợ cũ; *trúc mai* là cây trúc cây mai là hai thứ cây thường đi với nhau trong các bức họa của Tầu; đây nói người tình-nhân đã gắn bó với mình. — 3. Điển cũ: Xưa có một người con gái phật lòng người lái buôn, ốm tương tư chết. Lúc đem hỏa-táng, xương thịt cháy cả, duy trong bụng còn một cục không cháy; đến lúc người lái buôn đến khóc, nước mắt chảy xuống, cục ấy mới tan ra huyết. — 4. Tiếng đường trong nghĩa như *giong*: đèn thắp mãi đến lúc hết dầu, đáy đĩa phơi ra. — 5. *Quạt ước*: cái quạt trao cho nhau để làm tin; *chén thề*: chén rượu cùng nhau uống để thề. 6. Là tờ giấy viết thư có vẽ mây của người Tầu. — 7. Là cây bồ (cói), cây liễu, ví với thân người đàn bà yếu ớt. — 8. Là đèn đêm, tức là âm phủ.

KIỀU Ở LẦU NGƯNG-BÍCH.

TIỂU DẪN. — Kiều theo Mã-Giám-Sinh đi Lâm-Tri, không ngờ lại mắc vào tay Tú-Bà là người mụ dầu bắt nàng ở thanh-lâu tiếp khách; nàng bèn toan bề tự tận. Tú-Bà sợ, mời thuốc thang cho nàng khỏi, rồi để nàng ở riêng lầu Ngưng-Bích, hứa sẽ tìm nơi xứng đáng mà gả cho. Đoạn này là tả nỗi buồn của nàng lúc đương ở lầu ấy mà nhớ đến cha mẹ cùng tình-nhân.

Trước lầu *Ngưng-Bích* 1 khóa xuân, 2
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung,
Bốn bề bát-ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.
Tưởng người dưới nguyệt chén *đồng*, 3
Tin sương 4 luống hãy rày mong mai chờ.
Bên trời góc bể bơ-vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai!
Xót người tựa cửa hôm mai, 4
Quạt nồng ấp lạnh 5 những ai đó giờ?
Sân *Lai* 6 cách mấy nắng mưa,

Có khi gốc *tử* 27 đã vừa người ôm!
Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man-mác, biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ dầu-dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,
Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

CHÚ THÍCH. — 1. Là tên lầu : nghĩa đen là sắc biếc đọng lại. — 2. Ý nói nàng Kiều. — 3. Là chén cùng với tình-nhân uống rượu mà thề chữ *đồng* (đồng sinh đồng tử). — 4. Là mẹ. Điển cũ : mẹ Vương-tôn-Giả đời Chiến-quốc bảo con : «Mày đi, tao tựa cửa đứng mong». 5. Là đạo con thờ cha mẹ. Chữ trong kinh Lễ: «Con thờ cha mẹ quạt khi nồng, ấp khi lạnh». — 6. Là sân nhà cha mẹ. Điển cũ : Ông Lão-Lai đời nhà Chu đã 70 tuổi, một hôm mặc áo sặc-sỡ ra ngoài sân múa làm bộ như trẻ con để cha mẹ trông thấy được vui lòng. — 7. *Gốc tử* : Điển trong kinh Thi: «Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ» (Phải kính trọng từ cây dâu cây tử cha mẹ ta đã giồng). Gốc cây tử đã to rồi, ý câu ấy nói dễ cha mẹ đã già rồi.

CÂU HỎI. — I. Ý tưởng. — 1. Đoạn này thuộc về thể văn gì ? — 2. Chia các đoạn mạch trong bài này.

2. Nàng Kiều ở trước lầu Ngưng-Bích, xúc cảnh cảm hoài ra làm sao ?

3. Phong cảnh với người ta có liên-lạc thế nào? Khi buồn trông ngoại-cảnh ra thế nào ? Giải thích và bình-luận câu *Kiều*: «Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.»

II. Lời văn. — 1. Cắt nghĩa câu thứ nhì. — *Mây sớm đèn khuya* : nghĩa. — *Chia tấm lòng* : Ý nói gì ? — Nghĩa câu thứ 10.— Nhặt (lặt) những tiếng điệp-tự trong bài này và nói giá-trị những tiếng ấy về sự hình dung các sự vật.

2. Tác-giả tả nỗi buồn của nàng Kiều thế nào ? Chữ *buồn trông* láy đi láy lại bốn lần có hiệu-lực gì ?

HOẠN-THƯ GHEN

Vốn dòng họ *Hoạn* danh-gia,
Con quan Lại-bộ tên là *Hoạn-Thư*.
Duyên *Đằng* thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.
Ở ăn thì nết cũng hay,
Nói điều giàng buộc thì tay cũng già !
Từ nghe vườn mới thêm hoa (1),
Miệng người đã lắm, tin nhà thì không.
Lửa tâm cấng dập càng nồng,
Giận người đen bạc ra lòng trăng hoa :
« Vì bằng thú thật cùng ta,
« Cũng dong kẻ dưới mới là người trên !
« Dại chi chẳng giữ lấy nền,
« Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình ?
« Lại còn bưng bít giấu quanh,
« Làm chi những thói trẻ ranh nực cười !
« Tính rằng cách mặt khuất lời,
« Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho !
« Lo gì việc ấy mà lo !
« Kiến trong miệng chén có bò đi đâu ?
« Làm cho nhìn chẳng được nhau !
« Làm cho đầy đọa cất dầu chẳng lên !
« Làm cho trông thấy nhãn-tiền,
« Cho người thăm ván bán thuyền (2) biết tay ! »
Nỗi lòng kín chẳng ai hay,
Ngoài tai để mặc gió bay mái ngoài.
Tuần sau bỗng thấy hai người,
Mách tin, ý cũng liệu bài tân công,
Tiểu-thư nổi giận đùng-đùng :
« Gớm tay thêu dệt, ra lòng trêu ngươi !
« Chồng tao nào phải như ai,
« Điều này hẳn miệng những người thị-phi ! »

(1) Huê — (2) Ghe

Vội-vàng xuống lệnh ra uy,
Đứa thì vả miệng, đứa thì bẻ (1) răng.
Trong ngoài kín mít như bưng,
Nào ai còn dám nói năng một lời !
Buồng đào khuya sớm thảnh thơi,
Ra vào một mực, nói cười như không.

GIẢNG-NGHĨA. — Kiều mắc lận Sở-Khanh phải ra ở thanh-lâu ba năm. Sau gặp chàng Thúc-sinh mua về làm thiếp. Nhưng Thúc có người vợ cả ở nhà nghe tin ấy sinh lòng ghen. Đoạn này tả nỗi ghen của Hoạn-Thư, thuộc về thể văn vẽ người (*portrait*). Hoạn-Thư là một vai đàn bà ghen trong truyện Kiều. Nhưng ghen cũng ba bảy đường : có thứ ghen nóng nẩy vội-vàng, có thứ ghen nham-hiểm độc-địa. Hoạn-Thư vào hạng thứ hai này.

I. Nói về dòng dõi và tâm-tính Hoạn-Thư (6 câu trên). — a) Nàng là con nhà danh-giá nền nếp : con quan Lại-bộ, gặp duyên may (*duyên Đằng* là duyên may mắn gặp nơi sung sướng ; theo câu thơ cổ : « *Thời lai phong tống Đằng-vương các* » gặp vận may gió đưa vào gác vua Đằng) lấy chàng Thúc đã lâu.

b) *Ở ăn thì nết cũng hay,*
Nói điều giàng buộc thì tay cũng già !

Cả cái tâm-tính Hoạn-Thư là thu lại trong hai câu ấy. Cứ đấy thì nàng không phải là người tầm-thường hèn-hạ mà là một người *khôn ngoan* đến điều, *đanh thép* có một : biết đường ăn nói, biết điều phải chăng, mà thao-lược cũng có, mưu-mô cũng nhiều.

II. Nói về tính-tình chí-ý nàng lúc bấy giờ (17 câu dưới). -- Nhưng cái tâm-tính ấy nếu cứ ở cảnh *thường* thì cũng không lúc nào biểu-lộ ra được, tất phải gặp một cảnh *biến* mới phát-hiện ra, nghĩa là có gặp việc mới biết người vậy. Cảnh biến của Hoạn-Thư đây là gì ? Là chồng có dan díu với một người tình-nhân (*vườn mới thêm hoa* là ý ấy) mà giấu không cho mình biết.

a) Con người như thế, gặp việc như thế thì tính-tình tư-tưởng ra làm sao ?

Lửa tâm càng dập càng nồng.

Nỗi căm tức thật nồng nàn lắm, cố nén cũng không được.

Nhưng Hoạn-Thư là một người vừa khôn vừa ngoan, nên dù máu ghen sôi nổi đến đâu cũng không làm cho nàng mất trí phán-đoán

(1) khẻ

quên điều nghĩa-lý lẽ phải chăng được, nàng vẫn biết rằng làm thân đàn bà không nên chuốc lấy tiếng ghen vào mình mà giá chồng thú thật niềm riêng thì mình cũng dong-thứ cho kẻ dưới.

b) Bởi khôn ngoan nên thâm-hiểm, thâm-hiểm mới nghĩ ra cái mưu độc-địa giết người không dao. Mưu ấy là mưu gì ?

Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho.

. . . . . .

Làm cho nhìn chẳng được nhau,
Làm cho đầy đọa cất đầu chẳng lên.
Làm cho trông thấy nhãn-tiền,
Cho người thăm vận bản thuyền biết tay !

Mấy câu đó thật là cực tả nỗi hờn giận của nàng và cái mưu hiểm-độc nàng sắp ra tay thi-hành để cho bỗ cơn ghen ấy. Đọc mấy câu ấy ta cũng đoán trước được cách nàng hành-động sau này mà đem các công việc nàng trù tính xếp đặt về sau đối-chiếu với mấy câu đó thật hợp nhau như hệt.

III Nói về cách nàng cử-chỉ (14 câu cuối). — Đã nghĩ ra cái mưu nham-hiểm độc-địa ấy mà muốn thi hành cho đến được, tất cách cử-chỉ cũng phải khôn khéo khác người. Giá một người đàn bà có tính nóng nẩy thấy người đến mách chuyện chồng mình tất hờn hở chào mời, vui lòng chịu chuyện, rồi máu ghen sôi sục, bao nỗi hờn giận căm tức đem ra mà thổ-lộ cùng người cho hả lòng thỏa dạ. Nàng thì không thế :

Nỗi lòng kín chẳng ai hay,
Ngoài tai để mặc gió bay mái ngoài.

Mưu càng thâm càng phải giữ kín. Có kín đáo việc mới thành, nếu thổ lộ ra việc tất hỏng. Bởi thế có người đả động đến chuyện chồng thì mắng át đi, không những mắng át đi lại ra oai trị tội để làm gương cho kẻ khác, thành thử :

Trong ngoài kín mít như bưng,
Nào ai còn dám nói năng một lời !
Buồng đào khuya sớm thảnh-thơi,
Ra vào một mực nói cười như không.

Trong lòng như lửa cháy, trong trí như máy móc mà người ngoài chẳng ai biết tới, chính mình vẫn ung-dung như không. Thật nham-hiểm thay ! thâm độc thay !

Đoạn văn tả người này thật là rất khéo. Văn tiểu-thuyết là cốt kể sự hành-động của một người hoặc nhiều người mà muốn hiểu cách hành-động của các vai trong truyện, phải thuộc tâm-lý của các vai ấy, nên nhà làm tiểu-thuyết phải tả các vai chủ động hay tả người phụ-động. *Tả người để cho hiểu việc* : mục-đích và phạm-vi lối văn trong tiểu-thuyết là thế. Cụ Nguyễn-Du tả nàng Hoạn-Thư trong đoạn này thật là rạch-ròi chi-lý, khiến cho ta đọc nốt quyển truyện đến những chỗ kể việc của nàng, nào khi sai Khuyển, Ưng bắt Kiều, nào lúc bắt Kiều ra mời rượu gẩy đàn (*đờn*) trước mặt Thúc-sinh, lại khi bắt gặp chồng với tình-nhân ở « gác viết kinh », cả đến lúc đối đáp với nàng Kiều để gỡ tội, một cách hành-động nào, một sự thi-thố nào của nàng mà đem cái tâm-lý cụ đã khám phá trong đoạn này soi vào thì đều thấy sáng rạng minh-bạch cả. Tả người đến thế thật là tuyệt-diệu.

KIỀU BỊ KHUYỂN, ƯNG BẮT

TIỂU-DẪN — Hoạn-Thư là người thâm độc, máu ghen sôi nổi mà không hề hé môi, nhân dịp chồng là Thúc-sinh về thăm nhà, âm mưu sai người nhà là Ưng, Khuyển đi bắt Thúy-Kiều về để hành hạ. Đoạn này kể lúc nàng Kiều phải bắt; thuộc về thể văn tự-sự.

Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời ; 1
Nén hương đến trước Phật-đài,
Nỗi lòng khấn chửa cạn lời vân-vân.
Dưới hoa dậy lũ ác-nhân,
Ầm-ầm *khốc-quỉ kinh-thần* 2 mọc ra !
Đầy sân gươm tuốt sáng lòa,
Thất kinh nàng chửa biết là làm sao?
Thuốc mê đâu đã tưới vào,
Mơ-màng như giấc chiêm bao biết gì !
Vực ngay lên ngựa tức thì,
Phòng đào viện sách bốn bề lửa giong ;
Sẵn thây vô chủ bên sông,
Đem vào để đó lộn sòng 3 ai hay ?
Tôi đòi phách lạc hồn bay,
Xông pha bụi cỏ gốc cây ẩn mình.
Thúc-ông nhà ở gần quanh,
Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời.
Tớ thầy tốc thẳng đến nơi,
Tơi bời tưới lửa tìm người lao xao.

Gió cao ngọn lửa càng cao,
Tòi đòi tìm đủ, nàng nào thấy đâu !
Hớt-hơ hớt hoảng nhìn nhau,
Giếng sâu bụi rậm, trước sau tìm quàng !
Chạy vào chốn cũ phòng hương,
Trong gio (1) thấy một đống xương cháy tàn.
Ngay tình ai biết mưu gian,
Hẳn nàng thôi lại có bàn rằng ai !
Thúc-ông sùi sụt ngắn (2) dài,
Nghĩ con vắng vẻ thương người nết na !
Di hài, nhặt (3) khắp về nhà,
Nào là khâm-liệm, nào là tang-trai.

CHÚ-THÍCH. — 1. Điển trong kinh Thi : tuệ bỉ tiểu tinh, tam ngũ tại thiên 嘒彼小星。三五在天。 nghĩa là lập-lòe năm ba cái sao nhỏ ở trên trời. Lời thơ của một người vợ lẽ xúc cảnh sinh tình. — 2. Nghĩa đen là như quỉ khóc như thần nạt ; ý nói làm rầm rĩ khiếp sợ. — 3. Là đánh cháo để lừa người khác.

THÚC-SINH GẶP KIỀU Ở NHÀ HOẠN-THƯ

TIỂU-DẪN. — Hoạn-Thư đã bắt được Kiều rồi, đổi tên là Hoa-Nô ép làm thị-tì. Khi Thúc sinh về thăm nhà, gọi nàng ra hầu hạ bắt mời rượu, bắt gảy đàn *(đờn)*. Đoạn này là nói lúc hai người, Thúc-sinh và Thúy-Kiều, mới trông thấy nhau. Đọc đoạn văn này đủ rõ cái thủ-đoạn nham-hiểm của Hoạn-Thư.

Chạnh niềm nhớ cảnh gia-hương,
Nhớ quê, chàng lại tìm đường thăm quê.
Tiểu-thư đón cửa dã-dề, 1
Hàn huyên 2 vừa cạn mọi bề gần xa.
Nhà hương cao cuốn bức là,
Buồng trong, truyền gọi nàng ra lạy mừng.
Bước ra một bước một dừng,
Trông xa, nàng đã tỏ chừng nẻo xa :
« Phải rằng nắng quáng đèn lòa,
« Rõ ràng ngồi đấy chẳng là *Thúc-sinh* ?

(1) Tro — (2) Vắn — (3) Lật

« Bây giờ tình mới tỏ tình,
« Thôi thôi đã mắc vào vành chẳng sai !
« Chước đâu có chước lạ đời !
« Người đâu mà lại có người tinh ma !
« Rõ ràng thật lứa đôi ta,
« Làm ra con ở chúa nhà đôi nơi !
« Bề ngoài thơn thớt nói cười,
« Mà trong nham-hiểm, giết người không dao !
« Bây giờ đất thấp trời cao !
« Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ ! »
Càng trông mặt, càng ngẩn ngơ,
Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời.
Sợ uy dám chẳng vâng lời,
Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.
Sinh đà phách lạc hồn xiêu :
« Thương ôi ! chẳng phải nàng *Kiều* ở đây !
« Nhân làm sao đến thế này !
« Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi ! »

CHÚ-THÍCH. — 1. Là có ý âu-yếm ân-cần. — 2. Nghĩa đen là lạnh, ấm ; chỉ những câu thăm hỏi về sự mạnh yếu lúc hai người mới gặp nhau.

HOẠN-THƯ ĐỐI ĐÁP GỠ TỘI

TIỂU-DẪN. — Thúy-Kiều gặp Hoạn-Thư phải nhiều nỗi cực khổ, sau trốn đi, lại mắc vào tay Bạc-Bà phải ở thanh-lâu lần thứ hai. Sau gặp một người tướng giặc là Từ-Hải lấy làm vợ ; nàng nhân dịp ấy lục chuyện cũ ra nói với Từ để xin báo ân báo oán. Trong đoạn này là đến lượt Hoạn-Thư ra chịu tội, thế mà nàng tài chống chế gỡ được tội mà thoát nạn, đủ biết cái tài ăn nói của nàng cũng không kém gì cái ngón mưu thuật của nàng vậy.

Dưới cờ gươm tuốt nắp ra,
Chính danh thủ-phạm tên là *Hoạn-Thư* ;
Thoắt trông nàng đã chào thưa :
« Tiểu-thư cũng có bây giờ đến đây !
« Đàn bà dễ có mấy tay,
« Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan !

« Dễ dàng là thói hồng-nhan,
« Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều ? »
Hoạn-Thư hồn lạc phách xiêu,
Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.
Rằng : « Tôi chút phận đàn bà,
« Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
« Nghĩ cho khi *gác viết kinh*,
« Với khi khỏi cửa, dứt tình chẳng theo.
« Lòng riêng, riêng những kính yêu,
« Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai ?
« Trót lòng gây việc chông gai,
« Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng ! »
Khen cho : « Thật cũng nên rằng :
« Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời ?
« Tha ra thời cũng may đời,
« Làm ra thời cũng ra người nhỏ nhen ?
« Đã lòng tri quá thời nên ! »
Truyền quân-lệnh xuống trướng tiền tha ngay.

CÂU HỎI. — I. Ý-tưởng. — 1. Đoạn này về thể vấn gì ? — 2. Kiều lấy lẽ gì khép án Hoạn-Thư ? — 3. Hoạn-Thư viện lẽ gì gỡ tội mình ? Lời cãi của nàng có hợp lý và thuận tình không ? Nàng viện những chuyện cũ nào để chứng rõ lòng mình ? Nàng làm thế nào mà dẹp nỗi căm tức của nàng Kiều ? — Nàng Kiều vì lẽ gì mà tha Hoạn-Thư ? — 5. Một câu « *khôn ngoan đến mực nói năng phải lời* » có đủ vẽ được tâm tình Hoạn-Thư không ? So câu ấy với câu « *Nói điều giàng buộc thì tay cũng già* » ở đoạn *Hoạn-Thư ghen*, trang 89.

II. Lời-văn. — Cắt nghĩa những chữ : *gươm tuốt nắp, thủ-phạm.* — *Tiểu-thư* là nói ai ? — Câu thứ 4 ngụ ý nói gì ? — *Oan trái* nghĩa là gì ? — Hai câu 7, 8 người ta có hay dẫn đến không ? Trong truyện Kiều có nhiều câu như thế không ? — *Hồn lạc phách xiêu* nghĩa là gì ? — *Gác viết kinh, khi khỏi cửa* : nói qua những chuyện này. — *Ai* chiều cho *ai* : Hai chữ *ai* này chữ trên nói ai chữ dưới nói ai ? — *Gây việc chông gai* : ý nói gì ? — Cắt nghĩa chữ *lượng bể*. — *Làm ra* ý nói gì ? — Nghĩa chữ *tri quá*.

2. Văn đoạn này có hợp với các vai chủ-động không ? Giọng mỗi người nói ra thế nào ?

TIN TỨC THÚY-KIỀU TỪ KHI VÀO TAY TÚ-BÀ ĐẾN KHI GẶP TỪ-HẢI

TIỀU-DẪN. — Kim-Trọng từ khi biệt Kiều về hộ tang chú xong đến tìm Kiều thì không thấy nữa, mới theo lời nàng dặn lấy Thúy-Vân làm vợ. Sau Kim-Trọng và em Kiều là Vương-Quan hai người cùng thi đậu làm quan, mới dò la thăm hỏi tin tức nàng Kiều. Trong đoạn này là lời một người lại lược kể chuyện Thúy-Kiều từ lúc vào tay Tú-Bà đến lúc gặp Từ-Hải cho Kim-Trọng nghe. Hầu hết cả một cuộc đời nàng Kiều đem tóm tắt lại có ngần ấy câu, mà vẫn được rõ ràng minh bạch, thật là một đoạn văn *tự-sự* rất khéo.

Thăng đường chàng mới hỏi ra,
Họ *Đỗ* có kẻ lại già thưa lên :
« Sự nàng đã ngoại mười niên,
« Tôi đà biết mặt biết tên rành rành.
« *Tú-bà* cùng *Mã-Giám-sinh*,
« Đi mua người ở *Bắc-kinh* đưa về ;
« *Thúy-Kiều* tài sắc ai bì ?
« Có nghề đàn 1 lại đủ nghề văn thơ ?
« Kiên trinh chẳng phải gan vừa,
« Liều mình thế ấy, phải lừa thế kia 2 ?
« Phong-trần 3 chịu đã ê-chề,
« Dây duyên sau lại gả về *Thúc-lang* ;
« Phải tay vợ cả phũ-phàng,
« Bắt về *Vô-Tích* 4 toan đường bẻ hoa : (2)
« Bực mình nàng phải trốn ra,
« Chẳng may lại gặp một nhà Bạc 5 kia.
« Thoắt buôn về, thoắt bán đi,
« Mây trôi bèo nổi thiếu gì là nơi ?
« Bỗng đâu lại gặp một người,
« Hơn đời tri dũng nghiêng trời uy linh.

---

(1) Đờn -- (2) Huê

« Trong tay muôn vạn tinh-binh,
« Kéo về đóng chật một thành *Lâm-Tri.*
« Tóc tơ [6] các tích mọi khi.
« Oán thì trả oán, ân thì trả ân.
« Đã nên có nghĩa có nhân,
« Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen.
« Chưa tường được họ được tên,
« Sự này hỏi *Thúc-sinh* viên mới tường. »
Nghe lời *Đó* nói rõ ràng,
Tức thì viết thiếp mời chàng *Thúc-sinh.*
Nỗi nàng hỏi hết phân-minh.
Chồng con dàu tá tính danh là gì ?
Thúc rằng: « Gặp khúc lưu-ly,
« Trong quân, tôi hỏi thiếu gì tóc tơ !
« Đại-vương tên *Hải* họ *Từ.*
« Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người !
« Gặp nàng khi ở châu *Thai,*
« Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên ?
« Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên,
« Làm nên động địa kinh thiên đùng-đùng.
« Đại-quân dồn đóng cõi đông,
« Về sau chẳng biết vàn-mòng [7] làm sao. »

CHÚ-THÍCH — 1. Nói việc Kiều toan tự tận ở nhà Tú-Bà. — 2. Nói việc Kiều bị Sở-Khanh lừa. — 3. Nghĩa đen là gió bụi ; nói nỗi gian truân. — 4. Quê Hoạn-Thư. — 5. Là Bạc-Bà Bạc-Hạnh lừa Kiều, bắt Kiều phải ở thanh-lâu lần thứ hai. — 6. Chân tơ kẽ tóc : ý nói căn vặn từng lý từng tý. — 7. Tin tức.

LÚC TÁI-HỢP

TIỂU-DẪN. — Khi Kim-Trọng đã tìm thấy Kiều, cả nhà mới ép Kiều phải lấy Kim-Trọng ; nàng lấy lời lẽ chống chế để từ chối. Đoạn này là nói lúc hai người tái-hợp trò truyện cùng nhau. Coi đoạn này thì biết tâm-sự nàng Kiều lúc bấy giờ.

Nhà vừa mở tiệc đoàn-viên,
Hoa soi ngọn đuốc hồng chen bức là.
Cùng nhau giao bái một nhà,
Lễ đà đủ lễ, đôi đà xứng đôi !
Động-phòng [1] dìu-dặt chén mồi, [2]
Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa !
Những từ sen ngó, đào tơ, [3]
Mười lăm năm, mới bây giờ là đây !
Tình duyên ấy, hợp tan này,
Bi hoan mấy nỗi, đêm chầy trăng cao.
Canh khuya bức gấm dủ thao,
Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân.
Tình-nhân lại gặp tình-nhân,
Hoa (1) xưa ong cũ mấy phân chung-tình !
Nàng rằng : « Phận thiếp đã đành,
« Có làm chi nữa, cái mình bỏ đi.
« Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi.
Chiều lòng gọi có xướng tùy [4] mảy may.
« Riêng lòng đã thẹn lắm thay,
« Cũng đà mặt dạn mày dầy khó coi !
« Những như âu yếm vòng ngoài,
« Còn toan mở mặt với người cho qua.
« Lại như những thói người ta,
« Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa.
« Khéo thay dở nhuốc bầy trò,
« Còn tình đâu nữa, là thù đấy thôi !
« Người yêu ta xấu với người,
« Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau.

(1) *huê.*

« Cửa nhà dù tính về sau,
« Thì đà em đó, lọ cầu chị đây.
« Chữ *trinh* còn một chút này,
« Chẳng cầm cho vững lại giầy cho tan.
« Còn nhiều ân ái chan-chan,
« Hay gì vầy cánh hoa tàn mà chơi ?
Chàng rằng : « Gắn bó một lời,
« Bỗng không cá nước, chim trời [5] nhỡ nhau !
« Xót người lưu-lạc bấy lâu,
« Tưởng thề thốt nặng, cũng đau đớn nhiều !
« Thương nhau sinh tử đã liều,
« Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình.
« Chừng xuân tơ liễu còn xanh,
« Nghĩ sao cho thoát khỏi vành ái-ân ?
« Gương trong chẳng chút bụi trần,
« Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm !
« Bấy lâu đáy bể mò kim [6],
« Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa [7] ?
« Ai ngờ lại họp một nhà,
« Lọ là chăn gối, mới ra sắt cầm [8] ! »
Nghe lời sửa áo cài trâm,
Khấu đầu lạy tạ cao thâm nghìn trùng :
« Thân tàn gạn đục, khơi trong [9],
« Là nhờ quân-tử khác lòng người ta.
« Mấy lời tâm-phúc ruột già,
« Tương-tri dường ấy, mới là tương-tri !
« Chở che đùm bọc thiếu gì ?
« Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay ! »
Thoắt thôi tay lại cầm tay.
Càng yêu vì nết càng say vì tình.
Thêm nến giá, nối hương bình,
Cùng nhau lại chúc chén quỳnh giao hoan [10].

CHÚ-THÍCH. — 1. Là buổng hai vợ chồng mới. — 2. Là chén làm bằng đồi-mồi. — 3. Chỉ lúc người con gái đương thì. — 3. Là nghĩa vợ chồng, theo chữ *phu xướng phụ tùy*. — 5. Là xa cách nhau như con cá ở dưới nước với con chim ở trên trời không bao giờ gặp nhau. — 6. Ý nói đi tìm gian-truân khó nhọc. — 7. Ý nói : muốn cùng nhau kết nghĩa trăm năm chứ không cần mối vui thú chốc lát. — 8. *Chăn gối* là tình vợ chồng ăn ở với nhau : *sắt cầm* là cảnh vợ chồng hòa thuận với nhau. Câu này ý nói : không cần ăn chung ở chạ mới nên nghĩa vợ chồng. — 9. Nghĩa là bỏ cái xấu đi tỏ cái hay ra. — 10. Là chén để trao mối vui cùng nhau.

HOA TIÊN TRUYỆN

Truyện này truyền là của ông NGUYỄN HOY-TỰ 阮輝似 soạn ra, ông NGUYỄN-THIỆN 阮善 nhuận-sắc lại, vào khoảng cuối đời Lê đầu bản-triều. Cũng là một áng văn nôm hay ở nước ta. Trong bài tựa của ông Cao-bá-Quát có câu rằng : « Trong truyện Hoa-Tiên có nhiều ý tứ hay, trước giai (*trai*) gái gặp gỡ, vợ chồng yêu dương, rồi đến đạo cha con, nghĩa vua tôi, sự bè (*bầu*) bạn, tình anh em, lớn thì triều-chính, binh-mưu, bao trung, khuyến tiết, nhỏ thì nhân-tình thế-thái, mây gió cỏ cây. Văn thực là thẳng, lời rất là thanh-tạo, vẻ rất là lịch-sự ». Đại-lược truyện như sau này :

I. *Lương-sinh*, (con quan Lương tể-tướng ở Tô-châu) nhân sang trọ học ở nhà mợ là bà Diêu ở Trang-châu, gặp nàng *Dương Đao-Tiên* (con quan Dương tướng-quân), sinh ra tương-tư nhau. Sau hai bên thề nguyền gắn bó với nhau (lời thề viết trên hai tờ giấy hoa-tiên : nhân thế đặt tên truyện) tưởng rằng duyên-phận không còn trắc-trở gì nữa.

II. Ngờ đâu *Lương tể-tướng* với *Lưu tể-tướng* vốn là người đồng-quận và bạn đồng-liêu, lúc cùng về hưu-trí, hẹn gả con cho nhau, thế là Lương-sinh đã đính-hôn với *Lưu-Ngọc-Khanh* (con gái Lưu tể-tướng) rồi. Khi Lương sinh về đến nhà thăm cha, nghe thấy tin ấy, như sét đánh bên tai, nhưng cũng phải đành theo mệnh cha mẹ. Nàng Dương Đao-Tiên nghe được tin ấy, tưởng rằng Lương-sinh bội ước, lấy làm buồn rầu lắm.

Chợt khi ấy Dương tướng-quân lại phải đi đánh giặc, chả may bị giặc vây còn nàng Dương Đao-Tiên phải tạm nương náu ở chốn kinh-đô.

III. Về phần Lương-sinh cũng phải dập sầu làm vui, cùng với *Diêu-sinh* (con mợ) đi thi đỗ, được bổ làm quan. Lương-sinh bổ nhậm ngay ở kinh-đô, tìm được Dương Dao-Tiên, giãi bày tâm sự cùng nàng. Lương-sinh mới xin vua ra giải vây cho Dương tướng-quân; ngờ đâu cũng lại thua, bị giặc vây. Tin đồn sai rằng Lương-sinh bị tử-trận: nghe tin ấy nàng Lưu-ngọc-Khanh cải phục cư tang: vì mẹ ép nàng lấy chồng khác, nàng phải trẫm mình, may gặp thuyền của quan *Long đề-đốc* trầy kinh vớt được.

IV. Sau Diêu-sinh ra đánh tan quân giặc, giải vây cho Dương-tướng và Lương-sinh; vua bèn ban thưởng cho cả mấy người. Lương-sinh vẫn tưởng nàng Lưu đã thác mới dâng biểu tâu việc nàng tử tiết, vua mới sắc phong cho nàng. Vua lại tự đứng làm mối gả Dương Dao-tiên cho Lương-sinh. Đương khi Lương còn dùng dằng thì Long đề-đốc cùng Lưu-ngọc-Khanh cũng vừa đến kinh-đô, Long dâng sớ tâu việc nàng Lưu, vua khen ngợi. Rồi cả hai người, Ngọc-Khanh và Dao-Tiên, đều lấy Lương-sinh: thế là một nhà đoàn-viên vui vẻ.

HAI BÊN THỀ NGUYỀN CÙNG NHAU

TIỂU-DẪN. — Đoạn này là chỗ Lương-sinh và Dao-Tiên hai người cùng thề nguyền gắn bó với nhau.

Trên yên bút giá, hương bình,
Tiên hoa ngày trước để dành hai trương.
Tiên thề tay thảo một chương,
Lọn lời chép núi, đầy hàng tạc sông [1]
Chứng trên vằng-vặc vừng trong, [2]
Lại ghi *Hương, Nguyệt* [3] trên dòng cuối trương.
Triện-thành [4] nghi ngút tuôn nhang.
Mấy lời khấn nguyện mặc chàng trước sau.
Ép nài nể ý đôi hầu,
Vén xiêm ngồi xuống gật đầu vài phen.
Văn thề trao chịu hai tiên,
Kìa lòng vàng đá, nọ nguyền tóc tơ.
Ỷ hoa [5] song sóng người thơ,
Bóng hồng chung vẻ hương đưa lẫn mùi.
Cờ lòng [6] nghe cũng láng lai,
Trong khi gắn bó ra chiều lần khân.

Nàng rằng : « Bồ-liễu [7] chút thân,
Móc đường [8] những lệ chúa xuân phải phiền.
Trăm năm nhẹ một tấm nguyền,
Vừng soi đã hổ với trên đỉnh đầu.
Thề lòng đợi bến hà-châu [9],
Đợi nhau trên Bộc trong dâu [10] ru mà !
Dám xin tính rộng toan xa.
Bảng vàng treo dã, đuốc hoa vội [11] gì. »
Một chiều thêm một nề vì,
Lọ máy ngồi với mưa đi [12] mới tình.
Chuyện trò thêm gắn sắt đanh,
Dùi sương chợt mảng trên thành điểm năm.
Giục ai giọt lệ khôn cầm,
Rốn thêm căn vặn, lưu tâm mấy lời.
Sầu đâu cũ mới xui người,
Bên băng gác tía, bên dời song thưa.

CHÚ-THÍCH. — 1. Lời thề lâu bền tựa núi sông. — 2. Là vừng trăng; trên có mặt trăng chứng giám. — 3. Là tên hai con hầu của nàng Dao-Tiên lúc bấy giờ cũng có mặt ở đấy. — 4. Là cái nắp lư-hương con triện. — 5. Là ghế. — 6. Theo câu thơ cổ : Lòng ta phấp phới như cờ bay. — 7. Là cây *bồ* cây *liễu*, hai thứ cây yếu ớt ví như người đàn bà. — 8. Sương móc ngoài đường. Xuất điển ở câu kinh thi : «Yểm ấp hành lộ, khởi bất túc dạ, vị hành đa lộ». Ngoài đường đầm đìa những sương móc, ta há chẳng muốn đi khuya đi sớm, vì sợ ngoài đường nhiều móc). Ý nói người con gái sợ ra đường gặp người ghẹo bỡn. — 9. *Hà châu* là bãi sông, xuất điển ở câu kinh Thi : «Quan quan thư cưu, tại *hà* chi *châu*, yểu điệu thục-nữ quân-tử hảo cầu. » (Ríu-rít chim thư-cưu, kêu ở ngoài bãi sông, yểu-điệu người thục-nữ, sánh đôi cùng người quân-tử). Thơ khen bà phi vợ vua Văn-vương nết na đoan chính. — 10. *Bộc* là sông Bộc. Đời Xuân-thu vua nước Vệ đi qua sông Bộc, nghe thấy có tiếng đàn dâm lắm, hỏi ra mới biết ngày xưa có quan Thái-sư vua Trụ trầm mình ở đấy, nên những bài đàn (*đờn*) ấy vẫn lưu truyền tự đời vua Trụ. *Trong dâu :* chữ lấy trong kinh Thi : « Kỳ ngã vu tang trung » (hẹn ta ở trong bãi dâu). *Trên Bộc trong dâu* : nghĩa bóng nói thói dâm-bôn. — 11. *Bảng vàng* là bảng biên tên các người thi đỗ (*đậu*) ; ý nói đi thi đỗ. *Đuốc hoa* đốt ở phòng vợ chồng mới ; ý nói cưới vợ.

HAI BÊN LẠI GẶP NHAU

TIỂU DẪN. — Đoạn này là lúc Lương-sinh ly biệt Đao-Tiên đã lâu lại gặp nàng, rồi cùng kể tâm sự cho nhau nghe.

Tưởng bây giờ là bao giờ?
Song song đôi mặt còn ngờ chiêm-bao.
Bấy lâu mưa khóa gió rào,
Ngoài muôn nghìn dặm biết bao nhiêu tình.
— «Biết đâu hương lửa ba sinh,
«Còn trăng còn gió còn dành duyên ta.
«Dịp đâu đã nhỡ (1) lại hòa,
«Mới là tơ vận, mới là nguyệt xoay.»
Nàng nghe giọt tủi thêm đầy,
Cạn lời lại giãi niềm tây mọi lời.
— Rằng: «Vâng mừng trộm cho người,
«Đã duyên dằm thắm lại vời giầu sang.
«Tiếc thay sương tuyết cũ càng,
«Lối duyên ai nghĩ tự chàng rắc gai.
«Thề hoa vì tiếng hơi hơi,
«Vẫn ghi lòng kẻo thẹn lời với hoa. (2)
«Soi người còn đó trăng già,
«Ai ngờ vàng đá xẩy ra cát lầm.
«Duyên đâu nữa để mà làm!
«Dện (3) vương lại mấy phen nhầm (4) nữa đây.
«Bấy lâu chút mảnh riêng tây,
«Ái ân này đến đêm này là xong.
«Tiên thề dù hãi chút lòng,
«Trên mồ một chén, rượu trong cũng là.
«Thói thường ấm lạnh thế mà,
«Trách ai rẻ rúng cho ta sượng sùng.
«Giãi lòng với mảnh trăng trong,
«Tạ lòng vâng đã biết lòng thế thôi.»
Trước lan so bóng ngán lời,

(1) Lỡ — (2) *huê* - (3) nhện — (4) *lầm*

Trăng mờ gương lạnh, dế rời khúc ngâm.
Gió thương mây thảm âm-thầm,
Dần dần ngọn hạnh như đầm hạt mưa:
— «Chủ trương kia hỡi ông tơ!
«Nào ai gió lật trăng lừa với ai!
«Mảnh gương ai bẻ làm hai,
«Biết đâu mà được giãi bầy duyên do.
«Mảnh son [1] dầu được giải cho,
«Thì cam há quản tươi khô [2] đâu mà.
«Kể từ doanh-liễu dời xa,
«Cửa Lưu [3] khi ép đình ba [4] khi tìm.
«Bắc nam dậm dứt đường chim, [5]
«Vì ai bèo nổi mây chìm bấy lâu!
«Nắm xương mai, sá nghĩ đâu,
«Nghĩ chăng, nhưng nghĩ lầm nhau tại mình.
«Hay đâu cơ-hội còn đành,
«Gác vàng lại nhủ gió thanh đưa đường.
«Buổi này hợp mặt tròn gương,
«Mới hay còn có lửa hương kiếp này.
«Nhân sao nương nâu chi đây?
«Những sao nông nỗi bấy nay dạy cùng.»
Càng nghe càng một não nùng,
Ai hay ai cũng còn lòng chưa quên.
Tình kia nào phụ chi duyên!
Gió run mưa rẩy cho nên cớ nào!
Sự tình kể hết tiêu hao:
«Đã đành chiếc bách [6] sóng dáo lênh-đênh.
«Thương ôi muôn dặm biên thành,
«Xa xôi nào thấu dữ lành tin hơi.
«Xót lời nên mới ngỏ lời,
«Gặp nhau cùng khách quê người biết sao.»
Một cơn gió giật mưa dào,
Nhẽ này người quyết dạ nào đinh ninh.

--- «Bụi Hồ 7 quét sạch sành sanh,
«Ơn trên sau nữa nghĩa mình giả (1) xuôi.
«Hẳn dù nhầm nhỡ (2) lứa đôi,
«Trót thề dễ chút đền bồi cũng xong:
«Họa khi trời cũng chiều lòng,
«Một chuông vàng 8 một chỉ hồng 9 cũng hay!
«Bọc da 10 dù đến thân này,
«Cũng dành tỏ chút tình ngay với người.
«Kiếp này dã dở dang rồi,
«Ra chi mà có tiếc đời làm chi!
«Thôi thì thôi có nghĩ gì,
«Thiệt mình mà giả (1) được nghì cũng nên.»

CHÚ THÍCH. — 1. Là tấm lòng, tâm sự mình. — 2. Là sống chết. — 2 Là cửa nhà họ Lưu; đây Lương-sinh nói đến việc cha mẹ ép phải lấy con gái Lưu tể-tướng. — 4 Là «đình vọng-ba» (đình ngồi xem sóng) là nơi Lương-sinh và Dao-Tiên thề nguyền cùng nhau; đây Lương-sinh nói việc sang tìm nàng ở chốn cũ. — 5. *Đường chim*: xuất điển ở câu thơ ông Đỗ-Phủ: «Quan tái cực thiên duy điểu đạo» cửa ải ngất trời, chỉ có đường chim đi được). — 6. Là thuyền (*ghe*) gỗ bách: đây ví thân phận lênh-đênh như chiếc thuyền ở giữa bể. 7. Là giặc rợ Hồ. — 8. Dịch nghĩa chữ *kim-chung*; chỉ sự làm quan. — 9. Dịch nghĩa chữ *xích thằng*: nói về việc hôn-nhân. — 10 Là chết ở chiến trường lấy da bọc thây.

NGỌC-KHANH THỦ TIẾT

TIỂU DẪN — Lương-sinh đi đánh giặc, tin đồn về rằng chết. Ngọc Khanh mới để tang giữ tiết, nhất định khước các người xui dỗ mối lái.

Ngọc-Khanh xiết nỗi ngại-ngùng,
Đôi mầu xiêm trắng kém thưng cơm vàng.
Xót vì chúng cũng khuyên nàng:
«Giây đàn đứt nối 1 là thường nghĩ sao.»
Thấy lời oanh yến lao-sao,
Càng chan giọt thắm, càng bào lòng son,
Rằng: «Cương-thường 2 nặng núi non,
«Hãy còn trời đất hãy còn di-luân 3.

(1) Trả — (2) lầm lỡ

«Vẻ chi một mảnh hồng-quần,
«Chủ hoa đành đã đông quân [4] đấy rồi.
«Thôi thôi đã vậy thì thôi!
«Cũng liều má phấn cho rồi ngày xanh!
«Luân-thường cốt gánh lấy mình.
«Treo gương trinh bạch rành rành cho coi.
«Mảng bao dầy mỏng thói đời,
«Đợi tuần ráo cỏ [5] chê cười như không.
«Dẫu rằng mòn núi cạn sông,
«Gương này quyết chẳng soi chung mấy người.
«Lưỡi oanh khéo uốn ra lời,
Gớm thay cái mặt con người vô-lương.»

CHÚ THÍCH. — 1. Dịch theo chữ *tục-huyền* (nối dây) ; dây đã dứt lại nối; nghĩa bóng là người góa (quá) lại lấy người khác.— 2. Xem câu chú thích (6) về bài thơ *Vịnh bà Phan-thị-Thuấn* ở trang 33. — 3. Luân thường. — 4. Đông-quân là chúa mùa xuân làm chủ các hoa : người con gái đã hứa gả cho người nào cũng vì như hoa đã có chủ rồi. — 5. Điển cũ : ông Trang-tử xưa gặp một người con gái đang quạt mồ, ông hỏi, người ấy nói khi chồng chết có dặn lại rằng chờ cho đất mả ráo hãy đi lấy chồng, nên người ấy quạt cho chóng ráo. Bởi thế ta có câu : « Thương thay cho gái quạt mồ, ghê thay cho gái lấy vồ đập săng. »

NGUYỄN ĐÌNH-CHIỂU 阮廷炤

Tục thường gọi là cụ Đồ-Chiểu, *người làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định trong Nam-kỳ; đỗ tú-tài năm Thiệu-trị thứ ba (1863). Chẳng may được ít lâu mắc đau, mù cả hai con mắt. cụ mới mở trường dạy học-trò ở tỉnh Biên-Hòa, nhiều người nghe tiếng cụ đến theo học đông lắm.*

Hồi quân Pháp sang đánh Nam-kỳ, cụ cũng theo các thân sĩ trong ấy chống cự lại, nay đây mai đó thật là gian-truân. Sau yên ổn rồi, cụ lại về Bến-Tre lập một trường học, sinh-đồ càng ngày càng đông.

Nhà nước biết cụ là người có tài mà chẳng may gặp cảnh khổ, định cấp cho cụ một số tiền để dưỡng lão, song cụ từ chối không lĩnh.

Về sau cụ ngày một yếu thêm, mắt đã mù tai lại điếc, thật là khối ốc tinh anh phải giam hãm trong tấm thân tàn tật; đáng ái ngại thay!

Những lúc nhàn-hạ, cụ bảo học-trò đọc cho nghe quyển truyện Tây-Minh *của Tầu, nhân thấy có nhiều cảnh-ngộ thảm thương tựa thân-thế mình, cụ bèn theo đấy mà soạn thành quyển truyện* Lục-vân-Tiên.

LỤC VÂN TIÊN

Truyện này là một quyển luân-lý tiểu-thuyết, cốt dạy người ta đạo làm người. Ngay đoạn mở đầu cụ đã nói rõ cái chủ-ý truyện :

Trai thời trung hiếu *làm đầu,*
Gái thời tiết hạnh *là câu sửa mình.*

Cụ muốn đem gương người xưa mà khuyên người ta về đường cương-thường đạo-nghĩa, trong truyện cụ khéo phân chiếu kẻ hay người dở, kẻ thiện người ác, mà kết-cấu thành ra kẻ hay người thiện dù có gặp nỗi gian-truân khổ sở sau cũng được phần vinh-hoa sung sướng mà kẻ dở người ác dù có lúc giàu sang rực rỡ rút cục lại cũng đến tội vạ khốn cùng, để khuyên người ta nên

Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.

Đại lược truyện có thể chia ra làm 4 đoạn như vầy :

I. — Nguyên *Lục Vân-Tiên*, là một người học-trò có nết, có tài, con nhà phúc-hậu đã đính-hôn với *Vũ Thái-Loan*, nhân gặp khóa thi, lên kinh-đô để kịp ngày vào trường. Lúc đi đường gặp nàng *Kiều Nguyệt-Nga* bị dằng giặc bắt, chàng bèn ra tay gỡ nàng thoát nạn. Sau hai bên từ-biệt nhau, nàng về nơi ly-sở nghiêm-đường, chàng đến chốn kinh-kỳ để kịp ngày vào thi.

II. — Chàng vừa đến nơi, chợt nghe tin thân-mẫu mất, vội vàng lìa chốn khoa-trường về nhà chịu tang. Đi đường vì nỗi đau buồn thụ bệnh mất mù, đã gặp bọn dung-y pháp-sĩ lừa dối, tiền mất tật mang, lại gặp người bạn bất-lương lập mưu hại. Sau tìm tới nhà nhạc-gia thì đã không cứu giúp lại sinh lòng nham-hiểm đem bỏ vào hang sâu. Sau may gặp một tiều-ông cứu ra, rồi gặp bạn hiền đem đến ở một ngôi chùa.

III. — Về phần Kiều Nguyệt-Nga, vì có một tên nịnh-thần muốn ép duyên không chịu, nhân có giặc Phiên sang quấy nhiễu, tên ấy bèn tâu với vua Sở bắt nàng sang cống vua Phiên. Nàng định thủ tiết, đi nửa đường đâm đầu xuống sông tự vẫn. May gặp ngư-ông quăng lưới vớt lên, sau đến ở một cái chùa.

IV. — Lục-vân-Tiên sau nhờ có thuốc tiên uống khỏi mắt, về nhà thăm nghiêm-đường, thăm *Kiều-công* (cha Nguyệt-Nga), rồi gặp khoa đi thi đỗ(đậu) trạng-nguyên ; nhân có giặc Phiên lại sang quấy nhiễu, vua sai đi đánh, giặc thua tan. Lúc về chợt gặp Kiều Nguyệt-Nga ở chùa, hai bên nhận nhau, rồi lại được sum họp một nhà. Sau nhân vua không có con, mới truyền ngôi cho Lục-vân-Tiên, thật là vinh-quang sung sướng. Còn như bọn gian-nịnh tham ác trước đều bị tội vạ cực khổ cả.

Lời văn truyện này bình thường giản-dị, dù không có tài diêu luyện như văn truyện Kiều, có giọng réo rắt như văn Cung-Oán nhưng cũng chải chuốt thanh-tao, cũng là một áng văn hay trong nền quốc-âm ta

THƯƠNG GHÉT VỀ VIỆC ĐỜI

(Lời của một ông chủ quán hay chữ nói)

TIỂU-DẪN — Đoạn này là lúc Lục Vân-Tiên đã đến kinh-đô vào nghỉ trong quán trọ cùng với anh em bàn sách vở làm văn thơ. Ông chủ quán vốn hay chữ nhân thế cũng bàn luận các việc trong kinh-sử. Đoạn này thật là một bài hợp thái về các điển-tích trong sách chữ nho.

Quán rằng : « Ghét việc tầm phào,
Ghét cay ghét đắng ghét vào tới tâm.
Ghét đời *Kiệt*, *Trụ* 1 mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời *U*, *Lệ* 2 đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
Ghét đời *Ngũ-Bá* 3 phân vân.
Loạn thần đa tiếm nhân dân nhọc nhằn.
Ghét đời *Thúc qui* 4 phân băng,
Sớm hòa tối đánh lang, quàng rối dân.
Thương là thương đức Thánh-nhân,
Bị vi *Tống*, *Vệ*, *Khuông*, *Trần*, tuyệt lương 5.
Thương thày *Nhan-tử* 6 dở dang,
Ba mươi mốt tuổi tiếc đường công-danh.
Thương ông *Gia-Cát* 7 tài lành,
Gặp cơn Hán mạt chịu đành tam-phân.

Thương thày *Đổng-Tử* 8 tinh thần,
Chí cao như thế tiếc phần không ngôi.
Thương người *Nghiêm-Lượng* 9 ngùi ngùi,
Đã hay dẹp nước lại lui về cày.
Thương ông *Hàn-Dũ* 10 chẳng may,
Sớm dâng lời biểu tối đầy đi xa.
Thương thày *Liêm Lạc* 11 mới ra,
Gặp đời loạn phải về nhà dạy dân.
Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa thương nửa ghét tâm thần vẩn vương. ?
Trực rằng : « Chùa đất phật vàng,
Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân.
Thương dân sao chẳng lập thân,
Đang khi nắng hạ, toan phần làm mưa. ? 12 »
Quán rằng : « *Nghiêu, Thuấn* 13 thuở xưa,
Khó ngăn *Sào-Phủ* 14 khôn ngừa *Hứa-Do* 15.
Di, Tề 16 chẳng khứng giúp *Châu*,
Núi non ẩn mặt, công hầu lẳng tai.
Ông *Y*, ông *Phó* 17 cao tài,
Kẻ cầy người cuốc đoái hoài chi đâu.
Thái-công 18 xưa một cần câu,
Sớm hôm sông *Vị* mặc dầu vui chơi ;
Nghiêm-Lăng 19 cũng bực cao tài,
Áo tơi một mảnh lặng ngồi thả câu ;
Trần-Đoàn 20 tiên phẩm khác mầu,
Gió trăng bỡn cợt vương hầu chiêm bao.
Người nay có khác xưa nào,
Muốn ra ai cấm, muốn vào ai ngăn. ?

CHÚ-THÍCH. — 1. *Kiệt* là ông vua cuối cùng nhà *Hạ* bên Tầu ; *Trụ* là ông vua cuối cùng nhà *Thương*, là hai ông vua dâm ác. — 2. *U, Lệ* là hai ông vua dở về đời nhà *Chu*. — 3. *Đời Ngũ-bá* về cuối đời nhà Chu, vì quyền thế nhà vua đã suy nên năm nước mạnh tranh dành nhau mà chiếm lấy bá-quyền. — 4. Đời *Thúc-qui* về cuối đời nhà

Đường bên Tầu, năm họ tranh cướp lẫn nhau, là một hồi nước Tầu nhiễu loạn lắm. — 5. Đây là nói về đức Khổng-tử lúc đi chơi các nước chư-hầu gặp nhiều hồi gian-truân : *bị vi Tống, Vệ* là phải vây ở nước Tống nước Vệ ; *Khuông, Trần tuyệt lương* là hết lương ăn ở nước Khuông nước Trần. — 6. *Nhan-tử* (tức Nhan-Uyên) là người học trò giỏi nhất của đức Khổng, chả may mất sớm. — 7. Tức là ông *Gia-cát-Lượng* là một ông tướng giỏi giúp ông Lưu-Bị nước Thục về đời Tam-quốc nhưng không thành công. — 8. Tức là ông Đổng-trọng-Thư, ở đời vua Hán Vũ-đế, đối sách bài « thiên nhân tam sách » đỗ đầu, nhưng sau vua không biết dùng. — 9. Tức là Dữu Nguyên-Lượng giúp nhà Tấn nhất thống được thiên-hạ sau phải bãi chức về nhà cày ruộng. —10. Ông Hàn-Dũ là một nhà đại văn-học đời Đường dâng biểu can vua, phải giáng chức ra làm quan ở ngoài. — 11. Tên hai con sông ở chỗ quê ông Chu ông Trình (nên gọi ông Chu là thầy *Liêm*, ông Trình là thầy *Lạc*) ; hai ông ở về cuối đời Tống, trong nước loạn lạc không muốn làm quan, mới về nhà dạy học. — 12. Ý nói : đượng khi trong nước có việc sao không ra giúp nước. — 13. Là tên hai ông thánh-quân bên Tầu đời xưa ; *Đường, Ngu* là họ hai ông vua ấy. — 14 và 15. *Sào-Phủ, Hứa-Do* là hai người hiền-nhân đời xưa, một người vua Nghiêu truyền ngôi cho, một người vua Thuấn truyền cho, đều không chịu, ở nhà cày cấy làm ăn. — 16. *Di* là Bá-Di, *Tề* là Thúc-Tề : hai ông đều là bày tôi nhà *Thương* ; đến khi nhà Thương mất nước, không chịu làm quan với nhà *Chu*, vào ẩn trong núi. — 17. *Y* là Y-Doãn, *Phó* là Phó-Duyệt, đều là bực đại-tài về đời Tam-đại (Hạ, Thương, Chu) mà không chịu ra làm quan, ở nhà cày cuốc, — 18. Tức là ông Lã-Vọng lúc chưa gặp vua Chu Văn-vương là ông vua hiền, thường câu cá trên sông Vị. — 19. Tức là ông Nghiêm-tử-Lăng (xem câu chú-thích (5) ở trang 15). - 20. *Trần-Đoàn* ở đời nhà Tống có phép tiên, biết việc sau, nhưng không chịu ra giúp nước, vào ẩn trong núi.

NGUYỆT-NGA TRẦM MÌNH

Nguyệt-Nga dạ xót như bào,
Đêm chong đèn hạnh, dầu hao than dài.
Thất tình trâm lược biếng cài,
Bên màn buông xõa tóc dài ngồi lo.
Chiêu-quân 1 xưa cũng cống Hồ,
Bởi người *Diên-Thọ* 2 họa đồ cho nên.

Hạnh-Nguyên 3 xưa cũng hòa Phiên,
Bởi người *Lư-Kỷ* 4 cựu hiềm còn ghi.
Hai nàng trước đã phải đi,
Một vì ngay chúa, hai vì thảo cha.
Chiêu-quân nhảy xuống Hắc-hà,
Thương vua nhà Hán hóa ra liều mình.
Hạnh-Nguyên nhảy xuống Trì-linh,
Thương chàng Lương-Ngọc chút tình phôi pha.
Đến nay bạc phận là ta,
Nguyện cùng bức tượng đến già chung thân.
Tình phu phụ, nghĩa quân thần,
Làm người trọn nghĩa xa gần mới nên.
Trung, tình, gánh nặng hai bên,
Nếu ngay cùng chúa, ắt quên ơn chồng.
Thôi thì một thác là xong,
Lấy mình báo chúa, lấy lòng sự phu.

. . . . . .

Kéo buồm thuyền (1) tếch xa khơi,
Họ đương ai cũng ngùi ngùi ngó trông.
Mưa rầm vừa tới bể đông,
Mênh-mang trời thẳm, đùng đùng sóng giao.
Đêm nay chẳng biết đêm nào,
Vừng trăng mây vần, bóng sao sương mờ.
Canh khuya phẳng lặng như tờ,
Chạnh niềm nhớ đến tóc tơ chẳng tròn.
Than rằng : « Nọ nước, kia non,
Cảnh nhà như cũ, người còn đi đâu ? »
Quân hầu nhân ngủ đã lâu.
Nàng ra tựa án rèm châu một mình.
Thề rằng : « Có bóng trăng thanh,
Trăm năm xin gửi chút tình lại đây ;
Vân-Tiên chàng hỡi có hay ?
Thiếp nguyền một tấm lòng ngay với chàng. »

(1) *ghe*

Than rồi gói tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.

CHÚ-THÍCH. — 1, 2. — *Chiêu-quân* là cung-nữ vua Hán, phải tay nịnh-thần là *Mao-Diên-Thọ* vì nỗi thù hiềm, họa đồ mỹ-nhân dâng cho vua Phiên để bắt nàng phải sang cống Hồ ; sau bà đi đến sông *Hắc-thủy* đâm đầu xuống đấy tự tận. — 3, 4. *Hạnh-Nguyên* ở đời nhà Đường vì thái-sư bấy giờ là *Lư-Kỷ* nhân có hiềm với cha nàng, mới tâu vua bắt nàng sang cống Phiên ; sau nàng đi đến Lạc-nhạn-nhai đâm đầu xuống đầm *Tri-linh* tự-vẫn để thủ tiết với chồng là *Mai Lương-Ngọc*.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH TRUYỆN

VÔ-DANH THỊ

Truyện này là truyện bà THỊ-KÍNH người nước Cao-Ly, nguyên kiếp trước là đàn ông, tu hành đắc đạo sắp thành Phật, nhưng đức Thích-Ca muốn thử lòng, mới bắt đầu-thân xuống làm con gái nhà họ Mãng, rồi suốt đời bắt gặp nhiều cảnh oan khổ để xem sao.

I. Lớn lên có tài sắc, có nết na, cha mẹ gả cho một người thư-sinh tên là THIỆN-SĨ con nhà họ Sùng. Hai vợ chồng ăn ở với nhau rất hòa thuận. Một đêm chồng ngồi đọc sách, bà ngồi cạnh khâu, chợt khi chồng mệt dựa bên mình ngủ, bà trông trên cằm chồng thấy râu mọc ngược, sẵn con dao cầm tay, bà sắp cắt đi. Bỗng chồng giật mình thức dậy, thấy thế tưởng vợ có bụng hại mình, liền kêu lên ; cha mẹ chạy đến cứ một mực đổ riệt cho bà, rồi sai mời cha bà sang trách móc và trả lại con.

II. Bà về nhà cha mẹ, nỗi oan uổng, tình âu-sầu không thổ-lộ cho ai biết được ; thoạt tiên bà toan bề tự tận, nhưng nghĩ mình là con một, cha mẹ thì già, không nỡ dứt tình ; bà bèn quyết chí đi tu cho tròn quả phúc để đền ơn sinh-thành. Bà mới giả [illegible]nh nam-tử đổi tên *Kính-Tâm*, trốn nhà đến tu ở chùa Vân-tự.

III. Kính-Tâm nương náu cửa chùa mối sầu nguôi dần. Bỗng đâu một cái tai vạ bất-kỳ sẩy đến. Nguyên ở gần chùa có một người con gái là THỊ-MẦU đương kén chồng, thường đến lễ chùa, thấy Kính-Tâm dáng người có duyên sinh ra phải lòng, Kính-Tâm thì vẫn hờ hững thờ ơ ; nhưng Thị-Mầu lửa dục đã nhóm lên khó dập tắt được, mới thông-dâm với đứa thương-đầu thành ra có mang. Làng biết gọi ra

tra hỏi. Thị-Mầu đổ cho Kính-Tâm. Kính-Tâm khó bề biện bạch, làng mới sai đánh và bắt khoán : thế là lại mắc oan tầy đình lần thứ hai nữa.

IV. Được ít lâu Thị-Mầu sinh đứa con trai đem ra chùa bảo trả Kính-Tâm. Kính-Tâm nghĩ thương thằng bé mới đem về nuôi nấng chỉ minh biết lòng minh; được ba năm, đứa bé đã khôn lớn, coi bộ khôi-ngô, thì Kính-Tâm bỗng đau mất : thế là Phật đã cho siêu-thân rồi đó. Trước lúc chết viết một bức thư để lại cho cha mẹ.

V. Sau sư vãi trong chùa ra thăm, xét di-hài mới biết Kính-Tâm là đàn bà, bấy giờ làng mạc mới biết tình oan của bà. Lại đến khi nhà xem bức thư tuyệt-mệnh (mạnh) mới biết tội giết chồng là oan. Chồng từ khi bà đi cũng có lòng thương nhớ, đến khi thấu tình đầu, bèn cùng với cha mẹ bà sang bên chùa ma chay, rồi cũng trọn đời tu hành ở đấy. Sau đức Phật xét bà quả là người tu-hành đắc đạo cho bà làm Quan-âm bồ-tát.

Xét trong kinh Phật, bồ-tát *(bodhisattva)* là bậc tu-hành gần trọn đạo còn một kiếp nữa là thành Phật. Đức *Quan-Âm* cứ trong kinh Ấn-Độ tức là *Avalokiteçvara*, ngài sắp thành phật nhưng còn muốn cứu thoát cả chúng sinh trong trần thế rồi mới thăng Phật. Đến khi đạo Phật truyền sang Trung-quốc mới nhân truyện một vị nữ-thần là bà Thị-Kính mà đem làm Phật Quan-Âm. Kể đối với lịch-sử thì cũng có một phần sai lạc, nhưng cứ xét tình tiết trong truyện thời thật là hay mà một người có bụng *từ bi* như bà Thị-Kính này cũng đáng vào bực bồ-tát.

Đến như lời văn quyển (*cuốn*) truyện này thì dù không réo-rắt như văn *Cung-oán*, không sắc thép như văn truyện *Kiều*, nhưng thật thanh thoát tao nhã, nhiều đoạn không kém gì văn hai quyển kia mà không có chỗ nào quê kệch. câu nào non ép, thật cũng là một quyển truyện có giá-trị trong quốc-văn ta.

BÀ THỊ-KÍNH XUẤT GIA ĐI TU

Phòng riêng vò-võ hôm mai,
Trông ngày đằng đẵng lại dài hơn năm.
Thương chàng giọt ngọc đầm đầm.
Mùi ăn chẳng nhớ, giấc nằm chẳng ngon.
Nực cười sự cỏn còn con,
Bằng lông mà nẩy ra cồn Thái-sơn.

Vẻ chi chút phận hồng-nhan,
Cành hoa nở muộn thời tàn mà thôi.
Tủi thay tóc bạc da mồi,
Vì ai nên phải đứng ngồi chẳng khuây.
Vò giây chút phận thơ ngây,
Sự vui chẳng thấy, thấy ngay sự phiền.
Lấy chi báo đức sinh thiềng, 1
Để đem má phấn mà đền trời xanh ?
Có khi giốc chí tu hành.
Lánh mình trần-tục, nương mình thuyền-môn. 2
Độ trì nhờ đức Thế-tôn, 3
Nhỡ nhàng (1) thủơ trước, vuông tròn mai sau.
Nghiêm-từ 4 dành phúc về sau,
Họa đền nghĩa nặng, ân sâu nghìn trùng.
Thượng thừa là phật là tăng.
Xích-thằng 5 đã ải, kim-thằng 6 hẳn dai.
Chỉn e thưa gửi rõ bài,
Thương con ắt chẳng nỡ hoài cho đi.
Thôi thời xuất cáo làm chi,
Thân này còn quản thị-phi được nào.
Bàn thầm mọi lẽ thấp cao,
Ba mươi sáu chước, chước nào là trên ? 7
Xuất gia quyết một tâm liền,
Phụ tình, đời nguyệt 8 bước lên dặm tràng.
Quần chân áo chít dịu-dàng,
Giả hình nam-tử ai tường căn nguyên.

CHÚ-THÍCH. — 1. Đức *sinh thiềng* (hay thành) là công ơn cha mẹ đẻ ra mình và gây dựng cho mình. — 2. Là cửa phật. — 3. *Đức Thế-tôn* là đức Phật tổ. — 4. *Nghiêm-từ* là cha mẹ : Chữ nghiêm nói về cha, chữ từ nói về mẹ. — 5. *Xích-thằng* là dây đỏ, như chữ *tơ hồng*, chỉ việc nhân-duyên vợ chồng — 6. *Kim-thằng* là dây vàng, chỉ phép Phật mầu-nhiệm. Điển trong kinh Phật. — 7. Tích lấy ở *Nam-bắc-triều* : Đàn-công bảo Vương-kính-Tắc : « Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách » nghĩa là trong ba mươi sáu chước, chước chạy là hơn. Xem câu trong truyện Kiều : « Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ». — 8. Nghĩa là đầu đội sao trăng ; ý nói lúc ban đêm.

(1) lỡ làng

BÀ THỊ-KÍNH NUÔI CON THỊ-MẦU

Tiều đương tụng niệm khấn nguyền,
Bỗng nghe tiếng trẻ dưới hiên giật mình
Ngảnh đi thời dạ chẳng đành,
Nhận ra thì hóa ra tình chẳng ngay.
Gớm thay mặt dạn (1) mày dầy !
Chân-chân rằng : « trả con đây » mà về.
Cơ thuyền kể đã khắt-khe,
Khéo xui ra đứa làm dê dếu mình,
Nhưng thôi trong dạ hiếu sinh,1
Phúc thì làm phúc dơ đành phận dơ.
Cá trong đáy nước sởn-sơ,
Thời nay chẳng cứu còn chờ khi nao.
Chẳng sinh cũng chịu cù-lao, 2
Xót tình măng sữa nưng vào trong tay.
Buổi sau sư-phụ mới hay,
Dạy : « Như thế ấy thì thày cũng nghi
« Nếu như khác máu ru thì,
« Con ai mặc nấy can gì đa mang ! »
– Bạch rằng : « Muôn đội ơn thương,
« Xưa nay thày dạy mọi đường nhỏ to.
« Dẫu xây chín đợt phù-đồ, 3
« Sao bằng làm phúc cứu cho một người.
« Vậy nên con phải vâng lời,
« Mạng người khôn lấy làm chơi mà liều. »
Sư nghe thưa thốt mấy điều,
Khen rằng : « Cũng có ít nhiều từ-tâm.
« Ngỡ là nước lã mà lầm,
« Cũng đem giọt máu tình thâm hòa vào. »
Mẹ vò thì sữa khát khao,
Lo nuôi con nhện 4 làm sao cho tuyền.
Nưng niu xiết nỗi chuân chuyên,
Nhai cơm mớm sữa để nên con người.

---

(1) dặn.

Đến đâu ai cũng chê cười,
Tiều kia tu có trót đời được đâu.
Biết chăng một đứa thương-đầu, 5
Mình là hai, với Thị-Mầu là ba,
Ra công nuôi bộ thực là,
Nhưng buồn có trẻ bóa ra đỡ buồn.
Khi trống gióng lúc chuông dồn,
Tiếng chuông lẫn tiếng ru con tối ngày.
Phù trì như thổi ra ngay.
Lọ phương hoạt ấu 6 lọ thày bảo anh. 7
Độ trì đã sẵn kim-kinh, 8
Ma-vương 9 kia cũng phải kinh lọ là.
Thoi đưa tháng trọn ngày qua,
Mấy năm mà đã lên ba tuổi rồi.
Con mày 10 mà giống cha nuôi,
Hình dung ý tứ khác vời bản sinh.
Mai ngày đến lúc trưởng thành,
Cơ-cừu dễ sáng tiền-trình hơn xưa.

CHÚ-THÍCH. — 1. Muốn cho được sống. — 2. *Cù lao* nghĩa là nhọc nhằn luôn (*hoài*), thường dùng để nói công ơn cha mẹ, đây là nói người trông nom nuôi nấng một đứa bé. — 3. *Phù-đồ* là tháp nhà chùa. — 4. Theo câu ca dao ta : «Tò vò mà nuôi con nhện . . . ». Ý nói nuôi con của người khác. — 5. *Thương-đầu* là đứa đã thông dâm với Mầu-thị mà đẻ ra đứa bé ấy — 6 *Hoạt-ấu* là làm cho đứa bé sống. — 7. *Bảo-anh* là giữ gìn trẻ thơ. — 8. Là kinh vàng, chỉ kinh Phật. — 9. Là các ma quỷ. Ý nói nhờ đức Phật phù hộ cho đứa bé được mạnh khỏe. — 10. *Con mày* : con của người khác, mình xin về nuôi.

LÝ VĂN-PHỨC 李 文 馥

Tự Lân-Chi, người làng Hồ-Khẩu, huyện Vĩnh-Thuận (nay thuộc Hà-Đông) đỗ Cử-nhân năm Gia-Long thứ 18 (1819), làm quan đến tham-tri, sau bị cách chức. Đến năm Minh-mệnh (mạng) thứ 11 (1830) được cử sang sứ bên Pháp, sau được khai phục. Năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835) lại phụng mệnh sang sứ Tầu.

Ông có tập thơ Sứ trình ; *quốc-văn cũng hay, có soạn quyển* Nhị thập tứ hiếu *và quyển* Phụ-châm tiện lãm *đều là những quyển sách có ích về đường luân-lý.*

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

Trong quyển này ông chọn hai mươi bốn truyện hiếu hạnh ở bên Tầu đặt ra lời ca song-thất lục-bát để cho đàn bà trẻ con tiện xem.

THẦY MẪN-TỬ

Thầy Mẫn-tử 1 rất đường hiếu nghĩa,
Xót nhà huyên quạnh quẽ đã lâu. 2
Thờ cha sớm viếng khuya hầu,
Chẳng may gặp phải mẹ sau nồng nàn.
Trời dương tiết đông hàn lạnh lẽo,
Hai em thời kép áo mền bông. (1)
Chẳng thương chút phận long-đong.
Hoa lau nỡ để lạnh lùng một thân.
Khi cha dạo theo chân xe đẩy, 3
Rét căm căm nên sẩy rơi tay.
Cha nhìn ngẫm nghĩ mới hay,
Nghiến răng rắp cắt đứt dây xướng tùy. 4
Sa nước mắt chân quì miệng gửi :
« Lạy cha xin xét lại nguồn cơn.
Mẹ còn chịu một thân đơn,
Mẹ đi, luống để cơ hàn cả ba. 5»
Cha nghe nói cũng sa giọt tủi,
Mẹ nghe rồi cũng đổi lòng xưa.
Cho hay hiếu cảm nên từ,
Thấm lâu như đá cũng từ lọ ai ?

CHÚ-THÍCH. — 1. Tức là thầy Mẫn-tử-Khiên học-trò hiền của đức Khổng-tử. — 2. *Nhà huyên* là mẹ ; ý câu này nói mẹ mất đã lâu. — 3. Khi cha đi chơi ông theo đẩy xe. — 4. *Xướng tùy* : theo chữ phu xướng phụ tùy, nghĩa là chồng bảo vợ theo, nói nghĩa vợ chồng. Ý câu này nói : bấy giờ người cha mới biết vợ kế mình nghiệt đãi con, định dẫy bỏ đi. — 5. Ý ông Mẫn-tử nói : Mẹ kế còn ở lại chỉ một mình ông phải khổ, nếu mẹ kế đi thì cả ông cùng hai em ông (tức là con người mẹ kế) cũng đều bơ vơ khổ sở.

(1) *Goòng.*

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN CA

Quyển (*cuốn*) này là của *Quốc-sử quán* phụng chỉ đức Tự-Đức soạn ra, đem lịch-sử nước ta từ đời Hồng-Bàng đến cuối đời Lê diễn ra lời ca lục-bát. Trong quyển này các sự-trạng quan-trọng của liệt triều đều chép cả mà mạch lạc phân minh, lời văn bình dị, chải chuốt, lắm đoạn cũng mạnh mẽ thấm-thiết. Kể văn sử bút lại dùng lời ca mà được như thế thật đã là hay lắm.

ĐÁNH GIẶC MÔNG-CỔ

Trao truyền theo lối phép nhà,
Nhân-tôn 1 hùng-lược lại là tài hơn.
Rợ *Nguyên* quen thói tham tàn,
Quân năm mươi vạn những toan tranh hành.
Sắc sai *Hưng-Đạo* tổng binh,
Với *Trần Quang-Khải* các dinh tiến vào.
Chương-Dương 2 một trận phong đào,
Kìa ai cướp giáo 3 ra vào có công ?
Hàm-quan 4 một trận ruổi giong,
Kìa ai bắt giặc 5 uy-phong còn truyền ?
Giặc Nguyên còn muốn báo đền,
Mượn đường hộ tống 6 binh thuyền lại sang.
Bạch-Đằng 7 một cõi chiến-tràng,
Sương bay trắng đất, máu màng đỏ sông.
Trần Hưng-Đạo đã anh-hùng,
Mà *Trần Nhật-Duật* kể công cũng nhiều.
Hoài-Văn 8 tuổi trẻ chí cao,
Cờ đề sáu chữ 9 quyết vào lập công.
Trần Bình-Trọng 10 cũng là trung,
Đành làm Nam-quỉ, không lòng Bắc-vương.
Khuyển, Ưng 11 còn nghĩa đá vàng,
Yết-Kiêu, *Dã-Tượng* 12 hai chàng cũng ghê !
Mà trong ngọc-diệp kim-chi, 13
Lũ *Trần Ích-Tắc* 14 sao đi đầu hàng ?

Nhân khi biến cố vội vàng,
Kẻ trung người nịnh đôi đường tỏ ra.
Trùng-hưng đem lại sơn hà,
Đã hay thiên-tướng cũng là tái sinh.

CHÚ THÍCH: — 1. Tức là vua Trần-Nhân-Tôn (1279-1293). — *Chương dương* (nay thuộc huyện Thượng-Phúc, Hà-đông) là chỗ ông Trần Quang-Khải đánh thua quân Nguyên lần thứ nhất. — 3. *Hàm-quan* : tức là Hàm-Tử-quan (nay thuộc huyện Đông-Yên, Hưng-Yên) là chỗ ông Trần Nhật-Duật đánh thua tướng Mông-Cổ là Toa-Đô. — 4. Sau trận Chương-Dương, mở tiệc khao quân, ông Trần-quang-Khải có ngâm một bài thơ trong có hai câu :

Đoạt sáo Chương-Dương độ 奪槊章陽渡
Cầm hồ Hàm-tử quan 擒胡鹹子關

Cướp ngọn giáo ở bến Chương-Dương,
Bắt giặc ở cửa sông Hàm-tử.

Bởi vậy trong hai câu này mới dùng hai chữ *cướp giáo* và *bắt giặc*. — 5. Nguyên khi giặc Nguyên sang đánh lần thứ nhất có một người tôn-thất nhà Trần là Trần Ích-Tắc ra hàng tướng Nguyên rồi theo về Tầu. Lần thứ hai quân Nguyên kéo sang, giả danh là đưa Ích-Tắc về nước lập làm An-Nam Quốc-vương. — 6 Sông *Bạch-Đằng* chảy qua Quảng-Yên là chỗ quân Nguyên thua lần thứ hai — 7. *Hoài-Văn* là tước ông Trần Quốc-Toản. — 8. Nguyên hồi quân Nguyên sang đánh lần thứ nhất, quân ta thua to, kinh thành thất thủ, vua Nhân-Tôn họp các vương-hầu bàn việc chống với giặc, bấy giờ ông Trần Quốc-Toản mới có 15, 16 tuổi không được dự bàn ; ông về nhà tụ họp thân thuộc, sửa đồ khí giới, làm lá cờ đề 6 chữ : « Phá cường địch báo hoàng ân 破强敵報皇恩 » nghĩa là phá giặc mạnh báo ơn vua. Vua thấy vậy bèn cho làm phó-tướng cùng với ông Nhật-Duật đánh được trận Hàm-Tử. — 9. *Trần Bình-Trọng* là một ông tướng bấy giờ đánh nhau với giặc thua bị bắt. Tướng Nguyên khuyên dỗ về hàng sẽ phong cho tước vương, ông không chịu, trả lời rằng : « Tao thà làm quỉ nước Nam, không thèm làm vương đất Bắc » — 10. Là phận tôi tớ. Theo điển trong truyện *Kiều*. — 11. Là hai tên người nhà của ông Trần Hưng-Đạo ; lúc ông thua quân Nguyên ở Chi-Lăng nhờ hai tên ấy theo hầu mới chạy thoát được về Vạn-Kiếp. — 12. Nghĩa đen là lá ngọc cành vàng, nói dòng dõi họ nhà vua. — 13. Xem câu chú-thích thứ 5 trên kia.

LÊ THÁI-TỔ

Mới hay cơ tạo xoay vần,
Có khi bĩ-cực đến tuần thái-lai.
Thiếu chi hào-kiệt trong đời,
Non xanh nước bạc có người kinh-luân.
Lương-giang 1 trời mở chân-nhân,
Vua *Lê Thái-Tổ* ứng tuần mới ra.
Lam-sơn 1 khởi nghĩa tự nhà,
Phong-trần lắm lúc kề đà gian nguy !
Lạc-Xuyên 2 đầu giết *Mã-Kỳ*,
Nghệ, *Thanh* một giải thu về bản-chương.
Chia quân kinh lược mọi đường,
Hai kinh 3 đã định, bốn phương cũng bình,
Vương-Thông bền giữ cô-thành,
Viện binh hai đạo 4 bắc đình tiếp sang.
Trời Nam đã có chủ-trương,
Mà cơ chế thắng miếu đường cũng tinh.
Chi-Lăng 5 các đạo phục binh,
Liễu-Thăng Mộc-Thạnh liều mình nẻo xa !
Vương-Thông thế túng cầu hòa,
Quyền phong *Trần-Cảo* 6 gọi là quốc-vương.
Ngôi thiêng sao xứng tài thường,
Trần-công tự sát để nhường long-phi.
Thuận-thiên niên hiệu cải đề,
Non sông mới thuộc về Lê tự rày.
Quan danh quân hiệu mới thay,
Bản đồ đổi lại phủ này huyện kia.
Dựng nhà học mở khoa thi,
Triều-nghi quốc-luật một kỳ giảng tu.
Mười năm khai sáng cơ đồ,
Sáu năm bình trị qui-mô cũng tường.

CHÚ-THÍCH. — 1. Vua Lê Thái-Tổ người ở làng *Lam-Sơn*, huyện *Lương-Giang* (nay thuộc huyện Thụy-Nguyên tỉnh Thanh-Hóa) — 2 Tức Lạc-Thủy (nay là Cẩm-Thủy, phủ Quảng-Hóa tỉnh Thanh.)

là chỗ vua Lê đánh thua quân Minh là Mã-Kỳ. — 3. *Hai Kinh* là Tây-đô (Thanh-Hóa) và Đông-đô (Hà-Nội). — 4. Là một đạo Mộc-Thạnh và một đạo Liễu-Thăng đem sang đều bị vua Lê đánh thua cả. — 5. Tên một cái ải ở tỉnh Lạng-Sơn, quân Minh thua một trận to ở đấy, Liễu-Thăng bị giết. — 6. Nguyên bấy giờ Vương-Thông thế núng phải xin hòa, nhưng còn muốn giữ thể-diện, mới khuyên vua Lê tìm một người dòng dõi nhà Trần lập lên để cầu phong với vua nhà Minh chắc là được. Vua Lê cũng muốn cho yên việc mới lập *Trần-Cảo* lên làm vua tạm-thời.

PHÚ

PHẾP TẮC VỀ LỐI PHÚ

Phú cũng là một lối văn vần. Phú nghĩa đen là tả cảnh, nên phú thường làm để tả cảnh, tả tình, tả phong tục.

I. Luật phú

Cách hạ vần. — Làm phú có nhiều cách hạ vần :

a) *Độc vận* là tự đầu đến cuối theo một vần.

b) *Hạn vận* là đã chọn sẵn một câu làm vần thì cứ theo đúng thứ-tự những chữ trong câu ấy mà hạ vần.

c) *Phóng vận* là trái lại với hạn vận, muốn làm theo vần nào cũng được.

Mỗi bài phú chia làm nhiều đoạn. Trong mỗi đoạn có nhiều câu, mỗi câu có 2 vế đối nhau thì chỉ phải hạ vần ở cuối vế thứ nhì, trừ khi nào đặt lối câu *tứ tự liên châu* (sẽ nói sau) không kể. — Trong bài phú hạn-vận, cả một đoạn cùng chung một vần gọi là một *vần phú*.

Cách đặt câu. — Phú tùy mình muốn đặt mỗi vần (hay mỗi đoạn) mấy câu, mỗi câu mấy chữ cũng được.

a) Đại-để thì mỗi vần thoạt tiên phải đặt vài bốn câu 4 chữ gọi là câu *tứ-tự* hoặc theo lối *liên-châu*, nghĩa là vần câu trên liên tiếp với vần câu dưới ; hoặc theo điệu bằng trắc đối nhau thì chỉ phải hạ vần ở cuối vế thứ nhì thôi. Tỉ dụ :

Há phải là ma
Quyến dũ người ta ! } Vần liên-châu.
Suốt từ trên dưới,
Lan khắp gần xa (Bài phú *Cờ bạc*)

b) Rồi đến vài bốn câu mỗi vế độ 6. 7 chữ hoặc 8, 9 chữ đối nhau gọi là câu *song quan*. Tỉ dụ :

Quyển đệ tam viết đã xong rồi ;
Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng. (Bài phú *Hỏng thi*)

c) Lại đến một vài câu mỗi vế chia làm 2 đoạn ; một đoạn ngắn một đoạn dài, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4 ; hoặc nhiều

hơn cũng được, nhưng cũng phải đối nhau, gọi là câu *cách-cú*. Tỉ dụ:

Thày chắc hẳn văn-chương có mực, lễ thành xem giò ;
Cô mừng thầm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng.

Hay : Ngày đi lễ phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong ;
Đêm dậy vái trời, qua mồng bốn mồng năm cho chóng.

(Bài phú *Hỏng thi*)

d) Cũng có khi không đặt những câu cách-cú thì đặt những câu dài mỗi vế 3 đoạn, gọi là câu *gối hạc*. Tỉ dụ :

Khi đắc thế thời đất nắm nên bụi, nghe hơi khá xăm-xăm chen gót tới, đen ngỡ đàn ruồi ;
Lúc sa cơ thời rồng cũng như run, xem chiều hèn xanh-xảnh rẽ tay ra nhạt (lạt) như nước ốc.

(Bài phú *Thế-tục*)

II. Cách kết-cấu bài phú

Nội-dung bài phú cũng tựa bài thơ, cũng có phá, thừa, luận và kết.

a) Vần đầu là *vần lung* nghĩa là nói lung động ý nghĩa đầu bài lên trước.

b) Vần thứ hai là vần *biện-nguyên* phải nói nguyên-ủy gốc-tích cho rõ ý đầu bài.

c) Vần thứ ba là vần *thích thực* phải tả hết ý nghĩa đầu bài.

d) Vần thứ tư là vần *phu diễn* suy rộng ý đầu bài ra.

e) Rồi từ vần sau trở đi thì *nghị luận* mà tổng *kết* lại.

III. Các lối phú

Các thể-thức kể trên này là nói riêng về lối *Đường phú* (tự đời *Đường* đặt ra) là lối thông-dụng nhất.

Lại còn nhiều lối khác nữa : hoặc tự đầu chí cuối dùng toàn 4 chữ (*phú tứ-tự*) hoặc toàn 7 chữ (*phú thất-tự*) như lối thơ tràng-thiên ; hoặc theo điệu *Sở-từ* cứ mỗi câu dăm sáu chữ đệm một chữ *hề* vào cuối câu ; hoặc dùng điệu *lưu-thủy* (nước chảy), cách đặt để chôi chẩy tựa văn xuôi, không bó buộc vào số chữ số câu như bài phú *Xích-bích* chữ nho của ông Tô Đông-Pha vậy.

VĂN-TẾ

Văn-tế là một bài đọc lúc tế một người chết để kể tính nết công đức của người ấy mà tỏ tấm lòng kính trọng thương tiếc của mình.

Văn-tế hoặc làm theo lối *Đường-phú* (như trên), hoặc theo lối *lưu-thủy* hay lối *văn xuôi* như các bài điếu-văn bây giờ cũng được.

BÀI PHÚ HỎNG THI [1]

Đau quá đòn hằn ; dát hơn lửa bỏng. Tủi bút tủi nghiên ; hổ lều hổ chõng. Nghĩ đến chữ : *nam nhi đắc chí,* [2] thêm nỗi thẹn thùng (2) ; ngẫm đến câu : *quyền thổ trùng lai* [3], nói ra ngập ngọng. Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn bà con trẻ nói vậy mà thiêng ; nào ai ngờ chữ tốt văn hay, tài bảng-nhỡn thám-hoa lỡ ra cũng hỏng.

Có một thầy : dốt chẳng dốt nào ; nhưng hay chữ lỏng, nghiện chè nghiện rượu, nghiện cả cao-lâu ; hay hát hay chơi, hay nghề xuống lỗng. [4] Thói nhà phong-vận : áo hàng tầu, khăn nhiễu tím, ô (3) lục soạn xanh ; ra phố sênh sang : quần tố-nữ, bít tất (4) tơ, giầy gia-định bóng. Tú rốt bảng trong năm giáp-ngọ, [5] nổi tiếng tài hoa ; con nhà dòng ở đất Vị-Xuyên, [6] ăn phần cảnh nọng.

Năm vua Thành-Thái mười hai, lại mở khoa thi Mỹ-Trọng.[7] Quyển đệ tam viết đã xong rồi ; bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng. Thầy chắc hẳn văn-chương có mực, lễ thánh xem giò : cô mừng thầm mũ áo đến tay. gặp người nói mộng. Ngày đi lễ phật : còn kỳ này kỳ nữa là xong ; đêm dậy vái trời : qua mồng bốn mồng năm cho chóng.

Nào ngờ : bảng nhỏ [8] thấy tên, ngoại-hàm [9] còn trống. Kẻ đến sáng văn còn được chấm, biền cót nghênh ngang ; người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lụng thụng. Thi là thế, sự-tình là thế, hỏ chuyện cùng ai ? người một nơi, hồn phách một nơi, than thân với bóng. Vì phỏng chăm nghề nghiên bút, thì mười ba mười bảy đỗ (5) những bao giờ ; những là mải việc chơi bời, mà một tuổi một già hóa ra lóng đóng.

Thôi thì thôi : Sách vở mập mờ, văn chương lóng ngóng ; khoa trước đã chầy, khoa sau hẳn chóng. Ý sẵn kẻ lo toan việc nước, vua chửa dùng hiền ; hay không ai dạy dỗ đàn em, trời còn bắt hỏng.

TRẦN KẾ-XƯƠNG (1)

(1) Xem tiểu-truyện tác-giả ở tr. 22.
(2) *Mắc cở* -- (3) *dù* -- (4) *dớ* -- (5) *đậu*,

CHÚ-THÍCH. — 1 Ông tú Xương đỗ tú-tài sớm, nổi tiếng là một tay hay chữ, nhưng vì tính phóng khoáng, không theo thể-lệ chặt chẽ trong tràng thi, nên về sau đi thi hay phạm tràng-qui mà hỏng mãi không đậu cử-nhân. — 2. 男兒得志: Tài trai làm nên thỏa chí vẫy vùng. — 3 捲土重來: lại một lần nữa cuốn ráo cả giang sơn; nói bóng là khoa sau lại thi, nhất định lấy đỗ. — 4. Ở Nam-Định xưa có cách chơi lõng, một vài ả trăng hoa thả đò con lõng lên lõng xuống, khách làng chơi xuống lõng chè chén phiện phè. — 5. Năm Thành-thái thứ 6 (1794). — 6 Ông người làng Vị-Xuyên ở tỉnh Nam-Định. — 7 Nguyên tràng thi Nam ở địa hạt làng Mỹ-Trọng gần tỉnh lỵ. — 8 Lệ thi ta, hễ ai phạm tràng quy như phạm húy, tì-ố, ngoại hàm vân vân, thì hỏng mà tên phải biên riêng vào một cái bảng nhỏ; tên những người đậu hay được vào kỳ sau thì biên vào bảng lớn. — 9 Ngoại hàm là quá hạn nộp quyển, quyển phải bỏ ngoài hòm, không được chấm. Lệ thi ta đến chiều tối có một hồi trống báo cho học trò biết rằng hạn làm văn đã hết; hễ dứt hồi trống ấy là hết hạn, từ bấy giờ ai đem nộp quyển là quá hạn. Nhưng đây ông nói *còn trống* nghĩa là ông nộp quyển lúc chưa dứt hồi trống, lý ưng quyển ông không nên coi là ngoại-hàm mới phải.

CÂU HỎI. I. Ý tưởng. — 1. Tóm đại-ý mỗi đoạn trong bài này.

2. Xem bài này có biết cách ăn chơi của các thày đồ xưa thế nào không? — Việc khoa cử ngày xưa quan trọng thế nào? Vinh-dự thế nào? — Lệ thi ta có cứ văn hay là chắc đỗ không? Trường qui là gì? Các lề lối ấy có nhiều cái phiền-phức bó buộc quá không?

3. Trong bài này tác giả có ý oán trách gì không? Câu kết ngụ ý chua cay thế nào?

II. Lời văn. — 1. Cái *lều* thế nào? Nói qua cách thức học trò ngày xưa đi thi thế nào? — Nghĩa chữ *học lài thi phận*. — *Bảng-nhỡn, thám-hoa*: tại sao lại đặt những tên ấy. Kể các danh-hiệu dùng trong việc khoa cử ta và giải thích các danh-hiệu ấy. — *Hay chữ lỏng* là thế nào? — *Ô lục soạn, quần tố-nữ, giầy gia-định*: cỗi rễ những chữ ấy. — *Phần cảnh nọng* là gì? Nói qua về cách biếu sén của ta. — *Đệ tam, đệ tứ*: nói qua về các kỳ thi hương của ta ngày xưa. — *Xem giỏ* là thế nào? — *Mồng bốn mồng năm*: Thi hương thường về tháng nào? mất bao lâu thì xong? — *Hồn phách*: hai chữ ấy khác nghĩa nhau thế nào?

2. Nhặt (lặt) các câu các chữ trong bài này có ý oán trách hay có giọng chua cay.

4 Nói qua về phép tắc lối phú.

BÀI PHÚ CỜ BẠC

Hạn vận : *cờ bạc là bác thằng bần.*

(*Cờ*).— Ngán thay cờ bạc ; lắm kẻ say sưa. Tam khoanh tứ đốm ; bảy lọc năm lừa. Khi vui thì vỗ tay vào, chẳng chơi cũng thiệt ; thấy của thì tối mắt lại, dẫu chết không chừa. Được thua cũng là, chẳng quản tiền trăm bạc chục ; ruộng nương bán hết, vì chưng nay bạc mai cờ. Trên tay sẵn có đồng tiền, coi như cái rác; trong túi không còn một chữ, xác như thân vờ. Kẻ máu mê đã chót đúng chàm, biết dại vẫn còn cứ dại ; bệnh truyền nhiễm từ đâu lưu-độc, bao giờ mãi đến bây giờ.

(*Bạc*) — Chỉ vì: Đương độ phong lưu, quen mùi đài các, nhân lúc thanh nhàn, bầy ra đánh chác. Nghề chơi cũng lắm công phu; của trời những mong bốc vác. Ít-xì, sóc-đĩa, hết ngón nọ dở ngón kia ; tổ tôm tài bàn, thua cảnh này bầy canh khác. Thông tôm lèo chi-chi thập-xích, [1] khi lên trời cũng chiều lòng ; theo khuôn dền cập lệch ba bay [2], được thể cũng dễ nói khoác. Được ăn thua chịu, nhất quận công nhì không lều ; tiền ngắn bạc dài, trong anh em ngoài cờ bạc. Tham thì thâm, lầm thì thiệt, quá vui chơi nên nỗi rạc rài ; đen thua lận, trắng thua mòn, trót mê đắm thành ra gỡ gạc.

(*Là*) — Há phải là ma, quyến dũ người ta ; suốt từ trên dưới, lan khắp gần xa. Mấy ông quan chức, họp tập đàn hòa ; việc công thư thả, bài lá chia ra. Mấy ông ký phán, trò chuyện lân la; giả nghề kiếm chác, gạ gẫm các bà. Mấy thầy tổng lý, kỳ nát, mọt già; nhân khi vào đám, chứa thổ trong nhà. Mấy anh keo kiết, túm năm tụm ba; nào người đứng cái, nào kẻ đầu gà. Khắp miền kẻ chợ nhà quê, đâu đâu cũng vậy ; quen thói cờ gian bạc lận, ai ai cũng là.

(Bác). — Một cuộc rủi may; năm canh xáo xạc. Đỏ đen đen đỏ, được thua thua được. Tiền liền với ruột, anh những toan chụp cả em ; của trọng hơn người, cháu cũng chẳng tha gì bác. Chơi cho thỏa chí, quản bao quan ngắn quan dài; mở cho sướng tay, phó mặc tiền xương tiền nạc. Mong những quay thua đáo gỡ, vay trả trả vay ; chung-qui tiền mất tật mang, xác xơ xơ xạc. Cờ lâm nước bí, sa cơ mất bộ anh hùng rơm ; bạc gặp canh đen, thất-thế dơ tuồng công-tử xác. Vẫn tưởng gậy vòng phá nhà gạch, bụng lăm-lăm chỉ muốn vơ vào ; ngờ đâu bợm già mắc cò-ke, chơi mãi mãi hóa ra bệ-rạc.

(Thằng). -- Tiền thày bỏ túi ; củ tỏi giắt lưng. Còn ăn hết nhịn ; hơn chực kém đừng. Đã mê về sự cờ bạc, biết đâu là lẽ công bằng. Cạn lưng vay cối vay chẳng, lãi (1) bao cũng gật ; nóng mắt mở liều mở lĩnh, của ai cũng chẳng. Hơn chẳng bõ hao, đến nỗi mất cơ mất nghiệp ; túng thì phải tính, sinh ra làm bậy làm xằng. Tham-lam chỉ vị hơi đồng, khôn rồn ra dại ; danh-giá lâm vào đám bạc, ông cũng như thằng. Bán vợ đợ con, gương Trọng-Quỳ [3] vẫn còn như tạc ; ba que sỏ lá, đình Cổ-Lương [4] đã biết hay chăng?

(Bần). -- Than ôi! Đồ-thần! Đồ-thần! làm hại quốc-dân; bỏ hết công việc, mất cả làm ăn. Làm cho khốn khó; làm cho nhục nhằn. Làm cho cơn đen vận túng; làm cho nước yếu dân bần. Nay nhân lòng người biết hối, hồn nước tỉnh dần; mày đi nơi khác, chớ có lần-khân. Tiễn mày về Tầu, Quảng-Đông cũng gần ; tiễn mày sang Nhật, đáp bến Hoành-Tân [5]. Mày sang nước Mỹ, vàng bạc vô ngần. Mày sang nước Đức, khôn ngoan tuyệt trần. Vàng hương cúng tiễn ; gạo muối đưa chân. Mượn tay giải ách ; cắt duyên nợ nần. Lập tức đi ngay, chuông cảnh-tỉnh mấy câu sám-hối, nếu còn lẩn quất, gươm văn-minh một nhát trừ căn.

Ngạc-đình PHẠM QUANG-SÁN

(1) *Lơi*

CHÚ-THÍCH. — 1. Lối đánh tổ-tôm hễ ván bài ù có 10 quân đỏ gọi là *thập-xích* hay *thập-hồng* được hơn tiền. — 2. Đánh sóc-đĩa 3 cái lẻ rồi đến cái chẵn, 3 cái chẵn rồi đến cái lẻ, gọi là *ba bay*. — 3. Trọng-Qui vì thua bạc phải bán vợ. — 4. Thất-nghiệp nằm đình Cổ-Lương. — 5. Là một hải-cảng lớn nước Nhật-Bản (*Yokohama*).

CÂU HỎI. — I. Ý-tưởng. — 1. Bài phú này cốt tả về thói gì và khuyên người ta điều gì ? Tìm các đoạn trong bài phú này (các vần lung, biện nguyên, thích-thực v. v.)

2. Tình-trạng bọn chơi cờ bạc bây giờ thế nào ?

3. Tại sao nhiều người mắc vào cuộc đổ-bác mà đã mắc vào thì khó gỡ ra được ?

4. Cách chơi của các hạng người trong xã-hội khác nhau thế nào ?

5. Tâm-tính và phẩm-cách của bọn làng chơi thế nào ? Có còn tinh nghĩa liêm-sỉ gì nữa không ?

6. Sự tai hại của cờ bạc về đường vật-chất và đường đạo-đức thế nào?

7. Đoạn kết tác giả nói ý gì ?

II. Lời văn. — 1. *Tam khoanh tứ đốm* : nghĩa gì ? — Con *vờ* thế nào ? *Xác như vờ* nghĩa gì ? — *Chàm* là chất gì ? *Chót dúng chàm* nghĩa gì ? — Nghĩa chữ *bốc vác*. — *Quận-công* là tước gì ? Đây nói ý gì ? — Cắt nghĩa những câu tục-ngữ : *tham thì thâm, lầm thì thiệt ; đen thua lận, trắng thua mòn*. — Thế nào gọi là *kỳ nát, mọt già*. — Nghĩa chữ *chứa thổ*. — Thế nào là nhà *cái*, nhà *con*. — *Tiền xương tiền nạc* là gì ? — Nghĩa những chữ : *anh-hùng rơm, công-tử xác. Gậy vông phá nhà gạch, bợm già mắc cỏ ke* : ý nói gì ? — *Củ tỏi giắt lưng* : nghĩa gì ? — Chữ *bán* chữ *đợ* khác nhau thế nào ? — *Ba que xỏ lá* : Cỗi rễ mấy chữ ấy. — *Ách* nghĩa là gì ? — Nghĩa những chữ *cảnh tỉnh, sám hối, trừ căn*.

2. Trong bài phú này tác-giả có dùng nhiều phương-ngôn và thành-ngữ không ? Cách dùng chữ thế có hiệu-lực gì ? Lấy mấy cái tỉ-dụ để chứng rõ điều ấy.

4. Nhặt (lặt) trong bài phú này những đoạn nào lời văn thống-thiết hoặc kích-thích kể ra.

TẾ PHÒ-MÃ CHƯỞNG HẬU-QUÂN VŨ-TÍNH VÀ LỄ-BỘ THƯỢNG-THƯ NGÔ-TÒNG-CHU

TIỂU-DẪN. – Ông Vũ-Tính (Võ-Tánh) là một bực danh-tướng của đức Gia-Long, lại lấy em gái ngài ; còn ông Ngô Tòng-Chu là bực văn-thần làm Lễ-hộ thượng-thư sung chức phụ-đạo Đông-cung. Hồi đức Gia-Long đã hạ được thành Qui-Nhơn (Bình-Định) của Tây-Sơn rồi (1799), sai ông Tính làm trấn-thủ mà ông Chu làm hiệp để cùng giữ thành ấy. Không bao lâu quân Tây-Sơn lại kéo đến đông vây thành, trong hơn 2 năm trời hai ông hết sức chống giữ thành trì, sau quân-sĩ mỏi mệt, lương thực khánh kiệt, nên hai ông đều tuẫn tử để toàn danh tiết : ông Chu thì uống thuốc độc chết, ông Tính thì tự đốt chết. Nên trong bài văn này về đoạn kể tài đức hai ông, cứ câu trên nói về ông Tính, câu dưới nói về ông Chu.

Than rằng :

Đạo thần-tử hết lòng thờ chúa, gian nan từng giãi dạ trung thành ; đứng anh-hùng vì nước quyên sinh, điên bái chẳng sai lòng tiết nghĩa.

Ngọc dầu tan vẻ trắng nào phai ; trúc dẫu cháy tiết ngay vẫn để [1].

Nhớ hai ngươi xưa :

Thao-lược ấy tài, kinh-luân là chí.

Phù vạc Hán thủa ngôi trời chếch lệch, [2] chém gai đuổi lũ hung tàn ; với xe Đường khi thế nước chông chênh, [3] cầm bút ra tay kinh-tế.

Mối nghĩa sánh duyên gác tía, [4] bước gian-truân từng cậy dạ khuông phù ; màn kinh giúp sức cung xanh, [5] công mòng dưỡng đã đành lòng ủy ký.

Hậu-quân thủa trao quyền tứ-trụ, chữ ân uy lớn nhỏ đều phu ; lễ-bộ phen làm việc chính-khanh, bề trung ái sớm khuya chẳng trễ.

Ngoài cõi vuốt nanh ra sức, chí tiêm cừu [6] đành giải xuống ba quân ; trong thành then khóa chia lo, lòng ưu quốc đã thấu lên chín bệ.

Miền biên-khổn hai năm chia sức giặc [7], vững lòng tôi bao quản thế là nguy ; cõi Phú-Xuân [8] một trận khét uy trời, nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ.

Sửa mũ áo lạy về bắc-khuyết, ngọn quang minh hun nát tấm trung-can ; chỉ non sông giã với cô-thành, chén tân khổ nhắp ngon mùi chính-khí.

Há rằng ngại một phen thỉ-thạch, giải trùng-vi mà tìm tới quân-vương ; bởi vì thương muôn mạng tì-hưu, thà nhất tử để cho toàn tướng-sĩ [9].

Tiếng hiệu-lệnh mơ màng trước gió, ân-tín xưa người bộ khúc [10] thương tâm ; bóng tinh trung [11] thấp thoáng dưới đèn, phong-nghi cũ kẻ liêu-bằng [12] sái lệ.

Cơ đãng định [13] kịp chầy đành hẹn buổi, xót tướng-doanh sao vắng mặt thân-huân ; phận truy tùy gang tấc cũng đền công, tiếc nhung-mạc [14] bỗng thiệt tay trung trí.

Nay gặp tiết thu, bày tuần úy tế.

Hai chữ cương thường nghĩa nặng, rõ cồn hoa [15] cũng thỏa chốn u-minh ; nghìn thu hà nhạc [16] khí thiêng, sắp mao việt [17] để mở nền bình trị.

ĐẶNG ĐỨC-SIÊU

Ông người huyện Bồng-Sơn, tỉnh Bình-Định, mười sáu tuổi đỗ hương-tiến ; triều đức Duệ-Tôn làm quan trong viện Hàn-Lâm. Sau gặp quân nhà Trịnh vào sâm, kế đến quân Tây-Sơn lấy kinh-thành, đều có vời ông ra làm quan, ông không chịu. Sau đức Gia-Long nổi binh ở Gia-Định, ông tìm vào ra mắt ngài. Ngài trọng đãi ban quan-chức để theo ngài giúp giặp.

Ông học rộng, lắm mưu mô, nhiều thao-lược, trong mấy năm bình định Tây Sơn, ông rất có công.

Sau đức Gia-Long bổ ông làm Hoàng-tử phụ-đạo, sau lại làm lễ-bộ thượng-thư ; năm Gia-Long thứ chín (1811) mất.

Ông học vấn rộng rãi, văn-chương tao-nhã. Hồi bình-định Bắc-Hà xong, ông làm ra 9 khúc Hồi-loan khải-ca *bằng quốc-âm nay còn truyền-tụng. Nội các điển-lễ triều-đình cùng những lễ-nghi tế Giao tế Miếu, tế xã-tắc phần nhiều do tay ông soạn định.*

CHÚ-THÍCH. — 1. Nghĩa là hòn ngọc dập tan ra vẫn giữ vẻ trắng, cây trúc đốt cháy đi cũng còn nguyên đốt ngay; ý nói : bực trung nghĩa dẫu thác đi mà còn lưu tiếng thơm để gương sáng về đời sau. — 2. *Vạc Hán* chữ nho là Hán đỉnh. Vạc là biểu-hiệu ngôi vua ; Hán là một họ vua bên Tàu. Câu này ý nói giúp nhà vua lúc hoạn nạn. — 3. *Xe Đường* là xe của vua nhà Đường bên Tàu chạy loạn ; câu này ý nói giúp nhà nước lúc loạn lạc. — 4. *Gác tía* là chỗ bà công-chúa ở ; câu này nói việc ông Tính lấy em đức Gia-Long. -- 5. *Cung xanh* là chỗ ông Thái-tử học ; câu này nói việc ông Chu làm phụ đạo cho Đông-cung CẢNH. -- 6 *Tiềm cừu* : giết quân thù. -- 7. *Miền biên khổn* : chỗ bờ cõi. Bấy giờ đức Gia-Long, mới thu phục được Gia-Định, nên thành Qui-Nhơn cũng kể là nơi biên thùy. *Chia sức giặc* là vì có ông Tính giữ vững thành ấy, nên quân Tây-Sơn không thể dời đấy mà ra ngoài Bắc được. — 8. *Phú-Xuân* tức là Huế, nhờ có hai ông giữ vững thành Qui-Nhơn nên đức Gia-Long thừa cơ ra đánh lấy được Phú-Xuân. -- 9. *Thỉ thạch* là tên và đạn ; *tì hưu* là hai giống thú dữ, ví với các quân lính hùng dũng. Đã mấy lần đức Gia-Long bảo ông Tính đánh tan vòng vây mà thoát ra để theo ngài, nhưng ông sợ làm thế thì tất sau Tây-Sơn tức giận giết hết sĩ tốt, nên ông đành chịu chết để cứu lấy quân sĩ. Lúc chết ông có viết thư cho tướng Tây-Sơn về việc ấy, khi tướng Tây-Sơn vào thành cũng thể lòng ông mà không giết róc ai cả. -- 10. *Bộ khúc* là những tướng tá quân lính thuộc dưới quyền mình. — 11 *Tinh trung* là hòn trung nghĩa thiêng liêng. — 12. *Liêu bằng* là các bè bạn cùng làm quan với mình. — 13. *Đãng định* là dẹp định hết giặc giã. — 14. *Nhung mạc* là màn quan tướng ở trong quân. -- 15. *Cổn hoa*, là sắc mệnh của vua ban cho, vinh-hiển như khoác áo cổn hoa vào mình — 16. Điển cũ : Thần sông *Hà* núi *Nhạc* giáng sinh làm những bậc danh-tướng giúp nước phò vua. Đây nói hai ông ấy chết, về nơi sông Hà núi Nhạc, anh-khí thiêng-liêng, phù hộ cho vua cho nước. -- 17. *Mao* là cờ, *việt* là giáo, nghĩa chung là đồ binh để đánh giặc ; sắp mao việt là đánh tan hết giặc rồi.

CÂU HỎI — I. Ý-tưởng. — 1. Tóm đại ý mỗi đoạn trong bài này.

2. Tài chí hai ông thế nào ? -- Sự nghiệp hai ông những gì ? — Công trạng hai ông giữ thành Bình-Định thế nào ? Trong cuộc thống nhất sơn-hà của vua Gia-Long công hai ông thế nào ? -- Lúc hai ông chết thế nào ?

II. Lời văn. — 1. Nghĩa những chữ *quyên sinh, điên bái, thao lược, kinh luân. — Chém gai, cầm bút* : ý nói gì ? — Nghĩa những chữ *dạ*

khuông phù, lòng ủy ký. — *Hậu-quân* là nói ai ? *Lễ-bộ* là nói ai ? — Những chữ *tứ-trụ, chính-khanh* dùng để nói các hàng quan nào ?

— *Vuốt nanh then khóa* : nghĩa đen và nghĩa bóng. — *Chín bệ* chỉ ai ? -- *Bắc khuyết, cô thành* là những đâu ? — *Ngọn quang minh, chén tân khổ* nói việc gì ? -- *Tấm trung can, mùi chính-khí* : nghĩa. -- *Mặt thân-huân, phận truy-tùy* là nói những người nào ?

2. Tìm trong bài này những câu nào hùng-hồn nhất và giải rõ cái hay trong những câu ấy.

3. Nói qua về phép-tắc lối văn-tế. Lối ấy với lối phú có tương tự không ?

TẾ TRẬN VONG TƯỚNG SĨ

TIỂU-DẪN. -- Năm 1802 khi vua Gia-Long đã bình định xong Bắc-hà rồi, sai quan tiền-quân quận-công NGUYỄN VĂN-THÀNH ở lại làm Tổng-trấn Bắc-thành, còn ngài trở về kinh-đô Phú-Xuân. Quan tiền-quân mới sửa một tuần rượu tế các tướng sĩ đã từng theo đức Gia-Long đi đánh dẹp mà chả may xấu số thiệt phận chết ở nơi chiến-địa. Lúc tế ông đọc bài văn này, lấy cái cảm tình một ông võ-tướng mà giãi bầy công-trạng anh-hùng của kẻ đã qua, thổ-lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống-thiết, giọng văn hùng hồn, thật là một áng văn-chương tuyệt bút trong nền quốc-âm ta.

Than ôi ! Trời Đông-phố vận ra Sóc-cảnh [1], trải bao phen gian-hiểm mới có ngày nay ; nước Lô-hà chảy xuống Lương-giang, [2] nghĩ mấy kẻ điêu-linh [3] những từ thuả nọ. Cho hay sinh là ký mà tử là qui ; mới biết mệnh(1) ấy yểu mà danh ấy thọ.

Xót thay ! Tình dưới viên mao, [4] phận trong giới trụ [5]. Ba nghìn họp con em đất Bái [6], cung tên ngang dọc chí nam-nhi ; hai trăm vầy bờ cõi non Kỳ [7], cơm áo nặng dầy ơn cựu-chủ.

Giấn thân cho nước, son sắt một lòng ; nối nghĩa cùng thày, tuyết sương mấy độ.

Kẻ thời theo cơ-đích [8] chạy sang miền khách-địa, hăm hở mài nanh giữa vuốt, chỉ non tây thề chẳng đội trời chung ; kẻ thời đón việt mao [9] trở lại chốn sơ-cơ, dập dìu vén cánh nương vây, trông cõi Bắc quyết thu về đất cũ.

---

(1) mang

Nằm gai nếm mật [10], chung nỗi ân-ưu; mở suối bắc cầu, riêng phần lao-khổ.

Trước từng trải Xiêm-La, Cao-Miên về Gia-Định mới dần ra Khánh, Thuận [11], đã mấy buổi sơn-phong hải-lễ [12], trời Cao, Quang [13] soi tỏ tấm kiên-trinh; rồi lại từ Đồ-Bàn, Nam, Ngãi lấy Phú-Xuân mà thẳng tới Thăng-Long [14], biết bao phen vũ pháo vàn thê [15], đất Lũng, Thục [16] lăn vào nơi hiểm-cố.

Phận truy tùy, gẫm lại cũng cơ-duyên; trường tranh-đấu biết đâu là mệnh số.

Kẻ thời chen chân ngựa quyết giật cờ trong trận, sót lẽ gan vàng mà mệnh bạc, nắm lòng hồng [17] theo đạn lạc tên bay; kẻ thời bắt mũi thuyền (1) toan cướp giáo giữa dòng, thương thay phép trọng để thân khinh, phong da ngựa [18] mặc bèo trôi sóng vỗ.

Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc [19], mịt mù gió lốc, thổi dấu tha-hương [20]; mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan, lập-lòe lửa chơi, soi chừng cổ-độ. [21]

Ôi! cùng lòng trung-nghĩa, khác số đoản tu [22]; nửa cuộc công-danh, chia phần kim cổ. [23]

Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo-kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả đến hình-hài; những là khen dạ đá gan vàng, bóng bạch-câu [24] xem nửa phút như không, ơn dầy đội cũng cam trong phế-phủ. [25]

Phận dù không gác khói đài mây [26]; danh đã dậy ngàn cây nội cỏ.

Thiết vì thủa theo cờ trước gió, thân chả quản màn sương đêm giá, những chờ xem cao thấp bức cân thường [27]; tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ-lộ. [28]

Vâng thượng-đức hồi loan [29] tháng trước, đoàn ứng nghĩa dẫu Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh [30] cũng vậy, giội ân-quang gieo khắp xuống đèo Ngang; mà những người

(1) ghe

từng thượng trận ngày xưa, dắp tấu công từ ngọ, vị, thân, dậu 31 đến giờ, treo tính tự để nằm trong lá số.

Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui; dịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ủ. Đã biết rằng anh-hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh-liệt, cái sinh không, cái tử cũng là không; nhưng tiếc cho tạo-hóa khéo vô-tình, ngàn năm một hội tao-phùng, phận thủy có phận chung sao chẳng có. 32

Bản-chức nay, vâng việc biên-phòng, chạnh niềm viễn-thú. Dưới trướng nức mùi chung đỉnh, sực nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh; trong nhà rõ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tấm cừu vung trước gió. Bâng-khuâng kẻ khuất với người còn; tưởng tượng thầy đâu thì tớ đó.

Nền phủ-định 33 tới đây còn xốc nổi, vụ lòng một lễ, chén rượu thoi vàng; chữ tương-đồng ngẫm lại vốn dinh-ninh, khắp mặt ba quân, cờ đào nón đỏ. Có cảm thông thì tới đó khuyên mời; dù linh thính hãy nghe lời dặn dò.

Buổi chinh-chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biểu-dương cho; hội thăng bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai còn cha già, mẹ yếu, vợ góa(1), con côi, an-tập hết, cũng ban tồn tuất đủ.

Hồn-phách đâu đều ngày tháng Thuấn, Nghiêu; 34 hài cốt đó cũng nước non Thang, Vũ. 35

Cơ huyền-diệu 36 hoặc thăng trầm chưa rõ, thiêng thời về cố-quận, để hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền-quân; 37 niềm tôn thân dù sinh tử chớ nề, linh thời hộ Hoàng-triều cho bể (2) lặng sóng trong, duy vạn kỷ chửa dời ngôi bảo-tộ. 38

CHÚ-THÍCH. — 1. *Đông-phố* là tên cũ thành Gia-Định; *Sóc-cảnh* là cõi Bắc; ý nói tự Gia-Định ra tới Bắc-hà (Hà-nội). — 2. *Lô-hà* nhất danh là sông Tuyên, chảy qua Tuyên-Quang rồi đổ xuống sông Nhị-

(1) quá — (2) *biển*

hà : *Lương-giang* tức là Phú-lương-giang, tên cũ của sông Nhị-hà — 3. *Điên-linh* là tàn rụng, chỉ những người chả may chết trận. — 4. *Viên* là viên-môn, cửa dinh (doanh) quan đại-tướng ; *mao* là cờ tiết mao,hiệu lệnh trong quân.— 5. Là áo giáp, mũ trụ của tướng sĩ.— 6. Vua Hán Cao-tổ ở bên Tầu khi khởi binh ở ấp *Bái*, họp con em ba nghìn người ; đây ví những người theo đức Gia-Long cũng khẳng-khái như bọn quân-sĩ vua Hán Cao-tổ vậy.— 7. Tên núi ở tỉnh Thiểm-Tây bên Tầu,có tiếng là hiểm trở,chỉ hai trăm người địch nổi hai nghìn người; vua Văn-vương nhà Chu sáng nghiệp ở đấy ; đây sánh những người theo vua Gia-Long cũng hăng hái như bọn quân sĩ vua Chu Văn-vương vậy. — 8. *Cơ đích* la hàm thiếc dây cương, ý nói theo vua giữ ngựa. Đây là nói hồi vua Gia-Long bị quân Tây-Sơn đánh thua phải trốn sang Xiêm-La.— 9. *Việt mao* là cái phủ việt và cờ tiết mao. Đây là nói hồi vua Gia-Long tự Xiêm về thu phục được thành Gia-Định.— 10 Điển cũ : vua Câu-Tiễn nước Việt khi mất nước thường nằm trên gai, nếm mật dằng dề nghĩ kế khôi phục; ý nói chịu nỗi khổ sở. — 11. Là Thanh-Hóa và Bình-Thuận. — 12. *Sơn phong* là gió núi; khi đức Gia-Long đóng ở đảo Côn-Lôn, quân Tây-Sơn chợt đến vây nguy cấp lắm, bỗng dưng trời nổi bão to, thuyền giặc đắm cả, vua mới thoát vây. *Hải lễ* là nước ngọt ở bể : khi vua Gia-Long đương phải chạy trốn ở ngoài bể, hết cả nước ngọt uống, vua mới khấn trời, chợt thấy ở dưới bể có dòng nước ngọt, múc nước uống mới khỏi khát. — 13. Đây ví vua Gia-Long cũng như vua Hán *Cao-tổ* và Hán *Quang-Vũ* là hai ông vua sáng nghiệp trung hưng ở bên Tầu. — 14. *Đồ-Bàn* là kinh-đô cũ của người Xiêm-Thành,tức là thành Bình-Định, *Nam, Ngãi* là Quảng-Nam Quảng-Ngãi, *Phú-Xuân* là Huế, *Thăng-Long* là Hà-Nội. — 15. Là đạn nhiều như mưa, thang cao giáp mây. —16. Đây ví các thành tỉnh ấy cũng hiểm cố như đất *Lũng* là Lũng-Tây (ở tỉnh Thiểm-Tây) và đất *Thục* là Tứ-Xuyên ở bên Tầu.— 17. Điển cũ : Lời Tư-mã-Thiên nói : «Người ta ai cũng chết mà cái chết có người nặng như núi Thái, cũng có người nhẹ như nằm lông hồng». — 18. Điển cũ : Lời Mã-Viện nói : «Đứng tài trai nên chết ở nơi chiến trận lấy da ngựa bọc thây»; ý nói chết ở nơi chiến-trường. — 19. Là nơi tối tăm mênh mang. — 20. Là nơi đất khách quê người. — 21. Là chỗ bến đò ngày xưa. — 22. *Đoản* là ngắn, *tu* là dài, ý nói kẻ chết non người sống lâu. — 23. *Kim* là người đời nay, người còn sống, *cổ* là người đời xưa, người đã chết — 24. *Bóng bạch-câu* : Điển cũ : đời người thấm thoắt như bóng ngựa trắng chạy qua cửa sổ thoáng mắt đã mất; ý nói số mệnh (mạng) các quân-sĩ ngắn ngủi.— 25.

Phế phủ là buồng phổi và phủ tạng trong người. — 26. Điển cũ : vua Đường Thái-tôn bên Tầu vẽ hình công-thần treo ở *Yên các* (gác khói), vua Hán Minh-đế vẽ tranh công-thần treo ở *Vân-đài* (đài mây); ý nói tuy không được vinh dự như các bực công thần danh tướng — 27. Có công được thêu tên vào cờ *cân cờ thường*.— 28. Là ơn vua ví như mưa móc thấm nhuần.— 29 Nói xe vua trở về ; đây nói vua Gia-Long khi đã lấy Bắc-hà rồi trở về Phú-Xuân. — 30 Là bốn tỉnh Quảng (Quảng-Bình, Quảng-Trị. Quảng-Nam, Quảng-Ngãi). Thuận-Hóa Nghệ-An và Thanh-Hóa.— 31. Từ năm 1798 đến năm 1801.— 32. *Thủy* là lúc đầu, *chung* là lúc cuối. Ý nói lúc hoạn nạn thì còn sống mà đến lúc thái bình thì đã thác (*phản*) rồi.— 33. Theo chữ (*can qua phủ định*) việc đánh dẹp vừa yên.— 34. Là vua *Nghiêu* vua *Thuấn* bên Tầu, hai đời vua thái-bình sánh với đời vua Gia-Long. — 35. Là vua *Thang* vua *Vũ* hai đời vua thịnh-trị bên Tầu sánh với đời vua Gia-Long.— 36. Máy trời dất xoay vần bí mật và thần diệu. — 37. Ý nói : nếu sống lại kiếp sau thì nên đến cửa dinh tiền-quân mà nhận — 38. Ý nói : nếu có khôn thiêng thì nên phù hộ nhà vua được thái bình để ngôi vua (*ngôi bảo tọ*) truyền mãi đến muôn đời về sau.

CÂU HỎI. — Ý tưởng. — 1. Mục đích bài này thế nào ? Tóm đại-ý các đoạn trong bài này.

2. Tác giả trông thấy cảnh tượng gì mà nhớ đến những kẻ đã thác ?

3. Chí khí công trạng các tướng sĩ thế nào ? Đem những việc nói trong bài này đối chiếu với lịch-sử.

4. Số-phận các người ấy thế nào ? Tại sao mà đáng tiếc những bực ấy ?

5. Tác-giả yên ủi khuyên nhủ các trận vong tướng sĩ thế nào ?

II. **Lời văn.** — Tác-giả lấy những cảnh tượng gì để tả sự thống-nhất và cuộc bình định lúc bấy giờ ? — Nghĩa những chữ : *sinh kỳ tử quy, mệnh yểu, danh thọ*.— *Cung tên ngang dọc, cơm áo nặng dầy*: những chữ ấy nói về ý gì? — *Son sắt, tuyết sương* : nghĩa bóng những chữ ấy trong bài này. — *Mài nanh giũa vuốt* : nghĩa đen và nghĩa bóng— Thù không *đội trời chung* là thù thế nào ? — *Vén cánh nương vây* : nghĩa đen và nghĩa bóng. — *Cõi bắc* là đâu ? — *Phận truy tùy* là phận những người nào ?— Thích rõ nghĩa những chữ *cơ, duyên, mệnh, số*. — *Gan vàng mệnh bạc* ý nói gì ? — Nghĩa chữ *bạc* ở đây. — *Phép trọng thân khinh* là thế nào ? — *Xương đồng da sắt* : nghĩa bóng những chữ đồng và sắt ở đây. — *Bảo kiếm* nghĩa

đen là gì ? Đây nói về ai ? — *Màn sương đệm gió, cõi suối làng mây* : những chữ ấy nói ý gì ? — *Ngọn cỏi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui, dịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ủ* : sao thế?—Nghĩa những chữ *trường oanh-liệt, hội tao-phủng*. -- *Mùi chung đỉnh vẻ áo xiêm* : nói ý gì ? — *Kẻ khuất người còn* là nói những ai ? — Ai là *thầy* ai là *tớ* ? — *Cảm thông, linh thính* là thế nào ? — Nghĩa chữ *oan* ở đây. — *Biểu dương, tồn tuất* là thế nào ? — Theo lý-thuyết của ta thế nào là *linh thiêng* ? — Nói qua về lý-thuyết *sinh hóa* của ta.

2 Nhắt (lặt) trong bài văn này những đoạn nào là *thống-thiết*, là *hùng-hồn*.— Tác-giả dùng những cách gì để làm cho người nghe phải cảm động, kích-thích (thành-thực, ký-ức) ? Tại sao ta đọc bài văn này thấy cảm-động kích-thích ? Có phải vì lòng thành-thực và mối cảm-tình của tác giả chính là một người chủ-động trong các việc kể trong bài này không ?

3. Cứ xem bài văn này thì một bài văn-tế hay khác các bài văn lề-lối tán tụng vì những điều gì ?

BÀI TUỒNG

Lối tuồng xưa của ta là lối vận-văn. Thường là trích lấy một việc trong lịch-sử hay trong truyện xưa, đặt thành hồi, thành cảnh diễn thành lời nói của người xưa để thuật lại sự-trạng tình-tình của các vai trong tấn tuồng. Trong lối tuồng cũ tã không theo phép "tam nhất-chí" (*règle des trois unités*) như lối tuồng tây, thường nhiều bản kể công việc sảy ra trong mấy năm trời ở nhiều nơi nhiều chỗ.

Gần đây mới có người soạn vở tuồng theo lối văn xuôi. Sau đây xin kể qua thể-cách lối tuồng cũ của ta.

Trong lối tuồng ta có nhiều giọng nói. Thường một vai mới ra đọc một vài câu gọi là câu *xướng* hay câu *bạch*, thường đặt theo lối thơ. Nói chuyện kể việc gọi là *câu nói*, đặt mỗi câu 4, 5 chữ hoặc 6 7 chữ đối nhau, cứ chữ cuối câu thứ nhì tiếp vần xuống chữ cuối câu thứ ba mà câu cuối thường hạ tiếng trắc. Nói dứt lời thường hát một vài câu gọi là câu *vãn* : câu vãn thường lấy lại mấy tiếng cuối câu trên, rồi hạ xuống một hai câu lục-bát. Đọc thơ gọi là *ngâm*. Gặp lúc buồn và sầu thảm đọc mấy câu gọi là câu *than* dùng lối thơ hay là lối lục-bát. Gặp lúc khoan khoái thảnh thơi đọc mấy câu gọi là câu *khách* thường dùng lối phú đặt bằng chữ nho. Hát cho bỏ ý câu nói hay thi hành câu nói gọi là *loạn*, hoặc dùng lối thơ, hoặc dùng lối phú.

THÀNH BÌNH-ĐỊNH CÙNG NHAU BA TỬ TIẾT

TIỂU-DẪN. — Coi việc ông Võ-Tính và ông Ngô Tòng-Chu tử tiết ở đoạn tiểu-dẫn về bài văn tế hai ông, tr. 130.

(Ông Võ-Tính đương ngồi bàn việc cùng hai ông Ngô Tòng-Chu và Nguyễn Tấn-Huyên, có tướng-tá đến trình rằng lương thực đều hết cả, ông bèn nói :)

Võ-Tính *viết.* — (Nếu như vậy) nay nhất đán sự cơ tương bách, e tam quân tính mạng nan toàn, mình ta an giấc suối vàng, cho quân sĩ thoát vòng mũi bạc.

Hựu viết. — (Ơi quan Phó-soái, tôi nói thiệt cùng người, như tôi bây giờ) lầu tám góc đành chôn lửa đỏ, cửa chín lầu 1

ngỏ giải lòng đan ; (tôi nghĩ rằng quân giặc nó giết thì nó chỉ giết một mình tôi mà thôi, bởi vậy cho nên) người văn-quan lo lấy tự toàn, tôi võ-tướng đà cam chịu thác.

NGÔ TÒNG-CHU *viết.* — (Dạ như quan Nguyên-soái dạy làm vậy, nhưng rứa mà tôi nghĩ rằng văn võ cũng là tôi Triều-đình cả mà tới nay) người đã không ái tử, tôi cũng quyết quyên sinh, do lai văn võ lưỡng đồ, đồng thị tôn thân nhất niệm 2.

VÕ-TÍNH *viết.* — Hảo trượng-phu chi chi khí (a)

NGÔ TÒNG-CHU *viết.* — Tôi xin lui.

Ngô Tòng-Chu vào.

VÕ-TÍNH *viết.* — (Tổng-binh Nguyễn Tấn-Huyên, như ta cùng ngươi làm cơ hoạn nạn, không có lẽ rằng hai ta cùng chết cả, một người mất thì phải một người còn, cũng bởi vì) nước còn đương nhiều nạn, tội âu dễ mấy người, ta đã đành hết đạo làm tôi, ngươi cũng phải dành mình giúp chúa.

NGUYỄN TẤN-HUYÊN *viết.* — (Dạ dám thưa quan Nguyên-soái như người dạy làm vậy, nhưng rứa mà còn thì ta còn với nhau, mất thì ta mất với nhau ; nếu mà kẻ còn người mất như thế sao đành mà) tôi hết lòng với chúa, tớ giả nghĩa cùng thầy, (như tôi bây giờ) tử sinh quyết ở phen này, giúp giập thiếu gì người khác.

VÕ-TÍNH *viết.* — Hảo nam-tử chi hung khâm (a)

Hựu viết. — Hai người ta quyết kế, lầu Bát-giác sửa sang, củi khô thuốc súng sẵn sàng, ba ngày sẽ lên đàn hỏa (a)

Đều vào. — Ngô Tòng-Chu ra.

NGÔ TÒNG-CHU *viết.* — (Như ta nay) thân quản gì lầm cát, lòng đối với giang-san, dẫu không tài dược mã khóa an, 3 chẳng kém kẻ thao chùy bỉnh tiết. 4, chí này đành đã quyết, (quân), độc dược khả tương lai.

Quân mang thuốc độc lại.

Ngâm viết. — (Xưa nay ai cũng nói văn-thần ái tử, nay ta là văn-thần, nào ta có sợ chết đâu mà) Này thực gan già chẳng phải non,

(Như ta chết làm vậy cũng là muốn trước là trả nghĩa cho vua, sau là đền ơn cho nước, bởi vậy cho nên). Cứng như vàng đá đỏ như son.

(Thuốc này là thuốc độc hè) Thuốc này xin chớ cho là độc. (Bởi ta có chết đi nữa cũng là được thơm danh về sau, thế thì uống vào chẳng là ngon ru) Danh tiết mùi thơm chắc của ngon.

Ngô Tòng-Chu uống thuốc độc rồi tạ thế. — Quân ra.

Báo viết — (Dạ dạ) quan Hiệp-trấn đã mất rồi.

Võ-Tính nghe báo vội vàng chạy ra.

Võ-Tính *viết.* — (Nào ở đâu nào. . . . . quan Hiệp-trấn đã mất thiệt rồi nọ, như mằng ri) Khóc vì tình bầu bạn, mừng vì nghĩa vua tôi, khen cho xem thác như chơi, tiếc chẳng đợi ta ít nữa.

Than rằng : (Hiền huynh ôi !) Ai là không thác, đạo phải cho tròn, thương thay hiền-hữu, lòng đỏ như son, vì nòi vì giống, vì nước, vì non, dầu nghìn năm nữa, bia miệng không mòn.

Hựu viết. — Cám thương nghĩa cũ, mai táng đã an, cách hai ngày ta sẽ đăng đàn (quân), truyền chư tướng đồng lai hội diện.

Đem sác ông Ngô Tòng-Chu vào rồi các hàng chư tướng đều ra.

Hựu viết — (Chư tướng,) tờ này hiểu thị, khắp các quan binh, (ta xin cám ơn các ông nghe) từ khi ta trấn thủ cô-thành ; nhờ tướng sĩ hết lòng trung phẫn, nay binh bì thực tận, mà lực kiệt thế cùng, (ta nghe lời cổ-ngữ có nói rằng:) « thành tồn dữ tồn, thành vong dữ vong 5, (nhưng rứa mà ta dầu có chết đi nữa, không có để giặc nó thấy mặt ta đâu, bởi vậy cho nên) thành này thệ dữ câu vong, giặc nọ bất dung kiến diện, (tướng-quân Nguyễn Văn-Thịnh, nghe ta dặn), gửi Tây-tướng phong thư nhất phiến, ta mất rồi ngươi khá giao lai ; (thôi thôi) xin từ giã mọi người, (Nguyễn Tấn-Huyên) sẽ lên lầu đồng tọa.

Võ-Tính giao thư cho Nguyễn Văn-Thịnh rồi cùng Nguyễn-Tấn-Huyên ngồi trên lầu. — Khi ngồi trên lầu thì Võ-Tính miệng hút thuốc lá.

CHƯ TƯỚNG *đồng viết.* — Trông thấy lầu cao tám góc, nhìn qua củi chất tứ bề, xương đồng da sắt khôn bì, dạ ngọc gan vàng mấy kẻ.

Đồng văn viết. — Dạ ngọc gan vàng mấy kẻ, tấm lòng này, hầu dễ đan thanh, cô thần đối với cô-thành, dẫu nghìn năm nữa thơm danh vẫn còn.

VÕ-TÍNH *viết.* — Thiên niên y thành quách, vạn cổ thử giang san, thương thay trăm họ lầm than, hầu dễ một mình êm mát.

Văn viết. — Hầu dễ một mình êm mát, quyết phen này ngọc nát vàng tan, mình này đối với giang san, may ra miếu xã lại hoàn như xưa.

CHƯ TƯỚNG *đồng viết.* — Sư sinh chân thiên cổ, oanh-liệt tú nhất trường [6], (như anh em tôi bây giờ) xét mình luống những hổ hang, nhớ bạn càng thêm thương tiếc.

Đồng văn viết. — Nhớ bạn càng thêm thương tiếc, nghĩ sinh ly tử biệt mà đau, hai hàng giọt lụy tuông châu, trông ra nước thảm non sầu biết bao.

NGUYỄN TẤN-HUYÊN *viết.* — Trên hết ngay với chúa, dưới trọn nghĩa cùng thầy, thủy chung mong trả ơn dầy, ly biệt càng thương nghĩa cũ.

Văn viết. — Ly biệt càng thương nghĩa cũ, tấm lòng này biết thuở nào khuây, âm dương hai ngả chia tay, tồn vong âu cũng thảo ngay một niềm.

VÕ-TÍNH *viết.* — (Nguyễn Văn-Biện) truyền phóng hỏa.

Nguyễn Văn-Biện lấy lửa, song rụt rè không dám đốt rồi bỏ mà chạy.

Hựu viết. — (Thôi thôi xin các ông lui ra đừng khóc làm chi nữa mà) một lời xin từ giã, các tướng phải lui xa, tàn thuốc ném ra, tức thời phóng hỏa.

Đoạn nói rồi, ông Võ-Tính ném tàn thuốc lá ở điếu thuốc đang hút xuống, tức thì thuốc súng bén lửa lên.

CHƯ TƯỚNG *đồng viết.* — Chân thống thiết, chân thống thiết, tối ai liên, tối ái liên, linh khí dĩ qui thiên, ai thanh hề chấn địa 7.

Than rằng : Hai đống gio(1) tàn, bốn bề lửa đỏ, còn biết lấy ai nương dựa, để mà giúp nghiệp gian nan.

HOÀNG CAO-KHẢI (2) (*Tượng kỳ khí xa*, hồi thứ nhì, cảnh thứ năm,)

CHÚ-THÍCH. — 1. Là cửa nhà vua thường sày chín bực, chữ nho là *cửu trùng khuyết.* — 2. Câu này nghĩa là : xưa nay quan văn quan võ hai đường, đều là một lòng tôn vua. — 3. *Dược mã khóa an* 躍馬跨鞍 là nhảy ngựa lên yên. Cách quan võ. — 4. *Thao chủy* là cầm dùi, theo tích ông Trương-Lương, vì nhà Hán báo thù nhà Tần, mượn một người lực-sĩ cầm dùi đánh vua Tần-Thủy-hoàng — *Bỉnh tiết* là cầm cờ tiết, theo tích ông Tô-Vũ nhà Hán sang sứ nước Hung-Nô, phải vua nước ấy giam mà giữ cờ tiết nhà Hán đến 15 năm mới về. — 5. Thành còn cùng còn, thành mất cùng mất. — 6. Nghĩa là : thật nghìn đời mới có hai thày trò ấy (chỉ ông Tính và ông Huyên), cùng nhau đều chết một cách oanh-liệt. — 7. Nghĩa là khí thiêng đã lên trời (ý nói chết rồi), tiếng khóc chừ động đất.

(1) tro.

(2) Coi tiểu truyện tác giả ở tr. 27.

KINH NGHĨA

Trong các lối văn không vần của ta có nhiều lối cũng phải theo khuôn khổ phép tắc riêng, chứ không được tự-do như lối văn xuôi. Các lối ấy như kinh-nghĩa, văn-sách, tứ-lục, đối liên, v. v. thường dùng trong việc thi cử của ta hồi xưa.

I. Kinh-nghĩa là gì ? — Kinh nghĩa là thích nghĩa kinh truyện, vì thường trích một vài câu trong kinh truyện ra đầu bài, mình phải thay lời người xưa mà thích giải cho rõ ràng. Bởi vậy cũng gọi là *tinh nghĩa*.

II. Phép làm kinh nghĩa. — Lối kinh nghĩa thông dụng nhất là lối *bát-cổ* (nghĩa là có tám vế). Các đoạn mạch trong lối bát-cổ như sau này :

1· *Phá đề* } Lời mình nói để giải qua nghĩa đầu bài.
2· *Thừa đề* } Tự đoạn sau trở đi phải thay lời người xưa mà nói.
3· *Khởi giảng* (préambule) nói khai mào để giảng ý đầu bài.
4· *Khai giảng* (entrée en matière) có hai vế đối nhau mở ý đầu bài ra. Cuối đoạn này có một câu *hoàn-đề* (position du sujet) lấy lại câu đầu bài.
5· *Trung-cổ* (définition) có hai vế đối nhau, thích thực rõ nghĩa đầu bài.
6· *Hậu-cổ* (discussion) có 2 vế đối nhau, nghị-luận rộng ý đầu bài.
7 *Kết-cổ* (conclusion) có 2 vế đối nhau, tóm tắt ý đầu bài. Cuối đoạn này có một câu *thúc-đề* thắt lại đầu bài là hết.

Bát-cổ : tám vế đối nhau

MẸ KHUYÊN CON LÚC VỀ NHÀ CHỒNG

ĐẦU BÀI : Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng. (Chữ kinh Lễ : vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu tử. 往之女家。必敬必戒。無違夫子。)

BÀI LÀM : (*Câu phá*) Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến lắm vậy.

(*Câu thừa*) Phù 1 *con dại cái mang* 2, lẽ xưa nay vốn thế. Khuyên con phải kính trọng chồng, há chẳng phải đạo lắm ru !

(*Khởi giảng*) — Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng : trong phối định ba giường 3 đạo cả, thực là muôn hóa chi theo ra ; mà hôn-nhân hai họ giao vui, há để một lời chi trách đến.

(*Câu lĩnh-mạch*) — Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ !

(*Khai giảng vế trên*) — Con, con mẹ, mà dâu, dâu người vậy ! Hoặc lời ăn lời nói chi ra tuồng, tức *lành đồn xa, dữ đồn xa*, ai bảo rằng con chi còn nhỏ.

(*Khai giảng vế dưới*) — Dâu, dâu người, mà con, con mẹ vậy ! Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức *yêu nên tốt, ghét nên xấu*, rồi ra trách mẹ chi không răn.

(*Câu hoàn-đề*) — Về nhà chồng phải kính phải răn, chớ trái lời chồng, con nhé !

(*Trung-cổ vế trên*) — Lúc ở nhà nhờ mẹ nhờ cha, về nhà chồng nhờ chồng nhờ con nhé ! *Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời*, chớ bắt chước người đời *xỏ chân lỗ mũi* 4 chi lăng-nhăng. Nhủ này con, nhủ này con : *đi đến nơi về đến chốn*, việc nhà việc cửa cho siêng-năng, *hỏi thì nói gọi*(1) *thì thưa*, thờ mẹ thờ cha cho phải lễ. Kính lấy đấy ! Răn lấy đấy ! Liệu học ăn học nói, học gói học mở ; khi anh nó hoặc ra xô xát chi lời, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc *con cà con kê* 5 chi kề lể.

(*Trung-cổ vế dưới*) — Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà chồng là dâu là con nhé ! *Khôn cho người giái*, 6 *dại cho người thương*, chớ bắt chước người thế *mặc áo qua đầu* chi khủng-khỉnh. Nghe chưa con ? Nghe chưa con ? *Ăn có nơi nằm có chốn*, lời ăn nết ở cho ra tuồng ; *gọi thì dạ, bảo thì vâng*, thờ mẹ thờ cha cho phải đạo. Kính vậy thay ! Răn vậy thay ! Chớ cậy khôn cậy khéo, cậy duyên cậy tài ; khi anh nó hoặc nổi bằng-bằng chi sắc, thì

(1) kêu

lạy thì van thì lễ phép, đừng học chi những tuồng dĩ-thõa, mà hoặc *dây mơ rễ má* 7 chi lôi thôi.

(*Hậu-cổ vế trên*). — Đời có kẻ xem chồng như đứa ăn đứa ở, thậm đến điều mày tớ chi khinh. Chẳng biết rằng: *ngu si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người.* Chẳng suy chẳng nghĩ, lại ra điều *cả vú lấp miệng em,* 8 sao chẳng biết *xấu chàng hổ ai* 9 chi lý! Mẹ khuyên con giữ đạo cương-thường, khôn hèn cũng chịu, hay dở cũng đành, chớ hoặc sinh vênh-vềnh chi môi: khi anh nó giận quá sinh xằng, mẹ con ắt phải mắc *bẻo trôi* 10 chi tiếng.

(*Hậu-cổ vế dưới*). — Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến điều mày tao chi quá. Chẳng biết rằng: *khôn ngoan cũng thể đàn-bà, tuy rằng vụng dại cũng là đàn-ông.* Bạ ăn bạ nói, lại ra điều *múa rìu qua mắt thợ,* 11 sao chẳng biết *già đòn non lẽ* chi cơ? Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu thương cũng nhờ, chớ hoặc lộ xầm-xầm chi mặt, khi anh nó nói dai càng thêm chuyện, cha con ắt phải mang *vớ cọc* 12 chi cười.

(*Kết-cổ*) — Con ơi, *nhập gia tùy tục,* 13 mẹ nhủ cho đạo vợ chi thường; *xuất giá tòng phu,* 14 con phải giữ nhà chồng chi phép.

(*Thúc đề*) — Thôi mẹ về!

LÊ QUÍ-ĐÔN (1)

CHÚ THÍCH — 1. Tiếng đưa đẩy như chữ « ôi » của ta. — 2. Câu tục-ngữ (trong bài này các câu in chữ nghiêng là tục-ngữ hoặc phong-dao cả): con dại mẹ (*cái* là mẹ) mang tiếng. — 3. *Phối định* là nghĩa vợ chồng lấy nhau. *Ba giường* là dịch chữ tam cương, (xem câu chú-thích(2) về bài thơ *Vịnh bà Phan-thị-Thuấn* ở trang 33, ý câu này nói: đạo vợ chồng là gốc trong tam-cương. - 4. Tục-ngữ, ý nói: tính khinh nhờn(lờn), thói lăng loàn.—5. Kể lể lôi thôi.—6 Chữ

(1) Xem tiểu-truyện tác-giả trang 36.

giải này nghĩa là trọng nể.—7. Nói bậy nói nhảm.—8 Tục-ngữ : nói ỷ lăng-loàn hiếp nạt. — 9. Tục-ngữ : ý nói làm xấu chồng thì mình cũng hổ (*mắc cỏ* lây), có vinh dự gì. — 10. Tục-ngữ : mẹ vợ như bèo trôi sông, ý nói khinh miệt. — 11. Tục-ngữ : nói ý hợm hĩnh, kiêu-kỳ. — 12. Tục-ngữ : Bố vợ thì vớ cọc chèo ; ý đãi bố vợ không ra gì cả.—13. Nghĩa là vào nhà nào phải theo thói nhà ấy. — 14. Nghĩa là đi lấy chồng phải theo chồng.

VĂN - SÁCH

Văn-sách là một bài văn vấn đáp *(questionnaire)* đầu bài hỏi thế nào thì trong bài văn mình phải trả lời lại làm vậy.

Văn-sách cũng là một lối ứng-thi của ta xưa. Đầu bài thường lấy những lời nói hoặc công việc của cổ-nhân cùng các việc đương thời ra hỏi học trò. Mỗi mục văn-sách định hỏi về việc gì, thường nêu lên một câu gọi là *đề-án*, rồi ở dưới nhặt (lặt) các lời nói của thánh-hiền và các công việc trong lịch-sử có liên-lạc đến đề-mục ấy ra mà hỏi ; cuối cùng hỏi một vài câu thời-sự cũng thuộc về mục ấy.

Lúc làm bài văn đáp lại thì cũng cứ theo từng câu trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện lý, phải dẫn chứng, giải-thích sao cho vỡ vạc gẫy gọn.

Lắm khi đầu bài hỏi lăng-liu, câu nọ chằng sang câu kia thì lúc làm bài hoặc theo thứ tự, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gỡ lần lần từng mối từng cớ, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý. Bởi vậy nên làm được văn-sách hay phải học rộng nhớ nhiều, lại phải có kiến-thức lịch-duyệt nữa, nên trong các lối văn ứng-thi của ta xưa, chỉ có lối này là thiết-thực hữu-dụng hơn cả.

Làm văn-sách tuy được tùy ý mình sếp đặt, nhưng cũng phải theo một vài câu lề lối đã định trong trường-qui ; bắt đầu làm phải đặt mấy chữ: « *Đối sĩ văn* » 對士聞 (thưa, tôi nghe) hoặc « *thần đối thần văn* 臣對臣聞 » (thần thưa, thần nghe) ; hết đoạn mở bài phải đặt câu : *Tư thừa sách vấn nhi lược trần chi* 茲承策問而略陳之 » ; nay vâng lời sách hỏi mà lược bày ra). Đầu câu đáp phải đặt 2 chữ «*thiết vị* 竊謂 » : trộm nghĩ rằng). Cuối bài lại viết mấy câu lề lối này : «*sĩ giả, hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn trường, quản kiến như tư, vị tri khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiến chi, sĩ cẩn đối.* 士也。幸逢盛世。從事文場。管見如斯。未知可否。願執事其擇而進之。士謹對。» (Tôi đây, may gặp đời thịnh, theo việc trường văn, kiến thức hẹp hòi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin các quan coi việc kén lựa mà cất nhắc cho. Tôi cẩn thưa.).

Trong văn nôm ta có mấy bài văn-sách thường lấy các câu ca-dao tục-ngữ ra làm đầu bài.

CÂU HỎI

Vấn : *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỗ công trang điểm má hồng răng đen.*

Truyện rằng : « *Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ.* »

Kim khảo : 1 « *Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm.* » tằng kiến ư thiên vạn nữ-nhi chi nghị ; bất tri hà sở thủ ư anh đồ, nhi quyến-luyến nhược thị ru 2 ?

Thí vị trần chi, dĩ quan xuân-hoài tình-tự 3.

BÀI LÀM

Em nghe rằng : *Sen ngó đào tơ*, may gặp hội hôn-nhân chi phải lứa ; *chả chim cơm trắng*, vẫn là mong giải-cấu chi tốt đôi ; *chọn mặt gửi vàng*, dẫu ý ai cũng vậy.

Nay vâng lời sách hỏi mà lược bày ra :

Trộm nghĩ rằng : *Rồng bay còn dợi đám mây, bắn binh-tước 4 phải đợi tay anh-hùng.* Lấy chúng em chi má đỏ hồng-hồng, răng đen nhưng-nhức, chẳng những muốn cò tú dì nho chi dự, vẫn là mong chồng loan vợ phụng chi chung tình. Nếu mà *cú đậu cành mai*, thời công trang-điểm chẳng hoài lắm ru ? Vậy nên sớm gửi tơ duyên, ai là chẳng *ngọc đá, vàng thau* chi lừa lọc.

Nay xét phương-ngôn chị em bạn gái nói chuyện rằng :

— « *Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ.* »

Ý trộm nghĩ rằng : Ngọc còn dợi giá, vàng chẳng lộn thau. Cây gỗ lim chìm, quyết chẳng nỡ mang làm cọc giậu ; hoa đào tươi tốt, hẳn không đem bán cho lái buôn. Cam-đường với quả quít hôi, cũng cân nhắc ba đồng một, một đồng đôi chi giá.

Thử ngó coi : Ruộng sâu ao cả, chàng nông kia chi trọc-phú những khoe giầu ; song Vương-Khải Thạch-Sùng 5 đã từng đấu phú, rồi cũng giương mắt ếch của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bút cày, anh đồ nọ chi đa văn 6 không ngại khó ; kìa Mãi-Thần, Mòng-Chính 7 có lẽ tràng bần, rồi cũng bồng cánh hồng ư bĩ-cực thái-lai chi hội.

Nông nhì sĩ nhất, lẽ ấy đã rành.

Vả : Chân lấm tay bùn, chàng nông nãi vũ-phu chi cục-kịch, lấy yếm thắm chỉ đào chi tha thướt, giá thề mà mang bầu xách lọ, sao cho cam *hạt ngọc để Ngâu vầy*.

Miệng vàng dạ gấm, anh đồ là quân-tử chi dịu dàng, lấy môi son má phấn chi nhởn-nhơ, giá thề mà sửa túi nàng khăn thì mới đáng *cành ngô cho phụng đậu*.

Vậy có thơ rằng :

Dầu có bạc vàng tràm vạn lạng,
Chẳng bằng kinh sử một vài pho.

Lại có thơ rằng :

Gươm trời chi để tay phàm tuốt,
Búa nguyệt sao cho dửa tục mài.

Vả : Tiếng tăm con gái, nết na học trò, nên em nghĩ duyên em, em nghĩ tình em, lại tưởng đến anh đồ chi sự-nghiệp. Đèn xanh một ngọn, án tuyết ân-cần, quyền vàng mấy con, cửa huỳnh 8 gióng giả.

Còn trong trần lụy, anh đồ là *vị vũ chi giao-long*, 9 may khoa thi mà kim bảng đề danh, tức hôm nọ chi hàn nho mà hôm nay đã Bảng-nhỡn Thám-hoa chi đài các, em phỏng có duyên ưa lá thắm, thời trước vọi anh, sau võng thiếp, cũng thỏa đời ư võng lọng chi nghênh ngang.

Đương thủa hàn vi, anh đồ là *tại sơn chi hổ báo*, 10 gặp vận thái mà thanh vân đắc lộ, tức bữa tê chi tiện sĩ, mà bữa ni (1) đã Thượng-thư, Đô-đốc chi phong-lưu ; em phỏng như phận đẹp chỉ hồng, thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sướng kiếp ư ngựa xe chi đủng đỉnh !

---

(1) Tiếng Trung-kỳ : *tê* = kia; *ni* = nay.

Huống chi : Kinh sử lầu thông, anh đồ chi tài học, đã sẵn tay kinh tế ; tuy có *dài lưng tốn vải*, bấy giờ đã đai vàng áo gấm chi bảnh-bao.

Tài năng rất mực, anh đồ chi duyên-phận, gặp được lúc long vân ; tuy có *ăn no lại nằm*, bấy giờ đã cơm chúa võng đào chi chễnh chện.

Gương trời vằng vặc, sáng soi nhà vàng gác tía chi linh lung ;

Lộc nước miên-miên, súc tích gấm cuốn vàng cân chi ban cấp.

Như thế thì : Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen *nhất thế chi thần tiên* ; danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế mới thỏả *tam sinh chi hương hỏa*. Khởi vô sở thủ ư anh đồ tai ?

Vậy nên : Yếm trắng nước hồ, vã đi vã lại, 11 chỉ mong anh nho-sĩ chi yêu đương. Miệng ong lưỡi én, uốn ngược uốn xuôi, cũng mặc giọng thế-gian chi mai-mỉa.

Em nay : Tuổi mới trăng tròn, tiết vừa hoa nở, vâng lời sách hỏi, giãi hết niềm đơn. *Em cẩn thưa*

LÊ QUÍ-ĐÔN

CHÚ-THÍCH. — 1. Nghĩa là : Nay xét. — 2. Nghĩa là: từng thấy muôn nghìn con gái chê anh học-trò như vậy ; không biết chuộng anh đồ vì nỗi gì mà quyến luyến như thế rư ? — 3. Nghĩa là : thử bày tỏ ra để xem tình ý lòng xuân. — 4. *Bắn bình-tước*. Theo tích người Đậu-Nghị vẽ một con tước (chim sẻ) vào cánh bình phong và bảo rằng : Hễ ai bắn trúng mắt con chim sẻ này thì ta gả con gái cho. Đây ý nói bóng là chọn người mà lấy. — 5. Là hai người giầu có tiếng về đời Tấn, thi nhau sự xa-xỉ. — 6. Theo chữ *đa văn vi phú* (học được nhiều chữ là giầu). — 7. *Chu-Mãi-Thần* người đời Hán, nhà nghèo phải vừa đi kiếm củi vừa học; *Lã-mông-Chính* người Tống nhà nghèo chỉ ăn cháo, sau đỗ đến trạng-nguyên làm tể-tướng. — 8. *Cửa huỳnh* là cửa sổ có bóng đom đóm. Theo tích Trác-Giậu nhà nghèo phải nhờ ánh sáng đom đóm để xem sách. Chỉ nơi buồng học. — 9. Là con rồng gặp mưa : ý nói người tài giỏi chưa gặp thời. — 10. Là con hổ con báo còn ở núi : ý nói lúc còn hàn vi. — 11. Theo câu ca-dao : yếm trắng mà vã nước hồ, vã đi vã lại anh đồ yêu đương.

TỨ LỤC

Lối tứ-lục tương-tự như lối phú, nhưng không có vần, thường hay đặt câu cách-cú, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4 (bởi thế gọi là *tứ-lục*), nhưng muốn đặt dài hơn nữa cũng được.

Văn tứ-lục thường dùng làm những bài chiếu, biểu, chế, sắc. *Chiếu* là lời vua thi lệnh : *ân-chiếu* là lời vua ban ra khi có khánh-hỉ, hay để ra ân cho kẻ phạm tội hay kẻ bị hoạn-nạn ; *di-chiếu* là lời vua dặn lại lúc thăng-hà. *Chế, sắc* là lời vua phong thưởng cho các quan hoặc bách (bá)-thần. *Biểu* là lời thần dân dâng lên vua : *biểu hạ* là lời mừng vua khi có khánh-tiết (nguyên-đán, vạn-thọ, vân vân) ; *biểu tạ* là lời tạ ơn vua khi được phong thưởng.

Lời chiếu sắc phải làm ra giọng nghiêm-trang điền-nhã ; lời biểu làm ra giọng khiêm-tốn thù-phụng.

BÀI CHIẾU CỦA ĐỨC MINH-MỆNH (1) KHUYÊN RĂN THẦN DÂN VỀ LÚC ĐẦU NĂM

Chiếu rằng, trẫm nghe :

Kinh Lễ có lời « *bố chính* » 1 về tháng giêng,

Kinh Dịch có câu « *thân mệnh* » 2 ở quẻ tốn.

Bởi thiên đạo sinh sinh không hết, đông lại sang xuân ;

Nên nhân-quân chăm chút không quên, sau lo tự trước.

Vậy câu « *Sắc thiên* » 3 nói ở trong Thuấn-điển, 4 phải kính từng việc từng giờ ;

Nay lời « *kinh thế* » 5 bày ở trong Cơ-trù, 6 phải đem làm khuôn làm phép.

Kính nghĩ đứng Hoàng-khảo Thế-tổ Cao-hoàng-đế 7 ta :

Thông minh bẩm tính,

Trí dũng kiêm toàn.

Đánh một trận nên nghiệp gian nan, « mao việt » 8 mở cơ-đồ dằng dặc ;

Mưu trăm năm lo đường nối dõi, « thạch quân » 9 đủ phép tắc rõ ràng.

---

(1) mạng

Trẫm nối nghiệp to,
Soi theo phép cũ.
Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cẩn ban đầu ;
Công việc thi hành, trăm mối tính lo cất nhắc.
Nối chí noi việc là đạo hiếu, đương ghin từng ngày để lo toan ;
Ban ơn ra lệnh về mùa xuân, vậy tỏ lời nói để răn bảo.
Nào những kẻ thân-huân thạc-vọng 10, phải khuyên nhau sửa nết để cùng hưởng tôn vinh ;
Nào các hàng nội ngoại trăm quan, phải gắng giữ chức mình để cùng nên mọi việc.
Nhà quân-sĩ phải luyện tập, nghề cho tinh, sức cho mạnh, lôi-đình mới tỏ được uy-thanh ;
Đám nho-gia phải học hành, học cho rộng, nết cho thuần, lương-đống 11 mới làm nên tài cán.
Bọn nông-phu chớ nhỡ thời làm ruộng, đất chớ bỏ hoang, người đừng lười nhác, phải khuyên nhau mà chăm việc cấy cày ;
Kẻ thường-dân đừng trái đạo làm người, chơi đừng dua đả, nết chớ gian tà, phải bảo(1) nhau mà coi đường lễ nghĩa.
Để mà tỏ cái công ninh-tập 12 hai mươi năm về trước;
Để mà gây lấy cảnh thái-hòa cho nghìn muôn đời về sau.
Than ôi !
Thiên đạo đủ cả tứ thời, kìa như trời chuyển đất xoay, cơ trần mở đóng ;
Thiên hạ hợp về một mối, sẽ thấy sấm vang gió động, hóa tốt lưu hành.
Vậy từ các công-khanh đại-thần cho đến quan quân chúng thứ, đều phải khuyên gắng, để hưởng cái phúc thái-bình, bảo khắp gần xa, cho đều nghe biết.

PHẠN KẾ-BÍNH dịch theo
nguyên văn chữ nho in trong *Đại-nam hội điển*

---

(1) Điều

CHÚ-THÍCH. — — 1 Thi ra chính-lệnh. — 2. Hiểu bảo (*biểu*) rõ-ràng. Điển trong kinh Dịch : đứng vương giả bắt chước theo tượng quẻ Tốn mà hiểu bảo rõ-ràng những mệnh-lệnh cho nhân-dân. — 3 Kính sợ mệnh (mạng) trời. — 4 Tên một thiên sách trong kinh Thư chép những lời truyền phán của vua Thuấn đời xưa. — 5 Trị đời. — 6 Tên một thiên sách trong kinh Thư, chép lời ông Cơ-tử diễn bày chín trù cho vua Chu Võ-vương nghe. — 7 Tôn-hiệu đức Gia-long. — 8 Cờ mao mũi việt đều là đồ để hành binh đánh giặc. — 9. Đá, cân, nói những phép tắc vững-vàng như đá, ngay thẳng như cân. — 10 Những người thân-thích, người có công lao với nhà vua, nổi danh vọng lớn. — 11 Cây chính, cây cột, nghĩa bóng nói về những người có tài trị cho nước nhà nương tựa được. — 12 Công nhà vua yên định chiêu-tập nhân dân.

ĐỐI-LIỀN

I. Thích nghĩa và phép làm đối-liên. — Đối-liên, hay gọi nôm là *câu đối*, tức là những câu nho nhỏ chia làm hai vế, vế nọ phải đối với vế kia, vừa đối ý vừa đối chữ, cả điệu bằng trắc cũng phải đối nhau nữa.

a) *Đối ý* là đem hai ý gì sóng với nhau mà đặt làm hai vế cho cân.

b) *Đối chữ* là lấy hai chữ đồng-loại mà đặt ngang với nhau như chữ danh-từ đối với chữ danh-từ, chữ động-từ đối với chữ động-từ, v. v. (xem đoạn giải thích *phép đối* về lối Thơ tr. 4).

c) Điệu bằng trắc trong đối-liên cũng theo như điệu thơ (xem: tr. 2-3) nếu làm câu đối năm chữ thì theo như thơ ngũ-ngôn, nếu làm câu đối bảy chữ thì theo như thơ thất-ngôn. Nói tóm lại hễ vế trên đã bắt đầu đặt *bằng bằng* thì vế dưới phải bắt đầu đặt *trắc trắc*.

II. Các lối đối-liên.

a) Theo về *hình-thức* ngắn (*vắn*) dài thì câu đối 4, 5 chữ gọi là *câu tiểu-đối*; 7 chữ gọi là *câu đối thơ*; câu đối dài mỗi vế chia làm hai đoạn, một đoạn ngắn (*vắn*) một đoạn dài, gọi là *câu đối phú*; cũng có khi dài hơn nữa mà mỗi vế có hơn hai đoạn.

b) Theo về *ý-nghĩa* thì có câu *tức-cảnh* là trông thấy cảnh gì vịnh ngay cảnh ấy, có câu *triết-tự* là lấy ý trong hình chữ hoặc nghĩa chữ mà đối nhau. Đó là hai lối riêng. Ngoài ra còn nhiều lối khác: câu đối hoặc dùng để bày tỏ cái ý-chí của mình (*câu thuật hoài*); hoặc để mừng các bậc tôn-trưởng, hay tặng bà con anh em trong những dịp vui mừng (*câu đối mừng*); hoặc để tỏ lòng thương tiếc người chết (*câu đối viếng*); hoặc để tán tụng công-đức tổ-tiên và các vị thần (*câu đối thờ*). Nhiều khi người ta đặt những câu cầu kỳ cho khó đối, cũng có khi người ta dùng câu đối để châm-chích mỉa mai nhau.

TRÍCH LỤC MẤY CÂU ĐỐI CỔ

Ông cống ông nghè

Ngói đỏ lợp *nghè*, lớp trên đè lớp dưới;
Đá xanh sây *cống*, hòn dưới nống hòn trên.

Mừng đám cưới nhà giàu

Giàu có thiếu gì *tiền*, đưa một vài quan coi chẳng tiện;
Sang không nghĩ cũng *bạc*, kiếm dăm ba chữ để làm duyên.

Làm quan trí-sĩ về nhà dạy học để chỗ ngồi chơi

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngất ngưởng ngồi trên : nào lính nào cả, nào bàn ba ; xôi làm sao, thịt làm sao, thủ lợn (1) nhìn lâu trơ cả mắt.

Già chẳng già thì trẻ, đàn tiểu-tử nhấp nhô đứng trước : này phú này thơ, này đoạn một ; bằng là thế, trắc là thế, lề lối là thế, mắt gà đeo mãi mỏi bên tai.

NGUYỄN KHUYẾN.

Bước phong-trần

Chị em ơi ! ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông tây nam bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công-tử xác !

Trời đất nhẻ, gắng một phen này nữa, xếp cung kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng-phu kênh.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

Về trí-sĩ

Cũng may sao ! công đăng-hỏa có là bao, theo đòi nhờ phận lại nhờ duyên, quan trong năm bảy thứ, quan ngoài tám chín phen, nào cờ nào quạt nào mũ nào đai, nào bẻo hoa gươm bạc, võng tía dù xanh, mặt tài-tình trong hội công-danh, khắp trời nam biển bắc cũng phong-lưu, mùi thế trải qua coi đã đủ.

o

Thôi quyết hẳn, cuộc phong-trần chi nữa tá, ngất ngưởng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một đôi cô, hầu trai năm bảy cậu, này cờ này kiệu, này rượu này thơ, này đàn ngọt hát hay, chè chuyên chén mẫu, tay thao-lược ngoài vòng cương-tỏa, lấy gió mát trăng thanh làm tri-thức, tuổi trời ít nữa ấy là hơn.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

Ông Đặng-Trần-Thường và ông Ngô-Thời-Nhiệm

(Khi ông Nhiệm đương làm quan với Tây-Sơn, bạc đãi ông Thường, sau ông Thường vào theo đức Gia-Long, làm tới Thượng-thư, theo ngài ra đánh Bắc-Hà, ông Nhiệm ra thú, ông bèn ra câu đối này) :

1 đầu heo

Ai công-hầu, *ai* khanh tướng trong trần *ai ai* dễ biết *ai*?

(Ông Nhiệm đối lại) :

Thế chiến-quốc, *thế* xuân-thu, gặp thời *thế thế* thời phải *thế*.

Nàng Xuân-Hương với ông Chiêu-Hổ

(Nàng Xuân-Hương mở hàng kén khách, gặp ông Chiêu-Hổ ra câu này dùng chữ trong *thập can*).

Mặc, áo *giáp*, dải cài chữ *đinh*, *mậu kỷ canh* khoe mình rằng *qui*.

(Ông Chiêu-Hổ đối lại dùng chữ trọng *bát quái*) :

Lảm dĩ (1) *cán*, tai đeo hạt *khảm*, *tốn lỵ đoài* khéo nói rằng *khôn*.

(1) *điểm*

VĂN XUÔI CỔ

(Nguyên-văn chữ Hán dịch ra lời nôm)

BÀI HỊCH CÁC TƯỚNG-SĨ

TIỂU-DẪN. – Đời vua Trần Nhân-tôn (1279-1293) có giặc Mông-cổ sang đánh ta. Ông Trần Quốc-Tuấn thống lĩnh cả các đạo quân của ta, đánh nhau một trận đầu với quân Nguyên phải thua, lui về Vạn-Kiếp. Bấy giờ ngài chiêu quân tập mã, thế lại nổi to. Nhân ngài tra cứu các sách binh-thư soạn ra bộ « *Binh-thư yếu-lược* » cốt để cho quân-sĩ ta xem. Lúc phát sách ấy cho các tướng-sĩ, ngài bèn làm bài hịch này mà khuyên-răn các người ấy. Nhờ bộ binh-thư ấy mà quân tốt luyện-tập được giỏi, nhờ bài hịch này mà tướng-sĩ phấn khởi trong lòng, về việc bình Nguyên, bài hịch này cũng có ảnh-hưởng to, thật là một đoạn văn đáng ghi trong lịch-sử nước nhà và lưu truyền đến nghìn muôn đời về sau.

Ta thường nghe chuyện : *Kỷ-Tín* 紀信 [1] liều thân chịu chết thay cho vua *Cao-đế* ; *Do-Vu* 由于 [2] lấy mình đỡ ngọn đao cho vua *Chiêu-vương* ; *Dự-Nhượng* 豫讓 [3] nuốt than để báo thù cho chủ ; *Thân-Khoái* 申蒯 [4] chặt tay để cứu nạn cho nước ; *Kính-Đức* 敬德 [5] là một chức quan còn nhỏ, mà liều thân cứu vua Thái-Tôn được thoát vòng vây ; *Kiều-Khanh* 杲卿 [6] là một bề-tôi ở xa, mà kể tội mắng thằng Lộc-Sơn 祿山 [6] là quân nghịch tặc. Các bậc trung-thần nghĩa-sĩ ngày xưa, bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử mấy ông ấy cũng cứ bo-bo theo lối thường tình, chết già ở xó nhà, thì sao cho lưu danh sử sách đến nghìn muôn đời như thế được ?

Nay các ngươi vốn dòng vũ-tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện cổ-tích ấy nửa tin nửa ngờ, ta không nói làm gì nữa ; ta hãy đem chuyện đời Tống, Nguyên mới rồi mà nói : *Vương-công-Kiên* 王公堅 [7] là người thế nào ? Tì-tướng của Vương-công-Kiên là *Nguyễn-văn-Lập* 阮文立 [8] lại là người thế nào ? Mà giữ một thành Điếu-ngư [9] nhỏ mọn, chống với quân Mông-Kha [10] kể hàng

trăm vạn, khiến cho dân sự đời Tống đến nay còn đội ơn sâu. *Đường-ngột-Ngại* 唐兀礙 11 là người thế nào ? Tùy-tướng của Đường-ngột-Ngại là *Xích-tuy-Tư* 赤綏思 lại là người thế nào ? Mà xông vào chỗ lam chướng xa xôi, đánh được quân Nam-chiếu trong vài ba tuần, khiến cho quan trưởng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt.

Huống chi ta cùng các ngươi sinh ở đời nhiễu-nhương, gặp phải buổi gian-nan này, trông thấy những ngụy-sứ đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều-đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể-phụ, lại cậy thế *Hốt-tất-Liệt* 忽必烈 12 mà đòi ngọc lụa, ỷ thế *Vân-Nam vương* 13 để vét bạc vàng ; của kho có hạn, lòng tham không cùng, khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau !

Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa được sả thịt lột da của quân giặc, dẫu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng. Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quân còn nhỏ thì ta thăng thưởng, lương có ít thì ta tăng cấp, đi thủy thì ta cho thuyền (1), đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn-nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn-hạ thì cùng nhau vui cười, những cách cư-sử so với Vương-công-Kiên, Đường-ngột-Ngại ngày xưa cũng chẳng kém gì.

Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc-sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc, mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiến ngụy-sứ, mà không biết căm ; hoặc lấy việc trọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu-khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về

(1) *ghe*

săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cựa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp ; mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu; dẫu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ bìu con díu, nước này trăm sự nghĩ sao; tiền của dâu mà mua cho được đầu giặc; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù ; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết; tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai; khi bấy giờ chẳng những là thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các ngươi cũng hết, chẳng những là gia-quyến của ta bị đuổi mà vợ con của các ngươi cũng nguy ; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãi còn mãi mãi, mà gia-thanh của các ngươi cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các ngươi dẫu muốn vui vẻ, phỏng có được hay không ?

Nay ta bảo thật các ngươi : nên cẩn thận như nơi củi lửa, nên giữ gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng-Mông và Hậu-Nghệ 14 thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công-danh. Chẳng những là thái-ấp của ta được vững bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng lộc ; chẳng những là gia-quyến của ta được yên ổn, mà các ngươi cũng đều được vui vợ con; chẳng những là tiên-nhân ta được vẻ vang, mà các ngươi cũng được phụng thờ tổ-phụ, trăm năm vinh-hiển ; chẳng những là một mình ta được sung sướng, mà các ngươi cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho ; đến bấy giờ các ngươi dẫu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ.

Nay ta soạn hết các binh-pháp của các nhà danh-gia hợp lại làm một quyển, gọi là « *Binh thư yếu lược* ». Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới

phải đạo thần-tử ; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch thù.

Bởi cớ sao ? Bởi giặc Nguyên cùng ta, là kẻ thù không đội trời ở chung, thế mà các ngươi cứ điềm-nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân sĩ. khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình-Lỗ 15 mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các ngươi biết bụng ta.

TRẦN QUỐC-TUẤN.

(Bản dịch nguyên-văn chữ nho của ông TRẦN TRỌNG-KIM trong quyển *Việt-nam sử-lược* I, trang 113-116).

CHÚ-THÍCH -- 1. Đây tác-giả kể tên các người trung-thần nghĩa-sĩ đời xưa ở bên Tầu. *Kỷ-tín* là một người bầy-tôi vua Hán Cao tổ, lúc vua bị Hạng-Vũ vây ở Vinh-Dương nguy-cấp lắm. Tín giả làm vua Cao tổ ra hàng bị giết, nhân thế vua được thoát nạn. — 2. Bầy-tôi vua Sở Chiêu-vương về đời Xuân-thu. — 3 và 4. Người đời Chiến-quốc bên Tầu. — 5. Một ông vua nhà Đường — 6 Người đời Đường.— 7 và 8. Người đời Tống.— 9. Tên một quả (*trái*) núi ở tỉnh Tứ-Xuyên bên Tầu, quân Tống và quân Mông-cổ đánh nhau một trận to ở đấy. — 10 *Mông-Kha* (Mungke) là tướng Mông-Cổ và là anh Hốt-tất-Liệt đánh nhà Tống lấy nước Tầu. — 11 Tướng Mông-Cổ, đánh lấy Nam-Chiếu (tức là Vân-Nam.) - 12 *Hốt-tất-Liệt* (Koubilai) là tướng Mông-Cổ, sau lên làm vua nước Tầu, tức là Nguyên Thế-tổ. — 13. *Vân-Nam-vương* tức là con Hốt-tất-Liệt. — 14. Hai tay bắn cung giỏi có tiếng về đời Hạ. — 15. Tên thành ở tỉnh Thái Nguyên ông Lý-thường-Kiệt phá quân Tống ở đấy.

CÂU HỎI. — Ý-tưởng — Hịch là gì ? Mục đích bài này thế nào ? Tác-giả dùng những cách gì để khuyến-khích tướng-sĩ. Đọc bài này thấy xúc-động những cảm tình gì ?

2. Chia các đoạn mạch trong bài này : — 1. Dẫn tích xưa để khuyến khích tướng sĩ: a) gương tốt của các người đời xưa : b) gương tốt của các người gần đây (Tống, Nguyên); — 2. Nói nỗi nhục-khổ bấy giờ; — 3. Cách ngài hậu đãi tướng sĩ; — 4. Trách bọn tướng sĩ không biết lo và nói nỗi nguy-nan thế nào — 5 Khuyên nên cẩn thận luyện tập để đánh tan quân giặc hưởng phần vinh-dự. — 6. Giục quân sĩ nên tập luyện theo quyển « Binh-thư yếu-lược ».

II. Lời văn. — 1 Nói qua về các điển-tích trong bài này : *Kỷ-Tín, Do-Vu, Dự-Nhượng, Thân-Khoái* v.v. — Nghĩa những chữ *lam chướng, nhiễu-nhương — Ngụy-sử* là nói ai ? — *Lưỡi cú diều, thân dê chó* : ý nói gì ? — *Của kho có hạn lòng tham không cùng* : nói rõ hai câu ấy tương-phản với nhau (*antithèse*). — Tác-giả tả nỗi cảm tức của mình thế nào ? — Trong đoạn (4°) tác-giả đem các cái ham mê của tướng sĩ mà đối với các cái tai họa sau này : nói rõ những cái ấy ra. — Nghĩa những chữ : *thái ấp, gia-thanh*. Trong đoạn (5°) có một đoạn trái hẳn lại với quãng cuối đoạn trên (4°) : nói rõ sự tương-phản ấy.

2. Trong bài này có nhiều câu đối nhau (nói rõ ra) và nhiều chữ lấp đi lấp lại (nói rõ những chữ chùng điệp ấy làm cho hơi văn mạnh ra).

3. Lời văn bài này có giọng gì ? Đọc lên trong thần-trí cảm-giác thế nào ?

BÌNH NGÔ ĐẠI-CÁO

TIỂU-DẪN. — Bài này là sau khi vua Lê Thái-tổ đã đánh đuổi người Minh lên ngôi vua, truyền cho ông Nguyễn-Trãi soạn ra để bá-cáo công mười năm bình-định cho thiên-hạ biết.

Việc *nhân nghĩa* cốt nhất ở yên dân, quân *điếu phạt* [1] không gì bằng trừ bạo.

Nước Đại-Việt ta, thật là một nước văn-hiến ; kể từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, mấy đời gây dựng ra nước ; so với Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi dẳng làm đế một phương.

Mới rồi chỉ vì họ Hồ cơ cầu, đến nỗi lòng người ta oán. Nhà Minh nhân dịp hở, thừa thế hại dân ; lũ ác rắp mưu gian, đem lòng bán nước. Kiếm cách lừa dối thiên-hạ, kể nghìn muôn lối gớm ghê ; gẫm từ gây việc binh-đao, đã hai mươi năm tai vạ. Nhân nghĩa vứt đi hết, thế-giới đến thế thì thôi ! Thuế má vét cho nhiều, núi sông chẳng còn gì cả ! Thần-nhân đều lấy làm giận, trời đất cũng không thể dung !

Ta đây, phát tích từ núi Lam-sơn, ẩn thân ở chỗ hoang-giã. Đau lòng nát ruột, chốc đà mười mấy năm trời ;

nuốt đắng nằm gai [2], nào phải một ngày nay đó. Đương khi cờ nghĩa mới nổi, chính lúc thế giặc vẫn hăng. Lương chứa Linh-sơn, [3] mấy tuần đã cạn; quân tan Khôi-huyện[4], một đứa chẳng còn. Tụ tập mấy lũ lưu dân, vác cần-câu mà đánh giặc ; gắn bó một lòng phụ tử, rót rượu ngọt để khao quân.

Thành ra : vì *đại nghĩa* mà thắng được hung tàn, lấy *chí nhân* mà thay cho cường bạo ; kẻ kia bó tay mà ngồi chịu chết, quân ta không đánh mà giặc phải tan. Bọn tướng giặc đã bị bắt rồi, van lạy xin thương làm phúc ; bụng hiếu-sinh ta cũng mở rộng, thần vũ chẳng giết làm gì. Kìa tham-tướng Phương-Chính, kìa nội-quan Mã-Kỳ, [5] cấp cho năm trăm chiếc thuyền, lúc qua sông mà hãy còn mất vía ; nọ tổng-binh Vương-Thông, nọ tham-chính Mã-Anh, [6] cấp cho mấy nghìn con ngựa, khi về nước mà vẫn còn giật mình. Họ đã sợ chết tham sống mà xin cùng ta giảng hòa ; ta lấy toàn quân là hơn mà muốn cùng dân yên nghỉ.

Cho hay :

Ba quân đã đến ngày đại-định, kỷ-niệm công *vô-địch* về sau.
Bốn bể gây nên cuộc thái-bình, bá-cáo lời *duy-tân* từ đó !

NGUYỄN-TRÃI (1)

(Theo bản lược-dịch của ông TRẦN TRỌNG-KIM trong sách *Việt-Nam sử-lược*)

CHÚ-THÍCH. — 1. *Điếu phạt* 弔伐 : thương dân đánh giặc. — 2. Dịch chữ *thường đởm ngọa tân* 嘗膽臥薪. Điển cũ : vua Câu-Tiễn nước Việt, trong khi mưu báo thù nước Ngô, thường nuốt mật đắng, nằm trên đống củi gai để không quên sự lo nghĩ. — 3. Tức là núi Chí-Linh, nay thuộc phủ Chấn-Định tỉnh Nghệ-An ; vua Lê thường đóng quân ở đấy. — 4. Tên đồn, thuộc tỉnh Nghệ-An, là chỗ vua Lê bị quân Minh đánh một trận thua to. — 5, 6. Tên các tướng tá nhà Minh sai sang đánh nước ta.

(1) Xem tiểu-truyện tác-giả ở tr. 60.

CÂU HỎI. — I. Ý tưởng. — Cáo là gì ? Bài này chủ ý nói những điều gì ? — Chia bài này ra làm 4 đoạn và tóm đại-ý mỗi đoạn. — Tội ác của nhà Minh những gì ? — Công khó nhọc của vua Lê thế nào ? — Bụng khoan dung đại độ của ngài biểu lộ ra thế nào ?

II. Lời văn. — 1. Nước Nam ta đời nào tên là *Đại-Việt* ? Kể các tên của nước ta tự xưa đến giờ. — Nghĩa chữ *văn-hiến*. — Nói qua về họ *Hồ*. — *Trời đất cũng không thể dung* : ý nói gì ? — Núi *Lam-sơn* ở đâu ? — *Đau lòng nát ruột, nuốt đắng nằm gai* : ý nói gì ? — Nghĩa chữ *cờ nghĩa*, chữ *toàn quân*.

2. Văn-pháp bài này thế nào ? Giọng văn có vẻ gì ? Lấy một câu mà cắt nghĩa phép đối « trong » văn ta.

CÁC BỰC CAO-SĨ NƯỚC NAM TA

Vua nước Ngụy hỏi Tử-Thuận : ai là người cao-sĩ trong thiên-hạ bây giờ ? Tử-Thuận đáp có ông Lỗ Trọng-Liên. Thời bấy giờ ai cũng lấy làm đích đáng. Thế nào gọi là người cao-sĩ? Đi theo về đường nhân-nghĩa, giữ vững lấy nền đạo-đức, lợi lộc không thể dỗ dành được, uy thế không thể hà hiếp được, phàm vật trong thiên-hạ không cái gì chuyển động được lòng, như tiết-tháo ông Lỗ Trọng-Liên, [1] thật đáng là bực cao-sĩ. Nước Nam ở về đời nhà Trần có được năm người, ông *Chu-An* 朱安 [2] dâng sớ lên xin chém kẻ nịnh-thần, trong triều ngoài đã sợ khiếp cả, rồi ông chụt mũ cáo quan mà về, không chịu ở trong vòng giàng buộc, trên thời quân vương tôn kính, dưới thời công khanh khâm phục, thật là bậc cao-sĩ hạng nhất. *Đặng-Tảo* 鄧藻 thời cho sủng lộc làm cay đắng khó chịu, mà cam tâm ở chốn điền-viên; *Trương-Đỗ* 張杜 ba lần can vua không nghe thời bỏ quan mà về ở ẩn ; biết họ Hồ chuyên quyền mà chịu nhàu ở nhà không ra làm quan, như ông *Bùi Mộng Hoa* 裴夢華 ; giả cách nghễnh-ngãng để tránh vạ không chịu thờ kẻ thoán-nghịch, như ông *Trần Đình-Tham* 陳廷琛 đều là bực cao-sĩ hạng thứ. Những các ông ấy phẩm-hạnh thanh-giới cao-khiết,

có cái phong thái người sĩ-quân-tử như đời nhà Tây-Hán bên Tầu, không phải kẻ tầm thường sánh kịp được. Bởi vì nhà Trần đãi kẻ sĩ thông-dung mà không hẹp hòi, hòa-dị mà có lễ-phép, cho nên nhân-sĩ thời bấy giờ ai cũng tự thụ lập, anh-hào tuấn-vĩ, vượt ra ngoài lưu-tục, làm cho quang vinh cả sử-sách, không thẹn với trời đất, há phải đời sau kịp được đâu.

Từ Lê triều trở xuống đã ít nghe có cái sĩ-phong ấy nữa. Ta thường xét sĩ-phong đời tiền-Lê, đại đề có ba lần biến đổi. Đời Lê-sơ thừa sau lúc nhiễu-nhương, 3 các hàng nho-lưu hãy còn thưa thớt lắm, như là làm nên đến chức thị-tụng mà có cái khí-phách anh-nghị, có cái thói cẩm-ngôn như ông *Nguyễn Thiên-Tứ*, *Bùi Cầm-Hổ* : ở chốn lâm-tuyền 4 mà có cái tiết-tháo khiết-bạch, không có lòng cầu cạnh phú quí như ông *Lý Tử-Cấu*, *Nguyễn Thời-Trung*, đó là một thời. Đến khoảng năm *Hồng-đức* 5 (1570-1597), rộng mở đường khoa-mục, để kén kẻ văn tài, học trò đua tập phù-hoa, chạm vẽ ra từng câu văn-chương, để hi-vọng lấy chức quyền yếu, cái khí tiết khẳng-khái đã thấy suy đồi mất rồi. Tuy vậy, đường sủng lộc dẫu mở mà phép khuyến-hóa vẫn nghiêm, người nào điềm-tĩnh vẫn được thăng lên làm quan, kẻ nào cầu cạnh vẫn phải ruồng đuổi cách về, cho nên những người ra làm quan còn ít kẻ xôn xao bôn cạnh, mà thiên-hạ còn biết quý danh nghĩa, không đến nỗi tệ cho lắm, đó lại là một thời.

Từ năm *Đoan-khánh* 6 (1505) trở về sau, lời thanh-nghị rất là suy đồi thói ủy-mĩ lại càng thậm tệ, người làm quan thời ít giữ được thói thanh-liêm lễ-nhượng, chốn triều-đình thời không nghe thấy lời gián-chánh trực-ngôn ; gặp việc gì thì chỉ dua nịnh mong cho được cẩu-miễn, thấy cơn nguy thời bỏ nước đi để thoát thân; hiệu là kẻ danh nho mà cũng điềm-nhiên nhận lấy cái sủng-lộc bất-nghĩa;

nào là làm ra câu thơ bài hát để tán tụng khoe-mẽ lẫn nhau, sĩ-tập bại-hoại đến thế là cùng, đó lại là một thời biến, tệ-tập không thể nói xiết được. Xét trong quốc-sử hơn một trăm năm mà chỉ được vài người cao-sĩ như ông Lý Tử-Cấu mà thôi; khá thương thay, những người danh-tiết sao mà hiếm có vậy!

LÊ QUÍ-ĐÔN (1) (*Kiến-văn-tiểu-lục*)
NGUYỄN HỮU-TIẾN dịch (*Nam-phong* số 32)

CHÚ-THÍCH. — 1. Ông người nước Tàu, gặp lúc nhà Tấn xưng đế thủ tiết không chịu theo, nhảy xuống bể chết. — 2. Xem sự-trạng ông ở bài sau. — 3. Lúc loạn-lạc. — 4. Nơi rừng núi suối khe, chỗ ở của người ẩn-dật — 5. Niên-hiệu vua Lê Thánh-tôn. — 6. Niên hiệu vua Lê Uy-Mục.

BÀI VĂN BIA ĐỀN THỜ ÔNG CHU VĂN-AN

Tiên-sinh họ Chu húy là An, người huyện Thanh-Đàm[1] xưa. Ở về đời Trần, trải bốn đời vua. [2] Sau ẩn về ở núi Chí-Linh, [3] được phong tặng là Văn-Trinh-công và được tùng-tự [4] ở văn-miếu. Đền này là chỗ thờ riêng ngài, tục truyền là nơi ngài giảng-học khi xưa. Mấy đời đều có gia-phong, đến nay thờ làm phúc-thần. Xưa có bia chép sự-tích ngài, song lâu ngày chữ đã mòn cả. Nay dân làng phụng thờ lại, đến xin tôi soạn lại. Tôi là kẻ hậu-sinh, lại là người đồng-huyện, không dám vì mình còn thiển vụng mà từ chối. Vậy xin chắp tay làm bài tự này.

Ôi! Người sĩ quân-tử hơn người là ở điều dốc đạo bền lòng, cử-động theo nghĩa, không theo thói thường mà tự dối mình. Hễ bàn đến các bực nho-sĩ nước Việt ta, chỉ có tiên-sinh là đáng trọng hơn cả. Đương lúc làm quan, không tham danh-lợi, hạnh thật là cao! Những khi ở nhà, chăm giảng kinh điển, học thật là chính! Lại đáng kính-phục nữa là đạo thầy rất mực tôn-nghiêm, học trò nhiều người thành-tựu. Cái ơn tiên-sinh đào-tạo nên người thật là vô cùng vậy!

(1) Xem tiểu-truyện ông ở tr. 36

Niên-hiệu Khai-thái, [5] sung chức tư-nghiệp, trông nom việc dạy thái-tử, làm mô-phạm cho bọn học trò, danh tiếng thật là vòi-vọi! Triều vua Thiệu-phong, [6] giận kẻ quyền-thần, dâng sớ xin chém bảy đầu, làm rùng mình cả bọn gian-nịnh, trung nghĩa thật là chói-lọi! Nói vua không nghe, liền xin từ chức, lui về làng cũ, vui vẻ núi non. Sau lại vời cho làm quan không chịu làm. Vì đã rõ thời cơ thế-cục, không chịu đổi tiết thơm lấy công-hầu.

Than ôi! Đời thánh-hiền đã xa, không có ông làm gương thì kẻ học-giả lấy ai làm Thái-sơn [7]? Thói liêm-sĩ đã tệ, không có ông cao-thượng thì kẻ sĩ-phu lấy ai làm nêu cột? Ông lúc mất đặt hiệu là *Văn-Trinh* thật không phải là hư-danh vậy. Nghìn năm phụng thờ thật là sứng đáng! Tuy vậy thói hay của ông cùng với sông Thanh-Đàm còn chảy dài mãi, khí thiêng của ông cùng với núi Chí-Linh còn cao ngất mãi. Trăm đời về sau hương thơm không dứt, há còn phải dựng bia đá nữa ru? Song mấy hàng chữ này khắc vào đá vững thì đạo-đức, sự-nghiệp, thanh-danh, khí-tiết của ông lại càng rõ rệt thêm, khiến cho người sau mắt thấy phải mộ phải theo, phải sùng phải ngưỡng, một để khích bụng liêm-sỉ, một để sửa thói siểm-nịnh. Thế thì dựng miếng bia này cũng có quan-hệ đến việc răn đời, cho nên chép.

Dịch bài nguyên-văn chữ nho của ông NGUYỄN-CÔNG-THÁI.

Ông NGUYỄN CÔNG-THÁI, *đỗ (đậu) tiến-sĩ, làm quan giám-sát tỉnh Nghệ-An đời Lê. Bài văn bia này làm năm Vĩnh-Thịnh thứ ba (1707) đời vua Lê Dụ-tôn.*

CHÚ-THÍCH. — 1. Nay là huyện Thanh-Trì tỉnh Hà-Đông. — 2. Là những đời vua Trần Minh-tôn, Hiến-tôn, Dụ-tôn và Nghệ-tôn. — 3. Núi Chí-Linh ở tỉnh Hải-Dương; sau khi ông về trí-sĩ, ông làm nhà ở đấy. — 4. Văn-miếu nguyên thờ đức Khổng-tử các bậc tiên-hiền cao-sĩ thường được thờ kèm ở đấy, gọi là *tùng-tự*. — 5. Niên-hiệu vua Trần Minh-tôn (1324-1329). — 6. Niên-hiệu vua Trần Dụ-tôn (1341-1358) — 7. *Thái-sơn* là một núi cao có tiếng bên Tàu; đây nói bóng là cái mô-phạm tôn-nghiêm cho người ta ngưỡng-vọng

BẢY TÌNH NGƯỜI TA

Bảy tình là : *mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét* và *muốn*, đã là người không ai không có, nếu buông thả không biết đường ngăn giữ lại, thời hỏng mất tính hay, mà biết cách trị, thời tình phát-hiện ra, đều là tính hay cả. Cách trị nên như thế nào ? Nên như sau này.

Ngày xưa ông Tử-Lộ, 1 có người bảo cho điều lỗi, thời lấy làm mừng ; nước Lỗ sai ông Nhạc Chính-tử 2 ra làm quan, ông Mạnh-tử nghe tin, mừng mà không ngủ. Như thế thời tình *mừng* được trị vậy.

Ông Nhan-tử 3 không nhân việc này, giận sang việc khác, ông Mạnh-tử khen vua Văn vua Vũ 4 nổi một cơn giận mà yên được thiên-hạ, ông Trương-kính-Phu 5 nói rằng : « Sự giận tức máu không nên có, sự giận nghĩa lý không nên không. » Như thế thời tình *giận* được trị vậy.

Kinh *Thi* nói rằng : « Thương sót cha mẹ, để ta khó nhọc. » Đức Khổng-tử nói rằng : « Thơ *Quan thư* 6 có tình thương xót mà không đến nỗi hại tính-mệnh (1) » ; lại nói rằng : « Ai đến chỗ tang ma. không có tình thương xót, ta còn bởi dâu mà xét tính nết nữa ? » Ông Tăng-tử 7 nói rằng : « Khi tra hình ngục nên có lòng thương, không nên mừng là minh-sát. » Sách *Sở-từ* nói rằng : « Thương dân trên đời, phải nhiều sự khó-nhọc. » Như thế thời tình *thương* được trị vậy.

Đức Khổng-tử nói rằng : « Tuổi cha mẹ không nên không biết, một là mừng cha mẹ được thọ, hai là lo cha me đã già ; » lại nói rằng : « Làm việc gì cũng nên có lòng lo sợ. » Sách *Trung-dung* nói rằng : « Cẩn thận những điều chưa trông thấy, răn sợ những việc chưa nghe thấy. » Ông Mạnh-tử nói rằng : « Đức Khổng làm sách *Xuân-thu*, để răn những kẻ loạn-thần tặc-tử ; » lại nói rằng : « Ta sợ Dương Mạc, làm loạn đạo thánh, nên ta phải giữ lấy. » Như thế thời tình *sợ* được trị vậy.

---

(1) Mạng

Sách *Lễ-ký* nói rằng : « Con hiếu có lòng yêu cha mẹ lắm, tất có nét mặt hòa-thuận, có nét mặt hòa-thuận, tất có lòng êm ái ;» lại nói rằng; « Cha mẹ yêu ai mình cũng phải yêu. » Ông Mạnh-tử nói rằng : « Người nhân ở với em, không để oán giận trong lòng, chỉ biết thân yêu mà thôi. » *Luận-ngữ* nói rằng : « Ai cũng nên yêu, mà thân với người nhân ; » lại nói rằng : « Ông vua tiếu dùng (1) nên hà-tiện, mà yêu nhân dân.» Như thế thời tình *yêu* trị vậy.

Đại-học nói rằng : « Mình ghét người ta vô-lễ với mình, thời mình không nên lấy điều vô-lễ sai kẻ dưới, mình ghét kẻ dưới bất-trung với mình, thời mình không nên lấy điều bất-trung thờ người trên; » lại nói rằng : « Người dở thời ghét, nhưng người ta có nết tốt cũng phải biết cho người ta. » Như thế thời tình *ghét* trị vậy.

Đức Thánh nói rằng : « Mình muốn nhân thời nhân đến. » *Đại-học* nói rằng : « Ông vua muốn cho đức tốt rõ rệt trong thiên hạ, tất phải trị nước trước, muốn tề nhà, tất phải sửa mình trước. » Như thế thời tình *muốn* trị vậy.

Những các nết ấy, khi phát ra ngoài mà đâu vào đấy, chẳng phải là tính hay ru ? Nếu mà trái lại, thời là buông thả mất vậy. Nói tóm lại, thời tâm hay theo tính-tình, có biết ngăn cấm tâm trước, thời mới biết tránh điều dở mà theo điều hay.

BÙI HUY-BÍCH (*Lữ-trung tạp thuyết*)
TRẦN VĂN-NGOẠN dịch (*Nam-phong* số 19).

Cụ hiệu Tồn-Am, *sinh năm 1744, đỗ (đậu) hoàng-giáp, làm quan triều vua Lê Hiển-tôn đến chức Hành-tham-tụng. Đến khi nhà Tây-Sơn dứt nhà Lê, mời thế nào cụ cũng không ra làm quan, đi tránh một nơi ngâm vịnh và trước thuật. — Trong bài này cụ lấy lời thánh hiền và chữ kinh truyện để dạy người ta cách trị thất-tình.*

CHÚ THÍCH — 1. Học trò đức Khổng-tử. — 2. *Nhạc Chính tử* là học trò giỏi ông Mạnh. — 3. Học trò hiền đức Khổng tử. — 4. Văn là vua Văn-vương nhà Chu đánh nước Sùng nước Mật ; Vũ là Chu Vũ-

(1) Sai

vương đánh vua Trụ để cứu dân. — 5. Một vị đại-nho đời Tống bên Tầu. —6. Bài thơ đầu tiên trong kinh *Thi*; bài ấy đặt tên thế vì bắt đầu có câu: « Quan *quan thư* cưu » — 7. Học trò đức Khổng.

HỌC-THUẬT LÚC LÊ-MẠT

Xem các sách vở đời xưa chép lại, như là vua Vũ 1 nghe được câu nói hay thời sụp xuống lạy, ông Chu-công 2 coi mình lúc nào cũng như không đủ, ông Nhan-tử 3 điều gì chưa biết, dù người kém mình cũng chịu hỏi, trong bụng có cũng như không đầy cũng như vơi. Ôi! ông Vũ, ông Chu, đã làm vua quan giúp cho đời bấy giờ được nhiều công việc, ông Nhan-tử dù không ra làm quan cũng truyền được đạo thánh, có công với đời sau; mà các ông ấy tự-xử rất là nhũn nhặn như thế, có phải cố ý làm như thế, để cầu tiếng khen của đời đâu? Thật là có đức rất khiêm nhường, không biết mình là thánh vậy.

Đời bây giờ học hành chỉ chăm kêu gào, không lo gì đến sửa mình, tầy nhà, trị nước, bình thiên-hạ. Những bác mới học năm ba chữ quèn đã vội ngông ngáo, nghĩ mình là giỏi. Không kể tài thấp bằng cái đống cái mô không có thể nói được trời bể, vì khiến học có giỏi thật, chẳng qua để cho ấm thân nuôi nhà, và che chở cho họ hàng làng mạc mà thôi, đã ai có thể giúp vua ơn dân đời bây giờ? Nữa là học không ra gì, đến khi dùng cái học ấy tất là hại dân, còn sợ người ta mắng trách, lại nên kiêu ngạo hay sao?

Ta thường thấy các bác đồ gàn dở, được một vài câu văn hay nổi tiếng, đứng trước phụ huynh bè bạn, giơ chân giơ tay, tự đắc khanh tướng sắp đến; chẳng may bạc đầu cũng không đỗ (1), nào là trách trời không công, chê quan trường lấy sái, thường thường lòng oán giận ấy phát ra câu thơ câu văn. Đến khi răng long, cũng không biết mình là dở. Như thế có đáng thương không?

(1) đậu.

Ta khi nhỏ bỏ-côi thất học, 4 kịp đến lúc lớn, lại học về môn cử nghiệp, 5 thường phải bọn khinh-bạc chế-diễu, nhưng nhớ câu : « Điều gì mình không muốn, không nên thi với người khác, » ta vẫn chôn vào trong ruột không dám bắt chước thói dở đời nay, thế mà nết na, nói năng cũng chưa khỏi lỗi, ai còn bảo ta cũng như bọn ấy, ta cũng xin vâng : được nhờ đá núi để mài viên ngọc, có đâu dám chẳng thờ làm xe chỉ-nam. 6

PHẠM ĐÌNH-HỔ (*Vũ trung tùy bút lục*)
TRẦN VĂN-NGOẠN dịch (*Nam-phong*, số 19)

Tiên-sinh tự Bỉnh-Trực 秉直 *hiệu Tùng-Niên* 松年 *ở làng Đan-Loan, huyện Đường-An (nay là phủ Bình-Giang) tỉnh Hải-Dương sinh năm Cảnh-hưng thứ 31 (1770) thọ hơn 70 tuổi.*

Tiên-sinh xem rộng biết nhiều, thi mãi không đỗ (đậu). Năm Minh mệnh (mạng) thứ 2 (1821) vua nghe tiếng gọi về kinh cho làm chức hành-tẩu tòa Hàn-lâm, rồi thăng đến chức Quốc-tử-giám-tế-tửu. Đến năm thứ 13 (1832) thời về nghỉ.

Tiên-sinh có làm nhiều sách như là: Vũ trung tùy bút lục, Kiền khôn nhất-lãm, Hị kinh trắc lãi ; *lại cùng với ông* NGUYỄN-ÁN *soạn bộ* Tang thương ngẫu lục.

CHÚ-THÍCH. — 1. Là ông vua sáng nghiệp ra nhà *Hạ* bên Tầu. — 2. Là một bậc đại-hiền đã giúp vua Văn-vương nhà Chu. — 3. Là học trò giỏi đức Khổng-tử. — 4. Là không được học. — 5. Thi đỗ (*đậu*) làm quan. — 6. Là xe chỉ phương Nam cho mình biết đường mà đi.

CÂU HỎI. — I. Ý-tưởng. — 1. Bài này tác-giả chỉ-chích về thói gì ? Tóm tắt đại ý các đoạn trong bài này ?

2. Các học-giả đời xưa thế nào ? Phẩm hạnh các học-giả đời Lê-mạt thế nào ?

3 Học-thuật có quan-hệ gì đến vận-hội trong nước không ? Đem các điều nói trong bài này đối-chiếu với hiện-trạng trong xã-hội ta bây giờ.

II. Lời văn. — *Coi mình lú : nào cũng như không ; có cũng như không, đầy cũng như vơi* : ý nói gì ? — *Đạo thánh* là đạo nào ? — Chữ *thánh* chỉ những bực người nào (tỉ dụ) — *Sửa mình . . . . bình thiên-hạ* ; xuất điển ở đâu và nghĩa là gì ? — Nghĩa chữ *khanh-tướng*. — *Điều gì mình không muốn..* dịch câu chữ nho gì ? Ý nghĩa câu ấy. — Câu cuối cùng tác-giả ý muốn nói gì ?

BÀI TỰA TRUYỆN KIỀU

Giá sử ngay khi trước, Liêu-Dương 1 cách trở, duyên chàng Kim đừng dở việc ma chay ; quan lại công bằng, án Viên-ngoại tỏ ngay tình oan uổng ; thì đâu đến nỗi son phấn mấy năm lưu lạc, đem thân cho thiên hạ mua cười; mà chắc biên thùy một cõi nghênh ngang, ai xui được anh-hùng cởi giáp. Thì sao còn tỏ được là người thục-nữ mà đủ đường hiếu nghĩa, tay đàn bà mà lại có cơ quyền. Thế mới biết : người khôn thì hay gặp gian truân, chuyện đời khéo lắm trò quanh quẩn.

Con tạo—hóa vốn thương yêu tài sắc, nàng đà biết thế hay chưa? Khách má hồng đừng giận nỗi trăng già, ta cũng khuyên lời phải chẳng. Chỉ vì một tội : mối mành chưa có, thề thốt đã nhiều, trăng gió mắc vào, phồn hoa dính mãi. Cũng có người bảo : tại nước chảy mây trôi lỡ bước, nên cành đưa lá đón quen thân. Nào biết đâu bông hạnh nở ngoài tường 2, chưa dễ con ong qua tới; cho có muốn lưỡi dao liều với mạng 3, lại sợ thành cháy vạ lây. Tấm lòng này như tuyết như gương, mối sầu nọ qua ngày qua tháng.

Ngọc kia không vết, giá liền thành khôn xiết so bì; nước đã trôi xuôi, hồn cựu-mộng vẫn còn vơ vẩn.

Bàn cho thật phải, tình cũng nên thương. Lại xem như bút mực tài hoa, đoạn-trường mười khúc 4; trúc tơ phong nhã, hồ cầm một chương ; cậu thần vẳng giọng tiêu tao, bóng ngọc tưởng chiều não nuột; *hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*, vậy nên khách đa tình say chuyện phong lưu, trăm năm cũ còn ghi tên tuổi hão; người chép sách tiếc vì tài sắc, nghìn thu sau nhặt cái phấn hương thừa.

Than ôi! một bước phong trần, mấy phen chìm nổi; trời tình mờ mịt, bể giận mông mênh. Sợi tơ mành theo gió đưa đi, cánh hoa rụng chọn gì đất sạch, *Ai dư nước mắt khóc người đời xưa*; thế mà giống đa-tình luống những

sầu chung, hạt lệ Tầm-Dương 5 chan chứa. Lòng cảm cựu ai xui thương mướn, nghe câu ngọc-thụ 6 não nùng. Cho hay danh-sĩ giai-nhân, cùng một kiếp hoa nghiêm nặng nợ. Ngán nỗi non xanh đất đỏ, để riêng ai luân lạc đau lòng. Ta cũng nòi tình, thương người đồng điệu. 7 Cái kiếp không hoa lầm cầm, con hồn xuân-mộng bâng khuâng. Đã toan đúc sẵn nhà vàng 8, chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm phương-thảo, 9 hú vía thuyền-quyên. Sẵn bút nghiên chia vịnh từng hồi, đem sự tích tóm làm một tựa. Bây giờ kể còn dài chưa hết, hạt ba-tiêu như thánh thót mưa thu. Hỡi ôi ! hồn còn biết hay chăng ? Bóng hoàn-bội 10 tưởng ra vào Lạc-phố 11 !

CHU MẠNH-TRINH (1)
ĐOÀN-QUI dịch (*Nam Phong*)

CHÚ-THÍCH. — 1 *Liêu-Dương* là quê Kim-Trọng — 2. Ý nói làm thân phận một người đàn bà có tài sắc mà lại gặp bước lưu lạc. — 3. Đây nói hồi nàng Kiều phải tay Mã-Giám-sinh lừa, đã toan tự vẫn, sau nghĩ đi nghĩ lại, sợ vạ lây đến cha mẹ, lại thôi. — 4. Thúy-Kiều khi đi chơi thanh-minh về, nằm mộng thấy Đạm-Tiên đưa cho mười cái đầu bài thơ đoạn-trường để nàng vịnh. — 5 Tức là bến Tầm-Dương nói trong bài «Tì bà hành» của ông Bạch cư-Dị; ý nói nước mắt khóc người bạc-mệnh.— 6. *Ngọc-thụ* 玉樹 là cây ngọc, ví với người đẹp. Câu cổ: không nỡ trông thấy cây ngọc chôn ở trong đất Lời viếng một người chết. — 7 Như nói người cùng một hội một thuyền, cùng một số kiếp — 8 Tích cũ Vua Hán Vũ-đế ước lấy được nàng A-Kiều nói: «Được người này thì lấy vàng làm nhà cho ở». — 9. Là cỏ thơm. — 10. *Hoàn-bội* là ngọc đeo của đàn-bà. — 11 *Lạc-phố* là bến sông Lạc, chỗ nàng tiên ở. Theo điển trong Sở-từ.

(1) Xem tiểu-tru yện tác-giả tr. 25.

VĂN XUÔI KIM

HOÀNG CAO-KHẢI (1)
GƯƠNG HIẾU-HẠNH

Những bài sau này trích ở quyển « *Làm con phải hiếu* (2) » của cụ *Thái-Xuyên* HOÀNG QUẬN-CÔNG. Trong quyển ấy cụ trọn 24 chyện hiếu hạnh ở nước ta chép ra và bàn thêm. Chuyện là chuyện của người nước nhà, văn là văn một bực đại-gia, thật là một chyện sách gia-huấn rất hay. Xưa nay ta chỉ thường đọc chuyện «*Nhị-thập-tứ-hiếu* » của người Tầu, ta cũng nên biết những gương hiếu-hạnh ở nước Nam ta nữa mới phải.

I
ÔNG NGUYỄN ĐÌNH-TẾ

Ông NGUYỄN ĐÌNH-TẾ, người huyện Bạch-Hạc thuộc về tỉnh Sơn-Tây, cha ông là Nguyễn Đình-Cửu trước lấy mẹ ông sinh ra ông cùng em là ngươi Qui-Bình ; sau lại lấy một người thiếp, sinh ra con là ngươi Soạn. Ông Đình-Cửu ghét người vợ cả mà thương người vợ thiếp. Bởi thế gia sản trong nhà, nhất thiết là giao cho người thiếp cai quản coi sóc, mà người thiếp tự cậy có thế chồng yêu, không cho người vợ cả ở chung. Anh em ông ấy đều phải theo mẹ ở riêng làm ăn, thường đi lại thăm viếng cha, kính dì như mẹ, yêu con dì cũng như em ruột mình, không còn có chê trách gì được.

Khi cha mẹ ông ấy đã mất rồi, ông ấy xin về ở chung với dì, thờ dì rất là hiếu kính. Từ đó, người dì ông ấy cũng hóa ra từ-mẫu, coi ông ấy cũng như con. Việc ấy chép ở *Đại-Nam liệt truyện*.

*
* *

Thường tình người ta, bởi mẹ sinh ra mà giữ sự hiếu

(1) Coi tiểu-truyện Tướng-công ở tr. 27.
(2) Tập này đã in trong *Đông-Dương tạp chí*.
(3) Xem truyện ông Mẫn-tử-Khiên ở tr. 117.

thời là dễ, không phải mẹ sinh ra mà giữ sự hiếu mới thực là khó.

Tục-ngữ ta đã có câu rằng : « *Mẹ ghẻ con chồng* » ấy là bảo rằng không có tình thương yêu nhau gì cả. Phương chi gặp những người bạc ác, thời cũng là những sự biến cố trong nhà. Nhưng ta xem ông Mẫn-tử-Khiên 3 tuy rằng mẹ là người bạc ác, nhưng còn may nhờ cha có đức nhân từ, nên chỉ lấy một lời hiếu hạnh mà làm cho trên thì cảm động lòng cha, dưới thì thay đổi tính mẹ. đến như ông Nguyễn Đình-Tế, cha thời yêu hầu mà bỏ vợ cả, dì thì cậy thế mà bỏ con chồng, cảnh ngộ như thế, chẳng là khó xử ru ? Thế mà ông ấy khi cha đương còn thì cam ở riêng với mẹ, mà thần hôn chẳng bỏ lễ thường, khi cha đã mất thì về ở chung với dì, mà thảo thuận cũng như mẹ đẻ, bởi một lòng hiếu kính ấy mà làm cho dì đã đổi được tính ghen từ trước mà cha cũng khỏi mang tiếng ác về sau. Thế mới biết rằng cái sự hiếu ấy càng khó hơn ông Mẫn tử-Khiên vậy.

CẦU-HỎI — **I Ý tưởng.** — 1. Bài này thuộc về thể văn gì ?

2. Cảnh-ngộ ông Đình-Tế thế nào ? — Khi cha mẹ ông còn sống ông cư sử với dì thế nào ? Khi cha mẹ ông mất rồi ông ăn ở với dì thế nào ?

3. Thường tình người ta con chồng đối với mẹ ghẻ thế nào ? Kể qua chuyện ông Mẫn-tử-Khiên bên Tầu và so sánh chuyện ấy với chuyện ông Đình-Tế.

II. Lời văn. — Nghĩa chữ *từ-mẫu*. Kể những chữ đồng-nghĩa và phản-nghĩa. — Nói qua về quyển *Đại-Nam liệt-truyện*. — Kể các câu tục-ngữ ca-dao của ta nói về « mẹ ghẻ con chồng ». — Nghĩa chữ *thần-hôn*. Kể các thành-ngữ nói về đạo làm con.

2. Lối văn truyện-ký thế nào là hay ? -- Lời bàn trong bài này có sắc lý không ?

II

ÔNG NGUYỄN VĂN-DANH

Ông NGUYỄN VĂN-DANH người huyện Bình-Sơn thuộc về

tỉnh Quảng-Ngãi, thi đậu tú-tài. Thờ cha có hiếu. Nhà ở gần núi. Có một ngày cha ông ấy đi thăm ruộng, phải cọp bắt được. Ông ấy xốt lòng đem người nhà qua tìm được thây cha ; nhân xét dấu cọp, thấy một chân sau nhỏ, lấy dây đo để làm dấu. Đã mà đem thây cha về chôn, bèn làm bẫy đào hầm, ngày đêm chỉ lo về việc bắt cọp, đến nỗi quên ngủ quên ăn. Bắt được cọp cũng nhiều, nhưng chưa được con nào giống vết chân ấy, về sau bắt được một con, chân sau hơi thọt, giống như là cái dấu ông ấy đã đo trước. Tức thì mổ ruột con cọp đem tế mả cha, tế xong nhai ăn cho hết, bởi thế mà sinh ra chứng đau bụng, có ai đến thăm thời ông ấy thét nhảy lên như là trạng con cọp, một lúc rồi mới tỉnh ra. Việc ấy chép ở *Đại-Nam liệt-truyện*,

*
* *

Sách có nói rằng : « *Thù cha chẳng chung đội trời.* » Thế thì làm con mà không lo báo thù cho cha, không phải là đạo người vậy.

Nhưng lấy người mà thù với người, còn có thể mà gặp, lấy người mà thù với thú dữ, âu khó dễ mà tìm. Thế mà ông Nguyễn Văn-Danh, ngày đêm chỉ lo bắt cọp, cho đến bắt được thì mới thôi, khi đã bắt được thì nhai ăn cho hết, dẫu thân này có hóa làm loài khác, nhưng lòng này vẫn giữ lấy máu cha.

Than ôi! cái sự báo thù ấy bởi sự đền ơn, không như thế thì không hết đạo làm con vậy.

III

ÔNG NGUYỄN VĂN-TRÌNH

Ông Nguyễn-Văn-Trình là người huyện Quỳnh-Lưu thuộc về tỉnh Nghệ-An, thờ mẹ rất hiếu. Mẹ phải chứng đau bụng, uống thuốc lâu năm không lành. Thầy thuốc bảo rằng : « Phải kiếm một cái dạ dày của con nhím thì mới

lành được. » Nhà ông ấy ở gần núi mà núi ấy thường có thú dữ, ông ấy không lấy làm sợ, ngày nào cũng vào núi bắt nhím, mà bắt không được.

Có một đêm nằm chiêm-bao thấy có một người bảo (1) rằng: « Ngày mai mày ra phía đông cái miếu của làng thì sẽ bắt được. » Đã mà ông ấy theo như lời nói ấy, quả là bắt được con nhím, đem về lấy cái dạ dày nó mà chữa cho mẹ, từ đó bệnh mẹ mới lành. Niên-hiệu Minh-mệnh (2) năm thứ ba, cha ông ấy phải giặc bắt; đòi chuộc 150 lạng bạc, ông ấy bán hết gia-sản, chỉ được 90 lạng, đưa chuộc cho cha; giặc nó giận rằng: bạc không được đủ số, toan đem giết đi. Ông ấy khóc xin chịu thay mà chết. Giặc thấy ông ấy là người hiếu, tha cả cha con cho về. Từ đó ông ấy đem cha ra ở phủ Diễn-Châu, buôn bán mà nuôi, đến khi cha ông ấy mất mới đem về chôn ở làng. Việc này chép ở *Đại-Nam liệt-truyện.*

*
* *

Lấy con mà thờ cha mẹ khi tật bệnh thì phải nên hết sức, đừng thấy là khó mà không làm. Bởi khó cũng có thể mà dễ; khi hoạn nạn thì phải nên liều mình, không nên lấy làm nguy mà không cứu, bởi nguy cũng có thể mà an.

Như ông Nguyễn Văn-Trình hết công tìm thuốc mà chữa cho mẹ, liều mình chịu thác mà cứu cho cha, cũng là cầu hết bổn phận làm con mà thôi. Thế mà bởi lòng hiếu mà sinh ra chiêm-bao, dẫu chiêm-bao cũng có sự thực, lấy lòng hiếu mà hóa loài giặc cướp, dẫu giặc cướp cũng có lòng lành.

Người đời xưa có nói rằng: « Sự hiếu ấy hay cảm động cho lòng người. »

Than ôi! Vẫn thực như thế!

---

(1) biểu — (2) mạng.

NGUYỄN BÁ-HỌC 阮伯學 (1857—1921)

Tiên-sinh người làng Nhân-Mục tỉnh Hà-Đông, vốn nhà nghiệp nho, từng đi thi hai khoa không đỗ (đậu), sau nhân lúc chính-phủ Bảo-hộ cưỡng bách học trò phải học chữ Pháp và chữ quốc-ngữ, tiên-sinh đi học, ra thi trúng-tuyển, bổ giáo-học tỉnh Sơn-Tây. Sau đổi về trường Nam-định ở đấy đến hơn 20 năm. Tiên-sinh tính điềm-đạm trầm-mặc, ham suy-xét nghĩ-ngợi, thật là một nhà giáo dục rất mực mô phạm, một tay tiên sinh đào-tạo ra không biết bao nhiêu là học trò. Tiên-sinh tinh-thâm Hán-học mà Pháp-văn tự khảo-cứu lấy cũng rất là uyên-bác. Lúc về hưu-trí, tiên-sinh lại chăm việc trước-thuật : sở trường nhất về lối văn đoản-thiên tiểu-thuyết, khéo đem tình-trạng trong xã-hội phong thói của người đời mà mô tả ra thành câu chuyện hay. Mà bất luận bài văn nào của tiên-sinh cũng có ngụ ý khuyên người răn đời cả, dù lời văn bình-đạm ít vẻ hoa-mỹ, nhưng ý-tứ thâm-trầm, giọng điệu cổ-kính, khiến người đọc lên phải cảm động kích-thích, thật là lối văn rất bổ-ích cho đời vậy.

TỰ TRỌNG

Người có ý-khí tài-lực hơn người, không nương tựa ai, không luồn lụy ai, tự mình mình đi, tự mình mình lại, tự mình qui mình, ai yêu cũng mừng, ai ghét không giận, gọi là người *tự-trọng* (自重). Còn tài chẳng hơn ai, đức chẳng hơn ai, con mắt sáng bằng hạt đậu, trí khôn nông như đọi đèn, cũng bắc-bực làm cao, khinh thế ngạo vật, không gọi là tự-trọng.

Những kẻ thiếu-niên, sinh đời tranh-cạnh, không có chí tiến-tu, không có lòng ganh gổ, hay nói chuyện yếm-thế, hay có tính khinh người, thì gọi là *tự-khí* (自棄). Kẻ không kính trọng phép luật, hay chống cự người trên, gọi là *loạn-đảng* (亂黨). Kẻ không an-thường thủ-phận, hay phản-đối nhà nước, gọi là *nghịch-đảng* (逆黨). Kẻ hay tự đắc, hay khoe mình, gọi là người *kiêu-căng* (驕矜). Kẻ hay ích-kỷ, gọi là *tự-tư* (自私). Kẻ không hợp quần, gọi là *cô-độc* (孤獨). Những kẻ ấy dù có tài tốt thế nào, chẳng có tội với phép luật, cũng có tội với đạo-đức, không gọi là tự-trọng.

Ta phải biết rằng người tự-trọng vốn hòa-hợp với mọi người, vốn kính trọng người tiền-bối, vốn giữ phép luật, vốn trọng cương-thường; có tài-năng, có kiến-thức, việc đã làm, không sợ khó, trí đã định không hồ-nghi, thấy giàu sang không náo nức, phải nghèo hèn không phàn-nàn. Có câu rằng:

«Lòng ta ta đã chắc rồi, dễ ai giục đứng giục ngồi mà nao.»

CÂU HỎI. — I. Ý-tưởng. — 1. Thích nghĩa hai chữ tự-trọng. Chữ *tự-cao tự-đại* có đồng nghĩa với chữ tự-trọng không? — Phân-biệt tính ấy với những tính xưa nay người ta thường nhận lầm là tự trọng. Thế nào là tự-trọng thật?

II. Lời văn. — Cắt nghĩa những chữ: *Sáng bằng hạt đậu, nóng như đọi đèn.* — *Khinh thế ngạo vật* nghĩa là gì? — Thích nghĩa những chữ *loạn-đảng, nghịch-đảng.* Khác nhau thế nào? — Câu ca cuối bài này ý nói gì?

2 Thích nghĩa thế nào là lọn? Cách thích nghĩa trong bài này thế nào?

HI-VỌNG

Làm người ai cũng có hi-vọng, như kẻ làm ruộng mong cho đến ngày gặt lúa, kẻ đi đường mong cho đến chỗ nghỉ chân. Công việc càng lớn thì hi-vọng càng cao, hi-vọng càng cao thì sự-nghiệp càng lớn, cho nên người ta có hi-vọng thì tự-nhiên quên hết mọi sự hiểm nghèo, mọi sự khó nhọc.

Người ta đang lúc thiếu-niên, lòng xuân 1 phơi phới, như trăng mới lên, như hoa mới nở, sự đời chưa hề từng trải, tư-tưởng những sự cao xa. Đến lúc tuổi càng cao, kinh-lịch càng lắm, bấy giờ mới biết sự đời là khó, tài mình là hèn, chân đã mỏi, đường còn xa, lòng hi-vọng cũng mỗi ngày một nhạt (1). Những người chí bạc tài hèn, bỏ việc nửa đường, hồ hết là vì những tình cảnh ấy. Vì thế cho nên hi-vọng của mỗi người cũng không nên quá lượng. Cái hi-vọng mình đã lớn thì sự dụng sức mình cũng phải nhiều: không chịu nhẫng một ngày, không chịu

(1) lạt

lui một bước, như thế mới trông mong có ngày đắc chí được.

Cảnh khốn nạn trong đời người không gì bằng thất-vọng. Như kẻ đi đường, bóng chiều đã xế, dặm đường còn xa, chân trời góc bể, biết đâu là nhà, có khi phải ngồi xuống bên đường mà khóc cái mệnh (1) vận mình, rồi sinh lòng vô cùng oán-hối.

Thất-vọng là bởi mình không có chí mà cũng bởi cái hi-vọng quá cao không xứng với cái lực-lượng mình, như thuyền 2) nhỏ chở đầy, người yếu gánh nặng.

Việc hi-vọng của người ta thành bại là bởi sức người mà cũng nhờ thời-vận 2. Xưa nay những kẻ làm nên vương tướng, chưa hẳn là những bậc thánh thần, còn bao nhiêu kẻ trầm-luân 3 chưa hẳn là những người tội ác. Chẳng qua là hữu tài vô vận, hữu vận vô tài.

Việc thành bại quá nửa về quyền mệnh-vận, song làm trai lập chí có lẽ nào muôn việc cứ nhờ trời. Chí đã định phải làm hết sức mình, còn nên hay thua không kể đến. chẳng oán trời cũng chẳng trách trời, gọi là thuận mệnh.

CHÚ-THÍCH. — 1. Là tấm lòng của người trai trẻ vì như mùa xuân. — 2. Tức là may rủi. — 3. Là chìm đắm, nói những người gặp bước gian-nan khổ sở.

CÂU HỎI. — 1. Bài này về thể văn gì ? Chia ra làm mấy đoạn. — Tóm đại-ý mỗi đoạn Các đoạn mạch trong bài này có xứng đối không ?

2. Hi-vọng đối với người ta quan-hệ thế nào ? Tại sao hi-vọng không nên quá cao ? Bởi đâu thường sinh ra nỗi thất-vọng ? Vận-mệnh là gì ? Việc thành bại có ở vận mệnh không ? Giải nghĩa câu : *anh-hùng tạo thời thế, thời thế tạo anh hùng*. Ta có nên tạ sự có vận-mệnh mà không lập chí gắng công rư ? Câu cách-ngôn của Tây « *Aide-toi, le ciel l'aidera* » (Ta hãy tự giúp, trời sẽ giúp ta) ý nói gì ?

MẠO-HIỂM

Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông. Xưa nay những đấng anh-

(1) mạng — (2) *ghe*

bùng làm nên những việc gian-nan không ai làm nổi, cũng là nhờ cái gan mạo-hiểm, ở đời không biết cái khó là cái gì. Sách có nói rằng : không vào hang hùm, sao bắt được cọp.

Các nước Âu-châu ngày này dã nên giầu mạnh, cũng là nhờ có những tay mạo-hiểm : kẻ đóng tầu vào Bắc-cực, người vượt bể sang Mỹ-châu, đấu sức với ba-đào 1, thi gan với sương tuyết ; để sưu-cầu những đất mới, những báu lạ, từng trải bao nhiêu là gian-hiểm mới có cái cảnh tượng ngày nay.

Còn những kẻ cứ du dú như gián ngày 2, làm việc gì cũng chờ trời đợi số ; chỉ mong cho được một đời an-nhàn vô-sự, sống lâu giầu bền, còn việc nước việc đời không quan hệ gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vùng vẫy trong trường cạnh-tranh này thế nào được nữa. Hãy trông những bọn thiếu-niên con nhà kiều-dưỡng 3, cả đời không dám đi đâu xa nhà, không dám làm quen với một người khách lạ ; đi thuyền thì sợ sóng, trèo cao thì run chân, cứ áo buông chùng quần đóng gót, tưởng thế là nho-nhã, tưởng thế là tư-văn ; mà thực không có lực-lượng, không có khí-phách ; hễ ra khỏi tay bảo-hộ của cha mẹ hay kẻ có thế-lực nào thì không có thể mà tự-lập được.

Vậy học trò ngày nay phải tập xông-pha, phải biết nhẫn-nhục ; mưa nắng cũng không lấy làm nhọc-nhằn, đói rét cũng không lấy làm khổ-sở. Phải biết rằng : hay ăn miếng ngon, hay mặc của tốt, hễ ra khỏi nhà thì nhảy lên cái xe, hễ ngồi quá giờ thì đã kêu chóng mặt ; ấy là những cách làm cho mình yếu đuối dút-dát, mất hẳn cái tinh thần mạo-hiểm của mình đi.

CHÚ-THÍCH. — 1. Sóng lớn. — 2 Giống gián ban ngày rất dát. — 3 Con nhà giầu sang, được cha mẹ chiều chuộng.

CÂU HỎI. — 1. Bài này về thể văn gì ? Đại ý khuyên ta điều gì ? Tóm tắt đại ý các đoạn mạch trong bài này.

2. Tính mạo hiểm là gì ? Quan-hệ thế nào ? — Hãy kể gương các nhà mạo-hiểm để chứng dẫn cái hiệu-quả của tính ấy. — Những kẻ dút dát có làm được công chuyện gì không ? Muốn làm được việc lớn ta phải luyện tập thế nào ?

VĂN CHƯƠNG

Khéo mồm mép mà làm hại tâm-thuật không gì bằng văn-chương. Vì văn chương hay vì *tình* mà không hay về *lý* ; cho nên những người làm văn không biết chép sự thực, và những câu luận chân lý lại không phải văn hay, xem thế thời đồ văn-chương không phải thực dụng.

Tiểu thuyết, ký sự, luận thuyết, diễn thuyết là những văn chương hữu dụng : còn thơ phú ca dao, có vần có điệu, chỉ dùng để ngâm-nga, không suy ra thực sự, chẳng những vô ích mà lại có lúc làm cho mê-mẩn mất cả tinh thần, tô điểm sai cả cảnh thực.

Hãy xem như nước ta, nghề học văn-chương càng đua tranh bao nhiêu, thì nghề học thực dụng càng suy lạc đi bấy nhiêu, càng ngày càng tệ, đến nỗi làm cho trong nước bao nhiêu người thông minh tài tuấn đã hóa ra một bọn ngồi không ăn dưng.

Ngày nay học trò phải có tư tưởng cho cao, tập luận-nghị cho rộng ; phải đọc những sách có kinh luân trong xã-hội, phải bàn những chuyện có can hệ đến nước nhà, để ngày sau có thể đem học vấn suy ra việc làm. Còn những lối ngâm hoa vịnh nguyệt, dù hay cho quỉ khóc thần kinh 2, cũng không đáng một đồng tiền kẽm.

Văn qui có sinh khí ; văn không có khí như người làm hoa giấy, có đẹp mà không có thơm. Văn có khí không phải là lời nói cho hùng, lý tưởng cho lạ ; phải có chân cảnh, có mục đích, có tôn chỉ, có điều lý, có nhiệt thành,

khiến cho người ta nghe câu văn, như mắt trông thấy cảnh, tai nghe thấy người mà sinh ra cái lòng quan cảm, như thế mới là văn chương có khí.

Văn khí bởi đâu mà ra ? — Cũng là bởi kiến thức tinh-thần của người làm văn mà ra. Người cục-súc hay làm những văn tiểu sảo 3; người nhu nhược hay làm những văn chi li; người thô sơ hay làm những văn sống suợng, người danh lợi hay làm những văn thù phụng 4, người bợm bãi hay làm những văn hoa tình. Những người ấy mà cho làm văn nói về phong tục, đạo đức, lịch sử, chính trị, chẳng qua mơ mơ màng màng, ba câu lề lối, mấy chữ bẻm mép, sao gọi là văn có khí.

Văn chương với đạo đức thường không có quan hệ với nhau; xưa có người, kể trong đạo đức, thì là kẻ có tội, mà văn hay truyền tụng còn đến bây giờ. Vì chính trị có luật phép, mà văn chương không có luật phép, cho nên khen văn chưa hẳn là yêu người mà luận người cũng không ở văn tự.

(Giở lên 4 bài trích ở tập *Lời khuyên học trò* trong *Nam-Phong*)

CHÚ THÍCH. — 1 Là thiết-thực hữu-dụng cho đời. — 2. Quỉ phải khóc, thần phải sợ, nói những bài văn có giọng réo rắt bi ai. — 3. Là khéo vặt. — 4. Nịnh nọt tâng bốc người.

CÂU HỎI. — Bài này về thể văn gì? Chia ra làm mấy đoạn ?

2. Văn chương là gì ? Hai chữ ấy hiểu nghĩa rộng là gì ? Hiểu nghĩa hẹp là gì ? Tác-giả hiểu chữ *hay* thế nào ? *Tình* với *lý* khác nhau thế nào ? Trong một bài văn cái gì là lý mà cái gì là tình ?

3. Tác-giả chia văn chương ra làm mấy lối ? Thế nào là văn hữu-dụng ? văn vô dụng ? Văn chương nước ta thường mắc phải tệ gì ?

4. Văn-khí là gì ? Văn khí bởi đâu mà ra ?

5. Văn chương với tâm tính người ta quan hệ với nhau thế nào ? Bình luận câu cách ngôn Pháp : « *Le style c'est l'homme* » (Văn tức là người).

CÂU CHUYỆN MỘT TỐI CỦA NGƯỜI TÂN-HÔN

(Lời một người tân-hôn thuật lại chuyện mình cho chồng nghe)

« Than ôi ! Cái khổ cảnh của thiếp sao nỡ để cho chàng nghe, song thiếp cũng không dám giấu chàng mà không nói. Trong mấy năm nay trên thờ mẹ già, dưới nuôi cháu mồ-côi, một thân thiếp vừa làm con gái, vừa làm con dâu ; ngày ngày còn phải đi làm thuê làm mướn để hồ-khẩu 1 một nhà, ngày không được ngồi, đêm không được ngủ, dù người sắt cũng phải đau lòng. Hồi tưởng những ngày cha anh tôi còn, đang như cây ngọc đầy sân, hạt châu trên án, nào ngờ bao lâu vật đổi sao dời, nay đã thành như cảnh mộng.

« Sau khi cha tôi mất, liền bị mấy lần tàn phá, mẹ tôi đem chúng tôi về ở làng Cổ-Sự, là nơi mẫu-quán. Anh tôi đi dạy học làng xa, cũng mất ở đó. Chị dâu tôi ở nhà nhân sản-nạn 2 mà chết, để lại cho mẹ tôi một chút con thơ ; sự bất-hạnh trong gia-đình đến thế là cực.

« Bấy giờ tôi mới có mười bảy tuổi, mẹ tôi đã ngoài 50 tuổi, bình thời tinh-thần linh-mẫn, như người ba bốn mươi. Mới trong hai năm khóc con khóc dâu mà tóc bạc hồ hết, mắt càng lòa, tay càng run, như người bảy tám mươi tuổi. Thiếp đã lo gia-biến lại thương mẹ già, cũng muốn chia cay sẻ đắng, lấy chữ cần che chữ chuyết 3 để mẹ con nương náu qua thời. Tiếc thay ! Từ xưa cha tôi làm quan, không tập cho chúng tôi theo đường thực-nghiệp ; chỉ tưởng những nỗi một người đội ơn vua, cả nhà ăn lộc nước ; lấy phấn xức làm thanh-cao, cho doanh-sinh 4 là trục-mạt. Để cho con em tập thói kiêu xa, quên thận biếng nhác ; chỉ xu hướng về sự phù-hoa, không có thể suy ra thực-dụng. Đến bây giờ, trí vụng tài hèn, cơ hàn thiết thân, còn giữ sao cho được phong thể !

« Sau tôi đến nhà một bà láng-giềng, kể cái cảnh-ngộ cho bà nghe, và xin bà bầy tỏ cho tôi một lối mà đi làm mướn. Bà nói : « Làm thân con gái gặp buổi nguy nan như các con ngày nay, trừ một cách bán cái sỉ-nhục đi mà kiếm ăn, thời không còn phương kế gì là tự-cứu được. Nay có một lối là vào làm công trong nhà máy, suốt ngày dùng hết sức, hai tay hai mắt cũng chỉ đủ cung một cái dạ dày. Còn đến điều sẩy ra nguy hiểm trong việc làm, thực chưa có pháp-luật nào bảo-hộ bênh vực cho kẻ khổ-công 5 cả. »

« Tôi nghe nói lại càng ngao-ngán, trong thích-lí 6 đã không có cha chú nào ti-hộ, ngoài xóm làng lại cùng gặp buổi gian-nan. Thôi ! Đã sinh ra làm một đời dân vô-cốc, còn tránh sao cho khỏi kiếp lầm-than ; thà chịu một thân mình nắng giãi mưa rầu, còn hơn là ngồi mà trông thấy một nhà đói rét. Tôi xin bà dẫn lối cho tôi vào nhà máy sợi. . . .

« Nghĩ mà chán thay ! Thân giá một người khổ-công hèn hạ, thật là cực ; cả ngày lao-động tổn-phí bao nhiêu là tinh-lực, mà một giờ không đáng được một xu. Cũng là vì việc có ít, người thì nhiều, cho nên người ta thắt buộc người mình, bói rẻ còn hơn là ngồi rỗi. Tưởng những thủa cha anh mình đang đắc ý, cứ tập thói xa-xỉ, huy hoắc tiền của như đất bùn ; nghĩ đâu những nông nỗi con em sau này phải đi làm thuê làm mướn cho người ta, cực khổ không bằng thân trâu ngựa. Hôm sau tôi dậy từ lúc 4 giờ sáng, thổi cơm cho mẹ và cháu ăn rồi, 5 giờ tôi tự làng ra đi, vừa đến 6 giờ thời vào làm nhà máy. Việc làm ở máy con (sé cúi 7 thành sợi), cũng là việc giản-dị, chỉ phải đứng, không được ngồi. . . .

« Từ khi vào làm trong nhà máy, không còn được trông thấy mặt trời. Từ 4 giờ sáng, còi nhà máy gọi lần thứ

nhất, tôi trở dậy mà nấu ăn, đến 5 giờ còi gọi lần thứ hai, tôi bắt đầu ra đi, đến 6 giờ đến nơi vào làm, lại cho đến 9 giờ tối ra về ; 10 giờ đến nhà, dọn dẹp cho đến 12 giờ thì đi ngủ. . . . .

« Tính các chú đốc-công 8 người Hoa-kiều lại hay cợt-nhợt, thấy con gái sạch sẽ hay thương hay yêu, khi ra bẹo má, khi vào nắm tay, con gái nhà máy là cái quả của các chú. Chị nào vô-ý chống cự lại thời các chú nói với ông chủ phải đuổi, mất việc làm ngay. Bấy giờ tôi mới hiểu lời bà láng-giềng nói « bán cái sỉ-nhục đi mà kiếm ăn » là vì thế.

« Một hôm, trước ngày phát tiền công, theo lệ, tôi đang lau cái máy chỗ mình làm cho sạch sẽ, thấy một chú nhăn nhở đi lại, tôi đã sợ, đứng nép vào một bên. Bỗng chốc, thấy có tay ai mó vào mình tôi, giật mình, tôi ngã xô ngay vào cái máy đang chạy. Nghe một tiếng « soẹt » thấy máu ở tay tóe ra, đau buốt đến tận óc, tôi kêu lên một tiếng thời liền ngã ra, không còn biết gì nữa . . .

. . . « Tôi đương thiêm-thiếp ; nghe thấy tiếng văng vẳng bên tai, bừng mở mắt, thấy mẹ tôi đang đứng một bên năn nỉ mà nói : « Me đây, con có biết không, con ? Mẹ nghe tin con phải máy kẹp mất tay, người ta đưa con vào nhà thương từ trưa đến nay mẹ lật-đật đến đây, con có biết không, con ?» Tôi mới bàng-hoàng tỉnh lại, thấy mình đã mất hẳn hai ngón tay : «Mẹ ôi ! mười mấy đồng xu, con đã bán rẻ cái mệnh (1) con, may mà trông thấy mẹ đây, biết bao giờ trả cái tủi nhục này cho được ! »

« Tôi phải ở lại nhà thương hai tuần lễ nữa, bình-phục 9 rồi lại về nhà, không còn đi làm con gái máy sợi nữa.

« Ngày chàng cho băng-nhân 10 lại hỏi, chính là ngày mẹ tôi đang phải chứng đau tức kịch lắm. Mẹ tôi cứ bối

(1) mạng

rối mà nhận lời. Tôi nghe nói thất kinh rụng rời, vì mẹ đang đau, cháu còn dại, chưa biết ỷ thác vào đâu. Nghĩ mình thiếp đã vô đức vô tài, lại mang lấy tiếng tàn tật vào thân, dù trượng-phu có đức bao dung, song tự mình cũng lấy làm hổ thẹn lắm. Mẹ tôi gạt nước mắt mà nói : « Mẹ nay đã già, con cũng đã lớn, trước sau sao cũng phải về nhà người ; dữ-kỳ mẹ con tạm thời luẩn-quẩn với nhau mà cùng khốn, sao bằng gửi thân vào nơi có đức để phòng khi hoãn-cấp mà dựa nương. Vả mẹ nay bệnh ngày một nặng, biết có nay, nào biết có mai, mong cho con được yên vợ yên chồng thời mẹ nhắm mắt dưới cửu-toàn cho đành dạ. » Tôi nghe bấy nhiêu điều, không còn muốn cưỡng lời mẹ tôi nữa. Than ôi ! Sự mình càng nói càng đau, dẫu người sắt đá cũng sa châu nghìn hàng. Trời đã rạng đông, xin chàng đi nghỉ . . . »

(Đoản-thiên tiểu-thuyết đăng trong *Nam-phong số 46*)

CHÚ-THÍCH. — 1. Là nuôi cơm. — 2. Ốm *(đau)* vì đẻ. — 3. *Cần* là siêng năng, *chuyết* là khờ vụng ; ý nói : tuy mình vụng nhưng chịu khó siêng năng. — 4. Là làm nghề để kiếm ăn. — 5 Kẻ làm thuê làm mướn khó nhọc. — 6. Họ hàng. — 7. Cuộn bông *(goòng)* chưa xe thành sợi. — 8. Những người cai coi thợ làm. — 9. Khỏi bệnh. — 10. Người mối.

PHAN KẾ-BÍNH 潘繼炳

Ông người làng Thụy-Khuê, huyện Hoàn-Long tỉnh Hà-Đông, đỗ cử-nhân, thâm hán-học lại sành quốc-văn ; kiến-thức rộng, nghiên cứu nhiều, các học-thuyết cổ đều tinh thông mà tư-tưởng mới cũng thiệp-liệp.

Ông là một tay kỳ-cựu trong báo giới nước ta, một mình ông từng có công biên tập trong mấy tờ báo xuất hiện trước tiên là Đăng-cổ tùng-báo, Đông-Dương tạp-chí, Trung Bắc tân-văn và Học-báo ; *trước thuật rất nhiều ; không kể những bài luận-thuyết đoan-thiên đăng trên báo chí, ông lại soạn ra được nhiều sách rất có ích về đường văn-học sử-học nước nhà như* Nam-hải dị nhân liệt truyện, Hưng-Đạo đại-vương truyện, Việt-Nam phong-tục *và* Việt-Hán văn khảo *(hai tập này đăng trong* Đông-Dương tạp chí *chưa in*

thành sách). Văn dịch ông cũng tài tình : những bài hán-văn ông dịch đăng trong báo, nhiều bài không mất tinh-thần nguyên-văn mà diễn thành lời nôm rất êm đềm thanh thoát, có bài lại giữ được cả âm-điệu nguyên-văn ; ngoài các bài ấy ông có dịch mấy quyển sách về sử-chí nước ta như : Việt-Nam khai quốc chí truyện, Đại-Nam liệt truyện, Đại-Nam nhất thống chí. *(Các quyển này đều đăng trong* Đông-Dương tạp-chí). *Ông thật là có công to với nền quốc-văn của ta vậy.*

LUẬN VỀ LÝ-THÚ VĂN-CHƯƠNG

Phàm về các cuộc chơi của thiên-hạ, cuộc nào cũng có một lý-thú riêng, như đánh cờ, uống rượu, gẩy đàn, chơi cảnh v.v., tuy là một cách tiêu-khiển nhỏ-nhặt, nhưng ngẫm ra thì cũng đều có một lý-thú. Mưu tính nước cao nước thấp, có thể nghiệm ra được các sự khôn dại ở đời ; ngật ngù chén tạc chén thù, 1 có thể quên hết được các sự phiền não ở đời. Nước chảy non cao, tình tình nẩy ra ngoài mấy tiếng nỉ-non thánh-thót ; hoa thơm cỏ rậm, hứng thú gửi vào trong đám nghìn tía muôn hồng, cái lý-thú đó dẫu tầm thường, nhưng cũng có thể di dưỡng được tinh-thần của người ta, mà cũng phải là người đạt-giả mới lĩnh-hội được.

Văn chương cũng là một nghề chơi, mà nghề chơi lại thanh-nhã, lại hữu-dụng, cho nên cái lý-thú cũng to hơn các cuộc chơi khác. Muốn biết cái lý-thú của văn-chương thì trước hết phải biết cái hay của văn-chương.

Thế nào là cái hay của văn-chương ?

Văn-chương không phải gọt từng chữ luyện từng câu là hay, không phải đặt lấy kênh kiệu, đọc lấy rền-rĩ là hay, cũng không phải chắp chỉnh câu biền câu ngẫu, 2 kỳ khu trổ phượng chạm rồng 3 là hay. Hay là hay ở tư-tưởng cao, hay là hay ở kiến-thức rộng, hay là hay ở lời bàn thấu lý, hay là hay ở câu nói đạt tình.

Có cái hay kỳ-cổ, có cái hay hùng-kiệt, có cái hay hồn-hậu, có cái hay thanh-sảng, có cái hay bóng bẩy như vầng trăng dưới nước, như cành hoa (1) trong gương; có cái hay man mác như gió phẩy mặt nước, như sao mọc trên trời ; có cái hay rực rỡ như thêu hoa dệt gấm, có cái hay quí báu như nhả ngọc phun châu.

Văn-chương lại hay ở tự *tâm-khí* nữa. Ông MẠNH ĐÔNG-GIÃ 4 có nói rằng: « Văn-chương là tâm-khí của hiền-nhân, tâm-khí vui thì văn-chương chính, tâm-khí trái thì văn-chương không chính. »

Văn-chương lại hay ở tự *học-thức* nhiều. Ông PHÓ CẢNH-NHÂN 5 có nói rằng: « Tay áo dài khéo múa, lắm tiền khéo buôn. Ta chỉ nên lấy sách cổ-nhân, học cho thuộc và hiểu cho đến nghĩa tinh-vi, thì tự-nhiên nẩy ra văn-chương, rõ ràng như dáng mùa xuân, thơm tho như mùi lan huệ »

Văn-chương lại hay ở sự *lịch-duyệt* nữa. Xem bài tựa của MÃ-TỒN 6 kể cái hay của Tư-mã-Thiên 7 nói rằng : « Tử-Trường bình sinh tính hay chơi, đang lúc còn trẻ tuổi, « hăng hái tự phụ, không dừng chân ở nhà mấy khi, không « phải là đắm mê chơi dong đâu, nghĩa là xem cho trải biết « cảnh lạ-lùng thiên-hạ, để giúp cho cái khí văn-chương, « rồi mới nhả ra làm sách. Nay xem trong sách của ông « ấy thì tựa như trông thấy cảnh tượng lúc đi chơi....

« Phàm muôn vật ở trong trời đất, những cảnh đáng « sợ đáng hãi, hoặc đáng vui lòng, làm cho người ta sinh « mừng sinh sợ, sinh lo sinh buồn, hết thảy đem dùng « làm văn-chương, vậy nên biến hóa ra vào như muôn « thứ cảnh-tượng bày trong bốn mùa, không lúc nào hết. « Muốn học cái văn-chương của Tử-Trường, trước hết « nên học cái chơi của Tử-Trường mới được. »

Xem các lời trên này thì cái hay của văn-chương có nhiều lẽ, mà có hiểu được cái hay của văn-chương thì mới hội được cái thú của văn-chương. Cái thú tức ở trong

(1) huê

cái hay mà ra. Kìa như những cảnh-tượng của tạo-hóa, ảo ảo huyền huyền, 8 kỳ kỳ quái quái, nghìn hình muôn trạng, biến hóa vô cùng, ai trông cho hết, ai biết cho đủ, nhờ có văn-chương mà biết được hầu không sót điều gì. Kìa như nhân-tình thế-thái, nào thiện, nào ác, nào nịnh nào trung, nào những dạ ngoắt nghoéo khắt khe, nào những thói thâm-trầm nham hiểm, ai nói cho xuể, ai kể cho xiết, nhờ có văn-chương mà vẽ ra không thiếu một nét nào. Ngồi trong xó nhà, mà lịch lãm được hết các nơi danh-thắng ở thiên-hạ ; xem trên mảnh giấy, mà tinh tường được hết các việc hay dở của thế-gian ; sinh ở dưới mấy nghìn năm, mà tự hồ như được đối diện và được nghe tiếng bàn bạc của người sinh trước mấy nghìn năm, cũng đều nhờ có văn-chương cả.

Huống hồ ta nghe những câu cảnh-tỉnh, 9 làm cho ta sực tỉnh được giấc mơ màng ; ta nghe những lời cảm-thiết, làm cho ta kích-động đến lòng khảng-khái ; ta nghe những lời đạo nghĩa, làm cho ta hứng khởi cái mối thiện tâm ; ta nghe những chuyện khoáng-đạt làm cho ta phát sinh ra chí cao-thượng ; ta nghe những nỗi chua cay của người đời, làm cho ta phải ứa nước mắt khóc, ta thấy những thói lạ lùng của nhân-thế làm cho ta phải bật tiếng buồn cười, đó là những cái lý-thú của văn-chương cả...

Tuy vậy, cái thú văn-chương không phải dễ mà ai ai cũng hiểu được ; duy người nào lĩnh-hội được thì mới được hưởng. Người không biết lĩnh-hội dù hay đến đâu cũng không biết là hay, dù thú đến đâu cũng không biết là thú ; mà thường những câu của người ấy cho là hay là thú, thì lại là những câu không thú vị gì. Còn như người lĩnh-hội được thì bất cứ câu văn tinh-diệu hay câu tầm-thường, câu văn cao-kỳ hay câu thiển-cận, lắm khi tự-nhiên nhận câu văn mà hội được cái thú riêng ; có khi lại hội được ở ngoài câu văn nữa.

(Trích trong tập *Việt Hán văn khảo*)

CHÚ-THÍCH. — 1. Là chén mời chén trả. — 2. Lối văn biền-ngẫu là lối văn chữ nọ đối chữ kia, câu trên đối câu dưới chỉnh-tề khéo-léo. — 3. Là vẽ vời hoa hoét. — 4. Là một bậc văn-hào về đời Đường bên Tàu. — 5. Là một nhà văn về đời Minh. — 6. Là một nhà văn về đời Tống. — 7. Là một bậc văn-hào về đời Hán, làm ra bộ *Sử-ký*. — 8. Là bí-mật thần-diệu. — 9. Câu gióng giả khuyên răn.

CÂU HỎI. — I. Ý tưởng. — 1. Chia các đoạn mạch trong bài này. 2. Các cuộc chơi vui của các cụ ta là những gì — Lý-thú của văn-chương ở đâu mà ra ? Cái hay của văn-chương những thế nào ? — Văn-chương hay bởi đâu ? Thế nào là tâm-khí ? là lịch-duyệt ? Tại sao phải có hai điều ấy mới làm được văn hay ?

3. Lý-thú của văn-chương những gì ? Sự bổ-ích của văn-chương thế nào ? Muốn hưởng cái lý-thú của văn-chương phải thế nào ?

4. Xem văn phải thế nào cho có ích mà không hại ?

II. Lời văn. — 1 Thích nghĩa chữ *tiêu-khiển* và kể mấy cuộc tiêu-khiển. — Nước cờ thế nào là *cao* ? *thấp* ? — Chữ *ngật-ngừ* nói ý gì ? — *Nghìn tía muôn hồng* : bốn chữ ấy tả cảnh gì ? — Cắt nghĩa những chữ *di-dưỡng, tinh-thần, đạt-giả, lĩnh-hội*. — *Thấu-lý, đạt-tình* nghĩa gì ? — Cắt nghĩa mấy chữ chỉ các tính-chất hay của văn-chương : *kỳ-cổ, hùng-kiệt, hồn hậu*, v. v. — Cắt nghĩa chữ *nhân-tình thế-thái, nơi danh-thắng, chuyện khoáng-đạt*.

2. Trong đoạn văn này có nhiều câu đối nhau không ? — Có nhiều chỗ tỉ-lệ *(comparaisons)*, chữ bóng bẩy *(images)* không ? Trích ra mấy chỗ xem tác-giả dùng chữ có khéo, có sứng không ? — Trong bài này tác-giả dẫn những lời nói của ai ? Phép làm văn khi nào nên dẫn lời người trước *(citations)* như thế ?

ĐÊM TRĂNG CHƠI HỒ TÂY

Trời tháng tám nhân buổi đêm trăng, giắt một vài anh em, bơi một chiếc thuyền (1) nhỏ dong chơi trong hồ.

Hồ về thu, nước trong vắt, bốn mặt mênh mông. Trăng tỏa ánh sáng, dọi vào các gợn sóng lăn tăn, tựa hồ hàng muôn làng ngàn con rắn vàng bò trên mặt nước. Thuyền ra khỏi bờ độ vài ba con sào, thì có hây hẩy gió động sóng vỗ rập rình.

---

(1) *ghe*

Một lát, thuyền đẩy về phía tây-bắc, vào gần một đám sen, bấy giờ sen tuy đã hồ tàn, nhưng vẫn còn lơ thơ mấy đóa hoa nở muộn, mà lá vẫn còn tươi tốt. Mùi hương đưa theo chiều gió ngào ngạt trong thuyền, khiến cho lòng người càng thêm bát ngát. Trong khi thừa hứng mà lại thêm có mùi hương thì cảnh khoái lạc biết là dường nào?

Đêm gần khuya, trăng đã xế ngang đầu, anh em cũng đã cạn hứng, muốn về nghỉ. Tôi tiếc cái thú đêm trăng đó, bảo buông lái cho thuyền tự ý đi vung một lúc rồi hãy về.

Thuyền theo gió, từ từ mà đi, ra tới giữa khoảng mênh mông, tôi đứng trên đầu thuyền, ngó quanh tả hữu. Đêm thanh cảnh vắng, bốn bề lặng ngắt như tờ. Chỉ còn nghe mấy tiếng cá «tắc tắc» ở dưới đám rong, mấy tiếng chim nước kêu «oác oác» ở trong bụi niễng, cùng là văng vẳng tiếng chó xủa, tiếng gà gáy ở mấy nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi. Trông về đông-nam, kìa đền Quan-Thánh, 1 đó chùa Trấn-Quốc ; 2 trông về tây-bắc, dây đình Võng-thị, nọ văn-chỉ Tây-hồ, cây cối vài đám um thùm, lâu đài mấy tòa ẩn hiện, mặt nước phẳng lì tứ phía, da trời xanh ngắt một mầu, xem phong cảnh đó, có khác gì bức tranh sơn-thủy của Tạo-hóa treo ở trước mắt ta không? Tôi ngắm đi ngắm lại, lấy làm thích chí, song cũng vì cảnh tĩnh mịch mà lại sinh ra ý ngại ngùng, lòng ngao ngán, và nỗi buồn tanh.

Hỡi ơi! Cái hồ này tương truyền ngày xưa là một trái núi đá nhỏ, về sau nước soáy thành hồ, 3 chuyện đó đã bao lâu, hư hay là thực? Nào thuyền rồng vua Lê, nào hành-cung chúa Trịnh, cảnh thế nào, mà nay chỉ thấy một dòng nước biếc, mấy đám cỏ xanh? — Lại nhớ đến đời thượng cổ: có phải chỗ sương mù nghi ngút kia, là chỗ Trưng-vương đóng quân để chống nhau với Mã-Viện 4 đó chăng? — Lại nghĩ đến câu tục truyền : có phải chỗ nước sâu thăm thẳm kia, là chỗ trâu vàng 5 ẩn tích đó không ? —

Dù có dù không, dù còn dù hết, chẳng lấy gì làm quan tâm cho lắm, song nghĩ đến các cảnh tượng đó thì không sao mà nguôi được tấm lòng thổn thức về cuộc tang-thương 6 !

Đang khi bồi hồi ngơ ngẩn thì trời ào ào như sắp đổ cơn mưa, vội vàng đẩy thuyền về nghỉ. Về tới nhà, cởi áo đi ngủ, suốt đêm mơ mơ màng màng, như vẫn còn linh đinh trên mặt hồ !

(*Đông-Dương tạp-chí*)

CHÚ THÍCH. — 1. Xem bài tiểu-dẫn ở tr. 12. — 2. Chùa Trấn-quốc ở cạnh Tây-hồ, phong cảnh cũng đẹp, xưa vua Lê chúa Trịnh thường ngự ra chơi. — 3. Tục truyền hồ Tây xưa là một trái núi đá có con yêu cáo trắng ở, sau vua Thủy-tế dưng nước lên bắt cáo thì núi ấy xụt xuống thành đầm. — 4 Truyền rằng bà Trưng đánh nhau với Mã-Viện ở hồ Lãng-bạc (tên cũ của hồ Tây). — 5 Tục truyền khi ông Khổng-Lồ đúc một quả chuông lớn tại núi Phao-sơn về tỉnh Bắc-Ninh đánh thử ba tiếng, có con trâu vàng tự bên Tầu tưởng là tiếng mẹ gọi (*kêu*) chạy sang, vùng vẫy hóa vực sâu. — 6. Xem câu chú thích (3) ở tr. 67.

PHẠM-QUỲNH 范 瓊

QUAN NIỆM VỀ THƠ CỦA NGƯỜI TA NGƯỜI TẦU

Trong các lối thơ ta có lối Đường-luật (8 câu 7 chữ) là thịnh-hành hơn cả, vậy ta nên xét qua cái « tâm-lý » của lối thơ ấy. Nói «tâm lý» tất có người lấy làm lạ mà hỏi : sao lối thơ văn cũng có « tâm-lý » được? Xin đáp rằng : thực như thế. Bao nhiêu người làm thơ cùng theo một lối, lấy lối ấy làm hay làm tiện, đủ hình dung diễn-xuất được sự cảm-giác, cái tình tự của mình, thì lối thơ ấy với cái tính-tình người làm thơ tất có một sự quan-hệ gì, không phải là không; nghiên-cứu sự quan-hệ ấy, tức là xét cái «tâm-lý» của lối thơ, vì nhân đấy mà biết được tính-tình chung của các người làm thơ cùng dùng một lối ấy. Như lối Đường-luật 8 câu 7 chữ chia ra làm bốn phần : hai câu 1-2 là câu

đề (*phá-đề* và *thừa-đề*) hai câu 3-4 là câu *thực*, hai câu 5-6 là câu *luận*, hai câu 7-8 là câu *kết*. Trong cái phạm-vi 56 chữ ấy mà bộ-phận rất là chỉnh-đốn, then máy rất là cần-mật, phải làm thế nào mà vẽ được một bức tranh hoàn-toàn, hình-dung được cái ngoại-cảnh của tạo-vật cùng cái nội-cảnh trong lòng người, cái nọ ứng với cái kia, không được ngang trái nhau, đó là cái vấn-đề rất khó của các nhà làm thơ ở nước Tầu nước ta.

Muốn xét cái vấn-đề ấy giải-quyết ra làm sao thì phải biết cái quan-niệm riêng của người Tầu người ta về thi-học cùng họa-học. Ta coi thơ tức là vẽ mà vẽ tức là thơ, thơ là vẽ bằng lời, bằng thanh-âm, vẽ là thơ bằng hình, bằng bút mực. Nên bức tranh thủy-mạc tức là bài thơ tả cảnh hiển-hiện ra cho mắt ta trông ; mà bài thơ tả-cảnh tức là bức tranh sơn-thủy cất tiếng lên cho tai ta nghe.

Như muốn vẽ bức tranh thì con mắt phải nhìn trong cảnh-vật mà thu lấy cái hình-ảnh, rồi mới tìm cách truyền-thần ra giấy lụa. Muốn làm bài thơ cũng vậy, trong trí phải tưởng-tượng ra một cái cảnh, hoặc là cảnh thiên-nhiên, hoặc là cảnh trong tâm-giới, rồi dùng những âm-hưởng thích-đáng mà gọi, mà kêu nó lên, khiến cho người nghe cũng phát-khởi ra một sự tưởng-tượng như thế. Hai đằng cũng là vẽ cả, một đằng là vẽ cách trực tiếp, một đằng là vẽ cách gián-tiếp, nhưng đều là muốn gây một cái tư-tưởng cảm-tình từ trong lòng người.

Bởi thế nên phàm thơ Tầu, thơ ta, nhất là lối thơ Đường-luật, thực là những bức tranh cảnh con con ; đã là bức tranh để vẽ cảnh đẹp thiên-nhiên, hay là cái cảnh thú trong lòng, thì phải theo khuôn khổ một bức tranh, phải phỏng nét bút người thợ vẽ, nghĩa là phải làm thế nào mà truyền thần được cái cảnh trong mấy câu nhất định, không được hơn không được kém, không được tùy cái sóng ngòn

ngang ở trong lòng mà khi cao khi thấp, khi ngắn khi dài.

Ấy cái tâm-lý lối thơ luật như thế. Người ta thường nói thơ là cái tiếng kêu tự nhiên của con tâm. Người Tầu định luật nghiêm cho nghề làm thơ thực là muốn chữa lại, sửa lại cái tiếng kêu ấy, cho nó hay hơn, trúng vần trúng điệu hơn, nhưng cũng nhân đó mà làm mất cái giọng thiên-nhiên đi vậy.

Thử đọc bài thơ qua đèo Ngang của bà huyện THANH-QUAN.

Qua đỉnh đèo Ngang bóng đã tà,
Cỏ cây chen đá lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Còn bức tranh nào vẽ khéo bằng ! Thực là một mảnh sơn-thủy ở các lọ sứ tầu, đem phả vào khúc đàn vậy.... Lời chuốt như ngọc, giọng êm như du. Nào trời, nào nước, nào non, nào cây cối, nào đá hoa, nào chim kêu vượn hót, chẳng thiếu tí gì, lại thêm chút tình cảnh cảm-động của kẻ đường dài người lữ-thứ một mình đối với trời cao khoảng rộng. Mà bấy nhiêu thứ chỉ trong khoảng 8 câu, 56 chữ. Một bài thơ như thế là tuyệt-bút.

Rằng hay thì thực là hay,

nhưng hay quá, khéo quá, phần nhân-công nhiều mà vẻ tự-nhiên ít, quả là một bức tranh cảnh vậy.

Cùng một đầu bài ấy, cùng một cái cảm-tưởng ấy mà vào tay một nhà thi-nhân tây thì tất vẽ không được khéo bằng, bức tranh tất kém bề phong-nhã, kém vẻ thanh-tao, nhưng nét bút đậm-đà biết chừng nào, lời thấm-thiết mà giọng hùng-hồn, như đưa như cuốn cả tấm lòng người lên mấy từng mây !

(Trích trong tập *Nam-Phong tạp-chí* số 5).

TỰ BẾN ĐÒ XUỐI VÀO CHÙA NGOÀI

TIỂU-DẪN. — Xem bài tiểu-dẫn về chùa Hương ở trang 55. — Đi vào chùa Hương dù từ Hà-Nội xuôi xuống, dù từ Phủ-Lý (tỉnh lỵ Hà-Nam) ngược lên, dù đi xe lửa, dù đi xe hơi đều phải đến một chỗ gọi là *Bến đò Suối* rồi xuống đò theo đường núi đi thẳng vào chùa, thoạt tiên đến *Chùa ngoài* rồi đến *Chùa trong* mới thật là động Hương-Tích. .

Đi đò xuối ước chừng mất một giờ, phong-cảnh thật là ngoạn-mục. Hai bên núi đá, một giòng sông con chảy giữa, núi thâm-thấp, nước quanh-co, coi thật như một bức tranh sơn-thủy của Tầu. . . Núi cao quá thường làm cho người ta dợn, sông rộng quá thường làm cho người ta ghê, mà non kia nước này thực là vừa bằng cái sức người tưởng-tượng, nên coi ra rất là mỹ-miều khả-ái. Mỗi dẫy mỗi trái đều có tên riêng, tùy hình mà đặt, đây là con vâm đương ăn cỏ, trông cũng phảng-phất hình như con voi chúc vòi xuống rủộng lúa, bên đầu lại có chỗ cong lại như hình cái tai, mới nhìn không ai nhận, mà đã có người gọi tên lên rồi thời càng nhìn càng thấy hệt như con voi, mới biết cái danh-hiệu thật là có ảnh-hưởng đến sự tưởng-tượng nhiều lắm vậy ; lại kìa núi mâm xôi con gà, trông cũng mưỡng-tượng như con gà đặt trên mâm xôi thật ! Ôi ! cái tri biến-báo của người ta thật vô cùng vậy.

Đến nửa đường thời có « Đền Trình » ở dưới chân núi, về bên tay phải lối đi vào ; đấy là thờ các vị sơn-quân canh rừng núi, giữ cửa chùa, ai vào chùa phải tới đấy trình diện trước ; nên gọi là « đền Trình.» . . .

Gần trưa tới Chùa ngoài, tức chữ gọi là Thiên-Trù nghĩa là cái « bếp trời », là chỗ sửa soạn đồ lễ vật để vào dâng trong động, tuy tên nhỏ mọn như thế mà nghiễm-nhiên là một tòa đình-vũ nguy-nga, ở giữa một cái cao-nguyên, bốn bề toàn núi, trông rất là có thể-thế. Cách kiến-chúc tuy không có gì là khéo là đẹp, mà to lớn lực-lưỡng. thực

là xứng đáng với cái cảnh chung quanh, coi đủ biết là c'.ùa giầu, tiền thâu-thập nhiều, sổ chi tiêu rộng. . .

Các đám đông ở nước mình thật là không có kỷ-luật, không có trật-tự gì cả, rất tạp nhạp, rất hỗn-độn, dầu ở nơi lễ bái kính-trọng cũng kẻ đi người lại, kẻ đứng người ngồi, nói nói cười cười, kêu kêu gọi gọi, ồn-ào lộn-sộn, khó mà nghiệm cho được cái tâm-lý những người ngẫu-hợp tại đó. Lại thêm khói hương ngùn-ngụt, mùi người xông ngạt, tiếng chuông, tiếng trống, tiếng mõ dinh tai, đủ khiến cho nhà khảo-cứu như vào chốn mê-li, chẳng biết chỗ nào mà đò. Song nhận cho kỹ, dẫu trong đám ồn-ào đó mà cũng có nhiều người cái mặt rầu-rầu, con mắt dịm-dim, như ngoan như độn, như dại như ngầy, tưởng giá sét đánh bên mình cũng không tỉnh. Những người ấy chính là người thành tâm tín-ngưỡng đó, chớ không phải là những kẻ lau-chau láu-táu, miệng khấn tay vái, nào xụt nào xùi, bao nhiêu sự tâm-niệm thành-kính là ra chân tay mồm miệng cả.

CÂU HỎI. — I Ý-tưởng — 1 Bài này thuộc về thể văn gì ?

2. Phong-cảnh hai bên đường suối vào Chùa Ngoài thế nào ? — Tên các quả núi bởi đâu mà đặt ra ?

3. « Đền Trình » là gì ? Sao lại gọi là « bếp trời » ?

4. Các đám đông người ở nước ta có tính cách gì đặc biệt ? Các người trẩy chùa Hương có những mục-đích gì ? Đối với lòng tín-ngưỡng tôn-giáo các người ấy thế nào ?

II. Lời văn. — 1. Cắt nghĩa chữ *ngoạn-mục*. — Thế nào là *tranh sơn-thủy* ? Chữ *thủy-mạc*, *thủy họa* nghĩa gì ? Nghĩa chữ *mỹ-miều khả-ái* Sự đẹp có nhiều cách nhiều vẻ không ? Hãy tìm những tiếng để nói các vẻ đẹp ? — Cắt nghĩa những tiếng *mưỡng-tượng*, *biến-báo*, *sơn-quân*, *đình vũ*, *ngưy-nga*, *kiến-chúc*, *mê-li*.

ĐỘNG HƯƠNG-TÍCH

Coi cái động Hương-Tích đó cũng chẳng lấy gì làm đẹp, tưởng không xứng-đáng cái huy-hiệu « Nam-thiên đệ-nhất động » của chúa Trịnh khắc ở cửa hang đời xưa. Theo tục truyền thời động này bắt đầu thờ từ đời nhà Trịnh,

không biết vào niên-hiệu nào : hiện nay ở chùa trong chùa ngoài cũng không còn có bi-ký tự-tích gì làm chứng-cớ. Duy ở ngoài Thiên-trù [1] còn một cái tháp cổ xây bằng những « gạch hòm sớ [2] » nung thành trai, dài ước 50, 60 phân tây, dầy tới 15, 20 phân, có đúc những miếng huỳnh, miếng chám, những chữ phạn-tự [3] (chữ Phật), coi rất là cổ-kính, nhưng cũng không có tự-tích niên-hiệu gì, chẳng biết vào thời đại nào. Động không đẹp là vì ở thụt xuống một cái lũng sâu, trống không sáng-sủa, không có bề-thế, nhưng cũng có cái vẻ sầm-uất uy-nghiêm. Trong động có những thạch-nhũ [4] rủ xuống, người ta gọi là cái « mắc áo », có những hang những hốc người ta cho là đường lên trời đường xuống âm-phủ, có những đống đá nhấp-nhô người ta gọi là « núi các cô các cậu », những người hiếm-hoi đến cầu-tự ở đấy, v. v... toàn là những cái tục-truyền phụ-họa, chẳng có gì kỳ lạ cả. Nhưng phàm cảnh sơn-nham không có đẹp ở trái núi hay ở viên đá, mà phần nhiều đẹp ở cái khí-sắc mỗi lúc, tùy trời u-ám hay trời sáng-sủa, buổi chiều-dương hay lúc tịch-dương [5], mặt trời ánh-sáng, sắc núi đậm phai, mà mỗi lúc khác nhau. Vậy bấy giờ đã trở về chiều, mặt trời đã xế, đứng tận trong cùng động nhìn ra ngoài cửa; thực là một bức tranh tuyệt-hút. Khói hương đưa ra cửa động, mờ ám như đám sương mù, mặt trời phản-chiếu nửa đỏ nửa vàng, bóng cây phất-phới như thấp như cao, đứng trong nhìn ra như trông qua một cái gương mờ ; bấy giờ tưởng bước chân ra cửa động là tiện-thị để mình vào nơi mộng-cảnh nào, theo sương mù mà bay bổng lên mấy từng mây, có lẽ chính là cõi tây-thiên tĩnh-thổ vậy. Nhưng chửa bước chân ra khỏi cửa thời cái mộng-cảnh đã tan rồi, mà chỉ ngửi thấy những mùi xú-uế ở xung quanh chùa bốc lên, thật là cảnh chân với cảnh mộng cách xa nhau nhiều lắm !

(Giở lên 2 bài trích ở bài *Trẩy chùa Hương* trong *Nam-phong* số 23)

CHÚ-THÍCH. — 1 Coi bài trước hay câu chú-thích số 8, tr. 54. — 2. Gạch hình hòm đựng sớ cao hơn lối gạch thường nhiều. — 3. Là thứ cổ-tự bên Ấn-Độ (*Sanscrit*) ; các kinh phật viết bằng thứ chữ ấy. — 4. Nghĩa đen là vú đá, là những khối đá, hình-tựa cái vú tự trên dủ xuống hay tự dưới nhô lên (*stalactite et stalagmite*) ; — 5. Chiêu-dương là bóng mặt trời buổi sớm ; tịch-dương là bóng mặt trời buổi chiều.

CUNG CHIÊM CÁC TÔN-LĂNG

Ở Kinh mà không đi cung-chiêm các tôn-lăng thì cũng là uổng mất cái công tự Hà-Nội về đây. Vả mục-đích tôi về Kinh là muốn xem những cảnh-tượng cũ của nước nhà, còn cảnh-tượng gì trang-nghiêm hùng-tráng bằng những nơi lăng-tẩm của mấy vị đế-vương ta đời trước ? Không những mấy nơi đó là những nơi thắng-tích đệ nhất của nước ta, mà lại có thể liệt vào bậc những nơi thắng-tích của cả thế-giới nữa. Hoàn-cầu dễ không đâu có chốn nhà mồ của bậc vua chúa nào mà khéo hòa-hợp cái cảnh thiên-nhiên với cái cảnh nhân-tạo, gây nên một cái khí-vị riêng như não-nùng, như thương nhớ, như lạnh-lẽo, như hắt-hiu, mà lại như đầy những thơ những mộng, khiến người khách vãn-cảnh luống những ngẩn-ngơ trong lòng. Mà cái cảm-giác ấy không phải là người mình mới có, dẫu người ngoại-quốc đi du-lịch đến đấy cũng phải cảm như thế. Có người Pháp rất mến cái cảnh những nơi lăng-tẩm của ta đã từng nói : muốn đi xem lăng phải đi vào những ngày gió thu hiu-hắt, trời đông u-ám, thì mới cảm được hết cái thú thâm-trầm. Kể các lăng-tẩm thì nhiều lắm, nhưng trước-danh nhất có bốn nơi : Thiên-thụ-lăng (lăng đức Gia-Long), Hiếu-lăng (lăng đức Minh-Mệnh (1)), Xương-lăng (lăng đức Thiệu-Trị), Khiêm-lăng (lăng đức Tự-Đức), bốn nơi ấy là to hơn và đẹp hơn cả. Nơi Thiên-thụ xa nhất, rồi lần lượt đến nơi Hiếu, nơi Xương, nơi Khiêm.

(1) Mạng

Nói lăng, những người không biết, mỗi người tưởng-tượng ra một cách : người thì cho là cái nhà bằng đá lớn, trong đựng quan-quách ông vua ; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nấm, quanh giồng(1) cây ; người thì cho là cái nền to như nơi văn-chỉ, phỗng đá voi ngựa đứng chầu. Nhưng dù tưởng-tượng đến đâu cũng không kịp tới cái chân tướng nhớn nhao(2). Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả mầu trời, sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải một cái nấm con con của tay người xây dựng. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp, ghép thêm một bức cảnh nhân-tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân-công tô-điểm cho sơn-thủy, khiến cho có một cái hồn não-nùng u-uất, như phảng-phất trong cung-điện âm-thầm, như ri-rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm lạ, êm-đềm vô-cùng, ảo-não vô-cùng, nó chìm đắm người khách du-quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy. Trong thế-giới chắc còn lắm nơi lăng-tẩm đẹp hơn nhiều, như ở Ấn-Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc-thạch, ở Âu-châu cũng có lắm nơi mộ-địa rất là u-sầm. Những không đâu cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên-nhiên của trời đất khéo điều-hòa nhau bằng ở đây, cung-điện đình-tạ cùng một mầu một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy phải có đình-tạ ấy cung-điện ấy mới là xứng, mà cung-điện ấy, đình-tạ ấy phải có núi non ấy cây cỏ ấy mới là hợp vậy.

LĂNG ĐỨC GIA-LONG

Đến điện trước rồi mới đến lăng, điện ở bên hữu lăng, gọi là Minh-thành-điện. Điện trông rất là nguy-nga, trước mặt có sân rộng giồng(1) mấy cây đại to ; lại có một thứ cây không biết tên là gì mà hình rất cổ-kính thực là hợp với

(1) Trồng — (2) lớn lao

cái cảnh trang-nghiêm ở chỗ ấy. Trèo bệ đá lên cửa điện, bước vào một cái sân rộng nữa, trong bầy mấy cái thống bằng sứ cực lớn. Thường trong các miếu-điện, ngoài sân hay bày những thống như thế. Chắc là đồ tầu, nhưng không phải đồ thường, hoặc giả Triều-đình ta khi xưa đặt kiểu riêng tự nơi « thổ-sản » chăng. Vì ngày nay không thấy đâu có những chiếc thống lớn như thế. Hai bên là tả-vu hữu-vu, giữa là chính-điện. Vào chính-điện phải nói với các « mệ » coi trong ấy. Các « mệ » là những bực cung-nữ của tiên-đế khi xưa, hoặc là những bực công tôn-nữ giở về già xin vào lăng để trông nom việc hương lửa hôm mai. Ở lăng Thiên-thụ này chắc không còn những bực cung-nữ nữa. Trong điện có cái khám đặt bài vị đức tiên-đế, ngoài bầy cái sập giải chiếu để những đồ ngự dụng như khi sinh thời : cái khăn mặt, cái thau, bộ đồ trà, cái tráp giầu (1) v.v. Hai bên lại bầy những đồ pha-lê cùng đồ sứ tây, chắc là những đồ của các ông sứ-thần Pháp đem sang cống vua ta khi xưa. Đại-khái cách bài-trí trong tẩm-điện các lăng đều như thế cả, chỉ khác nhau có ít hay nhiều mà thôi. Điện lăng Thiên-thụ này là ít đồ bầy hơn cả ; nhiều nhất là điện Khiêm-lăng.

Xem xong trong điện mới ra xem ngoài lăng. Sánh với các lăng kia thì lăng Thiên-thụ là giản-dị hơn cả, nhưng có cái vẻ hùng-tráng, thực là biểu được cái trí to-tát một ông vua sáng-nghiệp. Bốn bề là núi cả, trong sách nói cả thảy 36 ngọn đều quây quần về đấy. Giữa mấy từng sân đá rộng thênh-thang, thềm cao rồng chạy; trên một tòa thành tròn ba bề xây như hình cái ngai, trong hai nấm đá hình chữ nhật, tức là mộ đức Thế-tổ Cao-hoàng-đế cùng đức Thừa-thiên Cao-hoàng-hậu, hai ông bà nằm song song ở giữa khoảng trời rộng núi cao, như muốn chứng cùng với trời đất rằng công ta đã đánh đông giẹp bắc mà gây dựng nên cái nền nhất-thống của nước Đại-Việt này, từ nay vững như

(1) trầu.

bàn-thạch, bền như Thái-sơn vậy. Không có đình, không có tạ, không có lâu, không có đài, chỉ trơ trơ một tấm sân đá mênh mông. ngoài xa hai cột đồng-trụ cao ngất trời ! Hùng thay ! Thực rõ cái chí một bực khai-quốc đại-anh-hùng. không ưa những sự hư-văn vô-ích. Phàm lăng là xây tự sinh-thời vua, chớ không phải khi vua thăng-hà rồi mới xây, cho nên mỗi cái lăng là biểu tinh-thần tinh cách riêng của mỗi ông vua, tự tay đặt kiểu lấy cái nhà ở sau cùng của mình. Như thế thời lăng Thiên-thụ này thực là tấm gương phản-chiếu cái khí-tượng anh-hùng của đức Gia-Long ta vậy.

Có người cho lăng đức Minh-Mệnh(1) là đẹp. có người cho lăng đức Tự-Đức là khéo. Tôi lấy lăng đức Gia-Long là hùng hơn cả. Nhưng một triều được mấy vua sáng-nghiệp? Công khai sáng chỉ có một đời, mà nền bình-trị thực muôn thủa. Cho nên các lăng sau này có văn vẻ hơn nhiều mà thực là kém bề hùng tráng vậy.

(Giở lên 2 bài trích ở bài *Mười ngày ở Huế* trong *Nam-phong* số 10)

CUỘC «NAM-TIẾN» CỦA DÂN TỘC TA

Thử xét cả cuộc lịch-sử dân An-nam ta là một cuộc «nam-tiến» vô hồi vô hạn. Giống Giao-Chỉ nguyên phát tích tự đất trung-châu xứ Bắc-kỳ, rồi mỗi ngày một bành-trướng mãi ra, mà bành-trướng về phía Bắc không sao được, gặp những rừng núi ngăn trở, lại có giống mạnh hơn không thể tranh nổi, thế tất phải tràn về phía Nam, càng ngày càng lan rộng mãi ra, gặp những dân thổ-trước 1 thì tiêu diệt cho tàn, hoặc dung-hóa 2 cho hết: Chiêm-Thành, Chân-Lạp xưa kia hiển hách biết bao mà nay còn gì? Người đã bị ta diệt hết, còn sót lại tấm thành cổ góc miếu xưa, để làm cái chứng cho đời sau rằng xưa kia đã có một giống người sinh trưởng trước ta ở chốn đó. Ôi! khốc-liệt 3 thay là cái lẽ sinh-tồn cạnh-tranh 4 của trời đất.

---

(1) Mạng

Giống Chiêm-Thành không phải là giống hèn: tức là một giống thượng-võ 5 mà cái văn-minh cũng chẳng kém gì mình, cứ xem những đền-đài lăng tháp còn lại thì đủ biết. Chỉ vì mình kiên-nhẫn và mình nhiều người hơn nó, lại bị cái lẽ sinh-tồn nó bắt buộc phải liều sống liều chết mà tràn vào phía nam cho được, không thời chật hết chỗ không biết sống vào đâu, nên mình đánh nó mãi nó phải thua, nhưng trước sau biết bao nhiêu thắng-phụ, kể đến ngót một nghìn năm mới tiêu diệt được hết, ước đến thế kỷ thứ 16 thì đã gồm được suốt giải đất Trung-kỳ, bước tới nơi đồng-bằng Lục-tỉnh. Đất Lục-tỉnh bấy giờ còn là Thủy-Chân-Lạp, giống Chân-Lạp tức là giống Cao-Miên ngày nay. Người Chân-Lạp còn ở giải giác mọi nơi, thành từng làng sóm nho nhỏ ở giữa đồng rộng mênh-mông: những tên đất tên tỉnh ở miền tây nam xứ Nam-kỳ ngày nay phần nhiều là gốc tự tiếng Chân-Lạp cả, như: Sadec, Sóc-Trang, Cần-Thơ, Bắc-Liêu, vân vân, không phải là tên chữ mà cũng không phải là tiếng nôm của mình.

Người mình tới nơi mỗi ngày một xua đùa dân Cao-Miên lên chốn cao-nguyên; còn những bình-nguyên đất tốt mình chiếm cứ lấy. Đến đầu bản-triều thì cả đất Thủy-Chân-Lạp (tức là Nam-kỳ), đã về tay giống mình rồi. Bấy giờ lại đi ngược lên mà tràn sang cả Lục-Chân-Lạp, là đất Cao-Miên ngày nay. Giống Cao-Miên yếu hèn, vả cũng ít người, mình tới đâu nó chạy đó, nên sự cạnh tranh không kịch-liệt lắm. Nhưng cũng lắm phen người Cao-Miên sang cầu cứu ở Xiêm, viện quân Xiêm sang giúp: nên ta phải đánh nhau với Xiêm mấy trận, Xiêm bị thua. Vua Miên chạy trốn, triều-đình ta bèn đặt bảo-hộ ở đất Cao-Miên, dựng thành trấn Nam-Vang, về triều Thiệu-trị Tự-đức, nước ta thường có quan Khâm-sai Tổng-đốc ở Nam-Vang (Phnom-Penh). Thử coi cái sức bành-trướng của dân mình có ghê không, khác nào như cái vết dầu trên tờ giấy trắng vậy. Trước còn nhỏ mà sau cứ thấm dần mãi ra, không gì ngăn lại được.

Coi đó thì biết sự « nam-tiến » là cái phép lớn trong lịch-sử giống Việt-Nam ta. Trong hơn hai nghìn năm ta chỉ tiến về phía Nam mà ta mới sống được. Cái cuộc « nam-tiến » đó đến Nguyễn-triều ta đã gọi là tiệm xong. Nhưng nhà Nguyễn cũng còn là mới khai thác được một nửa xứ Nam-kỳ mà thôi. Còn một nửa nữa từ sông Hậu-giang trở xuống phải đợi đến nhà nước Đại-Pháp sang mới bắt đầu mở mang nốt. Nên xét trong địa-dư xứ Nam-kỳ rõ biệt hẳn ra hai phần : cái phần tự sông « Tiền-giang » (*Fleuve Antérieur*) trở lên, là phần đất cũ, của bản-triều đã mở mang từ trước, nhân dân tụ họp đã lâu, ruộng đất thành thuộc gần khắp, cách cầy cấy trồng trọt nhiều nơi làm mỗi năm hai mùa đã gần giống như ngoài Bắc, người dân cũng đã chịu cảm-hóa của Triều-đình sâu, xưa kia đã từng sản được nhiều người tài giỏi có công với xã-tắc, cái phần tự sông Tiền-giang trở xuống, là phần đất mới, mới khai-thác tự sau khi nhà nước Đại-Pháp sang chiếm-lĩnh, trước sau chưa có một chút lịch-sự gì, có lắm nơi tỉnh thành chỉ mới thành lập được mười lăm năm nay ; nhưng phần này đất phì-nhiêu có một, hễ phá hoang đến đâu là thành ruộng tới đó , cầy cấy tốt quá, thóc gạo không biết bao nhiêu mà kể. Hiện nay những tỉnh giầu nhất, lớn nhất ở Nam-kỳ là thuộc về phần đó, còn phần trên tuy có văn-vật hơn mà đã cho là đất kiệt đất cũ rồi.

CHÚ-THÍCH. — 1. Là người dân vốn ở một xứ nào sau bị người giống khác ruồng đuổi đi. — 2. Khai-hóa để dung hợp với mình. — 3 Ghê gớm dữ dội. — 4. Gành đua nhau để mà sống (*la lutte pour la vie*).— 5. chuộng nghề võ ; thích sự đánh chắc.

CÂU HỎI. Ý-tưởng. — 1. Nam-tiến nghĩa là gì ? Tại sao dân-tộc ta phải tràn mãi vào phía Nam ?

2. Tác-giả lấy những việc gì để chứng cuộc Nam-tiến của dân ta ? Kể qua việc ta lấy Chiêm-Thành và Chân-Lạp.

3. Việc khai thác xứ Nam-kỳ chia ra làm mấy hồi ?

II. Lời văn. — 1. *Giao-chỉ* : nghĩa đen là gì ? Chỉ giống người nào ? — Nghĩa những chữ *bành-trướng, hiển-hách*. — *Tấm thành cổ, góc miếu xưa* : kể mấy cái tỉ-dụ. — Chữ *Lục-tỉnh* chỉ xứ nào ? Tại sao ? — *Lục, Thủy* Chân-Lạp : tại sao gọi thế ? — Nghĩa những chữ *cao-nguyên, bình-nguyên*. — *Xã-tắc* : nghĩa đen, nghĩa bóng. — *Văn-vật* là thế nào ?

3. Nhặt (lặt) trong bài này những đoạn văn nào có giọng kích thích mãnh-liệt.

ĐI TẦU THỦY TỰ MỸ-THO LÊN LONG-XUYÊN

Tự Mỹ-Thọ lên Long-Xuyên phải đi ngược sông Tiền-giang (*Bassac ou Fleuve Antérieur*), đi tầu chạy thường vừa mất đầy một ngày, từ sáng sớm đến tối mịt. Vậy suốt một ngày được ngắm phong-cảnh sông Mê-Kông. Nhưng thật đi trên sông Mê-Kông mà không ngờ là sông Mê-Kông, lắm khi tưởng ở trong cái kênh cái lạch nào, không mấy lúc có cái cảm-giác là ở giữa chốn tràng-giang. Vì trong khoảng từ Mỹ-Tho lên Châu-Đốc, trong sông đầy những cù-lao cùng bãi cát, lắm nơi to rộng lắm từng làng từng tổng ở vừa, đầy những cây cỏ um-tùm, chật mất cả lòng sông, cho nên coi hẹp đi ; tầu lại thường chạy len lỏi ở trong kênh, trong vàm gần những nơi có dân-cư, để đỗ khách đón khách, không mấy khi ra đến mặt ngoài sông, nên không biết sông rộng chừng nào. Cách nửa giờ, một giờ, tầu lại đậu vài ba phút. có khi đậu ngoài xa xa, khách lên xuống phải thuê đò ngang để đáp tầu hay là ghé bờ, có khi đậu ngay bên bờ, nhìn vào thấy nhà cửa san sát, phố xá đông-đảo, thường những cây cối um-tùm che lấp, đứng ngoài xa trông không rõ. Có khi tưởng tầu ở trước cái bãi bỏ hoang, chỉ trông thấy những cây cỏ xanh rì, nhìn kỹ mới biết là có làng xóm ở trong đám cây đó, và chắc là làng xóm to nên tầu mới dừng như vậy. Coi đó thì biết cây cối trong này xầm uất là chừng nào, không phải

là những cây cao cối lớn như các miền rừng núi, nhưng là những cây cỏ tốt tươi rậm rạp như thi nhau mà mọc, đủ biết chất đất mầu mỡ biết bao nhiêu. Lắm khi chiếc tầu như đi ở giữa hai bức tường cây vậy. Mà ở trong đó là có các làng xóm người ở cả, vì những đất ở bờ sông này dễ cầy cấy nên không mấy chỗ bỏ hoang. Chưa khai-khẩn đến là phần nhiều những đất ở xa sông lớn, đào kênh thoát nước khó và đi lại giao thông cũng chưa tiện ; chớ đất gần sông mầu mỡ đệ nhất, tiện lợi có một, thường là những nơi giầu có trù-mật cả. Thường trông bên bờ có những nhà ngói nền cao, cửa kính cửa chớp, hàng rào sắt chạy dài, thềm sây ngay trên mặt nước, ngoài đặt cái cầu nhỏ dựng nhà thủy-tọa 1 con, lại thấy vài ba cái «thuyền máy» (*canots automobiles*), đề chung quanh ; hỏi ra thời là nhà thày cai-tổng, cụ điền-chủ hay ông «hội-đồng» nào toàn là những mặt phú-hào trong một xứ. Coi những cơ ngơi đó thì đủ biết các bậc chủ-nhân ông giầu có là dường nào. Có nơi xây trên bờ sông dài đến mấy trăm thước trông những nhà những vườn, những lầu những gác, nhấp-nhô như mặt cái thành nhỏ, tầu chạy một thôi thời hết, mà toàn là dinh cơ của một người! Thôi, đến sự phong-lưu sa-sỉ của các bậc giầu có trong này, về đường ăn ở tiêu xài thì thật không kể sao cho xiết được, mỗi lúc như trông thấy cái biểu-chứng 2 hiển nhiên vậy. . . .

Suốt một ngày ngồi trong tầu mà không mỏi không chán, rất lạ rất vui, tầu chạy dưới sông như cái xe chạy trên phố, tựa hồ như hai bên là cửa nhà phố xá đông-đúc cả, chốc chốc lại đỗ một lát, kẻ lên người xuống, coi rất ngoạn-mục ; lúc nào cũng có cái cảm giác một sự sinh-hoạt mạnh mẽ của tạo-vật phát hiện ra cây cỏ tốt tươi, đất bùn mầu mỡ, đối với sự sinh-hoạt êm-đềm của người dân, hoặc đi lại ung dung trên đường phố không vội

không vàng, hoặc đứng ngồi nhàn-hạ trong những chốn nhà lầu ủ-ê kia xây ngay trên bờ sông dưới bóng mát. Trời thì sáng sủa ấm áp. nước sông lấp-loáng, cây cỏ xanh tươi, người ta hớn-hở, thư thả dong chơi, thật là một cảnh rất êm đềm, tựa hồ như cảnh vật hết sức chiều dãi người ta cho được nhẹ nhàng sự sống và biết hưởng cái thú ở đời, một cái cảnh như cảnh này không thể nào khiến cho người ta đem lòng «yếm thế» 3 được ; tạo vật tươi cười, không lẽ người đời ủ-dột, cảnh này là cảnh tối «lạc sinh 4 » vậy.

CHÚ THÍCH. — 1. Nhà làm để ngồi chơi trên mặt nước. — 2. Chứng cớ rõ-rệt. — 3. Chán đời. — 4. Vui về sự sống..

THẾ NÀO GỌI LÀ KỊCH

Thế nào gọi là kịch ? Kịch là một cái việc mạnh hơn việc thường trong đời người ta, hoặc là cái kết quả của cả một cuộc đời chung đúc lại một lúc, hoặc là sự ngẫu hợp của hai việc trái ngược nhau bỗng xung đột nhau trong giây phút mà sinh ra cái tình trạng hoặc đáng vui, hoặc đáng buồn, hoặc ghê, hoặc thảm; nói rút lại là việc phi thường ở trong việc thường mà sinh ra, là cái tia điện sáng bật ra giữa lúc âm dương điện gặp nhau, cái tia sáng ấy vẫn là điện mà phải có sự xung đột mới nẩy ra được. Đời người ta cũng có thể ví như cái điện lúc bình-thường, khi nào có hai luồng trái nhau chợt đến xung đột thì mới nẩy ra tia sáng: tia sáng ấy tức gọi là cái việc phi thường trong việc thường mà ra, tức gọi là một cái «kịch» vậy. Diễn kịch ấy là lấy những lúc có cái việc phi thường trong một đời ấy mà diễn tả ra, vụ lấy hiển nhiên như lúc việc đương hành động vậy. Nói phi thường không phải là việc hoang đường quái đản gì đâu : phi thường là sánh với việc thường mà nói, có việc phi-thường thời mới thành «kịch» được, đời người trong lúc bình thường thì đời tôi đây với

đời bác láng-giềng kia có khác gì nhau mà thành chuyện. Cô Kiều nếu không gặp gia-biến thì sao thành truyện Kiều ! Sự gia-biến đó tức là sự phi-thường, tức là một cái « kịch » vậy.

Nhà soạn « kịch » khéo phải diễn thế nào cho cái kịch ấy xuất-hiện ra hiển-nhiên như thực, hình như chung-đúc cả sự sinh-hoạt một đời vào trong lúc đó, khiến cho cái « kịch » ấy nên được kịch-liệt, mà người xem phải cảm-động. Sự cảm-động tức là cái hiệu-quả của nghề diễn-kịch : bài kịch mà cảm-động được người ta nhiều ấy là bài kịch hay. Vì người ta lúc bình-thường mấy khi gặp những sự phi-thường, có người cả đời không có chuyện gì đáng kỷ-niệm, vậy đến nơi kịch-trường là muốn cho cái tấm lòng mình phải kích-thích, phải lay chuyển, phải cảm động ra một cách khác thường. Cho nên nhà diễn-kịch phải diễn cái việc gì tuy kịch-liệt khác thường mà cũng là ở trong lẽ thường, khiến cho người coi có thể tưởng-tượng rằng việc ấy cũng có ngày xẩy vào mình được, lắm khi nhà diễn-kịch khéo thì người xem mê đến nỗi tự coi mình như người hành động trong truyện, như thế thì sự cảm-động lại càng sâu và mạnh lắm. Diễn-kịch mà đến được bậc ấy là tuyệt khéo vậy.

(Giở lên 3 bài trích ở bài *Một tháng ở Nam-kỳ* trong *Nam-phong*)

CÂU-HỎI I. Ý tưởng. Bài này về thể văn gì ? Tác-giả định giải-thích điều gì ?

2. Thế nào gọi là kịch ?. Tác-giả dùng điều tỉ-dụ gì để giải-thích chữ kịch.

3. Diễn kịch thế nào là khéo ? Diễn kịch chia làm mấy lối ? So sánh lối tuồng ta với cái quan-niệm về sự diễn-kịch nói trong bài này.

II. Lời văn. — 1. Nghĩa những chữ *kết quả, ngẫu-hợp, phi-thường*. — Thế nào là những việc *hoang-đường quái-đản*. — *Gia-biến* là gì ? Đây nói về việc gì trong cuộc đời nàng Kiều ? — *Cảm-động, cảm-xúc, cảm-tình, cảm giác* : khác nghĩa nhau thế nào ? — *Kịch-trường* : nghĩa ; kể mấy chữ kép trong có tiếng *trường*.

2. Lời văn bài này có gẫy gọn rõ ràng không ?

NGUYỄN BÁ-TRÁC 阮伯卓

ĐI HƯƠNG-CẢNG

Từ Bangkok đến Hồng-Công đường đi phải 10 ngày. Bấy giờ vừa tiết đầu hạ, sóng bể còn êm, tầu ra khơi được vài ngày, cứ hướng đông mà chạy. Mỗi khi sương sớm vừa tan, cứ đi thủng thỉnh trên mặt tầu, rộng con mắt, hả tấm lòng, tưởng sinh-bình chưa bao giờ gặp cái cảnh ấy. Tuy nhiên, trông ngang trông ngửa, trời bể một mầu, lại sinh ra vô cùng cảm-khái, mênh mang bể thẳm trời cao, cố-hương nào biết đâu đâu mà nhìn....

Hương-Cảng là một cái cù-lao nhỏ ở ngoài cửa sông Châu-giang, thuộc về tỉnh Quảng-Đông, cách tỉnh-thành chừng 75 dặm. Chu-vi có 30 dặm dài, diện-tích có 40 dặm vuông, trước là một nơi tụ-họp những quân giặc bể. Tự năm 1842 (Đạo-quang năm thứ 22), Trung-quốc cắt nhượng cho nước Anh, đặt quan cai-trị, từ đó mới thành ra một nơi đô-hội.

Đối diện cái cù-lao ấy là thành-phố Cửu-Long, giữa cách một cái vụng vừa rộng vừa sâu, tầu buôn các nước ra vào đậu được, hai bên có những tầu nhỏ đi lại như mắc cửi, những thuyền(1) nhỏ ghé lại bên tầu lớn như đàn kiến bám vào con sâu, có nhiều tầu nhỏ đi lại lườn-lượt làm cho mặt nước nổi sóng lên cả ngày.

Trên đất những nhà liền như úp bát, từ bên Cửu-Long trông sang, không biết cơ-man là lâu-đài chồng-chất, từ mé bể cho đến chót núi, hình như một cái ổ tò-vò muôn gian nghìn nóc, còn những cây cổ-thụ xung quanh chỉ như mấy chậu hoa để dưới nhà lầu vậy.

Dưới nước thì tầu hỏa(2), trên bộ thì nhà máy, phun khói như mây cả ngày, từ 7 giờ sáng đến 6 giờ tối, không một lúc nào trên không-khí mà được quang được tĩnh.

---

(1) ghe. (2) xe lửa.

KIM-LĂNG ĐIẾU-CỔ

Thành Kim-Lăng ở trong còn mắt người ta lúc du-lịch, cùng thành Kim-Lăng ở trong tưởng-tượng người ta lúc đọc sách thành ra hai cảnh khác nhau. Nam-kinh là nơi trung-tâm của Trung-quốc, hình-thế hiểm-yếu, sông núi ràng rịt, như long-bàu hổ-cứ, [1] cho nên lúc anh-hùng đua sức, nam bắc phân-tranh, đều lấy đấy làm chiến-trường. Đến nay, vô luận sông núi đã biến-thiên, thời-đại đã xa cách, khách du đến đó còn có tấm lòng thương-kim hoài-cổ. Thành-thị phồn-hoa, đế-vương cung-quán đã trải mấy lần binh hỏa, rãi rầu mấy kiếp tro tàn ; chính dân-cư trong thành cũng coi Nam-kinh là một nơi tạm trú, không ai dám kiến-tạo gì cho bền chặt lắm, chỉ còn mấy mặt non xanh, bốn bề tàn-lũy là cái dấu-tích lịch-đại cố-đô. Còn cái đình cái quán nào cũng là quang-cảnh tân-thời cả. Ôi ! đâu là Vũ-hoa-đài? [2] đâu là Yên-chi-tỉnh [3]? dấu cũ Lục-triều [4], chỉ trong mấy gốc thùy-dương, một vùng lân-hỏa ! Nhớ Phạm Sư-Mệnh là người nhà Trần nước ta, lúc đi xứ Minh về qua Kim-Lăng, có câu rằng « 鉄塔石頭惟夜月。烏衣朱雀只斜陽 ». (Tháp cổ Thạch-đầu [5] vừng dạ nguyệt, nền xưa châu-tước [6] bóng tà-dương) ; thực in như cái quang-cảnh khi tôi chơi đó.

Tôi trọ gần ngay bên sông Tần-Hoài, buổi trời tây ác lặn, thuyền hoa đầy sông, nào là son phấn, nào là sinh ca. Hơi gió thổi đêm khuya hiu-hắt, một vừng trăng trong vắt lòng sông; tiếng tranh tiếng địch càng nồng, như nghe tiên nhạc não-nùng bên tai. Khiến người dưới nguyệt bên lan, ai chẳng say vì tình mê vì cảnh ; nếu thực nghe những khúc « Hậu đình hoa [7] » thì xúc lòng di-hận còn đến đâu nữa !

Hồ Huyền-Vũ (武玄), ở về phía nam thành Nam-kinh, từ đời Đông-Tấn vẫn lấy đấy làm nơi thắng-cảnh ; giữa hồ có cái gò, trên có cất lầu quán, *Lăng-quân* đưa tôi đi thuyền ra chơi đó, lần hết nẻo này leo sang đống khác; lúc về đồ

bộ vòng theo đường thành mà đi. Đến một cái vườn đào nho nhỏ, kìa châu Bạch-lộ, nọ đài Phượng-hoàng; sực nhớ đến Đào ẩn-cư 8 ngày rào đầy xe đi về, vui cùng sơn thủy, mà hay thì bóng người đã vắng ; mấy làn ngấn nước, đôi tiếng hàn-nha, thêm ngao ngán nỗi cảnh kim người cổ !

(Giở lên 2 bài trích ở bài *Hạn mạn du ký* trong *Nam-phong*).

CHÚ-THÍCH. — 1. 龍蟠虎踞 hình đất như rồng quận quanh-co, cọp ngồi chõm-chọe. — 2. 花雨臺 Tên một tòa đài ở Kim-Lăng. — 3. 胭脂井 Tên một cái giếng ở Kim-Lăng. — 4. 六朝 Lục-triều là sáu triều vua : Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy. — 5. Tên một chỗ bến sông về địa phận Kim-Lăng. — 6. Tên một cái cầu về địa phận Kim-Lăng. — 7. 後庭花. Tên một khúc hát của vua Trần hậu-chúa là một vị vua bị đam mê tửu sắc mà mất nước. — 8. 陶隱居 là người ở ẩn họ Đào.

NGUYỄN KHẮC-HIẾU 阮克孝

ĐÁNH BẠC

Trong đời người sáu, bảy mươi năm, bao nhiêu cảnh thuận, bao nhiêu cảnh nghịch, bao nhiêu cái sướng, bao nhiêu cái buồn, bao nhiêu cái cười, bao nhiêu cái khóc ; nhưng ngồi mà nghĩ, chỉ như canh bạc chơi một đêm.

Ngồi vào bàn bạc mà chơi, ai không muốn được. Nhưng sao cho được chắc mà không thua. Thua rồi lại được, được rồi lại thua, đỏ đỏ đen đen, lên voi xuống chó. Trong năm canh hì-hục, được hằng vui, thua dễ bẳn, thường tình ai cũng như ai. Trời chưa sáng, đêm còn dài, thời đồng tiền trọng tay, nhiều cũng chưa hẳn có, hết cũng chưa chắc không. Tất đến lúc đứng dậy ra về, còn gì mới là được.

Người ta ở trong đời, khi nổi khi chìm, lúc may lúc rủi, không rồi lại có, đầy rồi lại vơi, lên lên, xuống xuống, như cây thụt máy tầu. Tiền chôn bạc chứa chưa là giầu ;

nhà gianh vách đất chưa là nghèo ; võng, lọng ngựa, xe chưa là vinh ; xiềng, xích, gông, cùm chưa là nhục. Những cái đó chỉ như một vàn tồ-tôm, một cái bùng-quay, một tiếng sóc-đĩa, làm cho ta đương mừng hóa lo, đương buồn hóa sướng, say mê chìm đắm, khóc hão, thương hoài. Cuộc đỏ đen còn ở lại với đời, thời ấm chè tầu, điếu thuốc lá (1), chén rượu cúc, bát cháo gà, không không thêm đòi, có cũng ăn chơi ; trăm năm giũ áo chốn trần-ai, còn gì mới là được.

Ông Khổng-tử khi trước, lúc đi câu, lúc đi bắn, lúc làm quan nhỏ, lúc làm quan to, lúc đi chơi lang-thang, lúc ngồi nhà dạy học : tan cuộc 72 năm, còn được lại hai chữ *thánh-sư*. Ông Nã-phá-Luân (Napoléon) lúc làm quan, lúc làm vua, lúc làm tướng, lúc trong tay 80 vạn quân lính, gầm hét châu Âu, lúc một mình giam lỏng chốn bãi bể ; tan cuộc 52 năm, còn được lại một tiếng *anh-hùng*.

Cũng có kẻ, không to mà được bé, không nhiều mà được ít thời như ông Trương-Tuần, ông Hứa-Viễn, chữ *song-trung* 1, ông Mẫn-Tử chữ *hiếu*, 2 ông Quí-Bố chữ *hoàng-kim-nặc*, 3 ông Tiếp-Dư một chữ *cuồng*. 4

Còn như Vương-Khải, Thạch-Sùng, 5 Lý—Cầm, Lý-Tiến, 6 bạc năm canh thả hồ mở bát, vỗ túi về không. Ất-Trần, Mai-Kiện, 7 Tần-Cối, 8 Trương Hoằng—Phạm, 9 không những về không, để thêm tiếng cờ gian bạc lận. Nay cứ lấy lẽ thường mà nói, thời con người ta đã đem thân chơi cuộc đời, cũng nên liệu tính làm sao, lúc đứng dậy kiếm đôi ba chút. Có lẽ đánh bạc không mong được, mà chỉ thức đêm ăn nhục-phở ?

Này ai ơi ! Thử trèo bức tường đồ, trông quãng đồng xa, mồ con mả lớn, chỗ năm chỗ ba, chẳng quan thời dân, chẳng trẻ thời già, trước cũng người cả, bây giờ

(1) *thuốc tây*.

đã ma ! Nào tiền nào của, nào cửa nào nhà, nào con nào vợ, nào lợn nào gà, nào câu đối đỏ, nào mành mành hoa, nào đâu đâu cả ? mà chỉ thấy sương mù nắng rãi với mưa sa ! Cuộc nhân-thế từ xưa mãi thế, làng chơi ta phải biết, trăm năm khôn dại dễ du mà ? !

CHÚ-THÍCH. — 1. Hai ông là quan nhà Đường, đều tử tiết ở một thành Tuy-Dương. Sau đền thờ gọi là *Song-trung-miếu* — 2. Ông *Mẫn-tử* tên là Tổn, học trò đức thánh Khổng, có tiếng khen là hiếu. Sự thực có tường ở quyển *Nhị-thập-tứ-hiếu* đã có dịch ra quốc-âm. — Ông *Quý-Bố*, người nước Sở, có tín nghĩa, người trong nước Sở có câu ngạn-ngôn rằng : « Được vàng trăm cân, không bằng được một lời ừ của Quý-Bố ». — 4 Ông *Tiếp-Dư* người Sở, cùng thời với đức Khổng-tử đi gặp xe đức Khổng ở đường, có hát câu con chim phụng để ngụ-ý chê ngài không biết lánh đời là phải. Trong *Luận-ngữ* chép là *Sở-Cuồng*. — 5. Hai người là quan đời nhà Tấn, đều giầu nhất đời, thi nhau sự xa-xỉ. — 6. Nước ta, đời thuộc Hán, hai người được sang làm quan Tầu. — 7. Đời Trần, giặc Nguyên sang, Trần Ích-Tắc và Trần-Kiện đều là họ tôn-thất mà theo hàng giặc. Sau lúc đã thái-bình, truy luận các tội-danh hàng giặc, tước bỏ thuộc-tịch của hai người, chỉ gọi là *Ất-Trần Mai-Kiện*. — 8. Đời Tống, bị giặc Kim sâm chiếm mất hơn một nửa nước, nhờ danh-tướng là Nhạc-Phi đánh lại đã gần khôi phục được. *Tần-Cối* bị bắt ở Kim về, làm tướng, thông hòa với Kim mà giết mất Nhạc-Phi và xui vua Tống tự nhún mình xưng là bầy-tôi với Kim để cầu hòa, làm cho Tống từ đấy càng suy hèn đến mất Vì thế đền thờ ông Nhạc-Phi có một cái tượng Tần-Cối đội thớt đúng trước sân, ai vào lễ đền thời trước cầm dao bằm vào đó một cái. — 9. *Trương Hoằng-Phạm* cũng là quan của Tống, sau hàng Nguyên, theo quân Nguyên, về đánh Tống, đuổi vua Tống, đến đảo Nhai-sơn, vua Tống trầm mình xuống biển chết, Hoằng-Phạm nhân khắc luôn tên mình vào bia đá để tự nhận công đánh mất được nhà Tống ở đấy. Người sau đi qua chỗ Nhai-sơn, có nhiều thơ sầu cảm chửi riếc. (*Lời chú-thích của tác-giả*)

CÂU HỎI — I. Ý-tưởng. — 1. Tác-giả ví cuộc đời như cái gì ? So sánh thế có khéo không ?

2. Trong đời người sự được thua là thế nào ? Tác-giả lấy những tỉ-dụ gì để chứng giải sự được thua ấy.

3. Theo ý tưởng bài này thì trong đời người điều gì là quan-trọng nhất ?

II. Lời văn. — *Lên voi xuống chó* : nghĩa. — *Bẩn* : nghĩa. — *Trăm năm giữ áo chốn trần ai* : ý nói gì ? — Nói qua công việc ông *Khổng-tử* và ông *Nã-phá-Luân*. — *Tiếng cờ gian bạc lận* là thế nào ? Tại sao tác-giả lại bảo những người ấy mang tiếng ấy ? — *Nhục-phở* : cỗi rễ và nghĩa. — *Làng chơi* : nghĩa.

2. Bài văn này thuộc về thể gì ? — Cách đặt câu, dùng chữ có điêu-luyện không ?

CÁI CHỨA TRONG BỤNG NGƯỜI

Bãi cát khô nóng, mà đổ nước vào thời hút ngay, là đương thèm nước, nếu tự nó có chất ẩm, thời đổ nước ngoài vào khó tiêu. Ngọn đèn mới tắt, mà đem lửa đến gần thời bốc ngay, là đương thèm lửa, nếu tự nó còn đương cháy thời châm lửa ngoài vào không bắt ; bụng người có cái chứa thời thấy vật ngoài mà không thèm ; cái chứa ở trong được nhiều, thời vật ngoài dẫu muốn vào cũng không thể được. Nhưng các cái chứa ấy không có hình, mắt không thể trông thấy. Muốn biết, phải dùng riêng hạng mắt vô-hình.

Đứa trẻ con đương lúc hờn dỗi, cho kẹo cũng không ăn, là trong bụng có chứa cái sự giận. Người đàn bà đương cơn ghen chồng, tiền bạc cũng không tưởng, là trong bụng có chứa cái sự ghen. Hai đứa bỉ-phu lúc đánh nhau, rượu thịt cũng không thiết, là trong bụng có chứa cái sự tức. Con trai con gái lúc tương tư, bữa cơm thường không ăn, là trong bụng có chứa cái sự nhớ. Nếu cái chứa ở trong hết, thời thấy vật ngoài lại thèm. Cho nên, đứa trẻ con hết khi hờn dỗi, thấy kẹo tất đòi, người đàn-bà nguôi cơn ghen chồng, thấy tiền bạc tất ham ; thằng bỉ-phu tan sự đánh nhau, thấy rượu thịt tất thiết ; trai gái đã nhạt(1) bụng tương tư, bữa cơm thường cũng tất ăn. Vậy thời biết trong bụng người thánh-hiền chứa cái đạo học ;

(1) lạt

trong bụng người chí-sĩ chứa cái khí-liệt; trong bụng người tiết-phụ chứa cái trinh-tiết; trong bụng người đạt-nhân chứa cái thanh cao, tình-hình cũng như thế.

Các cái chứa ở trong cùng với các vật ở bên ngoài lại thường thường ganh nhau, lấy khỏe, yếu, liền, đứt làm thua được, có giống như thế-lực hai quân trên mặt thành. Nếu cái ngoài khỏe, cái trong yếu, thời cái ngoài được, cho nên thấy vật ngoài mà phải thèm. Cái ngoài thường đến luôn luôn mà cái trong sơ phòng, thời cái trong thua, cho nên thấy vật ngoài mà vẫn thèm. Xem chống với bên ngoài được hay thua, thời lượng biết sức cái chứa ở bên trong, khỏe hay yếu, liền hay đứt. Nay có người cho cái áo vải mà không lấy, cho cái áo gấm mà lấy thời lượng biết sức cái chứa trong bụng người ấy chống được cái áo vải, cái áo gấm đến thời phải thua. Có người cho làm bang-tá mà không làm, cho làm hiệp-tá mà làm, thời lượng biết cái sức chứa trong bụng người ấy chống được cái bang-tá, cái hiệp-tá đến mà phải thua. Có người hôm trước, cho cái giấy năm đồng mà không cầm, cách hôm nữa cho cái giấy năm đồng mà cầm, thời lượng biết sức cái chứa bụng người ấy tương địch với năm đồng, mà quân chứa không gan, cho nên thành bụng phá. Bên Tầu có câu hát rằng: «使君自有婦。羅敷自有夫. *Sứ quân tự hữu phụ, La phu tự hữu phu*» là của người con gái hái dâu là nàng La-Phu đề cự tuyệt ông vua nước Triệu. Bên ta có câu hát rằng: « *Thằng Bần có cái quạt mo, phú-ông xin đổi năm bò chín trâu, Bần rằng Bần chẳng lấy trâu.*» Xem hai câu hát đó, thằng Bần không thấy lắm trâu bò mà ham, cũng không phải lấy quạt mo làm quý. Nàng La-Phu không coi sự lấy vua làm quý, cũng không phải lấy hái dâu làm sang. Chỉ là trong bụng có cái chứa. Lại xem lời ông Mạnh-tử luận bụng dạ các ông

hiền thánh đời trước, có nói : « *Nếu bất nghĩa, dẫu cho cả thiên-hạ không thèm nhìn,* » thời cái chứa ở trong bụng có lẽ đến cực-điểm. Trong bụng con người ta nếu cái chứa được đầy thì thế-gian không vật gì khỏe hơn, cho nên không vật gì đánh ngã được. Cái chứa liên tiếp mà không đứt thì thế-gian không vật gì lẻn được vào, cho nên không vật gì đánh trộm được. Người đời xưa bàn lẽ đánh thành rằng : « *Nếu có người tài giữ, không có người tài đánh.* » Lẽ cũng như thế.

(Giở lên 2 bài trích trong quyển *Khối tình*)

DƯƠNG BÁ-TRẠC 楊伯濯

DANH-DỰ VỚI HƯ-VINH

Danh-dự với hư-vinh khác nhau thế nào ? Danh-dự là có tài, có đức, có công-nghiệp, có khí tiết thực, mà được tiếng khen với thiên hạ, tiếng tốt để đời sau ; mà dù có gặp phải cái xã-hội nhóa nhem, mắc phải cái miệng đời chênh lệch, thiên-hạ đời sau có không biết đến cái hay cái tốt cho mình đi nữa, thì nghĩ được một điều hay, làm được một việc phải, trong lương-tâm mình đã hình như là có trời đất chứng tri, thần-minh an ủi, được ngay cái phần thưởng vô-hình, mà *hữu xạ tự nhiên hương*[1], tự mình thấy cái nhân-cách của mình cao cả sang trọng hơn lên, đứng giữa cái vòng đời quay-cuồng xăng-xít những lũ nhặng bầy ruồi mà biết trên trời dưới đất chỉ một mình tôn, không khác gì cá côn cá kình vẫy vùng ngoài biển lớn mà ngó vào cái tép con tôm, chim hồng chim hạc bay liệng trên tầng mây mà nhòm xuống chích-chòe se-sẻ thì cái phẩm giá tôn trọng còn gì bằng. Ấy danh-dự là thế. Hư-vinh thì tự mình không có được cái tài, cái đức, cái công-nghiệp, cái khí tiết gì đáng quí đáng trọng cả, chỉ lòa quáng về những cái phẩm hàm, cái

chức-vị, cái danh sắc kia nọ là những cái xưa nay trong xã-hội bầy đặt ra vốn để biểu-dương kẻ có tài, có đức, có công nghiệp, có khí-tiết khác thường, mà nhận lầm rằng hễ cứ có được cái phẩm hàm, cái chức vị, cái danh sắc gì thì tức cũng đáng qui đáng trọng đáng mừng rỡ vẻ vang, như những bậc đóng vai chính trong cái địa-vị đó, xưa nay là những bậc thực đức, thực tài, thực có công-nghiệp, thực có khí-tiết ; bấy giờ mới đâm đầu đâm đuôi, chạy xuôi chạy ngược, để cầu cạnh chen-chúc, làm sao cho có cái mã ngoài ấy thì tất là lận sòng2 được với cái chân giá-trị kia; thấy những bố cu mẹ đĩ sợ cái tiếng quan lớn quan bé, thì cố làm sao cho cũng có được cái tiếng quan lớn quan bé, thấy những đàn bà con gái ham cái tiếng ông nọ ông kia, thì cố làm sao cũng kiếm được cái tiếng ông nọ ông kia, dành đặt nhau, xâu-xé nhau, tâng bốc nhau, hí-ha hí-hởn với nhau, miễn là khỏi chân trắng ngực trần là vinh, được có chút hàm thấp hàm cao, cuống xanh cuống tím 3 là vinh, chứ không còn nghĩ gì tới cái chân giá-trị của những cái đó là cái tài thực, đức thực, công-nghiệp thực, khí-tiết thực nữa. Ấy hư-vinh khác với danh-dự như thế.

Người ta ai cũng có cái lòng danh-dự, mà vì cái danh-dự thực muốn làm cho được, kiếm cho ra phải khó khăn cực nhọc, bền chí cố công lắm, mấy người chịu khó khăn cực nhọc, bền chí cố công mà làm cho được, kiếm cho ra cái danh-dự thực ; đã không làm được, không kiếm ra cái danh-dự thực mà cái máu tham danh-dự lại sôi nổi đến quá độ thường, mới bỏ đường khó mà quay ra đường dễ, chẳng cần gì luyện tài, tu đức, gây dựng công-nghiệp, giữ gìn khí-tiết, mà chỉ chuốc-lách cho được cái phẩm hàm, cái chức vị, hay cái danh-sắc chi chi ; xã-hội cũng vì cái thói quen trọng danh-dự đã lâu, mà trong một xã-hội bao giờ thì cũng người hay có ít, kẻ dở có nhiều, được mấy ai là biết cân nhắc so-sánh cái chân giá-trị của người ta, mà cũng

thường lầm cái hư-vinh là cái danh-dự thực ; lâu dần cái danh-dự thực là cái tài thực, cái đức thực, cái công-nghiệp thực, cái khí-tiết thực, không ai kể đến, không ai bình-phẩm đến nữa, mà cũng chỉ biết cái hư-vinh làm cái thước đo nhân-phẩm mà thôi. Suốt trong xã-hội, hỏi trọng gì ? tất là võng lọng dai cân ; hỏi qui ai ? tất là ông cả bà lớn; cái gì là sang ? tất là xe ngựa lâu đài, ngọc ngà gấm vóc ; cái gì là sướng ? tất là ăn trên ngồi chốc, nhận lễ thu tiền; xu-phụ khéo, luồn lọt bợm để cầu vinh, ấy là người giỏi; giết người tợn, tàn công khốc để cầu vinh, ấy là người tài; lắm quan thầy, tốt thần thế, lo gì cũng xong, xin gì cũng được, ấy là tay anh hùng ; nạt con em, hiếp làng xóm, anh làm ông nọ, em làm ông kia, ấy là nhà có phúc ; khao phẩm hàm, vọng ngôi thứ, ấy là vẻ vang ; cổ kim-khánh, ngực mền-đay, ấy là danh-giá. Một người như thế, trăm người đều như thế, đời trước như thế, đời sau cũng như thế, mà thành ra có cái tệ hiếu hư-vinh.

CHÚ THÍCH. — 1 Nghĩa là có xạ tự-nhiên mùi thơm dưa ra. — 2. Đánh cháo, đánh lừa. — 3. Chỉ các thứ huy-chương bội tinh.

CÂU HỎI. — I Ý tưởng — Trong bài này tác-giả định phân-biệt hai thứ gì ? Thế nào là thực danh ? là hư vinh ?

2. Quan niệm của người thường về danh dự thế nào ? Tại sao người ta lại thường chuộc hư-danh mà không biết chuộng thực-danh ?

3. Muốn có danh dự phải làm thế nào ?

II. **Lời văn.** — 1. *Nhân-cách* là gì ? *Lũ nhảng bầy ruồi* : Nghĩa bóng nói gì ? *Cá còn cá kình, chim hồng chim hạc* : Những giống ấy thế nào ? Đây nói hạng người nào ? *Phẩm hàm* : nghĩa hai chữ ấy ? Nói qua về phẩm hàm của ta. — *Bố cu mẹ đĩ* : cỗi rễ những tiếng ấy. — *Chân trắng ngực trần* : nghĩa bóng — *Khao vọng* : nghĩa ; nói qua về tục khao vọng của ta.

2. Lời văn bài này có những điều gì là đặc sắc.

CÁC CÁCH CẠNH TRANH CỦA NGƯỜI MÌNH

Cạnh-tranh là một cái tính phổ-thông của nhân-loại; mà cái mục-đích cạnh-tranh, suốt xưa nay, khắp muôn nước,

cũng tóm lại chỉ có hai điều : Một là cạnh-tranh vì danh, hai là cạnh-tranh vì lợi; song, danh có cái danh thực, cũng lại có cái danh hư, lợi có cái lợi to, cũng lại có cái lợi nhỏ, nên cái kết-quả cạnh-tranh, có cái hay, cũng lại có cái dở khác nhau. Cạnh-tranh vì cái danh thực, cái lợi to, thì càng cạnh-tranh bao nhiêu, càng gây nên được những công-nghiệp vĩ đại, càng thu hoạch được những quyền-lợi rộng lớn bấy nhiêu, mà nhân cách của mình nhờ đó mà càng tôn-quí, nước nhà của mình nhờ đó mà càng thịnh vượng, nhân-loại của mình nhờ đó mà càng tiến-hóa thêm. Nếu cạnh tranh vì cái danh hư, cái lợi nhỏ thì càng cạnh tranh chừng nào, càng nuôi nên cái xấu đê hèn đều-dả, càng bỏ mất cái mối lợi to tát xa xôi chừng nấy, mà nhân-cách của mình bị thế mà càng thấp kém, nước nhà của mình bị thế mà càng suy-sút, nhân loại của mình bị thế mà không khỏi thoái-hóa có ngày.

Ta thử xét xưa nay những bậc danh-nhân kiệt-sĩ, kẻ đua tài, người chọi sức, day tay mắm miệng, làm nên được những sự nghiệp phi thường, phúc dân lợi nước, để dấu thơm muôn thuở, bia đá tượng đồng, chẳng là vì cái danh thực mà cạnh-tranh đấy ư ? Lại thử xem những bực phú-hào bên các nước Âu Mỹ, mở những nơi công xưởng hàng mấy vạn người làm công, lập những cửa hàng buôn hàng mấy trăm triệu tiền vốn, cắm những con đường xe-lửa hàng mấy ngàn ki-lô-mét, trăng những giây điện thông tin hàng mấy muôn hải-lý, khẩn những cánh đồng hoang hàng mấy tỉnh một, nuôi những loài súc sản hàng mấy triệu con, xi lấy những cái cù lao mới ở tận giữa biển khơi, dành lấy những cái khoáng huyệt lớn ở tận ngoài nước khác, làm nên cho dân được thịnh, nước được giầu, chẳng là vì một cái lợi to mà cạnh-tranh đấy ư ?

Nay hỏi đến cách cạnh-tranh của người mình thế nào? Đi học thì cạnh-tranh nhau cầu cho được lương hậu bổng

nhiều, mà tri-thức rộng hẹp, phẩm-hạnh thấp cao, lại không hề cạnh tranh đến. Làm quan thì cạnh-tranh nhau cầu cho được tiền nhiều chức lớn, mà đạo đức tốt xấu, chính-tích hay hèn, lại không hề cạnh tranh đến. Ở trong làng thì cạnh-tranh nhau chỗ ăn chỗ ngồi, ngôi trên ngôi dưới, ngoài cái đó không hề so sánh hơn thua, ai thiện ai ác, ai hiền ai ngu nữa. Ra ngoài đường thì cạnh-tranh nhau kẻ khó người giàu, manh quần tấm áo, ngoài cái đó không hề phân biệt nhân-phẩm ông hay là thằng, bà hay là con nữa. Làm ruộng thì cạnh-tranh nhau tấc ruộng thước vườn, mẫu bờ tí nước, mà đến những đồng bãi mông mênh kể hàng ngàn hàng muôn mẫu thì có ai nhìn. Buôn bán thì cạnh-tranh nhau luồn lỏi mua cho được, mánh-khóe bán cho trôi, mà đến những đại-tôn giao-dịch kể trăm thứ ngàn thứ hàng thì có ai biết. Làm thợ thì cạnh-tranh nhau bán rẻ phá giá, làm điều đỡ công, mà chưa từng có được một cái đoàn-thể đồng-nghiệp chỗ hẳn-hoi, để khoáng-trương lợi ích. Ấy sự cạnh-tranh của người mình, toàn có một cái mục-đích nhỏ nhen hèn-hạ như thế cả ; như thế mà cạnh-tranh cũng hăng-hái dữ-tợn quá, cũng chẳng khác gì người các nước họ cạnh-tranh vì cái danh thực cái lợi to.

Nay phải đổi cái mục-đích thấp lên mà đem hết cái sức cạnh-tranh hăng hái dữ tợn của mình về cái danh thực, cái lợi to, là cái danh của các bực danh-nhân kiệt-sĩ xưa nay, cái lợi của các bực phú-hào bên Âu Mỹ. Tây-triết đã có câu : *Cạnh-tranh là mẹ tiến hóa.* Cạnh-tranh không phải là một tính xấu, xấu hay tốt là cốt ở cái mục-đích cạnh tranh cao thấp lớn nhỏ thế nào vậy.

(Giở lên hai bài trích ở quyển *Tiếng gọi đàn*)

HỢP THÁI

TÔN-CHỈ LỄ-NHẠC

Lễ-nhạc là hai tôn-chỉ 1 chớ không phải hai chữ thường

như chữ khác ; nhưng mà người đời ít kẻ hiểu hai tôn-chỉ ấy, tưởng lễ là cúng tế, nhạc là trống kèn ; chẳng những người bây giờ ít kẻ hiểu hai tôn-chỉ ấy, chính người đồng-thời với đức Khổng-tử cũng ít hiểu hai tôn-chỉ ấy, cho nên đức Khổng-tử tức giận mà than rằng : « Khi người ta nói rằng lễ. khi người ta nói rằng lễ, có phải nói ngọc với lụa vậy thay ! Khi người ta nói rằng nhạc, khi người ta nói rằng nhạc, có phải nói chuông với trống vậy thay ! » 2

Lễ là trật-tự (*ordre*), nhạc là điều-hòa (*harmonie*), ở trong vũ-trụ chỗ nào cũng có lễ-nhạc, nghĩa là chỗ nào cũng có trật-tự điều-hòa : nếu không như vậy, thì sự sinh-tồn không thể có được.

Hết xuân đến hạ, hết thu sang đông, là lễ-nhạc, tức là trật-tự điều-hòa ở trong trời đất ; nhờ có thế mà muôn vật mới phát sinh được. Nếu xuân hành hạ lệnh, thu hành đông lệnh, 3 thì thiên-khí quai-hòa, mà muôn vật cũng vì đó mà đau mà chết.

« Vua làm nghĩa-vụ của vua, tôi làm nghĩa-vụ của tôi », là lễ-nhạc, tức là trật-tự điều-hòa ở trong nước ; « cha làm nghĩa-vụ của cha, con làm nghĩa-vụ của con 4 » là lễ-nhạc, tức là trật-tự điều-hòa ở trong nhà.

Muốn giữ gìn lễ-nhạc hay là trật-tự điều-hòa ở trong nước, thì phải tu lòng trung ; muốn giữ gìn lễ-nhạc hay là trật-tự điều-hòa ở trong nhà thì phải tu lòng hiếu. Trung hiếu là hai cái linh-phù 5 để giữ gìn trật-tự điều-hòa trong nước trong nhà vậy.

« Trung ư quân » không phải là làm cho vua vui lòng riêng, mà phải lo cho nước càng ngày càng thịnh vượng ; « hiếu ư thân » không phải là làm cho cha mẹ vui lòng một lúc, mà phải lo cho việc nhà càng ngày càng quang xương. 6 Nhưng mà xưa nay nhiều người hiểu sai hai cái nghĩa ấy, có kẻ muốn vui lòng vua, không dám can ngăn, để cho

việc nước phải đổi bại ; có kẻ chỉ biết ở gần cha mẹ, sớm khuya phụng dưỡng là trọn phận làm con ; những người hiểu hai chữ trung hiếu như vậy là hiểu một cách hẹp hòi. Hiện bây giờ cũng có người tưởng rằng đến cửa vua mà cúi đầu vòng tay là tận trung, kỵ giỗ cha mẹ mà có mâm cao cỗ đầy là tận hiếu. Trung hiếu như vậy thì dễ làm lắm, trẻ con làm cũng được! Phải hiểu rằng vua vui lòng chỉ bằng thấy việc nước càng ngày càng thịnh-vượng ; cha mẹ vui lòng chỉ bằng thấy việc nhà càng ngày càng quang-xương. Ai muốn tu lòng trung thì phải tìm cách mà làm cho nước thịnh-vượng, và phải gây dựng nhân-tài để ngày sau giúp nước cho sự thịnh-vượng càng ngày càng thêm; ai muốn tu lòng hiếu thì phải lo việc nhà cho quang xương và phải nuôi dạy con cháu để ngày sau việc nhà cứ quang-xương mãi. Trung hiếu là một lá cờ để dẫn nước dẫn nhà lên đường tấn-bộ, nhưng mà sự đi tới ấy phải có lễ nhạc, nghĩa là phải có trật-tự điều-hòa, cũng như toán binh đi tới có thứ-tự và theo nhịp kèn.

THÂN TRỌNG-HUỀ

(Trích ở bài *Cung dịch Thánh-ý* trong *Nam-phong* số 50)

CHÚ-THÍCH. — 1. Là cái lý-thuyết đem ra mà thực-hành. — 2. Cách nói trùng phục. Lễ vân, lễ vận; nhạc vân, nhạc vân là có ý giận. Ngọc với lụa là vật dùng để tế đời xưa. — 3. Khí-hậu mùa xuân như mùa hạ, mùa thu như mùa đông là trái thời-tiết. — 4. Dịch câu đức Khổng-tử trong sách Luận-ngữ : « quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử ». — 5. Là cái bùa thiêng — 6 Sáng sủa thịnh-vượng.

CÂU HỎI — I. Ý-tưởng. — Trong bài này tác-giả định giải-thích về nghĩa gì ? — Hai chữ *lễ, nhạc* nhiều người thường hiểu lầm thế nào ? — Hai chữ ấy nghĩa chính là gì ? — Lễ nhạc ở trong vũ-trụ thế nào ? — Ở trong nước trong nhà thế nào ? — Cái quan-niệm về lòng *trung* lòng *hiếu* của người thường thế nào ? Thế nào mới là chánh đáng ?

II. Lời văn. — 1 Nghĩa những chữ : *trật-tự, điều-hòa, quai-hòa.* — *Tu lòng trung* : nghĩa chữ *tu.* — *Tận trung, tận hiếu* : nghĩa chữ *tận.* — *Nhân-tài* là gì ?

2. Cách đặt đề bài văn này có điều gì đáng nhận ?

SỐNG CHẾT MẶC BAY

(Tả-chân tiểu-thuyết)

Gần một giờ đêm. Trời mưa tầm tã. Nước sông Nhị-Hà lên to quá; khúc đê làng * * * thuộc phủ * * * xem chừng núng thế lắm, không khéo thì vỡ mất.

Dân phu kể hàng trăm nghìn con người, từ chiều đến giờ, hết sức gìn giữ, kẻ thì thuổng, người thì cuốc, kẻ đội đất, kẻ vác tre, nào đắp, nào cừ, bì-bõm dưới bùn lầy, ngập quá khỉu chân, người nào người ấy, lướt thướt như chuột lột. Tình cảnh này trông thật là thảm.

Tuy chống đánh liên thanh, ốc thổi vô hồi, tiếng người xao xác, gọi nhau sang-hộ, nhưng xem chừng ai ai cũng đã mệt lử cả rồi. Ấy vậy mà trên trời thời mưa vẫn tầm tã trút xuống, dưới sông thời nước cuồn cuộn bốc lên. Than ôi! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không sao cự lại với thế nước! Lo thay! nguy thay! Khúc đê này hỏng mất! . . .

Ấy, lũ con dân đang chân lấm tay bùn, trăm lo nghìn sợ, đem thân hèn yếu mà đối với sức mưa to nước lớn, để bảo-thủ lấy tánh-mạng gia-tài; thế thời quan cha mẹ ở đâu?

Thưa rằng: Đang ở trong dình kia, cách đó chừng bốn năm trăm thước. Đình ấy cũng ở trên mặt đê, nhưng cao mà vững trãi, dẫu nước to thế nữa, cũng không việc gì.

Trong đình, đèn thắp sáng chưng; nha lệ lính tráng, kẻ hầu người hạ, đi lại rộn ràng. Trên sập mới kê ở gian giữa, có một mình quan phụ-mẫu, uy-nghi chễm-chện ngồi. Xung quanh sập bắc bốn ghế mây, bắt đầu từ phía hữu quan, thì có thầy đề, rồi lần lượt đến thầy đội-nhất, thầy thông-nhì, sau hết giáp phía tay tả ngài, thì đến chánh-tổng sở-tại, cùng ngồi hầu bài.

Ngoài kia tuy mưa gió ầm-ầm dân phu rối rít ; nhưng trong này xem chừng tĩnh mịch nghiêm trang lắm, trừ quan phụ-mẫu ra, mọi người không ai dám to tiếng. So với cái cảnh trăm họ đang vất vả lấm-láp, gội gió tắm mưa, như đoàn sâu lũ kiến ở trên đê, thời ở trong đình rất là nhàn-nhã, đường-bệ, nguy-nga : nào quan ngồi trên, nào nha ngồi dưới ; người nhà, lính lệ khoanh tay sắp hàng, nghi-vệ tôn-nghiêm, như thần như thánh. Thỉnh thoảng nghe tiếng quan phụ-mẫu gọi : « Điếu, mày ! » tiếng tên lính thưa : « Dạ ; » tiếng thầy Đề hỏi : « Bẩm, bốc ? » tiếng quan lớn truyền « Ừ. » Kẻ này : « Bát-xách . . . Ăn, »người kia : « Thất-văn . . . .Phỗng, » lúc mau, lúc khoan, ung-dung êm-ái, khi cười, khi nói, vui-vẻ dịu-dàng. Thật là tôn-kính, xứng đáng với một vì phúc-tinh...

Khi đó, ván bài quan đã chờ rồi. Ngài sơi bát yến vừa xong, ngồi khểnh vuốt râu, rung đùi, mắt đang mải trông dĩa nọc, bỗng nghe ngoài xa, tiếng kêu vang trời dậy đất. Mọi người đều giật nẩy mình, duy quan vẫn điềm-nhiên, chỉ lăm-le chực người ta bốc trúng quân mình chờ mà hạ. Vì ngài sắp ù to.

Có người khẽ nói :

— Bẩm, đề có khi vỡ !

Ngài cau mặt gắt rằng :

— Mặc kệ !

Rồi ngài xếp bài lại, quay gối dựa sang bên tay phải, nghiêng mình, bảo thầy đề-lại :

— Có ăn không thì bốc chữ !

Thầy đề vội vàng :

— Dạ, bẩm bốc.

Vừa lúc đó, thì tiếng người kêu rầm-rĩ, càng nghe, càng lớn. Lại có tiếng ào ào như thác chảy xiết ; rồi lại có tiếng gà, chó, trâu, bò kêu vang tứ phía.

Bấy giờ ai nấy ở trong đình, đều nôn-nao sợ hãi. Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, tất tả chạy xông vào, thở không ra lời :

— Bẩm....., quan-lớn,.... Đê vỡ rồi !

Quan-lớn đỏ mặt, tía tai, quay ra, quát rằng :

— Đê vỡ rồi !..... Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày ! Có biết không ?... Lính đâu ? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy ? Không còn phép tắc gì nữa à ?

— Dạ, bẩm...

— Đuổi cổ nó ra !

Ngài quay vào, hỏi thầy đề :

— Thầy bốc quân gì thế ?

— Dạ, bẩm con chưa bốc.

— Thì bốc đi chứ !

Thầy đề, tay run cầm cập, thò vào đĩa nọc, rút một con bài lật ngửa, xướng rằng :

— Chi chi !

Quan lớn vỗ tay xuống sập kêu to :

— Đây rồi !... Thế chứ lại !

Rồi ngài vội vàng xòe bài, miệng vừa cười, vừa nói :

— Ù ! Thông tôm, chi chi nẫy !.... Điếu mày !....

. . . . . .

Ấy, trong khi quan-lớn ù ván bài to như thế, thì khắp mọi nơi miền đó, nước tràn lênh láng, soáy thành vực sâu, nhà cửa chòi băng, lúa má ngập hết : kẻ sống không chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn, lênh-đênh mặt nước, chiếc bóng bơ vơ, tình cảnh thảm sầu, kể sao cho siết !

PHẠM DUY-TỐN (*Nam-Phong*, số 18)

CÂU-HỎI. — **I Ý tưởng.** — 1. Thế nào gọi là tả-chân tiểu-thuyết ? Bài này cốt tả tình-cảnh gì ? — Cách kết cấu bài này thế nào ?

2. Trong bài này tác-giả đem hai cảnh gì đối với nhau ? Hai cảnh ấy trái ngược nhau thế nào ?

3. Đọc xong bài này cảm-giác cùng tư-tưởng anh thế nào ?

II. Lời-văn. — 1. Cắt nghĩa những chữ *núng, cừ*. — *Lướt thướt như chuột lột* : sao nói thế ? — *Trống liên thanh, ốc vô hồi* : nghĩa gì ? — Nghĩa chữ *sang-hộ* ? — *Quan cha mẹ, quan phụ mẫu* : nói ai ? Cỗi rễ chữ ấy. — Nói qua về những danh-hiệu : *thầy đề, đội nhất, thông nhì, linh lệ*. — Cắt nghĩa những tiếng dùng trong cuộc đánh bài : *bốc, ăn, phỗng, ù, chờ* v. v, — *Phúc-tinh* : nghĩa đen, nghĩa bóng.

2. Trích trong bài văn này những đoạn nào đặc sắc nhất để chứng giải rằng bài này tả thực rất khéo. — Nhặt (lặt) những câu nào mô tả cái tâm-địa ông quan rõ rệt nhất.

Tác-giả có bình-phẩm gì đến hạnh-kiểm ông quan nói trong bài này không ? Cứ cách tự-thuật trong truyện thì cái ngụ-ý của tác-giả có nẩy ra không ?

BỤNG LÀM DẠ CHỊU

Có một anh bất-tài chẳng biết làm gì mà ăn, mới đi học làm thầy bói. Bói nhiều quẻ cũng khá ứng, nên thiên-hạ tin đua nhau đem tiền đến xin bói.....

Bữa kia trong đền vua có mất con rùa vàng, kiếm thôi đã cùng đã khắp mà không ra.

Người ta mới tâu có anh thầy bói kia có danh, xin cho rước vào tới mà dạy gieo quẻ bói thử, họa có được chăng. Vậy vua giáng chỉ dạy sắm võng giá, quân gia dù lọng cho đi rước cho được anh ta về.

Thấy quân gia rắn rộ tới nhà, trong bụng đã có lo có sợ, không biết lành dữ dường nào, chẳng ngờ nghe nói vua đòi đến bói, mà kiếm con rùa vàng của vua mất đi, trong lòng đã bấn biu, sợ e bói chẳng nhẩm, mà có khi bay đầu 1 đi, mà phải vàng phải đi, đánh liều mặc may mặc rủi. Bịt khăn bận áo, bước lên võng ra đi, nằm những thở ra thở vô, không biết liệu phương nào, mới than rằng :*Bụng* làm *dạ* chịu, chớ khá than van....

Chẳng ngờ may dàu hai thằng khiêng võng một đứa tên là *Bụng*, một đứa tên là *Dạ*, là hai đứa đã đồng-tình ăn cắp con rùa vàng của vua, nghe thấy nói làm vậy thì ngờ

là thầy thông-thiên dạt-địa 2 đã biết mình rồi ; sợ thầy tới nói tên mình ra, vua chém đi, cho nên để võng xuống, lại lạy thầy, xin thương xót đến mình, vì đã dại sinh lòng tham, mới ăn cắp con rùa ấy mà giấu trên máng rồi. Xin thầy làm phúc đừng có nói tên ra mà chúng tôi phải chết tội nghiệp.

Anh thầy nghe nói mới hở hơi được, đem bụng mừng thì mới nói : Thôi tao làm phúc, tao không nói đâu mà hòng sợ. Tới nơi anh ta bói xong, kiếm được rồi vua trọng thưởng, lại phong cho chức sắc về vinh vang.

Mà vốn thiệt là việc may đâu mà nên mà thôi, chẳng phải là tại va 3 có tài nghề chi đâu. Ở đời có nhiều người nhờ vận may mà thôi chớ chẳng phải tài tình chi.

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ (*Chuyện đời xưa*)

Ông người tỉnh Vĩnh-Long trong Nam-kỳ, sinh năm 1837, mất năm 1884. Ông học thông chữ Pháp ; hồi ông Phan Thanh-Giản sang sứ Pháp ông có dự đi làm thông-ngôn : đến lúc về ông được sung chức thông-sự ở trong Kinh, để tiện việc giao thiệp với quan Pháp. Đến năm 1884, ông được bổ làm giáo-viên dạy khoa Đông-phương-ngữ ở trường Cai-trị (Collège des stagiaires) *tại Sài-gòn.*

Ông là bực kỳ-cựu trong phái Pháp-học và đã có công trong việc truyền bá chữ quốc-ngữ. Ông có làm quyển Pháp-Việt tự-điển, *quyển* Chuyện khôi-hài, Chuyện đời xưa *và nhiều sách giáo khoa bằng quốc-ngữ. Ông lại am-hiểu nhiều thứ tiếng ngoại-quốc : có dịch bộ* Tứ thư *và mấy quyển sách chữ nho khác ra quốc-ngữ.*

CHÚ-THÍCH. — 1. Chém mất đầu. — 2. Hiểu thấu cả các việc trên trời dưới đất. — 3. Tiếng đường trong như tiếng *nó* ngoài Bắc.

QUÂN-TỬ KHẢ KHI DĨ KỲ PHƯƠNG

Thầy Tử-Sản là người nước Trịnh, cũng là môn-đệ đức Phu-tử.

Ngày kia thầy Tử-Sản phát tiền cho đầu bếp đi chợ. Tên đầu bếp đem tiền ra chợ, gặp chúng bạn rủ, đánh lú thua hết. Trở về tay không thì sợ thầy quở, nó bèn kiếm chước

nói dối thầy mà rằng : « Bữa nay tôi ra chợ, tôi thấy họ bán một con cá lớn đại, mập núc mà tròn quay ; tôi hỏi giá, họ nói có một quan tiền, chớ mọi lần họ bán cho tới hai ba quan. Tôi nghĩ không mấy khi gặp cá ngon bán rẻ, dốc lòng tìm miếng ngon cho thầy, tôi bèn mua trụm cả quan tiền. Tôi lấy dây xỏ mang con cá mà xách về, gần tới nửa đàng, chẳng dè nó cứng đờ không cục cựa, tôi sực nhớ lời người ta nói : *cá lên khỏi nước cá khô*. May vừa đi ngang qua hồ, tôi lật đật đem bỏ con cá xuống nước, họa là nó lấy hơi nước mà sống lại chăng. Hồi tôi mới thả, nó nằm trơ, không máy động, vừa giập bã trầu, nó quậy và ngáp gió, giây phút nó vùng một cái. Tôi vừa thò tay, mà bắt lại, nó đã quạt đuôi lội đi mất. Ấy là tại tôi dại, xin thú thiệt cùng thầy. »

Thầy Tử-Sản nghe nói bèn vỗ tay mà rằng : « Đắc kỳ sở tai ! đắc kỳ sở tai ! » (Chỉ nghĩa là chim trời cá nước, được thế nó thay ! được thế nó thay !)

Thằng đầu bếp ra ngoài, cười thầm, học cùng chúng bạn rằng : Ai gọi thầy Tử-sản là trí ! Tiền chợ thầy đưa, tao thua hết, tao kiếm đều nói láo, mà thầy ấy cũng tin ngay. Ai gọi thầy Tử-Sản là trí !

Thầy Mạnh-tử giải rằng : quân-tử khả khi dĩ lý chi sở hữu, nhi bất khả khi dĩ lý chi sở vô. Nghĩa là lấy việc có lý mà dối người quân-tử cũng được ; chi như việc không có lý, thì chẳng lẽ dối đặng.

PAULUS CỬA (*Chuyện Giải buồn cuốn sau*)

MỤC LỤC

(Table des Matières)

	Trang
Préface (*Tựa*)	III
Nouveaux programmes officiels de langue annamite dans les Ecoles Normales et primaires supérieures franco-indigènes (Extraits).	V
Chương-trình Việt-văn ở các trường Sư-Phạm và Pháp-việt Cao-đẳng tiểu-học (trích lục).	VI
Plan de l'ouvrage.	VII
Biên-tập đại-ý.	VIII

HÁN VIỆT VĂN BIỂU (Tableau d'histoire littéraire)

§ 1 Hán văn (*La littérature sino annamite*).	X
Thời-kỳ thứ nhất : Bắc-thuộc, Ngô, Đinh, Lê, Lý sơ (*1e période*)	—
II Thời kỳ thứ nhì : Lý, Trần (*2e période*).	—
III Thời kỳ thứ ba : Hậu Lê, Nguyễn (*3e période*).	XII
§ 2 Quốc văn (*La littérature proprement annamite*)	XV
I Phôi-thai thời-đại (*Période de formation*)	—
II Phát-đạt thời-đại (*Période de développement*)	XVI
III Toàn-thịnh thời-đại (*Période de prospérité*)	XVII
IV Cận kim thời đại (*Période contemporaine*)	—
a) Hồi thứ nhất : chữ quốc ngữ phổ-cập trong dân-gian (*1re phase : diffusion du quốc-ngữ*)	XVIII
b) Hồi thứ nhì : nền quốc-văn mới đương thành lập (*2e phase : la nouvelle littérature en formation*)	—

I. THƠ (Poésies)

Phép tắc về lối thơ (*Règles relatives à la poésie*)	1
LÊ THÁNH-TÔN (tiểu truyện)	7
1 Dệt vải	—
2 Người bồ nhìn	—
NGUYỄN BỈNH-KHIÊM (tiểu truyện)	8
3 Cảm hứng	9
4 Thơ nhàn	10
5 Thói đời	

Trang

HỒ XUÂN-HƯƠNG (tiểu truyện) 10
6 Qua đèo Ngang tức cảnh 11
7 Cảnh chùa Trấn-võ —
8 Cảnh thu 12
9 Đời người thấm thoắt 13
10 Bánh trôi nước —

NGUYỄN CÔNG-CHỨ (tiểu truyện) —
11 Than nghèo —

DỤC-TÔN (tiểu truyện) 15
12 Khóc Bằng-phi —

BÀ HUYỆN THANH-QUAN (tiểu truyện) 16
13 Qua Đèo Ngang tức cảnh 17
14 Thăng-Long thành hoài cổ 18
15 Trời hôm nhớ nhà 19

NGUYỄN-KHUYẾN (tiểu truyện) 20
16 Thu điếu —
17 Thu ẩm —
18 Thu vịnh 21
19 Ông phệnh đá —
20 Chợ trời Chùa Thày —
21 Bạn đến chơi nhà —
22 Chung thân Thúy-Kiều 22

TRẦN KẾ-XƯƠNG (tiểu truyện) —
23 Cúc tết —
24 Hỏng thi 23
25 Đại khôn 24
26 Tát nước —

CHU MẠNH-TRINH (tiểu truyện) 25
27 Kiều đi thanh-minh —
28 Kiều bán mình chuộc cha 26
29 Kiều tự tận, Tú-Bà đỗ Kiều —
30 Từ-Hải ra hàng —

HOÀNG CAO-KHẢI (tiểu truyện) 27

Những bài nào có đánh dấu này là có kèm bài *giảng nghĩa*.

Trang
31 Trưng-vương (vịnh Nam-sử) 27
32 Tô Hiến-Thành (d°) 28
33 Nượng Mị-Ê (d°) 29
34 Huyền-Trân công-chúa (d°) 30

DƯƠNG BÁ-TRẠC

35 Vịnh hai bà Trưng 31
36 Vịnh Triệu-Âu 32
37 Vịnh bà Phan Thị-Thuấn 33
38 Vịnh ông Nguyễn Văn-Quyên —
39 Vịnh bà Nguyễn Thị-Kim 34

HỢP THÁI

40 Bán than (*Trần Khánh Dư*) 35
41 Tự trách mình (*Lê Quí-Đôn*) —
42 Qua cửa Ngũ-môn (*Phạm-Thấu*) 36
43 Tràng pháo (*Nguyễn Hữu-Trỉnh*) 37
44 Thơ lấy vần « khoai » (*Tuy-Lý vương*) —
45 Đĩ (*điếm*) già đi tu (*Tôn Thọ-Tường*) 38
46 Giã vợ nhà đi làm quan (*Phan Thanh-Giản*) 39
47 Vịnh Kiều (*Phạm Quý-Thích*) —
48 Núi Ngũ hành (*Bà bang Nhãn*) 40
49 Đĩ (*điếm*) đi tu (*Hoàng Mẫn-Đạt*) —
50 Ngũ thập ngũ tự thọ (*Dương Khuê*) 41

II. HÁT NÓI (Chansons)

Phép tắc về lối hát nói (*Règles relatives à la chanson*) 42
51 Ông phỗng đá (*Nguyễn-Khuyến*) 43
52 Bài họa lại bài trước (*Phan Văn-Ái*) 44
53 Cuộc phong trần (*Cao Bá-Quát*) 45
54 Đời người thấm thoát (d°) 46
55 Công danh (*Nguyễn-Công-Trứ*) 47
56 Thoát vòng danh lợi (d°) 48
57 Cuộc công danh (*Vô danh thị*) 49
58 Liệt nữ Nguyễn Thị-Kim (d°) 50
59 Liệt nữ Phan Thị-Thuấn (d°) 51
60 Mùa thu đi chơi thuyền (*ghe*) dưới trăng (d°) 52
61 Động Hương-Tích (*Dương-Khuê*) 53
62 Hương sơn phong cảnh ca (*Vũ Phạm-Hàm*) 54

ĐÃ TÁI BẢN

TẬP BÀI THI BẰNG SƠ-HỌC YẾU-LƯỢC

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM và DƯƠNG-TỰ-QUÁN soạn

Dày 150 trang — Giá : 0 $ 35 — Cước : 0 $ 11

LỜI BÌNH-PHẨM CỦA CÁC BÁO.

Từ khi nhà nước có nghị-định lấy chữ quốc-ngữ làm tiếng dạy trong các trường bậc sơ-học, và đặt ra kỳ thi tốt nghiệp bậc ấy, thì các học-sinh ta đã nô nức chuyên tập quốc-văn, mà các giáo-viên cũng đã thấy nhiệt tâm giảng dạy. Nhưng học và dạy cần phải có sách, tuy ít lâu nay đã có mấy nhà soạn ra các sách giáo khoa để dùng trong bậc học ấy, song chưa được là bao, các học-trò thường vẫn phàn-nàn về nỗi thiếu sách học. Ông giáo DƯƠNG-QUẢNG-HÀM và ông giáo DƯƠNG-TỰ-QUÁN đã sớm nghĩ đến việc đó, nên mới đây hai ông đã soạn nên một quyển sách gọi là: *Tập bài thi bằng Sơ-học yếu-lược* để cho các trường Sơ-đẳng dùng. Sách này sưu tập các bài thi trong kỳ thi Sơ-học yếu-lược vừa rồi, có bài soạn sẵn làm mẫu, có lời chỉ dẫn và khuyên bảo học-trò, lại có các đầu bài tương tự để thầy giáo chọn ra cho học-trò làm. **Cách xếp đặt chia ra có từng mục loại, các bài lời lẽ rất giản dị rõ ràng, các thầy theo đó mà dạy, các học trò theo đó mà học, tưởng cũng được cái công hiệu rất lớn vậy.**

Vậy bản-quán có lời khen hai ông đã soạn được một quyển sách có ích và vui lòng giới thiệu cùng các cậu học-sinh một món quà qui nên dùng.

(Báo TRUNG-BẮC 3 Septembre 1925).

Quyển sách này, rất có ích cho các thầy giáo, các phụ huynh học trò và các học trò sắp thi bằng Sơ-học-yếu-lược. Vì từ khi có nghị-định mở khoa thi này, hết thảy mọi người có quan hệ đến cái bằng khoa thi ấy đều lo ngại về nỗi không có sách để học và không có mẫu mực làm bài để luyện tập mà thi. **Quyển sách này chính là để giải quyết vấn-đề đó.**

Trên có trích-lục nghị-định về khoa thi ấy, rồi đến sách dạy làm bài và những bài làm mẫu. Bài làm mẫu thì nhặt những đầu bài thi Sơ-học-yếu-lược vừa rồi trong khắp ba kỳ, mỗi đầu đề có một bài soạn sẵn làm mẫu và các lời chỉ dẫn cho học trò về cách làm bài ; lại phụ thêm nhiều đầu bài tương-tự để ông thầy chọn đấy ra cho học trò làm. Âm tả, luận quốc-ngữ, tính đố và dịch chữ tây mỗi thứ là một mục, mỗi mục có nhiều bài làm mẫu như thế ; trên đầu mỗi mục lại có một bài tóm tắt các phép-tắc cốt yếu để khuyên bảo học trò.

Quyển sách này thực là hợp thời và thích dụng cho sự cần dùng của phần nhiều người xin vui lòng giới thiệu với độc giả.

(Báo THỰC-NGHIỆP, 14 Septembre 1925)

DÃ XUẤT BẢN

1o	Quốc-Văn trích-diễm	Giá : 0$85 ;	Cước :	0$15
2o	Tập bài thi Bằng So-học yếu-lược	— 0. 35	—	0. 11
3o	Tiếng gọi đàn	— 0. 40	—	0. 11
4o	Trai lành gái tốt	— 0. 25	—	0. 08
5o	Vì dâu nên nỗi	— 0. 12	—	0. 06
6o	Trung hiếu thần tiên	— 0. 50	—	0. 11

Mua cả ngàn ấy quyển, tiền cước tính chung là : 0$30

Mỗi thứ mua từ 10 quyển trở lên, trừ hồa hồng 10 o/o.

Bán lẻ ở các hàng sách các tỉnh lớn như Hà-nội, Hải-Phòng, Nam-định, Hải-dương, Thái-bình, Việt-trì, Vinh, Huế, Saigon, v.v...

Bán buôn ở nhà soạn-giả.

Thư và mandat gửi cho : Dương-Quảng-Hàm, giáo học trường Bảo-Hộ, 98, Phố Hàng Bông Hà-nội.

SẮP XUẤT BẢN

1o — **Cent dictées du Certificat d'Études Primaires franco-Indigènes** suivies de questions et de réponses et accompagnées de conseils et d'indications aux candidats par DƯƠNG-QUẢNG-HÀM.

2o — **Nước đời éo le** (tiểu thuyết mới) của ông DƯƠNG-TỤ-QUÁN soạn.

Le " Quốc văn trích-diễm " est en vente chez les librairies des grandes villes de l'Indochine.

Les commandes sont reçues chez l'auteur : Dương-Quảng-Hàm, professeur au Collège du Protectorat, 98, Rue du Coton - Hanoi.